

TRÚC LÂM TỬ

TÔI
HỌC ĐOÁN MỆNH
KHOA TỬ BÌNH



QUYỂN I
PHẦN CƠ BẢN

Vài nét về tác giả



Trúc Lâm Tử

NGUYỄN Cư Trinh

- Sinh năm 1949 tại Quảng Ngãi ;
- Cựu học sinh trường TRẦN quốc Tuấn - Quảng Ngãi ;
- Tốt nghiệp QGHC Saigon – 1972
- Cao đẳng kế toán (DECS) - Paris
- Kỹ sư tư vấn tin học quản trị - Paris
- Hiện định cư tại Paris – Pháp từ 1979

* * *

Lời cảm tạ :

- Quyển sách này và bộ "Tôi học Bói Dịch" sắp hoàn thành, và các bộ chương trình điện toán của tôi sẽ không thể nào thực hiện được nếu không có sự giúp đỡ của **Isabelle**, người bạn đời của tôi, đã lo lắng mọi việc trong gia đình, để tôi có toàn thời giờ và tâm trí làm việc. Xin chân thành cảm ơn Isabelle.

- Cảm ơn **hoạ sĩ Trần Văn Tuôi** đã dành nhiều thời giờ thực hiện các bìa sách rất mỹ thuật và công phu.

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày xưa, thời còn bé, tôi rất mê đọc Tây du ký. Mê chuyện ly kỳ hấp dẫn, mê chuyện phép tắc, biến hoá, trừ yêu tinh của Tôn Hành Giả, chê sự ngu si của thầy Huyền Trang (Tam Tạng) v.v.. Tôi còn nhớ chuyện Thầy trò Đường Tăng khi vượt qua sông Hoàng Hà, Đường Tăng xác phàm không thể qua sông được. May nhờ có một con rùa lớn đã tu luyện trên ngàn năm nổi lên, chở giúp Đường Tăng qua sông.

Đến giữa sông, nó khẩn khoản nhờ Tam Tạng khi gặp Phật tổ thỉnh kinh thì nhớ xin giùm Phật tổ cho nó được thành người, để nó khỏi uống công tu luyện cả ngàn năm. Tam Tạng hứa lời...

Chuyện thỉnh kinh kéo dài cả 14 năm !

Ngày kia, họ thỉnh được kinh trở về, phải băng qua bến sông cũ. Rùa thiêng lại trời lên, chở Tam Tạng qua sông. Đến giữa sông, nó ngóc đầu hỏi Tam Tạng có xin giùm Phật tổ cho nó biến thành người không. Tam Tạng đã quên mất... Rùa tức giận, bèn lặn tuốt.

Tam Tạng chết đuối, xác nổi lên bênh... Hồn Tam Tạng và 3 đồ đệ nhìn xác một thầy chùa trôi, sao giống Tam Tạng quá. Kinh sách thì ngấm nước, họ mở ra chỉ còn giấy trắng, uống công lặn lội 14 năm, với bao vào sinh ra tử !

.....

Mãi về sau, tình cờ tôi đọc Hồ Hữu Tường viết về Tây du ký, mới được mở mắt. Đại khái ông giải thích : Tam Tạng chết trôi, nhưng đó chỉ là xác phàm đã chết, còn một đức Phật đã sinh. Kinh sách ư ? Nó đã thành giấy trắng, thì có sao đâu. Nó bằng chữ Phạn, người Trung hoa có hiểu chữ Phạn không ? có chăng chỉ một mình Huyền Trang. Nhưng Huyền Trang nay đã thành Phật rồi, việc gì phải dựa vào kinh sách nữa. *Hãy nói, giảng Phật pháp cho đồng bào anh bằng chính ngôn ngữ, văn tự của nước anh.*

Hay ! Tôi cảm ơn Hồ Hữu Tường .

Nay, có vẻ khiên cưỡng khi ví chuyện viết « **Tôi học đoán mệnh theo khoa Tử Bình** » với chuyện kinh sách "giấy trắng" của Tây du ký. Nhưng lấy ý từ chuyện trên, tôi cố viết sách này bằng thứ ngôn ngữ việt nam mà ai cũng có thể hiểu được, tuyệt đối tránh viết bậy, hay dịch bậy. Chỗ nào chưa rõ tôi sẽ không viết, *hay nếu có chép lại thì cũng chưa rõ là mình còn nghi vấn*, vì tôi nghĩ làm cho người hậu học hiểu sai là một tội ác đối với văn hoá.

Ngoài ra tôi cũng cố viết sao để bạn đọc có cảm tưởng như tôi đang **NÓI** chuyện với bạn vậy. Bạn có đọc truyện Tàu bao giờ chưa ? Cũng lại Hồ Hữu Tường nữa, ông ta nói đọc truyện Tàu phải đọc thành tiếng mới thấy cái hay, còn đọc bằng mắt thì chả ra cái giống gì ! Vậy bạn nên đọc sách này thành tiếng, lười thì đọc vào máy ghi âm rồi nghe lại ; nghe đi nghe lại nhiều lần nó mới thấm.

* * *

Cũng trong tinh thần dùng ngôn ngữ để diễn đạt ý đó, xin ghi lại đây vài « hạt minh châu » .

*Có lời ... là vì cá,
đặng cá ... hãy quên lời ;*

*Có giò... là vì thỏ,
đặng thỏ... hãy quên giò ;*

*Có lời ...là vì ý,
đặng ý ...hãy quên lời .*

Lâu ngày tôi « quên mất » đã đọc ở đâu thời niên thiếu, dường như là ...
trong Nam Hoa Kinh của Trang Tử.

Nhưng trước khi biết quên lời, thì đường còn dài, bạn hãy nhớ đến bài vè đồng dao này của Việt nam :

*Con vỏi con vỏi,
Cái vỏi đi trước,
Hai chân trước đi trước,
Hai chân sau đi sau,
Còn cái đuôi
đi sau rốt.*

* * *

Tôi có ý định cho bạn bè xuất bản sách này tại Việt nam, tự chi tự thu, còn tôi không lấy tiền tác quyền gì cả. Nhưng họ cho biết việc xin phép để xuất bản khó khăn, từ tháng 10/2003 đến nay vẫn chưa đi tới đâu, và dù có được phép xuất bản thì số tiền phải chi ra quá lớn chưa chắc đã thu lại được vốn trước khi kiếm lời để họ sống, hơn nữa có thể sách vừa mới phát hành thì ngoài lề đường đã copy bán đầy ra rồi. Vì thế tôi quyết định, ngoài việc tự xuất bản tại Paris, đưa toàn bộ lên mạng internet trong website của tôi : www.asiandivinations.com ,phần Việt ngữ . Mời các bạn vào đọc thoải mái miễn phí. Chỉ yêu cầu khi trích dẫn, thì xin các bạn nêu rõ xuất xứ.

Tác giả cũng mong mọi có sự trao đổi với bạn đọc và những bậc thức giả để cùng nhau ngày một thăng tiến, và tránh tác phong “dấu nghề”, hoặc “mèo khen mèo dài đuôi”, hay “ếch ngồi đáy giếng”. Nếu sách có những khuyết điểm cũng xin cho biết để sửa sai (sẽ đưa ngay lên mạng). Những bài đóng góp, những kinh nghiệm, hay những trường hợp điển hình... có giá trị, tôi cũng xin sẵn sàng đưa vào website này, nếu tác giả đồng ý, có đề tên người viết, để đem lại ích lợi cho mọi người.

Paris , tháng 12/2004

DẪN NHẬP

Đây là một quyển sách bói toán, nhưng không mê tín nhảm nhí.

Người Pháp có câu tục ngữ : *« hãy gọi con mèo là con mèo »* để ám chỉ rằng đừng nên đối trá. Thấy sách bói toán bán chạy thì ra sách cầu thả để bán, nhưng lại nguy trang dưới những chương tiết nào là nghiên cứu, nào là khoa học ... để treo đầu dê bán thịt chó ; vậy xin nói thẳng, đây chỉ là sách bói toán.

Trong quá trình tự học cực kỳ gian lao, với việc thiếu tài liệu chính xác, hay tài liệu được dịch sai, hay được viết bằng thứ tiếng Việt còn quá sơ khai, đúng ra là phiên âm chữ nho hơn là dịch, tôi đã mất rất nhiều tâm lực tự tìm đường đi cho mình. Nay, để tránh cho những người mới học khỏi mất công tìm tài liệu, tránh cho họ khỏi hiểu sai, tôi xin trình bày lại một cách sáng sủa, từ dễ đến khó, để người học chỉ cần một ít cố gắng trong một thời gian ngắn là có thể thực hành được, tiên đoán được, ít nhất cho mình và người thân, tránh cho họ khỏi rơi vào bẫy của bọn bất lương.

Học là để hành, vì thế tôi không mất thì giờ dông dài để trình bày lịch sử của các thuyết này thuyết nọ, mà chỉ chú tâm vào những nguyên lý cơ bản, dành nhiều thì giờ cho cách vận dụng các nguyên lý ấy vào việc lý giải, luận giải các mệnh (và các quẻ trong một quyển sách khác). Chúng ta có cái may là cùng ở trong văn minh Hán học như người Trung hoa, Nhật, Triều tiên, Tây tạng, v.v.. nên một số thuật ngữ hay khái niệm coi như chúng ta ai cũng đều biết, khỏi mất công cắt nghĩa dài dòng như khi viết cho người Âu, Mỹ (*nói chung là các nước nằm ngoài văn minh Hán học*).

Chẳng hạn chúng ta ai cũng biết tên 10 CAN là gì, 12 địa chi là gì, và cũng không mất công nói về ngũ hành là gì, có hay không, và chuyện sinh khắc giữa chúng, vì đông y , đông dược , châm cứu, võ thuật, nội công, phong thủy, coi ngày tốt xấu, bói toán, mệnh lý, tướng học... đều có chung những khái niệm và qui luật về ngũ hành, mà mọi người chúng ta sinh ra và lớn lên đã tự nhiên « tắm » trong những khái niệm và từ ngữ này.

Bói toán là dự báo những điều xấu tốt, và lúc nào có thể xảy ra, cho người muốn hỏi.

Cho biết những điều đó một cách lương thiện là trách nhiệm của người bói toán. Nhưng ranh giới giữa lương thiện và bất lương rất mong manh. Chỉ cần ham tiền một chút là thầy bói có thể phóng đại các tai họa, và ăn tiền trên chuyện giải nạn, giải họa, cúng kiến ... Trong khi đó, giải pháp thật sự không phải thế.

Biết những điều trên, mà có tin không là chuyện của người xin bói. Có nhiều người chỉ muốn thử chơi, vì thấy thầy bói là chỗ quen biết không lấy tiền, ta không chấp chi những hạng người này ; có nhiều người thì việc dù lớn dù nhỏ cũng đi hỏi thầy bói mà mất cả tự chủ. Không định kiến thì rất dễ mắc bẫy, tốn tiền vô ích. Ta chỉ coi trọng những người thứ nhất có nhu cầu muốn biết, thứ hai họ thành thật muốn biết, và thứ ba nhu cầu ấy nghiêm chỉnh.

Nếu biết nội dung và thời gian có thể xảy ra rủi ro, tai nạn thì nên tránh và có thể tránh. Thầy bói lương thiện có thể hướng dẫn, chứ không thể tránh thế cho đương sự được. *Nói chung, trong các sách của tôi, hay trong khi lý giải - dù là Tứ trụ hay Bát quái - nếu có chỉ cho giải pháp thì cũng chỉ căn cứ trên những qui luật ngũ hành tương sinh tương*

khắc, địa chi tương xung, tương hợp, tương hình, tương hại, và âm dương biến đổi mà thôi. Tuyệt đối không có chuyên bùa phép, cúng sao, giải hạn v.v..

Còn nếu đã chỉ cho biết được thời cơ thì cũng chỉ đương sự là có thể tận dụng thời cơ, chứ không ai có thể làm thế y được. Không biết lợi dụng thời cơ để hành sự thì khi cơ hội qua, đừng than thân trách phận gì cả .

Khoa Tứ trụ xét vận mệnh về mọi phương diện của một người suốt đời, hay chỉ tập trung trên một lãnh vực nào đó (như tài vận, quan vận, tình duyên v.v..), trong một giai đoạn nào đó.

Vậy phải có một trình tự: trước hết phải biết lập tứ trụ của người đó, rồi xác định các đại vận 10 năm, đưa vào tất cả những yếu tố tự nhiên có thể ảnh hưởng vào mệnh (như thần sát, không vong, hình, xung, khắc, hại, hợp ...) trên tứ trụ, và trên hành vận.

Rồi trong mỗi đại vận muốn xét, phải xuống đến tận từng năm (lưu niên) cũng đưa những yếu tố đó vào lưu niên, theo cùng nguyên tắc. Tới đó ta đã có tất những yếu tố tạm gọi là « **bảng số** ».

Tốt, xấu đều được cứu xét, luận giải theo những qui luật nhất định về tương tác ngũ hành (TA mạnh hay TA yếu, ngang hàng với TA, khắc TA, TA khắc, sinh TA, TA sinh ; TA bị nguy có được cứu hay không, hay đã nghèo còn gặp eo ?), trước khi đưa ra kết luận cho bảng số.

Trình tự của quyển sách, cũng là trình tự để học hỏi và thực hành khoa này, được trình bày như trong phần NỘI DUNG.

Tất cả đều có những qui luật nhất định.

Có thể bạn đọc bị lạ lẫm với một số từ ngữ, thuật ngữ, nhưng không sao, cứ lướt qua, đây chỉ là dẫn nhập, cốt chỉ ra một trình tự hợp lý của các chương trong sách , trong đó chúng ta sẽ trở lại chi tiết hơn . Trong trường hợp có nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ cùng một khái niệm thì tác giả sẽ dùng một thuật ngữ nhất quán trong toàn bộ các sách của mình, và chỉ nhắc ở phần **phụ lục "thuật ngữ" (lexiques)** những thuật ngữ khác, để bạn đọc có thể hiểu các sách khác. Đôi khi, gặp một thuật ngữ khó hiểu, bạn cũng có thể tìm ngay ý nghĩa trong phụ lục đó trước khi đọc tiếp.

Học bói toán cũng như học võ, hay học bất cứ môn học nào : trước hết phải nắm vững những bước căn bản, và đòi hỏi thời gian dài để nghiên ngẫm, thực hành, học hỏi , trao đổi, mới có thể bước đi những bước xa. Học võ mà không biết trung bình tấn, không nắm vững những thế căn bản, và không khổ luyện thì làm sao có thể luyện được cao chiêu ?

Sách này chỉ dành cho những ai muốn tìm hiểu, học hỏi về bói toán, hoặc để hiểu về một nếp văn hoá của người Á đông, và trong chừng mực nào đó có thể ứng dụng cho bản thân hay những người chung quanh; biết đâu còn có thể làm thầy bói một ngày kia - tại sao lại không ?

Dầu sao, để có thể đọc thông, nhất là có thể tự học theo sách vở, thì ít nhất người đọc cũng phải có trình độ văn hoá phổ thông .

Và cũng lương thiện mà nói, các khoa bói toán Trung hoa đều có từ hàng ngàn năm, sách vở, kinh nghiệm tích lũy tự bao đời đã thành sở hữu chung của người Trung hoa, và rộng hơn, của nhân loại. Tác giả không phát minh cái gì mới cả, mà chỉ mày mò học hỏi, thực hành, và cố gắng trình bày lại, theo các sách cổ và mới, một cách mạch lạc, trong sáng những sở đắc của mình.

*Những sách về bói dịch (bát quái) và Tứ trụ hiện nay của **Thiệu vĩ Hoa và môn đệ là Trần Viên** rất phong phú và nhất quán, đã tạo thành một phái riêng đặc biệt là lấy lệnh thán làm cơ sở để định vượng suy của các Can, Chi và 10 thần. Vì thấy cách trình bày, lý luận rõ ràng, các ví dụ thì có tổng hợp nhiều mặt, được phân loại theo từng đề mục, nên tôi đã dựa rất nhiều vào các sách của phái này. Các ví dụ thuyết minh đã được viết lại, chỉ giữ phần cốt lõi, loại bỏ những phần rườm rà, để soi sáng các tổ hợp tiêu chí.*

Tác giả cũng là một chuyên viên về tin học, nên đã lập trình các bảng số thay vì nhớ thuộc lòng, hay theo cách bấm trên đốt các ngón tay (độn), rất được coi trọng từ thời xa xưa, khi kỹ thuật sao chép không có, hay tất cả chỉ làm bằng tay mắt thì giờ. Ngày nay, với kỹ thuật photocopy hay lập trình, chúng ta không nên để trí óc ta "quá tải" vì những ghi nhớ này, nên tôi không khuyên người mới học phải học thuộc lòng.

Ngoài ra, trong khi lập trình các bộ chương trình bói toán của mình, tác giả còn nghiệm thấy rằng cách viết của người Trung hoa hay người Việt nam ta rất "hàm hồ hay nặng tính ẩn dụ", vì ngôn ngữ của mình; trong khi đó người Tây phương, qua ngữ pháp của họ (cụ thể là tiếng Pháp và tiếng Anh) thì rất rõ ràng, hiểu là hiểu, chứ không mơ hồ giữa *và* hay *hoặc*. Ngôn ngữ lập trình của tin học thì rất đơn giản, thậm chí chẻ sợi tóc làm tư, nên khi diễn dịch cái ngôn ngữ mơ hồ của chúng ta, nó đã cho thấy cách viết của ta có rất nhiều sơ hở. Điều đóng góp nhất định của tôi là chỉ ra, hay đả phá những mơ hồ này, nếu có thể được.

Tôn chỉ của tôi là *biết thì thưa thì thốt, không biết dựa cột mà nghe*; nên nếu không biết hay chưa hiểu rõ thì không nói, không viết, và dù có viết thì cũng nói rõ những ưu , khuyết điểm; và nếu có chọn lựa giữa các thuyết thì cũng nói rõ lý do tại sao.

Một quyển sách tốt là một quyển sách rõ ràng, dễ hiểu, trình bày mạch lạc, có tính sư phạm , giúp ta đọc một sách mà coi như thấu tóm được tất cả, vừa lý thuyết vừa thực hành. Đó cũng là sở nguyện của tôi, mong là không đến nỗi lực bất tòng tâm. Vì thế tôi không dám xem là một tác gia, mà chỉ là *người cóp nhặt có chủ ý*.

Xin thành thật tri ân tất cả những ai – đã mất hay còn sống - đã có những đóng góp dù ít, dù nhiều , cho các phương pháp đó. Và nếu người đọc có thấy các chương mục của sách này giống trong các sách khác mình đã đọc thì cũng xin hiểu cho là trong ngành này, ai cũng đạo văn, đạo ý cả. Văn, ý đã thành những nguyên liệu, ta phải biết tổng hợp, vận dụng, nếu không thì đó chỉ là những vật chết.

* * *

Đề nghị thực tế khi bạn dùng sách này :

Khi đọc sách, hay khi ứng dụng để lập bảng số, đoán mệnh, các bạn nên có ngay những bảng hay đồ hình rời, photocopy từ các phụ lục của sách này ra, bày trước mặt để có dùng ngay, vì luôn luôn phải so chiếu mới hiểu và thấy ngay tại sao tác giả lại viết như thế, khỏi mất thì giờ tìm, hay lật tới lật lui nát sách. Đó là :

- Bảng 10 Can, 12 Chi, lục hợp, tam hợp, tam hội, lục xung, tam hình;
- Bảng 10 thần cho CAN trụ (x) đối với CAN NGÀY
- Bảng 10 thần cho CHI trụ (x) đối với CAN NGÀY
- Bảng địa chi tàng Can
- Bảng can hợp hoá

- Bảng Sinh vượng tử tuyệt (gọi tắt là bảng Trường sinh) : rất quan trọng *** để định Vượng suy, cường nhược của tất cả các can, chi, ngũ hành, 10 thần;

- Bảng lục giáp : để biết "đại mệnh"; và "không vong", hay thứ tự của bất cứ cặp can-chi nào;

- Hình bàn tay (trái) với các địa chi, để biết "lục hợp", "lục xung", "tam hợp", "tam hội", phương vị (theo bát quái); khi đã quen thì dùng chính bàn tay của bạn.

- Lúc mới bắt đầu cũng nên có đồ hình vòng tròn tương sinh, tương khắc giữa Ngũ hành, giữa 10 thần hay lục thân.

- Các bảng định thần, sát.

Ngoài ra các bạn không nên quá ôm đồm, học nhiều khoa đoán mệnh quá. Chỉ cần "*nhất nghệ tinh , nhất thân vinh*", và như đã nói : đây là một khoa "hoàn chỉnh".

* * *

NỘI DUNG

nội dung của bộ sách này
đề nghị thực tế

Chủ đề của quyển sách này là « khoa Tử Bình », tức « đoán mệnh theo tứ trụ », đây là một khoa đoán mệnh hoàn chỉnh (*), căn cứ trên các học thuyết ÂM-DƯƠNG và NGŨ HÀNH chứ không có gì là mê tín dị đoan cả, vì âm dương, ngũ hành là cơ sở của tất cả triết học của Trung quốc .

Vì tính phức tạp của khoa này, nên để các bạn dễ sử dụng sách, tôi xin trình bày làm 2 quyển, quyển 1 chú trọng đến những cơ sở lý luận của phương pháp, và quyển 2 nêu lên khía cạnh kỹ thuật đoán mệnh có ví dụ vận dụng, chứ không lý thuyết suông, hay lan man sang các vấn đề khác.

(*) nói hoàn chỉnh vì nó đề cập tới cuộc đời của 1 con người trong tất cả mọi lãnh vực, và qua suốt cuộc đời của người đó.

Quyển 1 : nặng về lý thuyết, trình bày các cơ sở lý luận và các công cụ thường dùng :

Các cơ sở lý luận của khoa Tử Bình :

- * Lý thuyết âm dương
- * Lý thuyết ngũ hành
- * Tứ trụ là gì ?
- * Cách xác định tứ trụ
- * Tam nguyên của tứ trụ
- * Nhật nguyên : Thân vượng, Thân nhược
- * Vận trình : Đại vận - Lưu niên

- * những khái niệm căn bản .
 - ngũ hành sinh khắc
 - 10 thần (hay lục thân)
 - Thái nguyên và Cung mệnh.
 - Cách cục
 - Dụng thần
- * Các công cụ thường dùng của khoa này

- * những nguyên tắc vận dụng tổng hợp để dự đoán.

Các công cụ thường dùng :

Thiên can - Địa chi
Bảng nạp âm 60 hoa giáp
Lệnh tháng (tiết khí)
Bảng Trường-sinh của 10 thiên can

tất cả đều xoay quanh ngũ hành, dù dưới quan điểm ngũ hành, hay dưới quan điểm 10 thần (hay lục thân). Đó là cốt tuỷ của khoa Tứ Trụ.

Các Thần, Sa't : tuy cũng là công cụ thường dùng, nhưng chỉ có tính cách hỗ trợ, không phải là chủ yếu của khoa Tử Bình *vì thế Thần Sát sẽ được trình bày trong quyển 2, để có đầy đủ yếu tố vận dụng.*

Quyển 2 :

Nhưng lý thuyết suông thì khô khan, khó nhớ, lại dễ chán, dù bạn có đọc nát sách cũng vẫn không xem mệnh được; nên quyển 2 sẽ chú trọng về thực hành, cụ thể qua mệnh của những con người trong kiếp nhân sinh này. Đây là những ví dụ vận dụng điển hình các cơ sở lý thuyết trong quyển 1, điều mà ai cũng quan tâm khi học đoán mệnh để biết thực hành, nếu không thì công lưng đọc sách, nghiên cứu để được ích gì ?

* những lãnh vực dự đoán (tiêu chí những sự việc có thể xảy ra cho mệnh / lúc nào thì có thể xảy ra (tức thời gian ứng nghiệm) :

- cha mẹ, tổ nghiệp
- hôn nhân
- tài vận
- quan vận
- học tập - thi cử - danh vọng
- bệnh tật - tai nạn , rủi ro - lao tù
- tính tình
- con cái
- anh chị em.

(tóm lại là cho mình và lục thân);

* những vấn đề mà mọi người đều quan tâm :

- phối hôn;
- những cách hoá giải cho các mệnh có vấn đề.

Chương 1

KHOA TỬ - BÌNH (hay TỬ - TRỤ , hoặc BÁT - TỰ)

Lịch sử
Nguyên lý
Ứng dụng

Tứ trụ của một người là 4 trụ gồm năm, tháng, ngày, giờ sinh theo âm lịch, mỗi trụ được chỉ bằng 2 chữ Can và Chi nên thành 8 chữ (bát tự). Vậy bất cứ một thời điểm năm, tháng, ngày, giờ âm lịch nào cũng đều là "tứ trụ" cả, không cứ là ngày giờ sinh ; Ví dụ trong việc xem quẻ Dịch, thì năm, tháng, ngày, giờ âm lịch lúc gieo quẻ cũng là một Tứ trụ.

Trước khi đi sâu vào phương pháp này, một lịch sử tối thiểu là chúng ta phải biết nguồn gốc , những nguyên tắc cơ bản , và các ứng dụng hay ích lợi của nó. Nếu vô dụng thì hơi đâu bạn mất tâm lực để nghiên cứu nó làm gì !

Lịch sử của khoa Tử trụ :

- Phương pháp này do **LẠC LỘC** sáng tạo từ đời nhà Đường (618-907) bên Trung hoa, qua bài phú nhan đề « *Lạc lộc tử tam mệnh tiêu tức* » dựa trên học thuyết ngũ hành xuất hiện từ đời nhà Hán (cách nay trên 2000 năm). Có thể nói không hàm hồ là toàn bộ khoa Tử Trụ đều xây dựng trên cơ sở âm dương và ngũ hành.

Ông dùng Can, Chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh, chuyển qua ngũ hành, rồi theo sinh khắc chế hoá để tiên đoán vận mệnh cho rất nhiều người, tất cả đều chuẩn xác, nên đương thời coi ông như Thần, gọi ông là **Lạc Lộc Tử**.

Trọng tâm lý luận của Lạc Lộc là Trụ Năm, nó là chúa tể của 4 mùa, 12 tháng (nguyệt / mặt trăng), 360 ngày (nhật / mặt trời).

- Phương pháp này sau đó được **LÝ HƯ TRUNG**, nhà thông thái của Hoàng gia nhà Đường, thâm cứu, bổ túc thêm, nhưng vẫn còn dưới dạng các bài phú. Văn vần hay thơ thì dễ học thuộc lòng, và dễ truyền bá trong dân gian.

- Đến đời Ngũ đại (907-960), nó được **TỬ CƯ DỊCH**, tự là **TỬ BÌNH**, thường xưng là Bồng lai tử, quê ở Đông hải, ẩn cư tại Hoa sơn cùng với Lã đồng Tân, tu tiên, rất giỏi về mệnh lý học, bình chú bài phú nói trên, viết thành sách 2 quyển « *Lạc lộc tử tam mệnh tiêu tức phú chú* » một cách có hệ thống, diễn giải lại toàn bộ thuật coi bát tự của Lạc lộc tử. Sách này được dùng mãi đến nay, nên đời sau gọi là **phương pháp Tử Bình**, để tưởng nhớ đến công lao của ông .

Trọng tâm lý luận của Tử Bình là Trụ Ngày, chữ ngày viết theo chữ Hán là nhật / mặt trời, chi phối toàn bộ vận mệnh của một người, do đó nó được gọi là **Nhật nguyên, THÂN (là TA), hay MỆNH CHỦ**.

- Qua đời nhà Tống (960-1279), có hoà thượng **TỬ ĐẠO HỒNG** đã quảng bá khoa này rộng rãi ở Giang Nam. Rất nhiều người nắm vững, và lưu truyền đến ngày nay. Nó dần dần đã vượt biên giới Trung quốc, lan truyền qua Đài loan, Việt nam, Đông Nam Á.

- Đến đời nhà Minh (1368-1644), có **VẠN DỤC DÂN**, tiến sĩ, nhà thông thái, đã viết một tác phẩm lớn, tổng hợp toàn bộ các kiến thức về xem mệnh được biết cho đến thời đó ở Trung hoa, trọng tâm vẫn là khoa Tử Bình.

Nguyên lý của khoa Tứ trụ :

*Khoa này không dùng Bát Quái và Kinh Dịch, ngoại trừ khái niệm Âm/Dương. Ngược lại, nó tập trung vào ngũ hành của tứ trụ. Mỗi trụ được tượng trưng bởi 1 trong 10 Can (Giáp, Ất,..., Nhâm, Quý , ứng với Trời / không gian, nên gọi là **Thiên can**), và 1 trong 12 Chi (Tý, Sửu, Dần,..., Tuất, Hợi, ứng với Đất / thời gian, nên gọi là **Địa chi**).*

Mỗi địa chi trên các trụ có tàng chứa từ 1 đến 3 Can, gọi là *Nhân nguyên*, một khái niệm rất quan trọng trong khoa Tứ Bình vì nó hàm ngụ về **người** và **sự việc** có liên quan tới mệnh : nếu xảy ra **việc gì** (sự việc), xảy ra **cho ai** (người), vào thời điểm nào ?

Tứ Bình lấy CAN NGÀY làm trung tâm (gọi là mệnh chủ) , phối với các can trên trụ khác , bất kể là lộ trên can hay tàng trong địa chi, thành **10 thần**. Mỗi thần tượng trưng cho người thân, hay việc, hay một lãnh vực nào đó của mệnh. Nên nhớ xem mệnh chẳng qua chỉ là xem cho một người, và những người có liên quan thiết thân tới y mà thôi (như vợ/chồng, cha mẹ, con cái, anh chị em). Còn việc, lãnh vực trong đời y thì chẳng qua là tiền tài, hôn nhân, sự nghiệp, tai nạn, sức khoẻ, v..v..của y, và của người thân của y.

Đại cuộc thì như thế, nhưng để biết những diễn biến suốt cuộc đời, như một kịch bản, một « chuyện phim đời » , nó chia đời người thành các **vận 10 năm** (gọi là đại vận – cũng giống như khoa Tử vi), rồi trong mỗi vận lại xét từng **năm** (còn gọi là lưu niên hay thái tuế), cả hai đều sắp xếp theo can-chi, nên từ đó cũng phối với CAN NGÀY thành 10 thần , an trên đại vận và lưu niên, do đó ta không phải chỉ có 4 mà là 6 trụ (4 trụ + đại vận + lưu niên) để luận giải . Có khi lại còn chia năm ra từng **tháng**, tuy rằng xuống tới tháng thì ít khi dùng đến, nhưng cũng cùng một nguyên lý ngũ hành sinh khắc chế hoá; nó được dùng trong trường hợp người xin đoán cần lấy những quyết định quan trọng trong một năm nào đó.

Khoa này cũng dùng cát **cát thần và hung sát** tương tự trong Tử vi và Bốc phê (bói Dịch) để giải đoán vận mệnh. Nhưng bọn thuật sĩ đã tạo ra quá nhiều thần sát để hù dọa những người mê tín đặng thủ lợi, đến nỗi người đời sau không biết đâu mà mò. Chúng ta chỉ cần khoảng 15 thần sát thường dùng là đủ. Cốt tuý vẫn là âm dương, ngũ hành sinh khắc chế hoá, còn Thần sát chỉ nên được dùng để bổ túc (phụ hoạ) cho các kết luận khi dự đoán.

Tứ Bình **lý giải Mệnh, Vận** bám sát theo :

- Âm dương
- Ngũ hành sinh khắc chế hoá
- Địa chi hợp, xung, hình, hại

qua các tương tác giữa mệnh cục (tứ trụ), và đại vận, lưu niên - tức vận trình ; *vì dùng ngũ hành nên độ chính xác của thời gian ứng nghiệm cao nhất, hơn hẳn các khoa khác.*

Và tùy khả năng thiên phú, bản lĩnh nắm bắt được các thông tin, trình độ tổng hợp cao hay thấp, toàn diện hay không của người đoán...mà kết luận có thể đúng hay sai, hay hay dở, chứ không cứ là phải hành nghề lâu năm mới giỏi, dù rằng kinh nghiệm cũng rất cần thiết. Vậy bạn hãy cứ vững tin nơi bạn, và đừng sợ ai cả, kể cả những bậc thầy.

Ứng dụng của khoa Tứ trụ :

- mô tả tính tình, tướng mạo, sự nghiệp, nghề nghiệp, địa vị xã hội, học hành, tiền bạc , giàu sang nghèo hèn, cát hung, thọ yếu , hôn nhân, tình duyên, bệnh tật, tai nạn , rủi ro, tử vong, lao tù , v.v.. của một người.
- vạch ra cuộc đời của một người, từ lúc còn bé thơ, thanh niên, trung niên, đến già, chết;
- nêu rõ những việc liên quan đến các người thân của y : tổ nghiệp (âm đức tổ tiên), ông bà , cha mẹ, anh chị em, vợ/chồng, con cái;
- Nắm vững khoa này có thể giúp ta **tìm giải pháp cho các mệnh có vấn đề**.

Ví dụ theo Đông Y, một **người sẽ bệnh** nếu ngũ hành (thông qua ngũ tạng, lục phủ) trong cơ thể không quân bình ; để định bệnh, phải xem mạch ; và để chữa bệnh, phải dùng dược liệu, hay châm cứu ; tất cả đều dựa trên lý luận âm dương, ngũ hành, để điều hoà ngũ hành của ngũ tạng, lục phủ. Đó là **y bệnh**.

Đời một người cũng vậy, nếu ngũ hành của năm, tháng, ngày, giờ sinh thông qua Can-Chi mất quân bình thì **mệnh đó có bệnh**, hung nhiều, cát ít (tai nạn, bệnh tật, rủi ro, chết yếu ...). Phương pháp Tứ Trụ giúp ta định được các nguyên nhân, rồi có thể tìm giải pháp cho mệnh (đó là **y-mệnh**) .

- Phương pháp này cũng rất thích dụng thời nay cho việc **tuyển dụng nhân viên**. Thật vậy, hiện nay ở Tây phương, người ta đã dùng các phương pháp phân tích chữ viết, chữ ký (graphologie) , tử vi tây phương (zodiaque) trong việc tuyển người vào các xí nghiệp, tại sao ta lại bỏ qua phương pháp Tứ Trụ, đã từng được lịch sử chứng minh trên hơn 1000 năm nay ? Điều này chắc chắn khoa Tứ Trụ sẽ có đóng góp nhất định.
- Trong các khoa **Bát trạch - Phong thủy** , ngoài Bát quái, thì Tứ Trụ của chủ nhà còn giúp ta định được « hành bản mệnh (**hay Dụng Thần**) » của y, rồi qua nó mới định được hướng nhà tối ưu, theo hành đó, trong khi khoa Bát trạch (cung phi) chỉ dùng có 1 trụ năm, nên cục bộ hơn.
- Mệnh lý học phối hợp với nhiều phương pháp khác để **vận dụng** trong các việc :
 - * Đầu tư, kinh doanh, theo đúng thời vận;
 - * hướng nghiệp ;
 - * So tuổi trong việc kết hôn; mướn người ; chọn người hôn hạp ;
 - * Xây cất nhà cửa, mua nhà hay sửa nhà.
 - * v...v...

Chú ý : *Người xin xem mệnh phải cung cấp đủ năm, tháng, ngày, giờ sinh chính xác, và phái tính* (Nam hay nữ) . Không có đủ 4 yếu tố này (**bốn Trụ**), không nên xem. Nếu bạn không có đủ cả 4, đừng tốn tiền vô ích, bởi lẽ đó là số của người khác, không phải của bạn.

Ngoài ra, phải để ý đến nơi sinh, và ở những khoảng niên đại nào. Vì sao ?

Nhiều nước trong các giai đoạn lịch sử cận đại, giờ trong ngày đã có những thay đổi do nhà cầm quyền chính trị đương thời áp đặt, khác với giờ tự nhiên, ví dụ Việt nam đã đổi giờ nhiều lần. *Cũng như ở Âu châu sau khủng hoảng năng lượng 1973, từ 1976 để tiết kiệm năng lượng sưởi vào mùa đông, các chính phủ đã cho đổi giờ 2 lần trong năm tùy mùa đông hay mùa hè, ngoại trừ nước Anh, vì kinh tuyến gốc của nó chạy qua London, làm chuẩn cho giờ quốc tế GMT, nên không đổi giờ được.* Vì thế chúng ta phải định lại giờ theo đúng giờ tự nhiên. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này, trong mục lập tứ trụ.

Có người cho rằng phải lấy giờ Bắc kinh làm chuẩn, tất cả trên toàn thế giới phải qui ra giờ Bắc kinh mới đoán đúng được (sic !). Theo tôi, đây chỉ là một thứ tinh thần chauvin nước lớn của mấy anh Tàu ! Vì sao ? Vì Giờ giấc là do mặt trăng, mặt trời quyết định đêm ngày (âm dương) *ở chỗ người đó được sinh ra*, chứ đâu phải Bắc kinh quyết định !

Về xem quẻ theo bát quái cũng vậy, ngày giờ là *ngày giờ lúc và nơi người ấy gieo quẻ, hay muốn hỏi*. Lúc đó và ở đó Âm dương, nhật, nguyệt mới ảnh hưởng trực tiếp vào y, và tâm tư y, rồi qua sóng điện não mà ra quẻ. Ngày nay, với phương tiện truyền thông hiện đại (điện thoại, internet...), ta có thể trả lời trực tiếp cho người hỏi, bất cứ họ ở nơi đâu. Kinh nghiệm cho thấy tôi ở Paris mà giải đoán cho mọi người, trên khắp thế giới, qua điện thoại hay internet, đều luôn luôn chính xác, không khác gì họ ngồi trước mặt tôi để xin đoán.

* * *

Chương 2

ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH

ÂM DƯƠNG
NGŨ HÀNH

ÂM DƯƠNG

Định nghĩa , phân loại :

Âm dương là 2 yếu tố quan trọng trong cuộc sinh thành tiến hoá của muôn vật. Ý nghĩa tuy trái ngược nhau nhưng trong sự sinh hoá, Âm dương luôn luôn dung hoà lẫn nhau, tương giao cùng nhau, bổ túc lẫn nhau, liên kết với nhau mật thiết.

Âm dương là lưỡng nghi, sẽ phân ra làm 4 gọi là tứ tượng :

Thiếu dương : khí dương còn non;

Thái dương : dương cương cực;

Thiếu âm : âm mới sinh;

Thái âm : âm dày đặc.

Đặc tính :

Dương : động, nóng, sáng, trong, nhẹ, nổi lên trên, khô ráo, cứng, mạnh, tiến đi ra, đến mau lẹ, mở;
số lẻ, nam, ngày , trời, mặt trời, hoả, bên trái cơ thể;

Âm : Tĩnh, lạnh, tối, đục, nặng chìm xuống dưới, ẩm ướt, mềm, yếu, lùi trở lại, đến chậm chạp, đóng;
số chẵn, nữ, đất, đêm, mặt trăng, thuỷ, bên phải cơ thể.

Tính tình :

Dương : bất khuất, nóng nảy , vui vẻ, bướng bỉnh, ngang ngược, quang minh chính đại, khảng khái, hào hiệp, có lòng từ thiện, ít suy xét, giữ vững lập trường, quyết định mau chóng, làm cái gì cũng hay quá đáng.

Âm : Chịu đựng, mềm mỏng, lo sầu, nhịn nhục, nhút nhát, tiểu nhân, dối trá, nhỏ nhen, a dua, nịnh hót, trục lợi, thích an nhàn, hay nghĩ ngợi, không có định kiến, thay đổi ý kiến luôn, quyết định chậm chạp, làm cái gì cũng rụt rè sợ hãi.

Âm dương phối hợp điều hoà : quân tử, thuận hậu, cư xử đúng đắn, hành động cân nhắc điều hoà.

Sự biến chuyển :

Trong sự biến hoá tuần hoàn : âm trưởng thì dương tiêu; dương trưởng âm tiêu; âm tăng đến chỗ cực thịnh thì dương sẽ phát sinh và âm sẽ thoái dần; và dương tăng đến chỗ cực thịnh âm sẽ phát sinh và dương sẽ thoái dần .

Ví dụ : Trong 1 năm 12 tháng,

- mùa đông âm khí nhiều, khí hậu lạnh; gần cuối đông âm khí thịnh dương khí bắt đầu sinh;
- qua mùa xuân, dương khí mới phát sinh còn non, khí hậu ấm áp;
- đến mùa hạ, dương khí tăng trưởng khí hậu nóng, gần cuối hạ dương khí cực thịnh, khí hậu nóng bức, âm khí phát sinh;
- qua mùa thu, âm khí mới sinh khí hậu mát, âm khí dần dần tăng trưởng bước qua mùa đông ; rồi cứ thế tiếp diễn.

Trong 1 ngày 12 giờ cũng vậy : nửa đêm, sáng sớm, giữa trưa, buổi chiều, lại nửa đêm.
Giữa năm và ngày có một sự tương đồng khá kỳ lạ.

Âm dương tương giao hoà hợp

Âm dương giống như 2 cực của nam châm, cùng tính thì chống đẩy nhau, khác tính thì thu hút lẫn nhau, nên dù ý nghĩa trái ngược nhau, nhưng trong mọi vật 2 yếu tố ấy luôn luôn dung hoà lẫn nhau, tương giao cùng nhau. Cả hai đều đóng vai trò quan trọng trong cuộc sinh thành của muôn vật; dương có tác động gây ra mầm trước, và âm sẽ hoàn thành sau, thiếu một cái thì không thể hình-thành được, vì "*cô dương bất sinh, cô âm bất trưởng*" , nghĩa là chỉ có dương thì vạn vật không sinh, và chỉ có âm vạn vật không lớn được.

Giai đoạn Âm dương của đời người

dương				âm			
Sơ sinh	Phát dục	trưởng thành	Tráng vượng	thịnh cực	Suy nhược	Lão đại (già nua)	tử tuyệt
mới sinh			30	tuổi	lúc chết		
hướng vượng (tiến)				hướng suy (thoái)			

Từ sơ sinh đến 30 tuổi, cơ thể mỗi ngày một lớn mạnh nên thuộc dương; 30 tuổi là lúc cực thịnh, nhưng rồi cơ thể sẽ dần dần suy, nên từ sau 30 tuổi đến khi chết thuộc âm.

NGŨ HÀNH

Định nghĩa :

ngũ hành là 5 hành : mộc, hoả, thổ, kim, thủy.
Hành có nghĩa là lưu hành ; 5 hành này luôn luôn vận chuyển sinh khắc chế hoá ảnh hưởng trên vận mệnh con người.

Ngũ hành, qua can chi của 4T của 1 người, đại biểu cho :

- Tính tình ; Nhân thể ;
- Màu sắc ; 4 mùa ;
- Mùi vị ; phương vị ;

đó đều là những đặc tính căn bản.

Sự sinh thành :

Khí Âm dương luân chuyển biến hoá mà tạo ra ngũ hành, 5 hành của ngũ hành được hình thành qua 2 giai đoạn.

1) Giai đoạn **sinh** :

Nói về số thì : Trời 1 sinh thuỷ, đất 2 sinh hoả, trời 3 sinh mộc, đất 4 sinh kim, trời 5 sinh thổ. Vậy số 1,2,3,4,5 là **số sinh** của ngũ hành.

Diễn tả về ý nghĩa :

- khi trời đất vừa thành lập, dương khí sinh ra nước trước nhất; thuỷ sinh ra ở lần thứ 1,
- dương khí sinh ra nước, âm khí sinh ra lửa đối lại nên hoả sinh ra ở lần thứ 2,
- có thuỷ hoả tất khí nóng lạnh xô sát nhau mà tạo ra gió nên mộc sinh ở lần thứ 3 (phong là gió sinh mộc) bởi dương khí,
- dương khí sinh mộc thì âm khí phải sinh kim đối lại nên kim sinh ra ở lần thứ 4;
- cuối cùng thổ sinh ra để bao dung cả 4 hành trên, nên thổ sinh ra ở lần thứ 5 bởi dương khí.

2) Giai đoạn **thành** :

Ở trên là lẽ sinh của ngũ hành, nhưng đã có sinh thì phải có thành, sinh bắt đầu bởi dương khí thì thành bắt đầu ở âm khí; *Âm dương phối hợp có công dụng sinh-thành.*

Nếu nói về số thì :

Trời 1 sinh thuỷ, đất 6 thành thuỷ;
đất 2 sinh hoả, trời 7 thành hoả;
Trời 3 sinh mộc, đất 8 thành mộc;
đất 4 sinh kim, trời 9 thành kim;
Trời 5 sinh thổ, đất 10 thành thổ;

vậy số 6,7,8,9,10 là **số thành** của ngũ hành.

Tóm lại 1,6 sinh-thành thuỷ; 2,7 sinh-thành hoả; 3,8 sinh-thành mộc; 4,9 sinh-thành kim; 5,10 sinh-thành thổ.

Phương hướng :

Mộc ở phương đông, hoả ở phương nam; thổ ở trung ương (chính giữa), kim ở phương tây, thuỷ ở phương bắc. Đây chính là phương vị ngũ hành trong Hà đồ.

(Hình vẽ)

Ngũ khí :

- Phong khí thuộc mộc;
- Thử khí (khí nóng gay gắt của mùa hạ) và nhiệt khí thuộc hoả;
- Thấp khí (khí ẩm ướt) thuộc thổ;
- Táo khí (khí khô do mát mà thành) thuộc kim;
- Hàn khí (tức khí lạnh) thuộc thuỷ.

Ngũ thường :

Là 5 đức thường của con người : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Tương ứng qua ngũ hành : mộc chủ nhân, hoả chủ lễ, thổ chủ tín, kim chủ nghĩa, thuỷ chủ trí.

- Con người sinh ra tính vốn bản thiện, nên mộc chủ nhân vì mộc là sơ khí.
- Đức nhân đã có , phải học tập để biết cách cư xử cho đúng phép, hoả chủ lễ; vì mộc sinh hoả và hoả là nhị khí;
- Hiểu lễ thì bao giờ cũng thành thực, thổ chủ tín vì hoả sinh thổ.
- Nhân lễ tín đã có, ắt hành động theo lễ phải; kim chủ nghĩa, thổ sinh kim.
- 4 đức trên đã sẵn sàng, trí sẽ nảy sinh để hiểu rõ sự lý, con người trở nên hoàn toàn, thuỷ chủ trí vì thuỷ là chung khí.

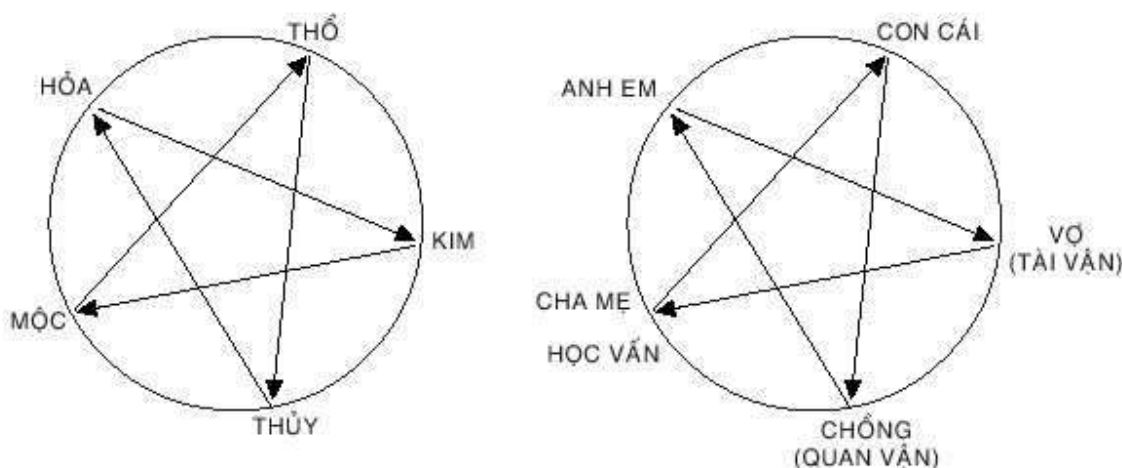
Tạng phủ : xem bảng tổng hợp;

Biểu tượng vật chất : xem bảng tổng hợp;

Sinh khắc :

Sự sinh khắc ngũ hành là nguồn gốc của sự chế hoá trong vũ trụ; hợp với nhau là sinh, mà sinh thì tiếp tục tăng lên; trái với nhau là khắc, mà khắc thì bị hạn chế bớt lại.

- 1) Tương sinh : mộc sinh hoả, hoả sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thuỷ, thuỷ sinh mộc;
 - đốt cây sẽ có lửa : mộc sinh hoả
 - mọi vật đem đốt cháy sẽ trở thành tro bụi trở về đất : hoả sinh thổ,
 - trong đất có quặng mỏ kim loại : thổ sinh kim,
 - kim loại nấu chảy thành nước : kim sinh thuỷ
 - nước rất cần thiết cho sự sống của cây : thuỷ sinh mộc;
- 2) Tương khắc : mộc khắc thổ, thổ khắc thuỷ, thuỷ khắc hoả, hoả khắc kim, kim khắc mộc.
 - trồng cây lâu đất trở nên cằn cỗi : mộc khắc thổ,
 - đất lấp được sông biển ao hồ : thổ khắc thuỷ,
 - nước dập tắt được lửa : thuỷ khắc hoả,
 - lửa làm chảy kim loại : hoả khắc kim,
 - dao bằng kim loại chặt đứt cây : kim khắc mộc.



trên vòng tròn, 2 hành liên tục theo chiều kim đồng hồ là ngũ hành tương sinh; cách ngôi, theo ngôi sao, theo chiều mũi tên là ngũ hành tương khắc. Ở đây, bạn chưa cần để ý tới hình bên phải vội.

Nhưng giữa các hành, không chỉ đơn giản là tương sinh, tương khắc. Cần chú trọng mặt thái quá và mặt bất cập của các hành :

- * Kim vượng : gặp Hoả sẽ thành vũ khí (có ích) ;
- * Hoả vượng : gặp Thủy thì trở thành cứu ứng cho nhau ;
- * Thủy vượng : gặp Thổ sẽ thành ao hồ ;
- * Thổ vượng : gặp Mộc thì việc hanh thông ;
- * Mộc vượng : gặp Kim sẽ trở thành rường cột ;

Theo Chu Dịch : "mọi việc, mọi vật trong thế gian đều thống nhất ở thái cực". Ngũ hành là sự thể hiện rõ nhất, lớn nhất của vạn vật ; cho nên mọi việc, mọi vật thống nhất ở âm dương, ngũ hành.

Con người là một linh vật trong vạn vật, nên tất nhiên nó phải chịu ảnh hưởng của sự vận động không ngừng của vũ trụ. Khoa Tử Bình dự đoán theo Tứ trụ là một khoa dự đoán có tham vọng giải thích toàn diện về cuộc sống của 1 cá nhân - tiểu thiên địa - nó nghiên cứu các qui luật chi phối sinh mệnh con người, vận dụng các qui luật sinh, khắc của ngũ hành để giải thích tương quan giữa con người và trời đất.

Ngũ hành trong 4T có cái thiên vượng, có cái thiên nhược.

Mặt vượng : chỉ những đặc tính lộ rõ, nổi trội ;

Mặt nhược : chỉ những đặc tính chìm ẩn hoặc yếu hơn ;

Mặt thiếu khuyết : Ta có thể bổ sung cho người đó, để hướng tới cái tốt, tránh cái xấu ;

Ví dụ : người trong 4T không có hành Thủy thường thích màu đen (xe cộ, y phục, trang trí ..., và thường bị bệnh về thận, bàng quang ; họ sẽ được bổ sung bởi màu sắc đen, phương Tây (kim, sinh thủy) ; hay phương Bắc (Thủy vượng).

Qua sự bổ sung lý tính, hoặc qua sự lựa chọn có lợi cho sự nghiệp, nghề nghiệp, tiền đồ, hôn nhân, tài phú, quan lộc, phúc thọ, lục thân, sức khoẻ, để cân bằng tổng hợp cho 4T, tức là ta đã chọn sự bổ sung có lợi, không có hại.

Chữ **bổ** là chìa khoá vàng của Khoa Tử Bình : *đó là bổ khí âm dương ngũ hành, bao gồm không gian và thời gian của vũ trụ, mà người đó nhận được lúc sinh ra.*

Qua các khí của ngũ hành trong 4T ta có thể dự đoán được các mặt sau đây của 1 người :

Nhân dáng, tính tình :

Từ mệnh lý có thể đoán biết được bả́m tính, diện mạo, vóc dáng, nói năng, cử chỉ, thiện ác . . . của con người. Nếu biết nhiều phương pháp dự trắc khác, và tổng hợp được với phương pháp 4T thì kết luận càng chính xác, có thể thấy thêm được các mặt lộ ra về âm đức, phong thủy, nhà cửa, di truyền.

Bản tính của con người là phẩm chất bẩm sinh vốn có. Tính tình con người có quan hệ mật thiết với ngũ hành ; tuy có thể thay đổi do ảnh hưởng của hậu thiên (hoàn cảnh gia đình, môi trường giáo dục ...), nhưng căn cứ vào sự Vượng Suy Sinh Khắc của âm dương , ngũ hành đã được thể hiện trong tứ trụ (tiên thiên) , thì về căn bản, thiên tính con người không dễ thay đổi.

Ngành nghề, phương vị thích hợp : cho biết ngành nghề thích hợp, và phương hướng có lợi ;

Các bộ phận và tạng phủ : cho biết sức khoẻ ; bệnh tật có thể gặp phải.

Ngũ hành phản sinh và phản khắc :

Tuy nhiên, trong Ngũ hành sinh khắc, nếu chúng ta chỉ biết thuần sinh và thuần khắc, mà không biết được sự phản sinh, phản khắc thì sẽ vận dụng không tốt lý luận Ngũ hành sinh khắc để tiến hành dự đoán các thông tin về nhân thể.

a) Tự thân vượng mà có cái khắc bớt : sẽ tốt.

Về Ngũ hành sinh khắc, trong sách "Nguyên lý phú" của Tử đại Thăng có nói :

- Kim Vượng mà được Hỏa sẽ thành vũ khí
- Hỏa Vượng mà được Thủy sẽ thành cứu nhau
- Thủy Vượng mà được Thổ sẽ thành ao đầm
- Thổ Vượng mà được Mộc sẽ thành thông thương
- Mộc Vượng mà được Kim sẽ thành trụ cột.

Khi nói Kim Vượng mà được Hỏa sẽ thành vũ khí là nói **Nhật nguyên** là KIM **vượng** (trong tứ trụ lấy can ngày làm **mệnh chủ**, còn gọi là **thân**, hay **Nhật nguyên**), phải có Hỏa khắc KIM để rèn luyện thì Kim đó mới thành vũ khí.

Những hành khác cũng lý luận tương tự.

Can ngày VT, đắc thời, đắc địa mới có thể làm quan đảm nhiệm trọng trách với dân với nước, hoặc để đối chọi lại được cái Sát (khắc) tôi. Tức là nói tổ hợp tứ trụ phải tốt thì lưu niên, đại vận mới có thể tốt được.

- b) Nếu tự thân yếu, suy mà còn bị khắc (can ngày yếu lại gặp Sát) thì tứ trụ thiên nhược, lưu niên, đại vận tất nhiên sẽ xấu nhiều tốt ít ;
- c) Phản sinh là khắc (cái SINH quá nhiều) ;
- d) Tiết khí nhiều là khắc (cái được SINH quá nhiều) ;
- e) Phản khắc (cái bị khắc lại quá mạnh hay nhiều, thì chính cái đi khắc sẽ bị thiệt hại)

Ngũ hành quá dư thừa (tự thân đã vượng lại còn được phù trợ) : thái quá bao giờ cũng xấu.

Bảng tóm tắt Âm dương, ngũ hành

	dương	âm
đặc tính	động, nóng, sáng, trong, nhẹ, tiến, cứng, mạnh	Tĩnh, lạnh, tối, đục, nặng, lùi, mềm, yếu
Tính tình	bất khuất, nóng nảy, hào hiệp, thích hoạt động, quyết định mau chóng ...	chịu đựng, mềm mỏng, lo sợ, nhút nhát, quyết định chậm chạp...
số	lẻ	chẵn
Ngũ hành	mộc, hỏa	Kim, thủy
mùa	Xuân, hạ	Thu, đông
Thiên can	Giáp, bính, mậu, canh, nhâm	ất, đinh, kỷ, tân, quý
địa chi	Tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất	sửu, mão, tị, mùi, dậu, hợi

Xem mệnh là xem tất cả mọi khía cạnh cho một con người, bảng này cho ta một số ứng dụng về mặt tính cách, và tính tình ;

Sách "Hoàng đế nội kinh" đã luận về âm dương như sau : "âm dương là đạo của trời đất, là kỷ cương của vạn vật, là cha mẹ của sự biến hoá, là nguồn gốc của sự sinh sát"; "Sự hợp của trời đất gắn chặt với âm dương ngũ hành". Mọi vật trong đời này, sinh diệt, diệt sinh cứ thế luân hồi gắn chặt với quy luật âm dương ngũ hành tương sinh tương khắc. Người là tiểu thiên địa ; cơ thể có ngũ tạng lục phủ thể hiện qua ngũ hành; do đó ta mắc bệnh là do âm dương ngũ hành bất quân bình gây ra ; Về điểm này, y học hiện đại ngày nay đã chứng minh rõ.

Và tứ trụ cũng vậy; nó thể hiện ngũ hành qua các can chi, con người gặp phải những đau khổ hay tai hoạ bất ngờ cũng là do âm dương ngũ hành gây ra cả . Điều này có tính cách mệnh lý.

Âm dương ngũ hành, giới triết học thường cho đó là một danh từ trừu tượng, thực ra nó không trừu tượng, mà là một loại vật chất có lượng, có chất. Nó là "khí" nguồn gốc của vạn vật. Khí tụ lại thành vật, vật hoá thành khí, cho nên khí là một loại vật chất.

Âm dương ngũ hành trong cơ thể người là một loại vật chất rất tinh vi, không những ngày xưa mà cả ngay khoa học hiện đại ngày nay cũng chưa có máy móc nào có thể đo được. Những khái niệm về ngũ hành, qui ngũ hành qua tạng phủ đã có cơ sở lý luận qua đông y đông dược, châm cứu ...

Còn từ năm tháng ngày giờ sinh, mà qui ra âm dương ngũ hành, qua trung gian của Can - Chi, thì quả thật chúng ta phải chấp nhận như vậy (là một bí nhiệm) nếu muốn đi xa trên con đường tìm hiểu về mệnh lý, bói toán... Và mệnh lý chẳng qua là tương tác giữa âm dương, ngũ hành của ngày giờ sinh và âm dương ngũ hành của vận trình (đại vận, lưu niên, tiểu vận...)

Người xưa, để nắm vững quy luật sinh khắc biến hoá của âm dương ngũ hành trong tự nhiên và cơ thể, đã phát minh ra mười thiên can và mười hai địa chi để biểu thị :

- bốn phương tám hướng trong trời đất để, định phương hướng;
- bốn mùa xuân hạ thu đông của một năm, để định các tiết lệnh;
- lục phủ ngũ tạng trong cơ thể, để biết khoẻ hay bệnh.

Thiên can địa chi đã chia âm dương ngũ hành ra không những có khí mà còn có sắc, có ánh sáng và có điện, như :

- khí mộc thuộc màu xanh, sinh gió;
- khí hoả thuộc màu đỏ, sinh nhiệt;
- khí thổ thuộc màu vàng, sinh táo;
- khí kim thuộc trắng, sinh hàn;
- khí thủy thuộc đen, sinh thấp;

Nên cơ thể người ta có sự thay đổi về phong nhiệt táo hàn thấp; khi âm dương ngũ hành của cơ thể không điều hoà thì lục phủ ngũ tạng mất sự thống nhất. Ngũ hành thông với năm tạng, lục phủ thông với chín khiếu. Mười can bị khắc thuộc lục phủ, mười hai chi bị khắc thuộc ngũ tạng. Do đó căn cứ theo sự biến hoá thịnh suy của âm dương ngũ hành mười can, mười hai chi mà biết được sự thịnh suy của tạng phủ. Cho nên có thể đạt được mục đích phòng bệnh, trị bệnh.

* * *

Chương 3

ĐẠI CƯƠNG VỀ VẬN MỆNH

Mệnh vận vì sao có thể dự đoán được ?

Đề nghị cách tự học bói toán

Giới thiệu các khoa xem mệnh khác

Từ cổ chí kim, từ đông sang tây, trong nền văn minh nào con người cũng muốn nắm vững vận mệnh của mình. Do đó họ đã sáng tạo ra nhiều phương pháp để tiên đoán, thấy trước được vận mệnh của mình, để chế ngự nó, tránh cái xấu, và phát huy, tận dụng cái tốt.

Tại sao vận mệnh có thể tiên đoán được, và để tiên đoán được nó, người ta đã dựa trên những căn bản nào ?

Người Trung hoa có một nền văn minh lâu đời, xây dựng trên thuyết âm dương, thể hiện qua Bát quái (mà Kinh Dịch là nền tảng), rồi kế đó là thuyết ngũ hành, đã có những cống hiến xuất sắc trong lãnh vực này.

Từ đó họ sáng tạo nhiều phương pháp đoán mệnh khác nhau :

- Hoặc căn cứ trên năm tháng ngày giờ sinh và phái tính : có tử vi đẩu số, tứ trụ (bát tự), và bát tự Hà Lạc, hay bát quái;

- Hoặc căn cứ trên chỉ tay, hay tướng mặt, tướng xương,... mà không cần chú ý đến năm tháng ngày giờ sinh.

Mỗi khoa có những sở trường, sở đoản, nhưng nói vận mệnh thì cuối cùng cũng phải qui về thời gian : đó là chỉ ra cho được thời gian ứng nghiệm của những điều cát , hung. *Giản dị chỉ có thể, mà uyên thâm vô cùng cũng chỉ có thể, tùy sở đắc và bản lĩnh của người đoán.*

Ở đây, chúng tôi chỉ giới hạn sự nghiên cứu vào phương pháp Tứ Trụ hay Tử Bình của người Trung Hoa mà thôi.

MỆNH VẬN VÌ SAO CÓ THỂ DỰ ĐOÁN ĐƯỢC ?

Dự đoán Mệnh Vận là môn học về qui luật sinh mệnh của con người : Theo Nội kinh và Chu Dịch , vũ trụ vạn vật là do vận động mà sinh ra . Vận động là vĩnh hằng. Vận động sản sinh ra sinh mệnh. Vận động ngừng thì sinh mệnh cũng kết thúc. Đó là ý nghĩa quan trọng của thể giới quan vạn vật là một thể thống nhất , cân bằng trong vận động :

- một thể thống nhất : bên trong và bên ngoài cơ thể liên quan với nhau, thống nhất với nhau ;
- vận động : là biến hoá, thay đổi ;
- cân bằng : giữa các tạng phủ trong cơ thể, giữa cơ thể với môi trường đều phải đảm bảo sự cân bằng nhất định, nếu không sẽ sinh ra bệnh. Tương tự, người thì có người giàu sang, người nghèo hèn.

Khí âm dương ngũ hành mà năm tháng ngày giờ sinh thụ đặc chính là mức độ, phân lượng, và tính chất ngũ hành (kim mộc thủy hỏa thổ) được biểu thị qua các can chi. Can chi của năm tháng ngày giờ sinh đại biểu cho âm dương ngũ hành để tượng trưng mô hình và phản ánh kết cấu nội bộ trong cơ thể.

Duy trì sự cân bằng của âm dương ngũ hành là khâu quan trọng của chức năng sinh mệnh. Âm dương bình ổn, gắn bó thì tinh thần còn, Âm dương tách rời nhau thì tinh thần hết và con người sẽ chết.

Chiêm bốc chú trọng khách quan, nhấn mạnh cát hung họa phúc của con người là do ảnh hưởng của hoàn cảnh khách quan, bao gồm thời gian, không gian và các điều kiện cụ thể khác.

Tìm ra được điểm mất thăng bằng của khí bẩm sinh dựa trên năm tháng ngày giờ sinh là nhiệm vụ của dự đoán, cũng giống như khám bệnh đầu tiên phải tìm ra nguyên nhân bệnh. Điểm mất thăng bằng đó là căn nguyên họa phúc của mệnh. Nó không những phụ thuộc vào sự biến đổi 5 khí âm dương trong vũ trụ gây ra ích hay hại cho mình - thể hiện ở sức khoẻ tốt hay xấu, mà còn phản ánh mình rơi vào hoàn cảnh tự nhiên, xã hội tốt hay xấu, thậm chí còn ảnh hưởng đến các thân nhân trong gia đình mình (lục thân).

Khoa Tử Bình dùng Can-Chi đại biểu cho âm dương, ngũ hành, và khái niệm 10 thần, để biểu thị các tổ hợp khí bẩm sinh trong, đục của 1 người, rồi qua tính toán và cân bằng theo quy luật để nhận biết được sự phú quý, nghèo hèn, cát hung, thọ yếu ẩn tàng trong đó, phản ánh ra **Mệnh**.

Rồi thông qua quá trình thuận nghịch của cuộc đời, chỉ ra mối quan hệ giữa hoàn cảnh sống cá nhân với sự biến đổi của vũ trụ có cân bằng hay không, phác họa được cát hung họa phúc của từng giai đoạn cụ thể, đó chính là phản ánh ra **Vận**.

- nếu Tứ Trụ có Ngũ hành đầy đủ, sinh khắc vượng suy hợp lý thì mệnh tốt.
- nếu Tứ Trụ có Ngũ hành lệch nhiều, thiên khô (tức là trong Tứ Trụ các tổ hợp xấu nhiều hơn các tổ hợp tốt), thì mệnh có bệnh. Trong trường hợp đó :
 - * nếu trong mệnh có thuốc - tức là các vận có sự nhất trí với tuần hoàn biến hoá của vũ trụ - thì mệnh đó **có cứu**, cũng được xem là mệnh tốt ;
 - * nếu **không có cứu** - tức là các vận luôn ngược lại với khí tuần hoàn của vũ trụ - thì đó là mệnh xấu, hoặc là mệnh yếu.

Biết mệnh là để hiểu rõ và cải thiện hoàn cảnh của mình trong sự biến đổi của vũ trụ, để tìm được sự yên ổn trong thế giới biến đổi này. Thuận với qui luật tự nhiên là xu thế lớn cần hướng tới.

Xem tử vi, xem tướng, xem mệnh ngày xưa thường dành cho giới nhà giàu hay quyền quý tập trung ở kinh đô hay những thành phố lớn. Đó cũng là nơi các vương tôn công tử, giới lái buôn, giới giang hồ lui tới, gái giang hồ ..., giới trí thức thì cũng ở những nơi này, và giới thuật sĩ (bói toán, tử vi, xem mệnh, xem tướng) cũng kiếm ăn ở đó, còn ở thôn quê thì không có hay ít người biết chữ, nói chi đến nắm được những tế vi của các khoa này.

Xem các khoa nói trên, chỉ có người có tiền mới có thể trả. Thường là chuyện của kiếp người rất "phàm tục" : *một con người chỉ hiện hữu khi y có cha mẹ, có vợ chồng con cái, có tiền bạc, có địa vị xã hội*. Người có những cái đó được coi là bình thường, và nếu những thứ đó tốt (vượng), thì được coi là số tốt, mệnh tốt. Vậy bạn nên nhớ là đừng đi tìm cái gì siêu việt cả trong bói toán !

Tôi không chú ý khen hay chê giá trị tinh thần hay vật chất trong sách này (vì nhiều khi có thực mới vực được đạo !), mà chỉ muốn nói rõ bói toán nhằm cái gì, để tránh ngộ nhận.

Theo quan điểm phàm tục đời thường đó, *người đi tu là người bất hạnh* (như hoà thượng, ni cô, cha đạo, kể cả giáo hoàng đi nữa !), vì y không có vợ / chồng (tức là trái đạo âm dương rồi) , không tiền không bạc, không quan chức. Vậy dù có thần quyền tột đỉnh như giáo hoàng đi nữa cũng chỉ là giá trị tinh thần, trong khi bói toán thì rất vật chất.

Một thứ mệnh, tướng cũng thường được người ta để ý là của *gái giang hồ*, vì họ tập trung ở trà lâu tửu quán, nơi mà dân có tiền thường đến mua vui, hay chiêm ngưỡng, bàn tán. Không có chồng đã bị coi là xấu, mà cả trăm thứ chồng lại càng xấu hơn.

Người ta cũng đặc biệt chú ý đến những *người tàn tật*, vì thường gặp hàng ngày, khắp nơi : cơ thể bất túc, tàn khuyết, dị dạng là mệnh xấu, khổ. Họ được chú ý xem là bị từ bảm sinh, hay do tai nạn. Có ý là để phòng ngừa.

Giới quyền quý thì thường tìm những thầy giỏi cố vấn, để rình các cơ hội thăng quan tiến chức; chọn vợ chồng cho con cái, sao cho đời sau được hưng vượng; thậm chí còn chọn đúng năm nào thì nên có con, năm nào thì nên tránh.

Giới chính trị của các nước phân tranh cũng thường để ý đến mệnh số của những người cầm quyền phía đối phương (*vẽ dân sự cũng như vẽ quân sự*), để biết lúc nào là hưng vận, lúc nào là bại vận của họ, mà tìm cách khắc chế, hay chớp thời cơ.

Do đó, các sách vở lưu lại thường thấy rất nhiều ví dụ về mệnh của giới quan quyền, giới võ tướng, giới nhà giàu, giới tu hành, và gái giang hồ. Còn số mệnh những người bình thường thì rất ít thấy.

Bạn có thể trách ! Nhưng một khi bạn bắt đầu xem số, xem mệnh, thì bạn cũng lại rất thích thú xem cho những mệnh phi thường hay khác thường đó, vì mệnh của họ - theo giòng đời - cũng thăng trầm, gấp khúc, biên độ rất lớn, còn những mệnh bình thường thì nhạt nhẽo, vô vị. Cũng giống đọc tiểu thuyết, những tình tiết éo le gay cấn, những vấn đề lớn được đề cập, được giải quyết, thì tiểu thuyết mới hấp dẫn; còn nếu sách nào cũng chỉ là thấy sinh ra, lớn lên, lấy vợ lấy chồng, làm tình, ghen tuông, thù hận, già chết, thì chán biết chừng nào.

Ở các nước Âu châu, nhờ an sinh xã hội quá tốt, nên những người nghèo luôn luôn được trợ cấp để sống, lại sinh ra cả một tầng lớp lệ thuộc mới, họ có đi làm cũng chả kiếm hơn được bao nhiêu so với ở không. Mệnh vận của họ thì chỉ như nước hồ lăn tăn;

còn mệnh của giới chính trị , hay giới điều khiển các cơ sở lớn, công hay tư, thì có thể như sóng bủa ba đào.

Bạn cũng đừng có mặc cảm dấu diếm, trốn lánh, mặc cỡ không dám nói mình đi xem bói. Nên nhớ là trên thế giới này, ngay cả đến Tổng thống Pháp François Mitterand, hay Tổng thống Mỹ Reagan, cũng đều có những cố vấn tâm linh là các thầy bói. Những ngày cuối đời của họ có thể nói là họ điều khiển đất nước, và thế giới (!), chỉ theo lời của "thầy" phán.

Điều cần thiết là bạn đừng cả tin các lời thầy phán, mà phải biết suy xét, muốn suy xét thì bạn nên đọc vài cuốn sách, cho có hiểu biết tổng quát, để biết đặt những câu hỏi cho thầy bói luận quẻ, hiểu họ nói đúng hay nói sai, có lý luận hay chỉ nói dựa, hay họ dọa nạt những người yếu bóng vía để làm tiền. Nếu bạn chỉ xem bói để có thêm thông tin, dữ kiện cho các quyết định hay hành động của bạn, thì có gì phải ngại đâu ? Một quyết định với nhiều thông tin phong phú không phải là tốt hơn thiếu hay nghèo thông tin sao ? (Qua một số sách bói toán ở Trung quốc gần đây, ta thấy họ cũng xem kỹ mệnh của Mao Trạch Đông, Tưởng giới Thạch,..., xem ngày giờ có thể nổ ra chiến tranh vùng Vịnh , hay xem về sự sống chết của Breznev qua bát quái, để đối tác ngoại giao giữa 2 nước).

ĐỀ NGHỊ MỘT CÁCH ĐỌC SÁCH - TỰ HỌC BÓI TOÁN

Tôi đã trải qua một thời gian dài để tự học về bói toán, qua rất nhiều sách ; nên cảm thấy có vài kinh nghiệm cần trao đổi với các bạn, nhất là các bạn muốn tự học, để các bạn đừng mất nhiều thì giờ và tâm lực.

Trước hết, đừng bắt đầu với những sách viết hay dịch về bói toán trước 1960 ở miền Nam Việt nam, vì thường đó là các sách phiên âm chữ Hán ra chữ Việt, không đáng gọi là dịch ! Ngoài ra, tiếng Việt thời ấy chưa phong phú, mà các sách ấy lại do các cụ đồ nho, hay những người còn chịu ảnh hưởng của Hán học (mà trình độ lại không cao nữa !) viết ra, thì lại càng khó hiểu. Bạn có muốn mới bắt đầu đã vào mê hồn trận, để rồi sẽ chán, sẽ bỏ ngang, hay sẽ quay lại chỉ trích ...không ?

Bạn cũng không nên ngốn nhiều sách. Hãy đọc các sách có lý thuyết đi đôi với thực hành, để học lấy cách vận dụng lý thuyết, và tránh lý thuyết suông. Vậy trước khi mua sách, nên xem kỹ mục lục, và nếu cần, tham chiếu các bài phê bình trên báo chí nếu có.

Thông thường, sách nào cũng phải có đầy đủ những chương mục, đôi khi rất loằng đỏi với người đọc. Tuy cần thiết, nhưng là những chất liệu để dùng về sau, khi phải vận dụng để tổng hợp. Vì thế đôi khi các chương ấy ở phía đầu sách nhưng chỉ nên đọc kỹ về sau, ví dụ trong sách này các mục bàn về thần sát, không vong, can hợp, chi hợp, xung, hình, hại, phá, ban đầu bạn chỉ cần đọc lướt qua.

Lời giải đoán chẳng khác một món ăn đã dọn lên mâm.

Người ăn có thể thưởng thức, đánh giá tài nấu nướng ngon dở của đầu bếp. Món ăn ấy có thể làm từ nhiều thứ khác nhau (ingrédients) : thịt (nhiều loại), cá (nhiều loại), trứng, hành tiêu tỏi ớt mắm muối, gạo, rau quả (nhiều loại).

Bạn có thể tìm hiểu từng thứ một, ví dụ thịt bò, từ lịch sử của giống bò, cách lai giống bò, nuôi bò, sự sinh sản của bò, làm thịt, phân phối, các tên thịt theo từng khu vực trên cơ thể con bò?... , cứ thế mà miên man không bao giờ hết. Tương tự cho các thứ khác, như cá, rau quả v.v.. Đây, các thứ học thuyết, lịch sử của thứ này thứ nọ, các tranh cãi, trong các sách bói toán hay triết học cũng giống như thế.

Nhưng mục đích của bạn là dùng thịt bò để nấu ăn kia mà, chứ đâu phải tìm hiểu căn cứ từng thứ nguyên liệu một ? Phải nấu trong bao lâu, cho loại khẩu vị nào, với giá tiền thù lao là bao nhiêu ... vì bạn cũng phải sống nữa chứ. Vậy bạn phải lập bảng số, luận giải, cho lời khuyên, ... trong một thời lượng nhất định. *Nguyên liệu trong Tứ Trụ là âm dương, ngũ hành, can-chi, còn thần sát, hình xung hại phá, không vong ... là gia vị.*

Loại khẩu vị thì trong chuyện bói toán, phải nói chuyện tài vận, công danh sự nghiệp, tình duyên, con cái, ...đó là những thứ mà người xem bói muốn biết cho một mệnh nào đó. Tuy nhiên, có những món ăn mà dù đầu bếp có giỏi cách mấy cũng không nấu ra được món ngon, vì thiếu nhiều thứ nguyên liệu, ví dụ chỉ có muối, ớt, và nước, lửa chẳng hạn. Đó chẳng khác mệnh thiếu 2,3 hành là mệnh hạ cách. Cũng có những món ăn mà dù đầu bếp tồi cũng cứ ngon, vì nguyên liệu dồi dào, và toàn là chất lượng cao. Giống như trong mệnh thì có những loại Thân vượng , tài - quan - ấn đều có.

Tôi cố gắng viết bình dân, dễ hiểu, tránh dùng chữ Hán, hay dùng chữ Hán Việt cầu thả. Đôi khi để tránh khô khan, tôi cố viết sao cho vui , nhiều khi phải viết chuyện « dưới lưng quần (en dessous de la ceinture) , thành ngữ người Pháp thường dùng để chỉ chuyện bá láp, hay chuyện không nghiêm chỉnh ! » , nhưng xin hiểu là cốt để bạn đọc thấy vui, và dễ nhớ, chứ không phải tác giả « bị ẩn ức sinh lý ». Dân VN ta có thói quen ưa hài hước, ưa chuyện tiểu lâm, và trong các chuyện ấy thì không thiếu chuyện « dưới lưng quần », và nó được nhớ dai, truyền bá rộng rãi. Và ta cũng thích ăn nhậu ; trên đây tôi đã viết về ăn nhậu rồi đấy.

Giới thiệu vài khái niệm về các khoa xem mệnh khác, cũng dùng 8 chữ hay ít hơn 8 chữ :

1) Chúng ta đều biết người ta ai cũng có một **năm mệnh (đại mệnh)** căn cứ trên trụ năm (can-chi), ví dụ đại hải thủy, tích lịch hoá ...(xem bảng 60 hoa giáp). Các sách Tứ Trụ đều có đề cập, nhưng rồi sau đó chỉ thấy nói sinh khắc, hoá hoãn có một ít ứng dụng về so tuổi 2 người, hay giữa đại mệnh và thai nguyên. .. Vèn vèn chỉ có thế.

Thế nhưng nếu ta đọc « chương 1 – **Khoa Tử Bình**», ta sẽ thấy *Lạc Lộ khi phát minh ra khoa Tứ Trụ, đã dùng **trụ năm làm hạt nhân của mệnh***. Các sách về các khoa khác thì lại nói nhiều về đại mệnh, gần như phác hoạ cuộc đời một người qua đại mệnh, mà vẫn ứng nghiệm. Vậy nên tôi dành riêng một phần phụ lục về đại mệnh, coi như là một thành phần của khoa Tứ Trụ. Bạn có thể nhảy ngay đến phụ lục đó để đọc, biết đâu chưa cần học hỏi gì nhiều mà cũng khái quát về mệnh của mình rồi.

2) Tương tự, **Khoa Quỷ cốc toán mệnh, hay Lưỡng đầu kiêm toán**, chỉ dùng 2 chữ trong bát tự là can ngày và can giờ (2 đầu kẹp lại), nó cũng dùng thêm chi giờ nhưng chỉ để đưa ra 4 chữ vàng mà thôi (tứ tự kim) nhưng 4 chữ vàng đó cũng khái quát cả đời người ! Còn 2 CAN tổ hợp có $10 * 10 = 100$ trường hợp, cũng tạo ra một khoa khá chính xác .

Vậy cũng xin giới thiệu với bạn đọc sách "Quý cốt toán mệnh" của Dương Đình Lê thứ Chi do tác giả tự xuất bản tại Austin, Texas, USA 1990.

3) Khoa Bát trạch, cung phi cũng chỉ dùng trụ năm và chuyển qua bát quái mà cũng đã có những thành tựu về phong thủy và so tuổi trong hôn nhân.

Đừng lầm **khoa Tứ trụ** với **khoa Tử Vi** hay **Bát tự Hà Lạc** là 2 khoa của Trần Đoàn đời nhà Tống sáng lập, tuy cùng căn cứ trên năm tháng ngày giờ sinh.

4) Khoa Tử vi dùng trên 100 sao để luận đoán. Nhưng xét kỹ, đằng sau các sao này, cũng đều ẩn chứa ngũ hành, và luận đoán theo ngũ hành tương sinh tương khắc, mà Ngũ hành là cốt tuỷ của khoa Tứ Trụ.

Tuy nhiên, theo thiên ý, khoa Tứ Trụ phức tạp, uyên áo, khó nắm vững hơn, vì thế ít người biết. Vì cùng một gốc, nên dĩ nhiên cả hai có vận dụng những nguyên lý, hay qui luật như nhau, như can - chi, âm dương, ngũ hành, lục giáp, vòng trường sinh, thần sát, không vong (tuần không), đại vận, phái tính, thuận nghịch, v..v...Tứ Trụ có ưu điểm là suy luận theo ngũ hành, nên về thời gian ứng nghiệm rất chuẩn xác.

Khoa Tử vi đã được quá nhiều người viết sách, các bạn có thể tìm thấy ở các tiệm sách hay trong internet.

5) Khoa Bát tự Hà Lạc dùng cả 8 chữ, nhưng chuyển thành bát quái, rồi cho các quái biến thiên, dùng hào từ và quái từ của các quẻ để đoán mệnh một cách hoàn chỉnh, vì cũng theo một lộ trình đại vận, tiểu vận như tử vi đầu số và Tử Bình.

Các bạn có thể tìm đọc các sách của Học Năng, Xuân Cang, hay của Bùi Biên Hoà. Xuân Cang là nhà văn, lại là hành giả, nên viết rất trong sáng, dễ hiểu, xin trân trọng giới thiệu (***)).

*(***) Tôi rất kỵ các sách bói toán của những người không phải là hành giả, nó có thể làm chúng ta hiểu sai, hay mơ mơ hồ hồ, mất nhiều thì giờ hay tâm lực, mà nhiều khi vô bổ.*

6) Người ta cũng có thể chuyển 8 chữ thành số, rồi thành **quẻ Bát quái**, theo **Mai hoa dịch**, tức là chỉ có một hào biến nên chỉ có thêm quẻ biến là 2 quẻ để phán đoán cả cuộc đời, *nhưng khi giải đoán lại thiên về bốc phê - tức 6 hào, bởi lẽ dễ hiểu là đoán mệnh phải có lục thân.* Cũng khá chính xác.

Chúng tôi sẽ trở lại mục này trong một quyển sách khác.

* * *

TỨ TRỤ LÀ GÌ ?

(HAY BÀN VỀ NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH)

[Trụ năm](#)
[Trụ tháng](#)
[Trụ ngày](#)
[Trụ giờ](#)

Có thể nói tất cả các khoa chiêm tinh, bói toán của các nền văn minh trên thế giới đều xoay quanh năm, tháng, ngày, giờ.

Trong các khoa bói toán xuất xứ từ Trung hoa, **năm, tháng, ngày, giờ của một thời điểm bất kỳ là theo âm lịch, gọi là Tứ trụ** ; mỗi trụ được chỉ định bởi một cặp CAN CHI. Chẳng hạn bói theo bát quái thường dùng « Tứ Trụ của lúc gieo quẻ ».

Vì cả khoa Tứ Trụ đều dựa trên 4 trụ này nên nó là đối tượng của cả cuốn sách. Phần chi tiết từng trụ sẽ được đào sâu trong từng chương mục riêng liên hệ. Còn ở đây, chỉ bàn đại cương, cố tránh nói leo, nói trước - được chừng nào tốt chừng nấy - khi bạn chưa có đủ những căn bản về đoán mệnh.

Đối với khoa dự đoán theo Tứ Trụ thì đó thời điểm của năm, tháng, ngày, giờ **sinh** của một người. Do đó ta phải nắm vững ý nghĩa của từng trụ, và sự tương tác, phối hợp giữa các trụ, qua tổng hợp các cách nhìn khác nhau :

- Qua CUNG (Mỗi trụ là 1 Cung, ví dụ : trụ năm là cung tổ tiên, cha mẹ, trụ tháng là cung anh em, trụ ngày là cung thân và chồng / vợ, trụ giờ là cung con cái ;
- Qua Lục thân (10 Thần / tổ tiên, cha mẹ, anh em, chồng (vợ), con cái) là SAO (TINH) ; ý nghĩa cũng gần giống như các Cung trên đây, cộng thêm tính cách, hay nghề nghiệp ;
- Qua Can, Chi ;
- Qua ngũ hành ;
- Qua các giai đoạn (tuổi) của cuộc đời, mỗi giai đoạn gọi là 1 **hạn** :

trụ năm	trụ tháng	trụ ngày	trụ giờ
0 – 15 tuổi	16 – 31 tuổi	31 – 47 tuổi	47 – 65 tuổi

Nguyên tắc tổng quát để xem mỗi trụ là :

- 1- lấy *Lệnh tháng để đo vượng, suy (qua bảng Trường Sinh)*;
- 2- *xem quan hệ sinh khắc lẫn nhau giữa can và chi của trụ đó*;
- 3- *Cuối cùng, dựa vào sinh khắc, chế hoá của các trụ khác đối với nó để quyết định tăng giảm độ mạnh yếu đó.*

Con người có sinh ra, lớn lên, già, chết, nên người ta thường so sánh sự phân bố Tứ Trụ (mệnh) của một con người với một cái cây, gồm gốc rễ, cành, hoa, quả, như sau :

I -TRỤ NĂM :

Trụ năm ví như gốc-rễ cây, như nền móng của nhà; là nguồn gốc của mệnh, nên nó vô cùng quan trọng.

Vì Gốc khô thì cây chết ; rễ sâu thì cành lá xum xuê ; nền yếu thì nhà đổ, nền chắc thì nhà vững chãi ; nguồn hết thì mệnh hết ; nguồn dồi dào thì mệnh mạnh mẽ. Do đó trong Tứ Trụ, năm được ví như gốc cây.

Trụ năm xác định « mệnh năm, hay đại mệnh, hay mệnh », ví dụ trường lưu thủy, đại trạch thổ,... (xem bảng lục giáp, và phụ lục).

Năm là thái tuế, họa phúc một đời của người đó.

Trụ năm là cung chủ về ông bà, cha mẹ, tổ nghiệp, hay là cung phúc đức.

Muốn biết trụ năm mạnh hay yếu, phải :

1- lấy Lệnh tháng để đo vượng, suy;

2- xem quan hệ sinh khắc lẫn nhau giữa can và chi năm:

a- tương sinh : tốt;

- cha mẹ hoà thuận, gia đình êm ấm, thịnh vượng.

b- tương khắc (ví dụ : nhâm ngọ, giáp thân) : bất lợi cho cha mẹ,

- can khắc chi : không lợi cho mẹ;

- chi khắc can : không lợi cho cha;

Nếu trong tứ trụ không có gì chế ngự hoặc giải cứu sự xung khắc đó mà ngược lại còn phù trợ cho lực khắc thì càng tai hại : cha mẹ chia lìa, hoặc 2 người chết một.

c- ngang hoà, cùng khí âm dương (ví dụ mậu thìn, nhâm tý...) : phần nhiều cha mẹ bất hoà; việc nhà sóng gió, gia nghiệp khó khăn .

3- Cuối cùng, dựa vào sinh khắc, chế hoá của tháng, ngày, giờ đối với năm để quyết định tăng giảm độ mạnh yếu đó.

chú ý : sự sinh khắc ở đây phải lấy **nạp âm ngũ hành** của các trụ để so sánh (dùng bảng lục giáp), nghĩa là ngũ hành được định từ cặp Can-Chi của trụ (ví dụ lộ bàng Thổ, tích lịch hoả, trường lưu thủy, sa trung kim , v..v...), rồi mới so sánh sự tương tác với nhau.

- nếu năm được tháng, ngày, giờ đến sinh : tuyệt diệu;

* dưới sinh cho trên, làm cho can chi năm thêm bền vững, làm chủ cho sự hưng vượng của cuộc đời.

* tổ tiên có phúc đức, được hưởng nhiều âm phúc của tổ tiên : con cháu hiếu thuận, cha mẹ mạnh khoẻ sống lâu, bản thân người đó có năng lực và hiển đạt.

- ngược lại, nếu năm sinh làm lợi cho tháng, ngày, giờ thì đó là sự rò rỉ tổn thất nguyên khí (bị tiết khí), làm cho gốc yếu đi, tức tổ nghiệp sa sút, bất lợi cho cha mẹ.

- nếu tháng, ngày, giờ hình xung , phá hại năm : không những tổ nghiệp sa sút, bất lợi cho lục thân (cha và/hoặc mẹ mất sớm), mà bản thân cũng suốt đời khó khăn , mọi việc không thành và không thọ (vì gốc yếu).

Nói thêm (trước !) : Ai cũng vậy, năm 54 tuổi cũng là năm thái tuế (hay lưu niên) **thiên khắc địa xung với trụ năm**, tức là với đại mệnh, nên thường xảy ra tai biến cho bản thân hay thân nhân, thậm chí tử vong ! Ta cũng sẽ trở lại tiêu chí cực kỳ quan trọng này khi xét hành vận.

Phần này sẽ dùng lại trong chương dự đoán về CHA MẸ và TỔ NGHIỆP.

II- TRỤ THÁNG :

Ví như thân cây; thân mạnh khoẻ to lớn thì cành lá xum xuê.

Trụ Tháng là cung Huynh đệ (anh, chị, em), nhưng có sách cho là trụ tháng chủ về cha mẹ.

- Nếu can chi tháng tương sinh cho nhau; hoặc can tháng gặp vượng địa, lại được những trụ khác (năm, ngày, giờ) đến sinh trợ, không bị xung khắc phá hại : anh em hòa thuận.

- nếu can tháng bị khắc; hoặc can chi tháng khắc nhau : anh chị em không nương tựa nhau, hoặc bất hoà, hoặc mỗi người đi một ngã.

Phần này sẽ dùng lại trong chương dự đoán về ANH EM, và CHA MẸ.

Ngoài vai trò của Cung ra, chi tháng còn có một vai trò rất quan trọng trong tất cả các khoa bói toán của Trung hoa (tử vi, bốc Dịch, Tử Bình), vì nó ấn định mùa, tiết khí, và do đó quyết định sự VS của một (ngũ) hành nào đó. *Trong Tứ Trụ, nó có những vai trò sau đây :*

1) Chi tháng là **Lệnh tháng**. Nó là tiêu chuẩn duy nhất để đo lường VS của CAN CHI năm, ngày, giờ, và 10 Thần (Tài, Quan, Sát, Ấn, Kiêu, Tỷ Kiếp, Thương Thực). Nó là cương lĩnh, chủ thể quyền sinh sát của cả một tháng; có thể trợ giúp cái yếu, hoặc khống chế cái mạnh. Nó là ranh giới phân chia 1 tháng, và đôi khi 1 năm.

Lệnh THÁNG quyết định mùa, và người ta dùng ngũ hành và âm dương để miêu tả sự cảm thụ của vạn vật đối với sự thay đổi thời tiết của các mùa.

Đặc biệt, Lệnh THÁNG nắm quyền chủ thể sinh sát của cả một tháng, nên nó vô cùng quan trọng. Không biết được Lệnh THÁNG thì không có cách gì đo lường được sự VS của Tứ Trụ, tức là không thể quyết đoán được sự chính xác của thông tin dự đoán.

Để đo lường vượng suy của tất cả những thứ trên, phải lấy Lệnh THÁNG làm tiêu chuẩn kết hợp với CAN liên hệ, và lấy Sinh Vượng Tử Tuyệt làm căn cứ để xác định :

(xem bảng Sinh Vượng Tử Tuyệt - gọi tắt là bảng Trường Sinh)

- đối với CAN : lấy CHI tháng + CAN (từng trụ) để đọc bảng này ;
- đối với CHI : chuyển CHI thành CAN như dưới đây, rồi lấy CHI tháng + CAN đó để đọc bảng.

Dần : Giáp ; Mão : Ất ; Thìn Tuất : Mậu ; Sửu Mùi : Kỷ ; Tị : Đinh ;
Ngọ : Bính ; Thân : Canh ; Dậu : Tân ; Tý : Nhâm ; Hợi : Quý.

- hoặc xem bảng CAN tàng độn trong Địa chi là rõ nhất (phần này sẽ có chương chuyên đề).

Để thuận tiện, **trong thực hành**, lúc ta xác định 10 Thần trên các địa chi (tất cả các Can tàng độn), Ta lấy luôn từng can tàng độn một phối với chi tháng để đọc bảng Trường Sinh. Sau khi phối, chữ nào (can, 10 Thần) từ được Trường Sinh đến Đế Vượng là **mạnh (cường)** ; từ Suy đến Tuyệt là **yếu (nhược)** ; còn Thai, Dưỡng là **bình**. (1)

Có thể nói không quá đáng là năm vững được thế nào là Vượng Suy, Cường Nhược (VSCN) là đã nắm vững được các môn bói toán trung hoa. Muốn quyết định VSCN thật không dễ chút nào !

- (1) Ở đây ta chỉ nhấn mạnh đến công Dụng xem Cường/ Nhược của can, chi, và 10 Thần. Muốn hiểu thêm về ý nghĩa của vòng Trường Sinh, xin xem phụ lục liên hệ. Nếu đề cập ở đây e loảng đi ý nghĩa của Tứ Trụ.

Vì Lệnh THÁNG có vai trò quyết định sự Vượng Suy Cường Nhược của những chữ khác trong bát tự như thế cho nên khi dự đoán theo khoa Tử Bình, *trước hết phải lấy Lệnh tháng, sau đó mới xem nhật nguyên.*

Hành chi tháng = hành can : (cực)Vượng) *được thời* (được giờ, hay
Hành chi tháng sinh hành can : Tướng) *được Lệnh*)

Hành chi tháng được hành can sinh : hưu (hơi suy))
Hành chi tháng bị hành can khắc : tù (đã suy)) không được thời
Hành chi tháng khắc hành can : tử (cực suy)) *(mất Lệnh)*

2) Lệnh tháng còn dùng để xác định cách cục của mệnh.

Vì Dụng Thần – cái làm cho Mệnh Cục được quân bình - là yếu tố tối quan trọng để dự đoán Vận Mệnh theo Tứ Trụ, cho nên muốn đoán cho một mệnh phải xác định cho được Dụng Thần. Mà để định Dụng Thần, theo cách xưa trước hết người ta phải xác định CÁCH CỤC. *(Ngoài ra, cũng có cách khác để lấy Dụng Thần, dựa trên sự cân nhắc toàn bộ các trụ, chứ không đơn thuần dựa trên lệnh tháng, dù LT vẫn luôn luôn giữ vai trò trọng yếu).*

Vì phần này là tinh yếu của khoa Tứ Trụ, nên ta dành cho nó 1 chương riêng *(xem chương CÁCH CỤC và Dụng Thần).*

3) Tháng là gốc của vận (vận nguyên) : Đoán mệnh phải xét các hành vận (vận trình), mà để xác định Đại vận thì phải bắt đầu từ tháng sinh *(xem mục xác định Đại vận)*. Vận có thể bổ sung cho những điều còn khiếm khuyết trong tứ trụ : nó có thể sinh trợ phúc Thần, khắc chế hung Thần ; hay ngược lại có thể trợ giúp hung Thần **của tứ trụ**. Vì vậy, nó có quan hệ mật thiết với mệnh suốt cả đời người; cho nên người ta thường gọi "**mệnh vận**" là do vậy.

Trong suốt cuộc đời một người, bất kỳ là nam hay nữ, vận thuận hay nghịch, thời kỳ từ 50 đến 69 tuổi đều xảy ra việc tháng sinh - tức cương linh của mệnh - xung khắc với đại vận của giai đoạn ấy, do đó dễ xảy ra nhiều việc, và phức tạp, biến động nhiều :

- người mệnh cực mạnh, nhật vượng : xảy ra ít việc hoặc vô sự, hoặc gặp điều tốt;
- người mệnh cực yếu, nhật suy : gặp nhiều việc có hại, hoặc thân nhân chia li.

Nhắc lại : *nên nhớ là Lệnh tháng là cương linh của mệnh, không nên bị xung khắc, không được vô lễ xung khắc nó; nếu không thì có họa, đó là lẽ thường tình;
Vì sự quan trọng của Lệnh THÁNG như vậy, nên chúng ta chỉ khái quát ở đây, và sẽ trở lại chi tiết ở phần cuối chương, và nhắc đi nhắc lại nhiều nơi, để dễ nhớ.*

III- TRỤ NGÀY :

Ví như hoa của cây; thịnh vượng thì hoa nhiều như gấm; suy nhược thì hoa ít lại không màu.

Ta đã biết can ngày là **nhật nguyên, là mệnh chủ, là Thân, là TA**. Tất cả đều xoay quanh nó để tạo ra khoa Tử Bình !

1) Từ CAN ngày (là TA) mà xác định lục thân hay 10 Thần; Lục thân do thiên can biểu thị, và được xác định do quan hệ sinh khắc của từng can trụ (yy,mm,hh) đối với CAN NGÀY; sẽ xét kỹ trong chương 10 Thần, hay lục thân.

2) CAN ngày là mệnh chủ, là TA : (mục này đã là một mục "nói leo" rồi đấy !)

Ngày là chủ của cả đời người, là mảnh đất cát hung họa phúc của cả cuộc đời. Do đó sự sinh, vượng, hưu tù, suy, nhược của trụ ngày quan hệ đến vận mệnh tiền đồ suốt cả cuộc đời .

- Nếu sinh vượng : giống như thân thể khoẻ mạnh, có thể thắng của cải, đề kháng sự sát hại, bảo vệ được lục thân, thông minh, tháo vát, nuôi dưỡng được gia đình, gặp việc phần nhiều biến hung thành cát.

- Nếu suy nhược , hưu tù : giống như người yếu, bệnh nhiều, tinh Thần bạc nhược, không thể bảo vệ được của cải của mình; chắc chắn là xấu nhiều tốt ít, làm việc gì cũng không thành.

- Nếu trung hoà là quý, mạnh thì tốt, yếu thì xấu (phải cân ngũ hành).

- Nhưng nếu Vượng quá hoặc yếu quá : xấu nhiều hơn.

Đã đành nguyên lý là như vậy, nhưng muốn xác định thế nào là Thân vượng hay Thân nhược không phải việc dễ dàng !

Phần này sẽ dùng lại trong chương dự đoán tổng quát cho một mệnh.

Then chốt của phương pháp dự đoán mệnh theo tứ trụ là phải xác định được nhật chủ (Can ngày) vượng hay nhược, rồi nhờ đó ta mới xác định được Dụng Thần, hỷ Thần, kỵ Thần. Được 3 yếu tố này, nhất là Dụng Thần, ta mới có thể kết hợp với vận trình để phán xét các vận là tốt, xấu, hay bình thường ; tức là những điểm chính yếu (mạch chính) của một mệnh, trước khi đi vào chi tiết rườm rà.

Khi đã nắm được mạch chính rồi thì bạn có thể dựa vào đó mà đoán, không sợ sai; còn không nắm vững được Vượng Suy thì vận lúc nào tốt, lúc nào xấu cũng không biết; dù bạn có nói đúng cũng chỉ là may mắn "chó ngáp táp phải ruồi" mà thôi . OK ?

Vì sự vượng suy của Can ngày cực kỳ quan trọng trong khoa Tứ Trụ, ta sẽ đào sâu trong một chương riêng.

3) Trụ ngày là cung hôn nhân : Can ngày là mình, chi ngày sát cánh bên can ngày, vậy cũng là vợ (hoặc chồng) của TA.

- can chi cùng sinh cho nhau : vợ chồng hoà thuận;

- chi sinh can : nam lấy được vợ hiền giúp đỡ, nữ được chồng tốt giúp sức.

- can sinh chi : nam yêu vợ, nữ giúp chồng;

- can chi tương xung, tương khắc : có nguy cơ vợ chồng xa nhau; tượng hôn nhân muộn.

- can chi tương khắc nặng : không ly hôn cũng chết một trong hai;

- can chi có cùng (ngũ) hành : tượng bất hoà.

Phần này sẽ dùng lại trong chương dự đoán về HÔN NHÂN.

IV- TRỤ GIỜ :

Ví như **quả cây**; nó không những chủ về vượng suy của con cái mà còn có vai trò phù trợ cho ngày.

Trụ giờ mạnh là quả nhiều chồng chất, vừa ngon vừa đẹp.
Trụ giờ suy nhược là quả kém, thậm chí có hoa mà không có quả.

1) Trụ giờ là cung con cái,

- sinh vượng : con cái thịnh vượng, thân thể khoẻ mạnh, đẹp đẽ, thông minh, tiền đồ rộng mở.
- hưu tù, tử tuyệt : con cái tai nạn nhiều, hoặc chết yếu.
- Trụ giờ sinh phù trợ ngày : con nhiều mà trung hiếu, về già được nhờ, bình yên, êm ấm.
- Trụ giờ xung trụ ngày : con nhiều nhưng bất hiếu, về già cô độc, tình thân bạc bẽo.

Phần này sẽ dùng lại trong chương dự đoán về CON CÁI.

2) Giờ là quan tả hữu của ngày, ngày là vua, giờ là Thần :

- Ngày giờ tương sinh , tương hợp : như vua tôi hoà hợp.
- Giờ bổ trợ cho ngày ở chỗ :
 - 1- có thể sinh trợ cho ngày;
 - 2- có thể trợ giúp hỉ Thần hay Dụng Thần trong cách cục;
 - 3- có thể chế ngự kị Thần trong cách cục;nếu không thì không làm tròn vai trò bổ trợ.

Giờ không những có quan hệ mật thiết với các trụ của năm, tháng, ngày mà còn là chỗ thâm tóm của tứ trụ hoặc cách cục .

Giờ nên sinh vượng, kị suy tuyệt. *Trong cách cục*, nếu trên trụ giờ :

- có hỉ Thần, nếu gặp sinh vượng thì càng thêm tốt; gặp suy tuyệt : không tốt.
- có kị Thần, nếu gặp sinh vượng thì càng thêm xấu; gặp suy tuyệt : không xấu.

* * *

Chương 5

CÁCH XÁC ĐỊNH TỬ TRỤ

Chú ý : bạn cần có :
vạn niên lịch;
bảng 60 hoa-giáp
bảng 10 can, 12 chi nếu bạn chưa thuộc;

Bạn có thể đi ngay vào việc học khoa Tử Bình với năm tháng ngày giờ sinh của 1 người tưởng tượng, hay của một người thân của mình, hay tại sao không là của chính mình ?

Trước hết, bạn có ngày sinh theo dương lịch, chỉ cần dùng vạn niên lịch để có năm tháng ngày giờ theo âm lịch, mà chưa cần phải mất thì giờ học cách định năm tháng ngày giờ âm lịch vội. Mục đích của ta là học phương pháp mà, rồi sau mới vận dụng vào các trường hợp cụ thể.

Ngày xưa khi kỹ thuật sao chép còn sơ khai, ngay cả người đọc thông viết thạo cũng rất hiếm, người ta mới đặt những bài vè, bài phú bằng văn vần để dễ nhớ, còn ngày nay, ta chỉ việc photocopy, tra cứu sách vở, ngay cả lập trình, để có được 1 bảng số nhanh chóng.

Dĩ nhiên, trong sách này, tôi sẽ trình bày cách lập tử trụ theo bài bản.

Trong các khoa bói toán trung hoa , người ta chỉ dùng âm lịch. *Năm tháng ngày giờ nào đó cũng là một tử trụ*, dù là của một lúc bất kỳ, hay là ngày sinh tháng đẻ của một người.

Triết lý âm dương, ngũ hành, bát quái bắt nguồn từ văn minh nông nghiệp, nên thời tiết được theo dõi rất kỹ để có thể làm mùa. Nói âm lịch, nhưng thực ra là **lịch tiết khí**. Vậy bạn hãy quên đi dương lịch, quên luôn cả âm lịch theo như ta thường thấy khi lấy năm, tháng ngày giờ theo lịch treo tường , và ngày Tết (giao thừa) là đổi năm, mà **chỉ dùng âm lịch theo tiết khí**.

Lịch tiết khí có 12 tháng, gồm 12 tiết, và 12 khí (*xem bảng sau đây*) :

Trong dự đoán tử trụ và bát quái chỉ dùng "tiết", không dùng "khí". Chúng ta không cần nhớ ý nghĩa của tiết khí, nhưng chú trọng tới mùa và ngũ hành của mùa, của tháng.

Ngày nay, chúng ta dùng dương lịch; vậy chúng ta phải chuyển từ dương lịch sang âm lịch.

Năm tháng ngày giờ âm lịch đều gọi theo can chi, thứ tự của can-chi năm, tháng, ngày, giờ đều là thứ tự của bảng 60 hoa giáp. Bảng này cứ 1 vòng 60 (năm, tháng, ngày, giờ) thì trở lại như cũ.

Lúc mới học, bạn có thể dùng **vạn niên lịch**, để có tử trụ, lập bảng số ... rồi đọc sách, học cho nhanh.

Về sau, khi cần coi mệnh thực sự, thì phải biết đổi lịch để xác định tử trụ chính xác, trước khi lập bảng số.

Bảng Tháng / Tiết / Khí

Tháng âm lịch	Tên (địa chi)	tiết	Khí
01	dần	Lập xuân	
02	mão	Kinh trập	
03	thìn	Thanh minh	
04	tị	Lập hạ	
05	ngọ	Mang chủng	
06	mùi	Tiểu thử	
07	thân	Lập thu	
08	dậu	Bạch lộ	
09	tuất	Hàn lộ	
10	hợi	Lập đông	
11	tý	Đại tuyết	
12	sửu	Tiểu hàn	

Nên nhớ : năm âm lịch luôn luôn bắt đầu từ tháng Dần là tháng giêng 1; rồi mao là tháng 2..., đừng lầm với thứ tự địa chi theo đó tý là 1, sửu là 2 ...

1) Đầu tiên phải để ý **giờ sinh**. 1 ngày âm lịch có 12 giờ , 1 giờ dương lịch = 2 giờ âm lịch; bắt đầu từ sau 23 giờ là đã bước sang ngày hôm sau theo âm lịch rồi, vậy phải nhớ để ý những trường hợp sinh từ 23 giờ đến 24 giờ ngày n, là đã rơi vào ngày n+1. Ví dụ sinh lúc 23 giờ 35 ngày 15/3/2003, ta có thể coi như sinh lúc 0 giờ 35 ngày 16/3/2003 cũng không sai, vì khi chuyển sang âm lịch thì đều như nhau. Điểm này rất quan trọng, vì sang giờ khác nếu là ngày bình thường thì không nói gì, nhưng nếu ngày n+1 đó lại là ngày đổi tháng, thì cũng có thể là đổi mùa - làm ngũ hành vượng suy thay đổi ; và khi đổi tháng, nếu là tháng 12 qua tháng giêng thì cũng là đổi năm !

Do đó nếu đổi sai là sai hoàn toàn, và mệnh của người mà bạn muốn xem không ăn nhập gì với mệnh có ngày mà bạn tìm được; đó chỉ là một mệnh giả tưởng. Vừa là công cốc, vừa được dịp để người ta cười cho, hay nghi ngờ khả năng của bạn.

2) Cách sắp xếp can chi trụ năm : 1 vòng hoa giáp có 60 năm, theo thứ tự từ 1 đến 60, tạm gọi là số thứ tự hoa giáp (tạm viết tắt là shg), ví dụ giáp tý là 1, ất sửu là 2 , bính dần là 3, đến quý hợi là 60; rồi trở lại giáp tý... (xem bảng 60 hoa giáp).

Ranh giới giữa 2 năm âm lịch là thời điểm lập xuân (chứ không phải mồng 1 tháng giêng – ngày Tết như chúng ta thường nghĩ). Nói thời điểm là nếu cần phải xuống đến giờ-phút lập xuân (trong vạn niên lịch), trên đây vừa nói lý do tại sao .

- Hoặc bạn lấy vạn niên lịch, tra theo năm dương lịch để có năm can-chi; ví dụ 2002 là **nhâm ngọ**. Cách này là cách phổ thông; nhưng phải có vạn niên lịch;

- Hoặc bạn lấy năm dương lịch nào đó trong quá khứ mà bạn biết chắc là giáp tý; ví dụ 1924, hay 1864 làm chuẩn, rồi :

lấy năm sinh (hay năm muốn biết can chi, ví dụ trên đây là 2003) trừ năm chuẩn, cộng thêm 1 : $(2003 - 1924) + 1 = 80$;

lấy modulo 60 của 80 (modulo a của b là số dư của b : a) $80/60 = 1$, dư 20; nếu là chia chẵn thì coi như dư 60;
 tìm số thứ tự hoa giáp (shg) = 20 trong bảng 60 hoa-giáp , ta sẽ có can chi năm của 2003 là **quý mùi** ; (ta cũng có ngay đại mệnh của người đó là **dương liễu mộc**).

Cách này là cách thích hợp cho việc lập trình; hoặc chỉ cần bảng 60 hoa-giáp ;

3) Cách sắp xếp can chi trụ tháng :

Sau khi đã có trụ năm, ta sắp xếp trụ tháng. Chi tháng ta đã có theo bảng trên đây, bắt đầu từ tháng giêng - dần. Để tìm can của mỗi tháng, người xưa có bài về "ngũ hổ độn" (năm AL luôn luôn bắt đầu bằng tháng Dần, dần là hổ, ngũ hổ độn là bấm tay để tìm Can của tháng giêng - Dần).

Ta có bảng sau đây :

Can năm	Giáp, kỷ	Ất, canh	Bính, tân	Đinh, nhâm	mậu, Quý
Can Tháng giêng	Bính	mậu	canh	Nhâm	giáp

Khi đã có tháng can tháng giêng, ta tính tiếp can tháng 2, tháng 3 ... theo thứ tự 10 can; và tháng thì theo thứ tự : dần 1, mao 2, thìn 3,..., sửu 12.

Ví dụ : năm 2003 – quý mùi, tháng giêng là giáp dần, tháng 2 ất mao, tháng 3 bính thìn,... , tháng 12 là ất sửu.

Trường hợp đặc biệt năm có tháng nhuận : **cũng cùng 1 nguyên tắc với 1 tháng bình thường, là địa chi của tháng cũng lấy tiết lệnh làm chuẩn; trước giao tiết thì lấy tiết lệnh tháng trước, sau giao tiết thì lấy tiết lệnh tháng sau.** Nếu sinh đúng vào ngày giao tiết thì phải tra vạn niên lịch xem giao tiết là lúc mấy giờ để lấy trụ tháng cho chính xác.

Như vậy ta đã có can-chi trụ tháng.

3) Cách sắp xếp can chi Trụ ngày :

Trụ ngày cũng theo thứ tự can chi của 60 hoa-giáp , tức là vòng tuần hoàn 60 ngày. Vì trong âm lịch, tháng có tháng đủ (30 ngày), có tháng thiếu (29 ngày), có tháng nhuận hay không, nên không có qui luật nào để tìm, bạn phải dùng vạn niên lịch để định can chi ngày , hoặc ngày nay với máy vi tính và kỹ thuật lập trình, bạn có thể chọn 1 ngày giáp tý nào đó làm chuẩn, sức chứa và tính của máy vi tính rất lớn, cả hàng triệu năm cũng trong nháy mắt.

gọi ngày giáp tý chuẩn là d1 (và tại sao không là ngày giáp tý trong năm giáp tý chuẩn trên đây); và ngày bạn muốn tìm là d2.

Tính số ngày giữa d2 và d1 : $n = (d2 - d1) + 1$;
 lấy modulo 60 của n : $n/60 = x$, còn dư m (nếu m = 0 thì cho m = 60);
 tìm trong bảng 60 hoa-giáp, shg m tương ứng với can chi gì, đó là can chi trụ ngày. Ví dụ :
 m = 1 : giáp tý;

m = 5 : mậu thìn,

Như vậy ta đã có can-chi trụ ngày.

4) Cách sắp xếp can chi Trụ giờ :

Chi Giờ trong ngày âm lịch luôn luôn bắt đầu bằng Tý là 1 giờ (nhắc lại : sau 23 giờ đêm là giờ tý của ngày hôm sau rồi), rồi theo thứ tự Sửu 2, Dần 3, ..., Hợi 12.

giờ AL	tý	Sửu	dần	mảo	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
giờ DL	23- 1h	1-3h	3-5h	5-7h	7-9h	9- 11h	11- 13h	13- 15h	15- 17h	17- 19h	19- 21h	21- 23h

Đã có chi giờ , Chi còn tìm Can giờ. Chỉ cần biết can giờ Tý rồi suy ra các can giờ khác theo thứ tự của 10 can.

Để tìm can của mỗi giờ, người xưa có bài về "ngũ thủ độn" (giờ tý bắt đầu 1 ngày, tý là chuột (thử), ngũ thủ độn là bấm tay để tìm Can của giờ Tý) của một Can Ngày nào đó.

Ta có bảng sau đây :

Can ngày	Giáp, kỷ	Ất, canh	Bính, tân	Đinh, nhâm	mậu, Quý
Can giờ Tý	Giáp	bính	mậu	canh	nhâm

Có can chi giờ tý, ta tính tiếp theo thứ tự 10 can, 12 chi.

Ví dụ ngày **canh dần** hay **ất mảo** sẽ có các giờ sau đây :
Bính tý (1), **đinh** Sửu (2), **mậu** dần (3), ..., **bính** tuất (11), **đinh** Hợi (12).

Như vậy ta đã có can chi trụ giờ.

Và như thế, ta có toàn bộ Can-Chi tứ trụ. Bạn có thể bắt đầu lập bảng số.

* * *

Chương 6

TAM NGUYÊN CỦA TỬ TRỤ

I- THIÊN NGUYÊN (THIÊN CAN)

Thiên can tương sinh

Thiên Can tương khắc

Thiên Can ngũ hợp

II- ĐỊA NGUYÊN (ĐỊA CHI)

Địa chi lục xung

Địa chi lục hợp

Địa chi tam hợp

Địa chi tam hôi

Địa chi lục hại

Địa chi tam hình

III- Nhân nguyên (Can tàng độn trong địa chi)

IV- Quan hệ giữa Can và Chi

BẢNG NAP ÂM 60 HOA GIÁP - Ứng dụng :

So tuổi

Mệnh năm / tính tình

những ứng dụng khác

BẢNG SINH VƯƠNG TỬ TUYẾT CỦA 10 THIÊN CAN

TAM NGUYÊN là : Thiên nguyên, địa nguyên, nhân nguyên. Đó chỉ là *cách gọi khác của Thiên can, Địa chi, và Can tàng độn trong địa chi mà thôi.*

Trong trời đất (*) thì có thiên địa nhân hợp nhất.

(*) Người ta hay nói « trong vũ trụ ... », nhưng xét cho cùng, thời của Kinh Dịch, bát quái, ngũ hành, người Trung hoa chưa thấy xa hơn khỏi Thái dương hệ, trong đó các hành tinh cũng được qui về, đặt tên cho, như ngũ hành.

Con người là tiểu thiên địa, nên trong con người cũng có thiên địa nhân ; tiểu thiên địa này tương thông với đại thiên địa (trời đất) qua các luân xa (*bạn nào có hứng thú thì nên tìm đọc các sách về luyện khí hay nhân điện - trường sinh-học*). Ở đây ta không bàn về thuật luyện khí, hay châm cứu, nhưng lại xét sự thể hiện của khí ngũ hành vào số mệnh, và nhân thể, qua tứ trụ (can-chi) . Trên mỗi trụ đều có thể hiện thiên địa nhân :

- Thiên can là **Thiên nguyên** : chủ về **Lộ**, lộ rõ;
- Địa chi là **Địa nguyên** : chủ về **Thân, về người** ;
- Con người sống trong trời đất, thì tương ứng trong địa chi cũng có tàng chứa khí trung hoà bẩm sinh của âm dương ngũ hành nhiều **CAN** (*đất mang chở và nuôi dưỡng con người*) , gọi là **Nhân nguyên** : là **dụng** của địa chi, ẩn dụ về người và sự việc, chủ về **Mệnh** .

Dùng các chữ can, chi khơi khơi thì không thấy tính cách mệnh lý, còn dùng tam nguyên (thiên địa nhân), tuy cũng là một cách gọi nhưng hàm ngụ mệnh lý nhiều hơn. Bạn quen dùng cách gọi nào cũng được.

Vì Tam nguyên thống nhất nên sự phán đoán tổng hợp cả 3 trong mệnh lý học có một ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó là cơ sở qua đó ta có thể chỉ ra toàn bộ tiền đồ, cát hung, họa phúc, thuận nghịch của cả đời người.

I- THIÊN NGUYÊN : là các Thiên can của Tứ Trụ .

Nguồn gốc :

Dương số hay thiên số (số lẻ) của Hà đồ là 1,3,5,7,9. Người ta lấy số 5 ở giữa các dương số đó , gấp đôi lên để bao hàm cả âm lẫn dương, tạo ra 10 thiên can, gọi tắt là 10 can. 5 là thiên số nên đặt là thiên can; 5 là dương số nên lấy can làm *tuế dương*.

10 Thiên can dùng để chỉ chu kỳ tuần hoàn của mặt trời có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng của vạn vật.

Số tt	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tên	giáp	ất	Bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý
+/-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-

Tùy theo can dương hay can âm, và căn cứ vào đặc tính của âm dương cùng thứ tự trước sau, người ta phân biệt :

Giáp : là thời kỳ mầm mống của vạn vật nảy sinh bùng dậy sống; là cây lớn;

Ất : khí hậu đã ấm áp, vạn vật vui hoà tươi tốt; là loài cỏ;

Bính : sức nóng nhu hun; là lửa của mặt trời;

Đinh : nóng mà không gắt; là lửa của đèn đuốc hay bếp lò;

Mậu : đất cao ráo; đất ở thành quách hoặc bờ đê;

Kỷ : Đất thấp ẩm; đất ở ruộng vườn;

Canh : khí hậu thu liễm; là đao kiếm;

Tân : khí hậu trong mát; là đồ vàng bạc trang sức.

Nhâm : nước đến lã liệt; nước ở sông hồ;

Quý : ẩm thấp ướt át; nước mưa hoặc sương rơi từng giọt.

Ý nghĩa của thiên can đối với con người

Trong dự đoán vận mệnh, thiên can vô cùng quan trọng. *Can ngày là mệnh chủ*, nên nếu VT và không bị khắc hại thì có thể dùng nó làm tiêu chí để dự đoán tính tình của người ấy theo ngũ hành của nó.

A - Tính chất của dương CAN

Cang cường, oai võ, bất khuất;

Có lòng trắc ẩn; xử thế không cầu thả.

B - Tính chất của âm CAN

Nhu thuận, chịu thế lực của người ta;

Có lòng ích kỷ; xử thế kiêu căng, và cũng có thái độ nịnh hót; trục lợi , vong nghĩa.

Nếu nguyên cục thiên can thuần dương (toàn là Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) : hào hiệp, khảng khái, làm việc mau lẹ, thiếu suy xét; tốt thì quá tốt, xấu thì quá xấu, ít hàm dưỡng (tự chế); mưu sự chỉ có tính về một mặt, không có lo xa phòng bị.

Nếu nguyên cục thiên can **thuần âm** (toàn là Ất, Đinh, Kỷ, Tân ,Quý) : âm thầm, có nhiều mưu kế, ích kỷ hại người; làm việc chậm chạp, lo điều này, nghĩ điều kia, vô định kiến. Ưu canh cải, thấy thế không thẳng được người thì lại a tòng, nịnh hót.

Nếu nguyên cục thiên can **âm dương điều hoà** (2 âm, 2 dương) : được thuận hoà, trung hậu, xử thế không ngã qua bên nào (trung dung); quang minh chính đại.

Ý NGHĨA CỦA CÁC THIÊN CAN (theo sách Quần thư khảo dị)

Thiên can	Ý nghĩa	Chi về
Giáp	mở ra	vạn vật tách ra
Ất	kéo	vạn vật lúc ban đầu được kéo lên
Bính	đột nhiên	vạn vật đột nhiên lộ ra
Đinh	mạnh	vạn vật bắt đầu mạnh lên
Mậu	rậm rạp	vạn vật xum xuê
Kỷ	Ghi nhớ	vạn vật bắt đầu có hình thể phân biệt
Canh	chắc lại	vạn vật bắt đầu chắc lại; có quả
Tân	mới	vạn vật bắt đầu có sự thu hoạch
Nhâm	Gánh vác	Dương khí chịu nuôi dưỡng vạn vật
Quý	Đo, đoán được	sự vật đã có thể đo lường được

Theo đó, ta thấy 10 thiên can không có liên quan gì đến việc mọc hay lặn của mặt trời; mà chỉ có chu kỳ tuần hoàn của mặt trời , nói cho đúng là của quả đất chung quanh mặt trời, mới có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng của vạn vật.

Sự suy đoán về thiên nguyên chủ yếu thông qua sự hoá hợp, sinh khắc của can ngày với 3 can còn lại, cũng chính là sự phán đoán sự mạnh yếu, tổn hại hay có ích của 10 thần **lộ ra trên thiên can** của Tứ Trụ đối với can ngày, tức là TA (**xem nhật nguyên và 10 thần**).

Chẳng hạn dưới điều kiện tiên quyết là sự VS mạnh yếu của Tứ Trụ không bị phá, thì tổ hợp các Thiên can của Tứ Trụ nếu lộ ra :

- Thực (Thương) sinh Tài, Tài sinh Quan (Sát), Quan (Sát) sinh Ấn ;
 - Thực thần chế Sát, Thương Quan hợp Sát, Thương (Thực) mang Ấn.. .
- thì đó thường là tổ hợp tốt - mệnh phú quý (*phú quý là có Lộc, có quan chức*).
- Những tổ hợp khác cần phải căn cứ vào tình hình khác nhau mà kết luận.

Giữa các Thiên can thì có thể có *tương sinh, tương khắc, hoặc tương hợp*, do các thuộc tính âm dương và ngũ hành của chúng, theo những qui tắc sau đây :

1) tương sinh

- gần thì mạnh, xa thì yếu;
- cùng tính (âm dương) thì mạnh, khác tính thì yếu hơn ;
- can sinh khí bị giảm; can được sinh thì khí mạnh thêm.

2) tương khắc

10 thiên can đại biểu cho ngũ hành, chia ra làm 2 mộc, 2 kim, 2 thổ, 2 thủy, 2 hoả.

Kim khắc mộc,	nên	Canh, Tân	khắc	Giáp, Ất.
Mộc khắc Thổ,	nên	Giáp, Ất	khắc	Mậu, Kỷ
Thổ khắc Thủy,	nên	Mậu, Kỷ	khắc	Nhâm, Quý
Thủy khắc Hỏa,	nên	Nhâm, Quý	khắc	Bính, Đinh;
Hoả khắc Kim,	nên	Bính, Đinh	khắc	Canh, Tân.

Thiên can tương khắc là ngũ hành chiến đấu (đánh nhau).

Ảnh hưởng của Thiên can tương khắc : 1 ví dụ để lý luận :

Canh gặp Giáp : Canh là **chủ động đi khắc Giáp (tạm gọi là chủ khắc)**, Giáp **chịu khắc** thì bại trận, nhưng Canh cũng phải tổn sức, vậy 2 hành này bị sút mẻ. Chẳng hạn Can năm là Canh, Can tháng là Giáp, nếu Giáp là hỷ thần của NC thì có hại cho NC; nếu Giáp là kỵ thần của NC thì lại tốt đẹp cho NC;

Hàng Can khắc có nặng, có nhẹ, nên được phân biệt như sau (**không kể can ngày vì nó là TA**, mà chỉ kể can năm, can tháng và can giờ thôi) :

	Năm	Tháng	Giờ	
1	Canh	Giáp		khắc nặng, vì ở gần
2	Canh Thân	Giáp Dần		thiên khắc địa xung : quá nặng
3	2 Canh	1 Giáp		1 Giáp đã thua cho 1 Canh, nay có 2 Canh, cũng như đẩy cây mục vậy nên khắc này là khắc nhẹ.
4	1 Canh	2 Giáp		Canh phải tổn sức
5	Canh		Giáp	khắc nhẹ, vì ở xa
6	Canh	Nhâm	Giáp	Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc,(liên tục sinh) không gọi là khắc
7	Canh	Bính	Giáp	Bính hộ Giáp, chuyển thành Bính Canh tương khắc; Canh không còn khắc Giáp nữa
8	Canh	Giáp	Nhâm	Thủy sinh Mộc, Kim khắc Mộc : cũng vẫn là tương khắc.
9	Canh	Giáp	Bính	Canh khắc Giáp, Bính không giúp Giáp được.

10) - nếu **Can Dương gặp can dương** mà có ngũ hành tương khắc thì **tương khắc mạnh**, như Canh-Giáp, Giáp-Mậu, Mậu -Nhâm, Nhâm- Bính, Bính -Canh;

- nếu **Can Âm gặp can Âm** mà có ngũ hành tương khắc thì cũng khắc nhưng **khắc rất nhẹ**, vì âm khí mềm dẻo (*xem thí dụ về mệnh của một ông Đẽ đốc*).

11) a- **Can Dương gặp can Âm, hay can Âm gặp can Dương** mà có ngũ hành tương khắc, **và Can + là chủ khắc còn Can âm là bên chịu khắc, thì gọi là tương hợp** chứ không gọi là tương khắc : như Canh-Ất, Giáp-Kỷ, Bính-Tân, Nhâm-Đinh, Mậu-Quý. 2 can âm dương này cũng như 2 vợ chồng vậy (*tham hợp vong khắc*).

Vậy trước hết ta nên xem 2 Can có tương sinh không, nếu không thì xét có hợp hay không, chừng nào không có hợp thì mới xét có khắc không.

b- **Can Dương gặp can Âm, hay Can Âm gặp can Dương** mà có ngũ hành tương khắc, **và Can âm là chủ khắc còn Can + là bên chịu khắc**, thì không gọi là tương hợp mà vẫn là **tương khắc** , như : Tân-Giáp, Đinh-Canh, Quý-Bính, Ất-Mậu, Kỷ-Nhâm, nhưng *vì âm yếu dương mạnh*, nên **khắc nhẹ lắm**.

Nên nhớ :

*Hai cát thần tương khắc là hung; hai hung thần tương khắc là cát;
Hai can tương khắc đều bị tổn thương; can bị khắc tổn thương lớn hơn.*

Khắc cách Can (ví dụ giữa trụ năm và trụ giờ), mà Can ở giữa (tháng) hoá (giải) cái khắc thì không gọi là khắc nữa, mà là liên tục sinh. Ví dụ :

Bính hoá Khắc cách Can Canh kim ở giữa có can mậu hay kỷ thổ , thì Hoà sinh Thổ, Thổ sinh Kim.

Trong khắc có hợp (tham hợp vong khắc), hay cái chủ khắc bị hợp, hợp mất sự khắc thì không còn khắc nữa. Ví dụ :

Bính hoá Khắc Canh kim, nhưng trong 4T có Tân, Bính - Tân hợp hoá Thuỷ, Thuỷ khắc hoả, nên Bính hoá không khắc nổi Canh Kim nữa.

Can ngày bị Can khác khắc; nhưng Can khắc đó lại bị 1 Can khác chế ngự, thì Can ngày không bị khắc nữa.

Ví dụ : can ngày Canh, bị can tháng Bính khắc, nhưng Can tháng Bính bị can năm Nhâm chế ngự. Như thế thì không gọi Bính - Canh khắc nhau, mà chỉ gọi là Nhâm - Bính khắc nhau.

Bạn có thể lý luận tương tự cho những trường hợp tương khắc khác.

3) Ngũ hợp của Thiên can

Bảng thiên can hợp hoá

Can 1	Giáp +	ất -	Bính +	Đinh -	mậu +
Can 2	kỷ -	Canh +	Tân -	Nhâm +	Quý -
Hành hoá ra	thổ	kim	thuỷ	mộc	hoả
Tính chất (a)	Trung chính	Nhân nghiã	Uy nghiêm	Dâm loạn	Vô tình

(a) xem bảng .

Ngũ hợp của 2 thiên can là sự hợp từng cặp âm dương, như nam nữ, vợ chồng. Nếu hợp hoá thì hành hoá ra đối với sự mạnh yếu, vượng suy của nhật nguyên có một vai trò quan trọng : nó làm tăng thêm sự sinh phù, hay sự khắc chế đối với nhật nguyên. Tuy nhiên, không cứ hễ có hợp thì hoá ngay.

Vậy Khi nào là hợp hoá, khi nào là chỉ hợp không hoá ?

Trong 4T, khi xét sự hợp giữa 2 Thiên can, ta chỉ xét giữa 2 can kề sát nhau mà thôi :

a) quan trọng nhất là xét Can ngày với 2 can kề bên (tháng và giờ) :

- Có Hợp hay không ?
- Nếu Hợp thì có hoá hay không ?

Có hoá khi nào hành hoá ra (x) = hành của chi tháng (m) : $x = m$;

nếu hợp không hoá ($x <> m$), xét tiếp xem nếu 3 chi còn lại (năm, ngày, giờ) nằm trong tam hợp cục hay tam hội cục trong đó có 1 chi có hành (x), thì vẫn là hợp có hoá.

Ví dụ :

Can ngày là giáp ; can tháng hoặc can giờ là kỷ, hoặc

Can ngày là kỷ ; can tháng hoặc can giờ là giáp

thì Giáp-Kỷ hợp, nếu hoá thì sẽ hoá Thổ; ta xét tiếp :

- nếu Chi tháng là Thìn, hay Tuất hay Sửu hay Mùi (thổ) thì **có hợp hoá (hoá Thổ)**;
- nếu không có chi tháng như thế, ta chưa kết luận là không hợp hoá vội, mà xem nếu 3 chi còn lại (năm, ngày giờ) là tam hợp hay tam hội cục, và hành hoá ra (ở ví dụ này là thổ) là hành của 1 trong 3 chi trên, thì vẫn **có hợp hoá (hoá Thổ)**;
- nếu hoàn toàn không có gì hết thì kết luận là **có hợp không hoá**.

b) Can năm và can tháng hợp hoá ra hành (x) = hành bản khí của chi năm (y) : $x = y$ là có hoá.

c) Tất cả những trường hợp can hợp khác của 2 can kề nhau đều là **hợp không hoá**;

Ứng dụng :

hợp hoá được ứng dụng trong việc xác định cách cục khác thường (**xem ngoại cách "hoá khí ngũ cách"**);

Về thiên can hợp hoá, hàng cuối của bảng cho biết tên gọi, hay tính cách của các trường hợp.

Tác động của thiên (can) hợp:

- sau khi **hợp có hoá**, ta lấy hành hoá ra (h) để bàn, còn 2 hành đầu đã mất tác dụng;
- nếu chỉ **hợp mà không hoá** thì hành hoá lý thuyết ấy (h) đứng độc lập, không có sinh khắc đối với những can chi khác. Tuy nhiên , khi đến đại vận hay LN nào có xuất hiện hành (h) đó thì lực của nó được tăng lên.

Tác dụng của Thiên can hợp hoá :

Nếu là **hợp hoá thật** thì có thể phú quý đến bậc công hầu khanh tướng;

Nếu là **hợp hoá giả** thì có thể hoặc mồ côi hoặc đi tu.

Về tác dụng của Thiên can hợp hoá, xin xem phụ lục "Thiên can hợp hoá ", được sắp riêng để dễ tra cứu, vận dụng khi dự đoán. Bạn nên xem để có khái niệm thế nào là hợp hoá thật, thế nào là hợp hoá giả.

Nói chung 4T có can hợp thường là người kết hôn sớm; ngày nay có thể nói là có quan hệ nam nữ sớm.

Thiên Can ngũ hợp về hiệu lực có khác biệt tùy **12 tiết khí (tháng)**. *Phần này có tính cách thâm cứu, bạn có thể đọc thêm phần phụ lục liên hệ về sau.*

Bảng THIÊN CAN HỢP HOÁ

Can (+)	Can (-)	Hành hóa	Tên hợp	chủ về
giáp	kỷ	thổ	Trung chính	nếu ngũ hành sinh vượng thì được người tôn kính; phúc hậu; thẳng thắn; nếu ngũ hành vô khí (tử tuyệt) có lẫn Sát thì tính hay giận
ất	canh	kim	Nhân nghĩa	nếu ngũ hành sinh vượng thì cốt cách thanh tú; có chí tiến thủ; nếu tử tuyệt có lẫn Sát thì dững cảm hiên ngang; ưa can thiệp chuyện người
bính	tân	thủy	uy nghiêm	nếu ngũ hành sinh vượng thì bề ngoài uy nghi, nghiêm túc; được người khác nể sợ; nhưng cũng hay nghiện ngập, ham cờ bạc; đa dâm (thủy); nếu tử tuyệt có lẫn Sát thì hay vong ơn bội nghĩa; vô tình
đinh	nhâm	mộc	Dâm loạn	mắt sáng, thần sắc đẹp; đa tình, dễ rung động; gặp việc thì không có chí nhưng lại thích nhan sắc; gia phong ô tạp; nặng tính cách tiểu nhân; tham lam, lừa dối; nếu lúc trẻ mà bán trời không văn tự thì về già lại tốt; ngược lại nếu lúc trẻ mà tốt thì về già lại hư hỏng; Nữ : lấy chồng già hoặc tuổi cao lấy chồng không cưới;
mậu	quý	hoả	Vô duyên	người hoặc tốt hoặc xấu; Can ngày là Mậu, được Quý : người đẹp đẽ, kiều diễm; lấy vợ hay chồng đẹp; Can ngày là Quý, được Mậu: dung nhan thô lỗ; lấy vợ hay chồng già

**Bảng tổng hợp âm dương ngũ hành, thiên can, địa chi, mùa, nhân thể,
phương vị (đầy đủ nhất)**

Ngũ hành	mộc		hoả		thổ		kim		thuỷ	
Thiên can	giáp	ất	Bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý
Can hợp hoá	Đinh - nhâm		mậu - quý		Giáp - kỷ		ất - canh		Bính - tân	
Địa chi	dần	mão	ngọ	tị	Thìn	sửu	thân	dậu	tuất	hợi
Chi hợp hoá	dần - hợi		Mão - tuất ngọ - mùi		Tý - sửu		Thìn - dậu		tị - thân	
Âm dương	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
Tạng		gan		Tim Tâm- bào		tỳ (lách)		phổi		thận
Phủ	mật		ruột non tam tiêu		dạ dày		ruột già		Bàng quang	
Mùa vượng	xuân		hạ		tứ quý (18 ngày cuối mỗi mùa)		thu		đông	
Phương vị	đông		nam		ở giữa		tây		bắc	
Bát quái	chấn tốn		ly		cấn khôn		Càn đoài		khảm	
Tam hợp cục	hợi mão mùi		dần ngọ tuất				Tị dậu sửu		Thân tý thìn	
Tam hội cục	dần mão thìn		tị ngọ mùi				Thân dậu tuất		Hợi tý sửu	
Ngũ thường	nhân		lễ		tín		nghiã		trí	
khí	phong		thử, hoả, nhiệt		thấp		táo		Hàn	
vật chất	gỗ		lửa, sức nóng		đất		Vàng, loại kim		nước	

Xem mệnh là xem tất cả mọi khía cạnh cho một con người ; bảng này cho ta một số ứng dụng về mặt sức khoẻ (qua các tạng phủ); thời gian ứng nghiệm (qua các địa chi / tháng – mùa – năm); tính tình (qua ngũ thường) ; hướng tốt, xấu (qua phương vị), chi hợp, tam hợp, tam hội, can hợp sẽ cho ta những hành hoá, hay hành vượng ... để ứng dụng vào tất cả các mặt. Ngoài ra cũng có thể ứng dụng khi dự đoán bằng bát quái.

II - ĐỊA NGUYÊN : là các địa chi trong 4T.

Nguồn gốc :

Âm số, hay địa số (số chẵn) của Hà đồ là 2,4,6,8,10. Người ta lấy số 6 ở giữa các âm số đó, gấp đôi lên để bao hàm cả dương lẫn âm, tạo ra 12 địa chi, gọi tắt là 12 chi. 6 là địa số nên đặt là địa chi; 6 là âm số nên lấy chi làm *tuế âm*.

12 địa chi có liên quan tới sự tiêu trưởng âm dương của mặt trăng. Chu kỳ tuần hoàn của mặt trăng ảnh hưởng đến sự sản sinh của vạn vật.

Bảng 12 địa chi

Tên	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
+/-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
số tt	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ý NGHĨA CỦA CÁC ĐỊA CHI (theo sách Quần thư khảo dị)

Địa chi	Ý nghĩa	Chi về
Tý	Tư bổ, nuôi dưỡng	mầm mống của vạn vật được nảy nở nhờ dương khí
Sửu	kết lại	Các mầm non tiếp tục lớn lên
Dần	đổi dời, dẫn dắt	mầm vừa mới nứt đã vươn lên khỏi mặt đất
Mão	đội	vạn vật đội đất mà lên
Thìn	chấn động	vạn vật qua chấn động mà lớn lên
Tị	bắt đầu	vạn vật đến đây đã có sự bắt đầu
Ngọ	bắt đầu toả ra	vạn vật bắt đầu mọc cành lá
Mùi	ám muội	âm khí bắt đầu có, vạn vật hơi suy giảm
Thân	Thân thể	Thân thể vạn vật đã trưởng thành
Dậu	già	vạn vật đã già dặn, thành thực
Tuất	diệt	vạn vật đều suy diệt
Hợi	hạt	vạn vật thu tàng về thành hạt cứng

Ý nghĩa ban đầu chi có thể, chứ không liên hệ gì tới 12 con vật như ta thường biết. Người xưa đã dùng 12 con vật (cầm tinh, con giáp) để biểu thị cho dễ nhớ, trong một xã hội nông nghiệp còn sơ khai, con người sống với gia cầm, hay gần thiên nhiên, rừng núi, và kể cả huyền thoại (thìn là rồng). Ở đây ta không cần phải mất thì giờ đào sâu thêm; xin xem phần phụ lục.

Khi xét các địa chi, bạn nên có đồ hình địa chi trên bàn tay (tay trái), và nên thuộc lòng cách sắp xếp, vị trí. Khi chưa thuộc lòng thì bạn nên có trước mặt một đồ hình photocopy.

Ghi nhớ trên hình bàn tay trái theo bảng dưới đây : 4 cột là 4 ngón tay (không kể ngón cái) ; các ngón đốt ngón tay (và mút trên đầu ngón tay) tương ứng với các địa chi, khởi đầu từ Tý, ngón tay áp út, theo chiều kim đồng hồ.

Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

----->
 Tị Ngọ Mùi Thân
 <----- !
 ngón ngón
 trỏ út

chiều dọc : từng ngón cho ta các cặp địa chi **tương hại** ;

dần - tị; mao - thìn; sửu - ngọ; tý - mùi ; hợi - thân; tuất - dậu.

chiều ngang : các cặp cho ta 2 chi **tương hợp** ;

tý - sửu ; dần - hợi ; mao - tuất ; thìn - dậu ; tị - thân ; ngọ - mùi.

đối xứng qua tâm : các cặp **lục xung** (dần-thân, tị hợi, thìn tuất ...)

hình bàn tay cũng giúp ta thấy ngay : **tam hợi, tam hợp, phương hướng và cung bát quái.**

Sắp xếp trên bàn tay còn dễ vận dụng để nhớ các cặp lục xung (đối xứng), lục hợp (hàng ngang), lục hại (hàng dọc).

Các địa chi được phân ra thành âm, dương, có tính chất khác nhau :

A- Tính chất của dương chi (Tý , Dần, Thìn, Ngọ, Thân , Tuất) : động, cường tráng, do đó *Cát hay Hung ứng nghiệm mau lẹ*, khi gặp xung sẽ có tai họa lập tức. Do đó khi xem hành vận nên coi kỹ những địa chi này.

B- Tính chất của âm chi (Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi) : âm thầm mềm dẻo, nên *Cát hay Hung ứng nghiệm trễ*, nhưng nói chung gặp xung là không tốt.

Vì địa chi có ẩn tàng nhiều Can (xem bảng Can tàng độn trong địa chi), nên sự xung , khắc, hình làm nó động, và có nhiều biến hoá, *nhưng luôn luôn phải lấy bản khí coi trước (là khí gốc - đã là gốc thì phải quan trọng, và nó quyết định Hành của địa chi đó)*. Ví dụ :

chi Dần nên coi bản khí Giáp trước, rồi mới lần lượt tới Bính, Mậu.

chi Thân nên coi bản khí Canh trước, rồi mới lần lượt tới Nhâm, Mậu.

Khi Bản khí bị xung ở nguyên cục, nếu là DT thì không được kiện toàn, nên bỏ đi và tìm chữ khác làm DT.

Trong 12 địa chi phân thành Âm Dương, phối hợp với bảng Trường sinh người ta chia ra thành 3 loại :

Tứ sinh (TS) : Dần, Thân, Tị, Hợi
Tứ bại (MD) : Tý, Ngọ, Mão, Dậu
Tứ mộ (MO) : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Giữa các địa chi có những tương tác như : hợp, hình, xung, hại, phá, hoặc không vong. Địa Chi ở trên các trụ, mà mỗi trụ tương ứng với 1 trong lục thân (cung), vì thế nên chú ý vai trò của mỗi trụ; ta sẽ thấy rõ những tương tác sẽ tác động trên lục thân, ví dụ trụ năm là Cung cha mẹ, vậy cha mẹ có vấn đề; trụ giờ là cung con cái, vậy chú ý xem con cái.

Tuy nhiên, ban đầu bạn chỉ nên chú trọng tìm hiểu thế nào là *hợp, hình, xung, hại, phá*; trong mỗi trường hợp chúng biểu thị những vấn đề gì, *mà chưa nên tìm hiểu chi tiết ảnh hưởng của mỗi trường hợp vào vận mệnh vận*. Sở dĩ trình bày luôn ở đây là vì chúng ta đang khảo sát về chúng mà thôi, vậy phần đó bạn có thể lướt qua, và trở lại đọc kỹ về sau, khi đoán mệnh.

1) Địa chi lục xung

lục xung là : dân thân ; tị Hợi ; Thìn Tuất ; Sửu Mùi ; Tý Ngọ ; Mão Dậu.

Tương xung là đối xung, hình các địa chi trên bàn tay cho thấy rất rõ các Chi đối xung.

Tương xung có nghĩa là tương khắc. Nhìn hai địa chi ta sẽ thấy ngay đối xung; còn sao lại nói khắc ? Bạn hãy xét các CAN tàng trong 2 địa chi ấy sẽ thấy;

ví dụ : Tý - Ngọ xung

Tý Quý	Ngọ đinh kỷ
------------------	-----------------------

Quý thủy khắc đinh hỏa
Kỷ thổ khắc quý thủy;

ví dụ : Dần - Thân xung

Dần Giáp Bính Mậu	Thân canh nhâm mậu
-----------------------------	------------------------------

Giáp mộc khắc Mậu thổ
Canh kim khắc giáp mộc
Nhâm thủy khắc bính hỏa

Ngoài ra, về xung khắc cũng phải hiểu rõ "xung lẫn khắc" hay chỉ "xung" mà thôi.

Ví dụ Tý - Ngọ tương xung : tý xung khắc Ngọ; còn Ngọ chỉ xung tý mà thôi;

Mão - Dậu tương xung : mão xung Dậu, còn Dậu xung khắc Mão.

Nhìn dưới khía cạnh ngũ hành bạn sẽ phân biệt rõ; và suy luận cho các cặp lục xung khác; ngoài ra người Việt thường nhạy cảm về *tứ hành xung*, nên ai cũng biết 4 cặp lục

xung (nói tứ hành xung là *xung-khắc* / đó là *tứ sinh và tứ bại*); còn 2 cặp Thìn-Tuất, Sửu-Mùi chỉ có xung mà không khắc, vì có cùng 1 hành Thổ (đó là *tứ mộ*).

Trên đây có chia lục xung thành tứ sinh, tứ bại và tứ mộ. Ảnh hưởng như sau :

Tứ sinh : gặp xung thì nặng lắm, vì 4 chi này thuộc về sinh khí, giống như cây mới mạnh nha, còn yếu, *nếu xung thì phá vỡ liền*.

Tứ bại (Mộc đục) : trảng kiện hơn , gặp xung nên cẩn thận, cần *nhắc hành nào đắc thời thì thắng, hành nào thất thời thì bại*, rất dễ phân biệt.

Tứ mộ : là chỗ bế tắc, *gặp xung không kỵ*.

Bạn cũng nên ghi nhớ qui luật gần thì mạnh (*nạn nặng*), xa thì yếu (*nạn nhẹ*); và xung thuận hay xung ngược. Xem 4T sau đây :

Bính ngọ canh tý ngày đinh mão kỷ dậu

Tý xung ngọ là ngược; dậu xung mão là ngược (ngược theo *tôn ti* giữa các trụ năm, tháng, ngày, giờ; và *xung lẫn khắc*); đây là tượng không tốt; cách cục tứ xung này rất xấu, về sau bạn sẽ gặp trong vài ví dụ điển hình.

Đặc biệt nếu 4T có cả tý-ngọ mão-dậu mà xung thuận, lại đắc thế, đắc địa thì đó là mệnh đại quý cách. Nhưng cả chục triệu người chưa chắc đã có một.

Khi nghe nói Tương xung là người ta có ngay cảm tưởng không tốt, nhưng cần phân biệt :

- nếu kỵ thần yếu, hỷ thần mạnh, xung mất kỵ thần làm cho NC được sạch sẽ là tốt;
- nếu kỵ thần mạnh, hỷ thần yếu, xung mất hỷ thần làm cho NC xấu thêm.

vậy trong 4T gặp xung thì có cát có hung : Xung mất phúc thần (ví dụ hỷ thần, DT, hay lộc) thì hung; xung mất hung thần (ví dụ kỵ thần, KV) thì cát.

Khi địa chi gặp xung khắc nên thật chú ý lúc vận dụng đoán mệnh , kết hợp với vai trò của mỗi trụ (cung lục thân).

và nên nhớ " Bị xung nhưng có không vong thì xấu hoá thành tốt; họa biến thành phúc".

Hậu quả của xung:

- Tý Ngọ xung : thân lúc nào cũng lo lắng, bất an.
- Sửu Mùi xung : mọi việc bê trễ, không được nhanh chóng theo ý muốn; việc gì cũng trắc trở;
- Dần Thân xung : đa tình đa cảm;
- Tị Hợi xung : ham làm; ham giúp đỡ người;
- Mão Dậu xung : lúc nào cũng lo buồn, thất tín bội ước; hay bội phản người thân;
- Thìn Tuất xung : ham sắc dục; gia đình tan nát (khắc người thân, làm thương tổn con cái); đau ốm; chết non; đàn bà hại chồng khắc con.

Chú ý : Tý-Ngo, Mão -Dậu tương xung thì xung mạnh (vì là 4 phương chính), nên người ấy hay thay đổi chỗ ở; còn nghề nghiệp vẫn như cũ;

Dần-Thân, Tị-Hợi tương xung, là xung vừa (4 hướng phụ), xung về nghề nghiệp và chỗ ở ; cả hai đều thay đổi;

Thìn -Tuất , Sửu- Mùi tương xung : hầu như không xung; đây là xung về nghề nghiệp; nghề thay đổi, nhưng chỗ ở không thay đổi.

- bất cứ chi trụ nào xung với ngày hoặc tháng, hay nói chung nếu 4T có xung : không ở chung với cha mẹ được.
- hai trụ có cùng Thiên can, mà địa chi xung nhau : lao khổ, phá tan tổ nghiệp;
- Chi năm xung chi tháng : sớm xa gia đình, sống tha hương; cha mẹ / anh em có người mất sớm.
- Năm - Ngày xung : bất hoà với người thân;
- Năm - Ngày - Giờ xung : khắc con; cha mẹ con cái bất hoà;
- Năm - Giờ xung : bất hoà với con cái;
- Năm xung Tháng - Ngày - Giờ : tính thô bạo, hoặc hay bệnh tật
- Tháng-Ngày-Giờ , hoặc Năm-Giờ xung : tính cuồng bạo; vong ân bội nghĩa; suốt đời gặp chuyện không may; hoặc mắc bệnh hoạn;
- Chi tháng xung chi ngày : hay xúc phạm cha mẹ, anh em; người phối ngẫu với cha mẹ / anh em của mình không hoà thuận;
- Chi ngày xung chi giờ : khắc vợ con ; người phối ngẫu và con có người bị mất; có thể có 2 vợ/chồng; hoặc có con dị bào; chung cuộc vẫn không tốt; thường có tai hại về gia đình; bản thân chết bất đắc kỳ tử; chết trong tai nạn.
- Thực thần bị xung : sơ sinh cha mẹ đói khổ; mẹ không đủ sữa cho con bú; xung khắc con.
- Chính quan bị xung : tinh thần không yên, hay sợ hãi;
- Chính tài bị xung : tâm trí phiền não;

Nữ mệnh:

- chi ngày = Thìn; chi giờ = Tuất, hoặc ngược lại : thường sống cô quả;
- 4T có Quan hoặc Sát hay Thực, nếu có chi cùng trụ bị chi khác trong 4T xung hoặc hình : khắc hại chồng con;
- 4T có nhiều Ấn, các Chi hình xung lẫn nhau, nếu không có Thực thần : thường bị hãm sống trong cảnh bần cùng.

2) Địa chi lục hợp

Hợp là hoà hợp, Âm - Dương 2 khí tương hoà với nhau. Trong khí, số dương làm chủ, tạo hoá cho 2 khí này tương hợp kể như vợ chồng, để phối hợp với nhau thành số. Trong 4T nếu có 2 địa chi hợp nhau thì có nghĩa là tốt ; nhưng cần phân biệt :

1) Trong hợp có khắc : trước tốt sau xấu ; trước nóng sau lạnh ; trước hợp sau tan. Đó là trường hợp của quan hệ bạn bè hay vợ chồng, lúc bắt đầu thì rất tốt , nhưng về sau thì cãi vã, vợ chồng ly hôn, bạn bè chia rẽ. Ví dụ :

Tý - sửu : thủy - thổ
Mão - tuất : mộc - thổ
tị - thân : hỏa - kim.

2) Trong hợp có sinh : quan hệ bạn bè hay vợ chồng ngày càng tốt hơn. Ví dụ :

dần - hợi : mộc - thủy
 thìn - dậu : thổ - kim
 ngọ - mùi : hoả - thổ.

Trong MC, gặp lục hợp nhiều là người *không có đại chí, nhưng được ổn định.*

Bảng địa chi lục hợp

(đọc theo chiều dọc / cột)

chi 1	Tý	dần	mão	thìn	tị	ngọ
chi 2	sửu	hợi	tuất	dậu	thân	mùi
Hành hoá	thổ	mộc	hoả	kim	thủy	thổ (1)

(1) có sách cho rằng ngọ là thái dương (mặt trời), mùi là thái âm (mặt trăng), hợp nhau hoá Hoả - chiếu sáng.

Qui tắc địa chi hóa hợp giữa 2 chi : nếu

- không nằm sát bên mà hợp thì gọi là hợp xa, lực yếu, không đủ để thành khí ;
- kề sát bên : nếu hợp hóa ra hành (x) = hành của can lộ trên 1 trong 2 chi (y) :
 $x = y$ là hợp hoá;
 nếu không : gọi là hợp mà không hoá .

Chú ý : có sách cho rằng 2 thiên can hợp thì hoá ngay vì chỉ có 2 (ngũ) hành, còn địa chi thì hợp nhưng không thể hoá được, vì trong địa chi có chứa nhiều thiên can, có hành khác nhau.

Tác động của địa (chi) hợp :

- sau khi **hợp có hóa**, ta lấy hành hoá ra (h) để bàn, còn 2 hành đầu đã mất tác dụng;
- nếu chỉ **hợp mà không hoá** thì hành hoá lý thuyết ấy (h) đứng độc lập, không có sinh khắc hoặc hình xung đối với những can chi khác. Tuy nhiên, khi đến đại vận hay LN nào có xuất hiện hành (h) đó thì lực hợp của nó được tăng lên.

3) Địa chi tam hợp

Tam hợp hoá cục gọi tắt là tam hợp cục (THC) là 3 chi Sinh, Vượng, Mộ của 1 HÀNH. Ví dụ Hành Hoả TS ở Dần, ĐV ở Ngọ, và Mộ ở Tuất nên Dần-Ngọ-Tuất hợp thành Hoả cục. Những cái khác cũng tương tự.

Dần - Ngọ - Tuất : hoả
 Hợi - Mão - Mùi : mộc
 Thân - Tý - Thìn : thủy
 Tị - Dậu - Sửu : kim

Khi có tam hợp hoá cục thì hành của cục rất mạnh. Tạm thời ta chấp nhận THC thì hoá ra 1 hành nào đó ngay.

Nhưng về sau ta sẽ thấy **các Địa chi trong 4T tam hợp tuy 12 tiết khí** (tháng) mà có hoá hay không. Để thâm cứu phần này, bạn có thể đọc phần phụ lục liên hệ, thật ra cũng không cần thiết mấy.

12 địa chi có $12 : 3 = 4$ THC, chỉ có 4 hành Kim, mộc, thủy, hỏa mà không có Thổ. Bạn có thể tự hỏi tại sao? Trường hợp này sách *Tam mệnh thông hội* giải thích như sau:
"Ngũ hành không nói đến Thổ mà 4 hành đều trở thành Thổ cục; vạn vật đều trở về với đất". Nếu có cả thìn tuất Sửu Mùi thì đương nhiên mệnh đó có Thổ cục.

THC có cát, có hung:

1) **hợp hoá sinh**: tốt. Ví dụ 1 4T:

canh thân **ất dậu** ngày **giáp thìn** **giáp tý**

sinh tháng Dậu, kim vượng; Mộc ở tử địa;
chi ngày Thìn thổ khắc Tý thủy của giờ, nên Tý thủy không giúp cứu được Mộc;
can ngày và can giờ Giáp mộc, can tháng Ất mộc đều bị Kim vượng khắc, lại không được Thủy sinh (bị khắc vô sinh) nên là tượng xấu.
Nhưng nhờ thân-tý-thìn tam hợp Thủy cục, Thủy lại được Kim của trụ năm (Canh) và lệnh tháng (dậu) sinh cho; nên Thủy vượng sinh Mộc, vậy là điều tốt; tức là bị khắc nhưng có cứu.

Trường hợp này gọi là **hợp hoá sinh** (cho Thân / TA).

2) **hợp hoá khắc**: xấu. Ví dụ 1 4T:

canh thân **mậu tý** ngày **bính ngọ** **nhâm thìn**

sinh tháng Tý nên Thủy vượng; can ngày bính hỏa ở tử địa, lại bị Thủy vượng khắc là tượng rất xấu;

đã thế, thân-tý-thìn tam hợp Thủy cục, lại để thêm cho Thủy để khắc Can ngày Bính hỏa, và chi ngày Ngọ hỏa;

Hỏa bị khắc vô sinh, không có cứu, nghĩa là đã xấu càng thêm xấu.

Trường hợp này gọi là **hợp hoá khắc** (Thân / TA).

Hậu quả của chi hợp:

Phàm những người có THC hay lục hợp thường có dáng người thanh tú, tư thế đẹp; thần khí ổn định; lòng dạ ngay thẳng; thông minh, tháo vát, toàn diện, nhanh chóng.

Nam : thường thanh tú;

Nữ : đa dâm; nên nữ kiêng kỵ tam, lục hợp.

Nếu hợp hoá sinh: người ấy gặp việc gì cũng toại nguyện; nhiều tài năng; nói năng vui vẻ lưu loát; không cãi vã; có quý nhân thần phúc; suốt đời phúc hậu (địa chi hợp cục là phúc đức); nhưng đôi khi cũng hay xảy ra những việc xấu.

Nếu hợp hoá KHẮC: người ấy thường gặp hung lãn sát; càng năng động thì càng tổn thất; nhiều việc xấu dồn dập; có thể xảy ra tai nạn ghê gớm.

Người có tam hợp, lục hợp:

nếu tử tuyệt (lấy hành của hợp so với chi tháng ?/ hay phối hành Can Ngày với chi của Hợp, theo bảng TS) : hay hành động nhưng ít thành công; tinh thần ủ rũ, thô lậu, ít bạn bè; ý chí thấp kém; lòng dạ hẹp hòi; thích tiểu nhân không ưa quân tử; cả đời thấp hèn;

nếu Kiến lộc (LQ) thì được phúc ngoài ý muốn;

nếu hợp với quý nhân, Chính ấn thì được phúc, có quý nhân nâng đỡ, đề bạt;

nếu Hợp với Thực thần thì y lộc phong phú;

nếu Hợp với đại hao thì là người vô lễ; nói năng thô tục; thích tiểu nhân không ưa quân tử;

nếu có thêm hàm trì thì tư thông , gian ác, dâm loạn, tham ô, bất lương;

THC hoá Tài thì tài vượng (Tài cục);

Hoá Quan thì quan vượng (quan cục);

Hoá ấn thì văn thư vượng (Ấn cục): khoa bảng;

Hoá Sát thì sát vượng (Sát cục);

tóm lại hoá ra cát thì càng cát; hoá ra hung thì càng hung.

4) Địa chi tam hội

đó là 3 vị trí cùng nằm về 1 phương của mỗi (ngũ) hành.

Dần - mao - Thìn : mộc / phương đông

Tị - ngọ - mùi : hoả / phương nam

Thân - dậu - tuất : kim / phương tây

hợi – tý - Sửu : thủy / phương bắc.

Khi có tam hội cục, thì hành của cục rất mạnh, còn mạnh hơn cả tam hợp cục nữa, đặc biệt mạnh về 1 phương.

5) Địa chi lục hại (tương hại)

Đó là : dần - tị; mao - thìn; Sửu - ngọ; tý – mùi ; Hợi – thân; tuất - dậu.

Hại là tương hại với nhau, biểu tượng cho sự đổ kỵ, ghen ghét, bất mãn, chủ về làm hại cho bản thân; cô độc; người thân trong gia đình bị tổn thất; của cải mất mát. Nữ rất kỵ gặp.

Nếu sinh vượng thì còn đỡ;

Nếu tử tuyệt ắt có khi tự vận chết một cách thê thảm (như sao Hoá kỵ trong khoa tử vi).

Tý Mùi hại : anh em bất hoà, không giúp đỡ lẫn nhau ;
da thịt khô khan;

Sửu- Ngọ hại, Mão- Thìn hại, nếu gặp :

TS, hoặc ĐV, hoặc LQ : tính hay giận dữ ; làm việc không nhẫn nại, chóng chán ;

Suy, BH, TU, TT : bị thương đến tàn tật ;

Dần-Tị hại : về già bị phế tật (không làm việc được nữa); nếu trong 4T có nhiều hành Kim thì bệnh tật đầy thân;

Dậu-Tuất hại , Thân Hợi hại : xung khắc họ hàng ; cảm điếc, hoặc mặt có nhiều nốt độc.
 Ngày Dậu - giờ Tuất : về già có thể bị cảm điếc ; đầu mặt có sẹo ;
 Chi tháng hại Chi trụ khác : khắc hại vợ con anh em ; sống cô độc ; bạc mệnh;

Trong lục hại thì *xấu nhất là ngày - giờ tương hại* :

- về già thì tàn tật không nơi nương tựa,
- nếu còn gặp kinh dương thì có thể bị chết hay hoạ về tên, đạn hay thú dữ.

Ngoài ra *tương hại cũng có nghĩa là tương khắc* ; ví dụ 4T :

Bính thân ất mùi ngày mậu tý đinh tị

Tý - mùi tương hại; Mùi thổ khắc Tý thủy.

Tương hại đương nhiên là không tốt, nhưng phải xem nó có bị chế ngự không; *nếu có thì không sao.*

6) Địa chi tam hình (tương hình)

Hình là do mẫn cực (đầy quá), đầy quá ắt sẽ đưa đến sự tổn hại. Giữa các địa chi có 3 hình (gọi là tam hình) : *xếp vào từng cặp theo cực và phương hướng, thì có 1 hành mẫn cực, nên hình.*

Hàng thứ 3 của bảng cho ta tên gọi của « hình ».

dần	ngọ	tuất	tị	dậu	sửu	thân	tý	thìn	hợi	mão	mùi
tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	dần	mão	thìn	hợi	tý	sửu
Trì	tự	Vô	Trì	tự	Vô	Trì	Vô	tự	tự	Vô	Vô
thế	hình	ân	thế	hình	ân	thế	lễ	hình	hình	lễ	ân
hoả mẫn cực			Kim mẫn cực			thủy mẫn cực			mộc mẫn cực		

6.1) Dần-Tị-Thân : hình trì thế

4T có hình này thì : Tính tình tự đắc, hay làm quá tài năng của mình cho nên công việc làm ăn dễ thất bại;

Các trụ có chi hình nhau, lại có :

TS hay QĐ hoặc LQ, ĐV : tính tình cương nghị; khí sắc trông quang nhuận;

Tử hoặc Tuyệt : giao hoạt thấp hèn ; hay bệnh tật hoặc gặp tai ương;

Nữ : phải sống cô quả.

Mệnh quý thì hiếu sát, thích công danh.

Mệnh tiện thì lời nói và việc làm trái ngược nhau; tham lam.

6.2) Sửu - Tuất - Mùi : hình vô ân

4T có hình này (hoặc gặp Tuế vận tương hình) thì : Tính tình hiểm ác, vong ân bội nghĩa, lãnh đạm, khô khan; hoặc bị người làm hại, hoặc gặp việc xấu.

Các trụ có chi hình nhau, lại có :

TS hay QĐ hoặc LQ, ĐV : là người có tinh thần cao thượng, mày râu mắt to, ngay thẳng;

Tử hoặc Tuyệt : hiểm độc; lấy oán báo ân. **Nữ** mệnh : thường bị hư thai.

Mệnh quý thì thanh liêm chính trực, được người ta quý mến.
Mệnh tiện thì thường hay phạm pháp, bị hình phạt.

6.3) Tý - Mão : hình vô lễ

Tý thuộc thủy, Mão thuộc mộc; 2 hành này đều thuộc hàm trì, đào hoa, tính dâm dục nên ít lễ nghiã.

4T có hình này thì :

- Thiếu tính độc lập tự chủ; hành động có đầu không có đuôi, cố chấp, thành kiến; thường rơi vào hoàn cảnh khó khăn; dung mạo xấu xí; nội tâm ác độc .
- Tính tình hung bạo, không biết lễ nghiã; bất hoà với mọi người; bạn bè ghét bỏ;
- Tử hoặc Tuyệt cùng trụ : bất hiếu với cha mẹ; bất đễ với anh em; khắc hại bà con họ hàng; nông cạn; nếu nặng thì có thể bị bệnh tật.
- Nữ : khắc hại chồng con; hư thai.

Ngày sinh gặp : vợ hoặc chồng có bệnh;

Giờ sinh gặp : con cái bệnh tật, yếu đuối;

6.4) Tự hình : Thìn - Thìn; Ngọ - Ngọ; Dậu - Dậu; Hợi - Hợi.

Tự ý thế mạnh đồng loại tương tàn, nhưng trong NC ảnh hưởng rất ít, có khi bỏ qua không cần luận tới.

4T có hình này thì tự tôn tự đại, nhưng tinh thần lại bất nhất; không tự quyết đoán được việc gì; làm việc hay sửa đổi; dung mạo xấu; hay cố chấp; bụng dạ hiểm độc; coi thường mọi người; hay lâm vào cảnh cùng khổ;

- Tử hoặc Tuyệt cùng trụ : hiểu biết nông cạn; mắc phế tật.
- Chi giờ với bất cứ chi trụ khác hình nhau : con hay mắc bệnh và ốm yếu;
- Chi ngày với bất cứ chi trụ khác hình nhau : vợ (hay chồng) ốm đau luôn.

Chú ý : Trong 4T nếu có 2 loại tương hình thì cái xấu càng nặng; nhưng nếu mệnh tốt thì ngược lại càng thêm tốt (nhắc lại : quý mệnh thì thường phải có quyền, sát, hình).

7) Tương phá :

4T có các địa chi tương phá thì :

- Tháng-Ngày phá : khắc vợ / chồng; vợ chồng sớm chia liã;
- Chi Năm tương phá với Chi trụ khác : sớm khắc cha mẹ;
- Chi Tháng tương phá với Chi trụ khác : cuộc đời thăng trầm; có nhiều biến chuyển bất ngờ;
- Chi Ngày tương phá với Chi trụ khác : sống cô độc, không có vợ con bên cạnh;
- Chi Năm tương phá với Chi trụ khác : đến già vẫn phải lo buồn;

Bảng tóm tắt toàn bộ : địa chi hợp, xung, hình, hại, phá

	tý	sửu	đân	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
tý		hợp		hình			xung	hại		phá		
sửu	hợp				phá		hại	Hình xung			hình	
đân						hình			Hình xung			hợp phá
mão	hình				hại		phá			xung	hợp	
thìn		phá		hại	hình					hợp	xung	
tị			Hình hại						hợp hình phá			xung
ngọ	Xung	hại		phá			Hình	hợp				
mùi	hại	Hình Xung					hợp				Hình phá	
thân			Hình Xung			hợp hình phá						hại
dậu	phá			Xung	hợp					hình	hại	
tuất		hình		hợp	xung			Hình phá		hại		
hợi			hợp phá			xung			hại			hình

III- NHÂN NGUYÊN :

Mỗi địa chi đều có chứa Can, nhưng số lượng không giống nhau (từ 1 đến 3).

Bảng Địa chi tàng Can (chứa can)

Địa chi	Bản khí	Trung khí	Dư khí
tý	quý		
sửu	kỷ	tân	quý
dần	giáp	bính	mậu
mão	ất		
thìn	mậu	quý	ất
tị	bính	canh	mậu
ngọ	đinh	kỷ	
mùi	kỷ	ất	đinh
thân	canh	nhâm	mậu
dậu	tân		
tuất	mậu	đinh	tân
hợi	nhâm	giáp	

Các ngũ hành _thể hiện qua Can mà địa chi tàng chứa_ gọi là *nhân nguyên*, rất quan trọng trong dự đoán theo 4T, nó *làm chủ về mệnh, nên còn gọi là thần năm sự việc*.

ứng dụng của nhân nguyên (can tàng trong địa chi):

a) Các thiên can chứa trong địa chi này cũng được phối với Can ngày, để xác định 10 thần của địa chi *cuả mỗi trụ hay của Đại vận*, theo cùng một nguyên tắc (xem bảng 10 thần). Can của bản khí chi ngày của mỗi trụ quan trọng nhất.

b) *định ngũ hành KHÔ hay ẤM (thấp, ướt):*

địa chi đứng riêng không cho ta thấy *khô hay ẩm* (ướt), nhưng xét các can tàng, qua ngũ hành, ta có thể biết được nó ướt hay khô. Ta có bảng sau đây :

Tý	(Quý)	thấp	(thuần thủy)
Sửu	(kỷ, tân, quý)	thấp kim, thấp Thổ	vì có Quý thủy
Dần	(giáp, bính, mậu)	khô mộc, khô Thổ	vì có Bính hỏa
Mão	(Ất)	trung hoà	(thuần mộc)
Thìn	(mậu, ất, quý)	thấp mộc, thấp Thổ	vì có Quý thủy
Tị	(bính, mậu, canh)	khô Thổ, khô Kim	vì có Bính hỏa
Ngọ	(đinh, kỷ)	khô Thổ	vì có Đinh hỏa
Mùi	(kỷ, ất, đinh)	khô mộc, khô Thổ	vì có Đinh hỏa
Thân	(canh, mậu, nhâm)	thấp kim, thấp Thổ	vì có Nhâm thủy
Dậu	(Tân)	trung hoà	(thuần kim)
Tuất	(mậu, đinh, tân)	khô Thổ, khô Kim	vì có Đinh hỏa
Hợi	(Nhâm, giáp)	thấp mộc	vì có Nhâm.

ví dụ :

sửu thổ và thìn thổ là đất ướt, vì nó có chứa quý thủy;
mùi thổ và tuất thổ là đất khô, vì nó có chứa đinh hỏa.
vậy chớ vội tụng : Thổ khắc Thủy, vì đất ướt (sửu, thìn) không khắc Thủy !

IV- QUAN HỆ GIỮA CAN CHI

Trên đây ta đã xét các tương quan giữa các Can, và giữa các Chi (sinh, khắc, hợp) **quan hệ giữa ngũ hành của chúng**; nhắc lại nguyên tắc căn bản là :

- gần thì mạnh, xa thì yếu;
- cùng tính (âm, dương) thì mạnh, khác tính thì yếu hơn ;
- lộ (trên Can) thì dễ bị tác động hơn là ẩn (trong địa chi) ;

Một Can tương ứng với 1 hành, một Chi tương ứng với 1 hành, và vì thế chúng cũng thuộc 1 phương vị nào đó (xem bảng tổng hợp).

Nay ta xét các tương quan giữa các Can-Chi theo một khía cạnh khác, cũng dựa trên **quan hệ giữa ngũ hành**.

Một Can hay một Chi riêng rẽ sẽ không có tác dụng gì mấy, nhưng nếu phối hợp với nhau, sẽ nảy sinh ra nhiều điều thú vị trong mệnh lý học, vì sự tương tác sẽ làm biến đổi quan hệ ngũ hành, do đó tác động lên mệnh vận.

1) Sự che / chở lẫn nhau của Can / Chi

Trong dự đoán theo 4T, dù là can chi của 4T, hay của đại vận, hay của LN, giữa chúng là 1 chỉnh thể có quan hệ hữu cơ với nhau, đó là *Trời che đất chở*:

a) Thiên can che trùm địa chi :

Ví dụ : Nếu trong 1 mệnh có địa chi dần hoặc mao (mộc) là rất quan trọng (ví dụ nó là dụng thần), thì các thiên can giáp, ất (**cùng ngũ hành** với địa chi này) hoặc nhâm, quý (ngũ hành **sinh cho** địa chi này) là thiên can che trùm khiến cho dần hoặc mao được SV ; còn nếu gặp phải Canh, Tân (hành khắc hành của địa chi này) che trùm thì sẽ bị khắc hại.

b) Địa chi mang chở thiên can :

Ví dụ : Nếu can ngày (mệnh chủ - rất quan trọng) là giáp hoặc ất (mộc), và trong các địa chi có dần, mao (mộc) chứa Giáp, Ất trợ giúp; hợi, tý (thủy) tương sinh cho Giáp Ất, thì có thể khiến cho "Thân" được SV ; rất kiêng gặp những địa chi Thân, Dậu (Kim) vì Can ngày Mộc sẽ bị khắc thương.

Vậy mỗi quan hệ che hay chở có thể khiến cho 1 hành nào đó mạnh lên hoặc yếu đi.

2) Trong 4T, Các thiên can và địa chi cùng loại thì liên quan gốc rễ với nhau

a) *Thiên can thông gốc ở địa chi* . Ví dụ : Giáp có trong Dần (nó là bản khí - khí gốc - của Dần) ; Ất có trong Mão (nó là bản khí - khí gốc - của Mão).

- Trong 4T khi Giáp gặp Dần thì khí gốc của Giáp mộc sẽ được sinh phù, gốc của thiên can Giáp sẽ được bền chặt.

- khi Giáp gặp Mão thì khí gốc Ất mộc chứa trong Mão, tuy cùng loại, nhưng gốc của thiên can Giáp sẽ không được bền chặt bằng Giáp trong Dần.

Địa chi khi gặp XUNG KHẮC thì gốc của Thiên can dễ bị nhỏ bật. Do đó khi đoán vận mệnh phải thật chú ý đến đại vận, lưu niên xung khắc tứ trụ, vì thường đó là lúc việc xấu xảy ra.

b) Ngược lại, địa chi được sự hộ giúp ngầm của thiên can ; nếu thiên can gặp sinh phù thì địa chi được sự hộ giúp ngầm càng mạnh ; nếu thiên can bị Khắc thì địa chi được sự hộ giúp ngầm sẽ suy yếu ;

Mỗi quan hệ che / chở, có gốc / hộ giúp ngầm đối với sự cân bằng chung của 4T có một vai trò vô cùng quan trọng trong việc luận đoán.

- Thiên can chủ về trời, chủ về động, lộ rõ ra bên ngoài, động là có hành vi.
- Địa chi chủ về đất, chủ về tĩnh, tàng ẩn ở phía dưới, nằm im chờ xử dụng.
- CAN chủ về một cái, còn CHI chủ về nhiều cái tàng ẩn.

Thiên can tính chất đơn thuần (vì chỉ có 1 hành), còn địa chi tính chất phức tạp (vì tàng chứa từ 1 tới 3 hành). Vì thế Cát hung của Thiên can thì rõ ràng, dễ thấy; còn cát hung của địa chi thì ám tàng khó thấy; ngay một lúc khó nhìn ra hoạ phúc : tuế vận đã đến mà cát hung còn chưa rõ.

Thiên can và địa chi tương phối thì **địa chi là gốc của Thiên can; Thiên can là ngọn của địa chi**. Thiên can chỉ có **tác động sinh / khắc**, còn Địa chi còn có **vai trò điều động, nhất là cần để ý khi nó bị xung, hay hình**. **Vậy tính quan trọng của địa chi lớn hơn Thiên can.** Cần nhớ kỹ.

- * Địa chi trực năm là **Thái tuế**, chủ thể quyền sinh sát của 12 tháng ;
 - * Địa chi trực tháng là **lệnh tháng**, chủ thể quyền sinh sát của 1 tháng trên ngũ hành; Trên đây khi nói về lệnh tháng đã nói về điểm này.
- Thiên can không có đặc quyền đó.

Sự sắp xếp tổ hợp Thiên can , địa chi trong tứ trụ của thời điểm sinh (năm tháng ngày giờ - tứ trụ) không những biểu thị ảnh hưởng của Âm Dương, Ngũ hành sinh khắc chế hoá đối với con người, mà còn nói lên con người cũng giống vạn vật, đều có quá trình sinh ra, phát triển, hưng, suy, tử vong. Quá trình này còn gọi là **Vận khí**.

Sự sắp xếp tứ trụ gọi là **MỆNH**, lấy các giai đoạn trải qua của cuộc đời gọi là **VẬN**. Hai cái kết hợp với nhau gọi là **MỆNH VẬN**. Tất nhiên, khi muốn biết Mệnh-Vận của 1 người tốt hay xấu, thì vừa phải xem tổ hợp sắp xếp tứ trụ, vừa phải xem hành vận :

- tổ hợp Tứ trụ tốt, hành vận cũng tốt : là tốt nhất;
- tổ hợp Tứ trụ tốt, hành vận không tốt : khó khăn gặp phải là tạm thời;
- tổ hợp Tứ trụ không tốt, hành vận kém : đã xấu càng thêm xấu, chẳng khác gì trời đã tuyết lại còn thêm sương, nhà dột gặp mưa to;
- tổ hợp Tứ trụ không tốt, hành vận tốt : cái tốt không bền;
- Mệnh / Vận so sánh với nhau thì đương nhiên mệnh tốt là tốt nhất.

3) Mùa Vượng của 5 khí Can Chi

(xem trong bảng tổng hợp)

* * *

Ngoài ra, trong các khoa bói toán cổ của trung hoa, người ta luôn luôn phải dùng đến bảng " nạp âm 60 hoa giáp" và bảng "SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT của 10 thiên can", đó cũng là những kết tinh của quan hệ giữa Can và Chi, và CŨNG KHÔNG THOÁT KHỎI NGŨ HÀNH. Do đó ta cần xét kỹ 2 bảng này.

BẢNG NẠP ÂM 60 HOA GIÁP

Âm dương ngũ hành là khí, rất trừu tượng, biểu hiện qua tương quan từng cặp CAN-CHI _ *bất cứ là năm tháng ngày hay giờ* _ gọi là nạp âm, cho nên người xưa đã mượn những hình thái rất rõ ràng của vạn vật để ví (xem các tên nạp âm trong bảng, đều theo ngũ hành; tên này nếu là của cặp Can-Chi trụ năm thì gọi là đại mệnh, mệnh, hay mệnh năm - rất quen thuộc với chúng ta, ví dụ đại hải thủy, sa trung kim, ...).

Bảng lục giáp dưới đây có thể dùng để **nạp âm** cho các cặp là can chi của :

- năm sinh : cho ta biết tên và hành của mệnh (mệnh năm, đại mệnh). Đây là ứng dụng thông dụng nhất (*).
- thai nguyên : nạp âm để so sánh với đại mệnh (**xem mục Thai nguyên**).
- thai tức : không quan trọng lắm, ta không xét.
- đại vận : nạp âm để so sánh vận với đại mệnh;
- V..V...

nó nhấn mạnh mặt "nguyên thể ngũ hành" của mỗi trụ, hay thai nguyên, cung mệnh, đại vận, tiểu vận, lưu niên.

(*) Bảng này lấy năm sinh trong 60 năm để phân loại mệnh theo ngũ hành : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Mỗi hành là 1 **mệnh**, 2 **năm liên tục có cùng một hành**. Nó có tầm quan trọng đặc biệt trong các khoa bói toán cổ đại của Trung hoa.

Bảng 60 Hoa giáp

số thứ tự slg	can	chi	tên nạp âm	ngũ hành	nghĩa
1	giáp	tý	hải trung	kim	vàng dưới biển
2	ất	sửu			
3	bính	dần	lô trung	hoả	lửa ở trong lò
4	đinh	mão			
5	mậu	thìn	đại lâm	mộc	cây trong rừng lớn
6	kỷ	tị			
7	canh	ngọ	lộ bàng	thổ	đất bên đường
8	tân	mùi			
9	nhâm	thân	kiếm phong	kim	vàng ở mũi kiếm
10	quý	dậu			
11	giáp	tuất	sơn đầu	hoả	lửa đầu núi
12	ất	hợi			
13	bính	tý	giản hạ	thủy	nước dưới khe
14	đinh	sửu			
15	mậu	dần	thành đầu	thổ	đất trên mặt thành
16	kỷ	mão			
17	canh	thìn	bạch lập	kim	vàng trong nền trắng
18	tân	tị			
19	nhâm	ngọ	dương liễu	mộc	gỗ cây dương liễu
20	quý	mùi			
21	giáp	thân	tuyền trung	thủy	nước suối
22	ất	dậu			
23	bính	tuất	ốc thượng	thổ	đất trên nóc nhà
24	đinh	hợi			
25	mậu	tý	tích lịch	hoả	lửa sấm sét
26	kỷ	sửu			
27	canh	dần	tùng bách	mộc	gỗ cây tùng bách
28	tân	mão			
29	nhâm	thìn	trường lưu	thủy	nước chảy mãi
30	quý	tị			
31	giáp	ngọ	sa trung	kim	vàng trong cát
32	ất	mùi			
33	bính	thân	sơn hạ	hoả	lửa dưới núi
34	đinh	dậu			
35	mậu	tuất	bình địa	mộc	cây ở đồng bằng
36	kỷ	hợi			
37	canh	tý	bích thượng	thổ	đất trên vách
38	tân	sửu			
39	nhâm	dần	kim bạc	kim	vàng thép mỏng
40	quý	mão			
41	giáp	thìn	phú đăng	hoả	lửa trong đèn
42	ất	tị			
43	bính	ngọ	thiên hà	thủy	nước sông thiên hà (trên trời)
44	đinh	mùi			
45	mậu	thân	đại dịch	thổ	đất thuộc khu lớn
46	kỷ	dậu			
47	canh	tuất	thoa xuyên	kim	vàng làm thoa xuyên (đồ trang sức)
48	tân	hợi			
49	nhâm	tý	tang đồ	mộc	gỗ cây dâu (nuôi tằm)

50	quý	sửu			
51	giáp	dần	đại Khê	thủy	nước dưới khe lớn
52	ất	mão			
53	bính	thìn	sa trung	thổ	đất lẫn trong cát
54	đinh	tị			
55	mậu	ngọ	thiên thượng	hoả	lửa trên trời
56	kỷ	mùi			
57	canh	thân	thạch lựu	mộc	gỗ cây thạch lựu
58	tân	dậu			
59	nhâm	tuất	đại hải	thủy	nước ở biển lớn
60	quý	hợi			

Ứng dụng : Bảng 60 hoa giáp thường được dùng để so tuổi 2 người A và B, trong hôn nhân, hay trong đối tác, hôn hợp v.v..

1- So tuổi, căn cứ trên trụ năm hay đại mệnh của hai người :

Về quan hệ giữa người và người , như giữa cha mẹ, vợ chồng, cha con, mẹ con ; anh em, bạn bè hay người đối tác , ... ra sao ; trường khí giữa 2 người đó là tương sinh, tương hợp, hay tương khắc, tương xung đều có thể thông qua đó mà thấy rõ.

Cái khó của nó là làm sao nắm được chính xác mức độ ngũ hành mạnh yếu và sinh khắc giữa 2 tuổi đến đâu.

So tuổi được ứng dụng trong hôn nhân , hoặc thuê mướn nhân viên, hoặc chọn người hôn hợp, người đối tác.

Tương sinh, tương khắc của âm dương, ngũ hành đương nhiên có ảnh hưởng rất quyết định đến cuộc đời con người; thông thường, sinh nhiều là tốt, khắc nhiều là bất lợi. Nhưng trong việc "xem" mối quan hệ giữa người này với người khác, đặc biệt là quan hệ vợ chồng, ta phải cân nhắc kỹ lưỡng :

- đương nhiên năm mệnh gặp tương sinh là tốt;
- còn nếu năm mệnh gặp tương khắc thì vừa phải xem :
 - * khắc nhiều hay khắc ít;
 - * có thể khắc được không ?
 - * ngoài ra còn phải xem tổ hợp sắp xếp tứ trụ của 2 người, tương sinh, tương khắc, tương hợp ra sao,

chứ không thể cứ thấy năm mệnh gặp tương khắc đã vội cho là xấu, vì như thế là xét không toàn diện.

Ứng dụng : muốn biết quan hệ giữa 1 người sinh năm AB và 1 người sinh năm CD ra sao ta phải tìm *năm mệnh* của 2 người rồi so sánh , nếu :

Tương sinh : có lợi, quan hệ sẽ tốt

Tương khắc : không lợi

Giống nhau : kém hơn tương sinh

Ví dụ : muốn biết quan hệ giữa 1 người sinh năm **giáp thìn** (*phú đặng hoà*) và 1 người **kỷ Dậu** (*đại dịch thổ*) , hoà - thổ tương sinh nên tốt.

Quan hệ đó nếu là giữa đôi bên nam và nữ, hay về hôn nhân mà xét thêm thì 2 thiên can Giáp Kỷ tương hợp ; địa chi thìn dậu cũng tương hợp ; năm mệnh hỏa thổ tương sinh, tức là phối hôn ý hợp tâm đầu ... (xem thêm mục phối hôn).

2- xem tính tình, tính cách con người theo Năm mệnh :

Qua bảng 60 hoa giáp ta biết được năm mệnh (đại mệnh / can-chi năm sinh) thuộc ngũ hành nào; mỗi hành đó cũng hàm chứa tính tình của người đó :

mệnh KIM :

- ăn nói nghiã khí;
- nếu tứ trụ Kim nhiều , kim vượng : tính cách cương trực, nhưng dễ bị gậy;

mệnh HỎA :

- là người lễ nghiã, đối với người khác nhã nhặn lễ độ; gặp việc hay lý sự;
- Hỏa nhiều, hỏa vượng : tính gấp và nóng , dễ làm hỏng việc;

mệnh THỔ :

- trọng chữ tín; nói đến đâu làm đến đấy;
- Thổ nhiều, Thổ vượng : hay trầm tĩnh, không năng động, do đó hay bỏ mất thời cơ.

mệnh MỘC :

- hiền từ, lương thiện, độ lượng bao dung;
- MỘC nhiều, MỘC vượng : tính cách bất khuất, đặc biệt là người mệnh tòng bách mộc, hay tang đồ mộc thì "thà chết chứ không chịu sống quỳ "; loại người này thích hợp với binh nghiệp, làm lính trinh sát, hoặc nhân viên đặc biệt.

mệnh THỦY :

- là người trí tuệ, thông minh ham học; nhưng đời không bằng phẳng mà khúc khuỷu, trải qua nhiều gian khổ (hình ảnh của giòng nước chảy);
- Thủy nhiều, thủy vượng thì tính tình nóng gắt, hung bạo, dễ gây tai họa (hình ảnh của đại hồng thủy).

Bạn có thể nhảy ngay đến *phụ lục "đại mệnh : tính tình và vận mạng"* để có thêm thông tin khái quát, nhưng phong phú về các loại mệnh trên đây, tuy rằng đó chỉ là loại "ngoại khoa" so với Tử Bình.

3- Những ứng dụng khác :

Bảng 60 Giáp Tý không những là tiêu chí thông tin của con người, mà cũng là tiêu chí thông tin hưng suy của muôn vật, muôn việc trong tự nhiên, ngay cả đối với một quốc gia cũng thế.

Cứ 2 năm làm thành 1 năm mệnh, tốt hoặc xấu (cát hung họa phúc):

đối với vận mệnh của đất nước ;

đối với vận mệnh của con người ;

tùy theo năm nào đó (gọi là lưu niên), ví dụ năm 2003 là Quý mùi – *dương liễu mộc*.

1) **đối với mệnh của 1 người** : xem phụ lục liên hệ;

2) **cho một quốc gia** : chẳng hạn năm Mậu Thìn 1988 :

- là năm "mộc rừng xanh" , năm mệnh của nó là mệnh mộc;
- can chi năm "mậu Thìn" đều là Thổ;
- năm mệnh (mộc) khắc can chi năm (thổ) gọi là "*năm mệnh tự hành tương khắc*", cho nên năm ấy ở Trung quốc xảy ra rất nhiều thiên tai .

năm 1989 (kỷ tị) cũng là năm "mộc rừng xanh", năm mệnh Mộc khắc Can năm Thổ, do đó tình hình vẫn chưa biến chuyển tốt, tai họa so với năm 1988 càng thêm nghiêm trọng.

3) **Khi cứu xét tương quan giữa Mệnh và Vận của 1 người** : ta **phải nạp âm** theo 60 hoa giáp, để tìm hành của mệnh theo can-chi năm, và hành của Vận theo can-chi Vận, rồi xem tương sinh, tương khắc giữa 2 hành đó mà phán đoán :

- Vận sinh mệnh : là vận tốt,
- Vận và mệnh cùng loại : vận tốt nhất
- vận khắc mệnh : vận không có lợi
- mệnh sinh vận : vận không có lợi.

Ngoài ra, hành vận tốt hay xấu phải xem bảng SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT, lấy hành của DT làm chủ phối với Chi các Đại vận, Lưu niên (chúng ta sẽ trở lại những vấn đề này trong các chương mục liên hệ; ở đây bạn chỉ nên đọc lướt qua để có khái niệm thôi).

4) Tương tự, khi so sánh giữa **Thai nguyên và Năm mệnh**, cũng **phải nạp âm 2 cái** rồi so sánh :

- Thai nguyên sinh mệnh : là mệnh tốt,
- Thai nguyên khắc mệnh : không có lợi cho mệnh .

(**chú ý** : đây là phương pháp để ưu sinh, dùng để chỉ dẫn (*giải nạn*) những người hữu sinh vô dưỡng chọn đúng tháng để thụ thai).

(xem thêm chương 12 – xác định vận trình)

5) Cũng thế, khi so sánh giữa **Cung mệnh và Năm mệnh**, cũng **phải nạp âm 2 cái** rồi so sánh :

- Cung mệnh sinh mệnh : là tốt cho mệnh,
- Cung mệnh khắc mệnh : không có lợi cho mệnh.

(xem thêm chương 12 – xác định vận trình)

6) Ngoài ra, 2 cột CAN,CHI của bảng theo một thứ tự nhất định, có chu kỳ 60 lần, cũng cho ta biết can, chi của mỗi trụ năm, tháng, ngày, giờ *theo một qui luật sắp xếp nhất định*. Chúng ta sẽ trở lại dùng nó trong **chương « sắp xếp tứ trụ »**.

Nó nhấn mạnh mặt "can chi" .

7) Chu kỳ này nếu là ngày, thì 60 ngày chia ra 6 tuần (lục giáp), mỗi "tuần" (1) là 10 ngày, bắt đầu bằng chữ Giáp. Cách phối CAN CHI ngày ở đây lại cho ta cách xác định Không Vong. Chúng ta sẽ trở lại dùng nó trong **mục "Không vong"** của chương HUNG SÁT (quyển 2).

(1) đừng làm với tuần lễ 7 ngày chúng ta thường dùng. Chúng ta còn thấy chữ "tuần" này trong cách chia 1 tháng AL 30 ngày thành 3 tuần : thượng , trung và hạ tuần.

BẢNG SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT CỦA 10 THIÊN CAN (gọi tắt là bảng **Trường Sinh**).

TS, MD, QĐ, LQ, ĐV, SY, BH, TU, MO, TT, TH, DG là vòng Trường sinh, gồm 12 giai đoạn, tương trưng cho diễn biến (tiến hoá) về "vận khí" của 12 tháng trong 1 năm đối với (ngũ hành của) một CAN nào đó.

Bảng này được lập tùy theo Can dương hay Can âm :

- Can dương thì phối với địa chi theo chiều thuận, ví dụ can Giáp , từ Hợi là TS, đến Tý là MD, Sửu là QĐ,....
- Can âm thì phối với địa chi theo chiều nghịch, ví dụ can Ất , từ Ngọ là TS, đến Tỵ là MD, Thìn là QĐ,....

Lưu ý : theo thuyết *Dương tử Âm sinh*, ta thấy Giáp tử ở Ngọ, thì Ất sinh ở Ngọ ; và *Âm tử Dương sinh*, ta thấy Canh tử ở Tý, thì Tân sinh ở Tý ; ...đó là vì 2 khí âm dương khác nhau, phù hợp với nguyên lý trong Kinh Dịch : « đạo Trời quay theo chiều trái ; đạo Đất quay theo chiều phải ».

BẢNG TRƯỜNG SINH dùng cho Khoa TỬ-TRU

(có khác bảng TS theo NGŨ HÀNH dùng cho Bốc Dịch / tương đương với các Can + trong bảng này)

CAN	giap	binh	mau	canh	nham	at	dinh	ky	tan	quy
CHI	dan	ngo	thin,tuat	than	ty	mao	ti	suu,mui	dau	hoi
Hành	moc	hoa	tho	kim	thuy	moc	hoa	tho	kim	thuy
(+)/(-)	d	d	d	d	d	a	a	a	a	a
TS	hoi	dan	dan	ti	than	ngo	dau	dau	ty	mao
MD	ty	mao	mao	ngo	dau	ti	than	than	hoi	dan
QĐ	suu	thin	thin	mui	tuat	thin	mui	mui	tuat	suu
LQ	dan	ti	ti	than	hoi	mao	ngo	ngo	dau	ty
ĐV	mao	ngo	ngo	dau	ty	dan	ti	ti	than	hoi
SY	thin	mui	mui	tuat	suu	suu	thin	thin	mui	tuat
BH	ti	than	than	hoi	dan	ty	mao	mao	ngo	dau
TU	ngo	dau	dau	ty	mao	hoi	dan	dan	ti	than
MO	mui	tuat	tuat	suu	thin	tuat	suu	suu	thin	mui
TT	than	hoi	hoi	dan	ti	dau	ty	ty	mao	ngo
TH	dau	ty	ty	mao	ngo	than	hoi	hoi	dan	ti
DG	tuat	suu	suu	thin	mui	mui	tuat	tuat	suu	thin
Chú thích			d=dương		a=âm					

Sau khi đã định được 1 vị trí cho 1 CAN-CHI trong vòng trường sinh, ta sẽ biết nó vượng, suy hay bình thường như bảng dưới đây (v = vượng, s = suy, b = bình).

viết tắt	TS	MD	QĐ	LQ	ĐV	SY	BH	TU	MO	TT	TH	DG
	trường sinh	mộc dục	quan đới	Lâm quan	đế vượng	suy	bệnh	tử	mộ	tuyệt	Thai	dưỡng
V/S	v	v	v	v	v	s	s	s	s	s	b	b

CAN trong bảng là *lấy can ngày sinh (là TA, là Thân, là Mệnh chủ) làm chủ.*

Ví dụ : Giáp mộc gặp Hợi là thời kỳ sinh, gặp Tý là Mộc dục; gặp Sửu là Quan đới ... gặp Thìn là suy, gặp Tị là Bệnh ...,

tức là nói **ngày** Giáp mộc gặp *đại vận* Hợi, *năm* Hợi, *tháng* Hợi, *ngày* Hợi hoặc *giờ* Hợi đều là gặp sự sinh trưởng;

Ngược lại nếu gặp đại vận Ngọ, năm Ngọ, tháng Ngọ, ngày Ngọ hoặc giờ Ngọ đều là gặp tử địa. Gặp tử địa không nhất định là chết, mà phần nhiều chủ về vận khí không thuận, hoặc có tai họa.

Cho nên người sinh ngày Giáp mộc, nếu năm tháng ngày giờ đều gặp Ngọ, dù không biết tổ hợp sắp xếp tứ trụ của mình thì người đó vẫn nên cẩn thận để phòng mọi mặt, nếu không, nhất định sẽ bị tổn thất.

Các CAN ngày khác cũng tương tự như thế.

Trong bảng, từ TS đến ĐV là có lợi (mạnh / cường); từ suy đến tuyệt là không lợi (yếu / nhược); Thai, dưỡng chỉ chung chung (bình).

- Các địa chi trong bảng dùng để đoán **thời gian cát hung, có lợi hay không có lợi;**
- Và cũng báo cho biết **phương vị xảy ra sự việc.**

Ví dụ Giáp mộc :

- ĐV ở Mão, Mão ở đây là năm Mão, hoặc tháng, ngày, giờ Mão. Phương vị của Mão là phương đông, **phương nào là so với nơi mình sinh ra.**
- MỘ ở Mùi, mộ là nhập mộ, đương nhiên là không tốt, Mùi ở đây là năm Mùi, hoặc tháng, ngày, giờ Mùi. Phương vị của Mùi là phương tây nam.

Vì vậy, Bảng SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT là bảng tiêu chí thông tin về thời gian và phương vị để hướng về điều may, điều tốt, tránh cái xấu :

- việc có lợi nên làm ở thời gian và nơi có lợi;
- việc không có lợi thì ở thời gian bất lợi không làm, hoặc không đi về phương bất lợi; như thế có thể tránh được những tai nạn bất ngờ.

Để xác định vận trình (hành vận) của một người là tốt hay xấu, người ta lấy Can ngày phối với chi các vận, để biết vận nào là TS, MD, QĐ,....., TH, DG.

Chú ý :

Có thuyết cho rằng Vận trình (hành vận) của một người cũng trải qua 12 giai đoạn tự nhiên, như trong bảng SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT. Nếu hành vận có "vận khí" thuận theo chu kỳ này là tốt, ngược lại là không tốt. Do đó, người xưa có câu "Già sợ ĐV, trẻ sợ Suy, trung niên sợ nhất Tử, Tuyệt, Thai" tức những cas nghịch thường so với tuổi.

Thoạt nghe, theo qui luật sinh trưởng chung của con người - sinh lão bệnh tử - thì vận thuận với lẽ tự nhiên là tốt, nhưng đó không phải là điều cố định. Có người tứ trụ quá vượng, gặp được vận suy bại lại có lợi, hoặc ngược lại thì nguyên lý cũng như thế.

Vậ chúng ta nên hiểu (đại) vậ nào có “vậ khí” Vượng hay Suy *so với lực của Can ngày, hay đúng nhất là với DT*, để biết tốt xấu , chứ không so với tuổi tác.

Những tiêu chí TS, ĐV, .. của vòng trường sinh còn được vận dụng rất nhiều khi tổng hợp đoán mệnh; tương tự như các Thần Sát, đôi khi còn lẫn lộn với Thần sát, như Lâm quan là LỘC, Đế vượng là Kinh dương (dương nhận), do đó chúng ta sẽ trở lại với bảng này rất chi tiết trong quyển 2.

Nhắc lại : Trong khoa TỬ BÌNH, *phải dùng lệnh tháng để đo lường sự vượng suy của thiên can, địa chi* (qua can tàng độn ở bản khí) *hay 10 thần* trong tứ trụ, cũng tức là nói VS của thiên can, địa chi trong tứ trụ phải lấy lệnh tháng làm tiêu chuẩn, và *lấy SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT làm căn cứ để xác định* . Địa chi thì lấy Can tàng độn ở *bản khí* để xem bảng.

Nói rõ hơn là bất cứ Can nào, cũng phải lấy Can ấy phối với Chi THÁNG để đọc bảng TS, rồi tùy TS,ĐV,...,Tử,Tuyệt,...mà xác định là Vượng hay Suy hay Bình.

* * *

Chương 7

NHẬT NGUYÊN CỦA TỬ TRỤ và 10 THẦN

NHẬT NGUYÊN

Can ngày cường vượng
Can ngày suy nhược
Thâm cứu

10 THẦN

Ứng dụng của VS của Can Ngày : tìm Dụng thần

Một ví dụ quan trọng trong lý luận tìm DT

Can ngày (là TA, là Thân, là Nhật nguyên, là Mệnh chủ) và các Can-Chi khác tương tác tạo thành một hệ thống, đó là cơ sở của khoa đoán mệnh TỬ BÌNH. Do đó ta sẽ lần lượt nghiên cứu kỹ vai trò của Can Ngày, và các cơ sở này (10 thần).

I- NHẬT NGUYÊN

Can Ngày là chủ của cả đời người, là mảnh đất cát hung họa phúc của cả cuộc đời. Do đó sự sinh, vượng, hưu tù, suy, nhược của nó quan hệ đến vận mệnh tiền đồ suốt cả cuộc đời .

- Nếu sinh vượng : giống như thân thể khoẻ mạnh, có thể thắng của cải, đề kháng sự sát hại, bảo vệ được lục thân, thông minh, tháo vát, nuôi dưỡng được gia đình, gặp việc phần nhiều biến hung thành cát.

- Nếu suy nhược, hưu tù : giống như người yếu, bệnh nhiều, tinh thần bạc nhược, không thể lấy thân che của; chắc chắn là xấu nhiều tốt ít, việc gì cũng không thành.

- Nếu trung hoà là quý, mạnh thì tốt, yếu thì xấu.

- Nhưng nếu Vượng quá hoặc yếu quá : xấu nhiều hơn.

Đã đành nguyên lý là như vậy, nhưng muốn xác định thế nào là Thân vượng hay Thân nhược không phải việc dễ dàng !

Cách xác định Sự mạnh yếu của CAN ngày (TA) :

Then chốt của phương pháp dự đoán mệnh theo tử trự là phải xác định được nhật chủ (Can ngày) vượng hay nhược, rồi nhờ đó ta mới xác định được DT, hỷ thần, kỵ thần. Được 3 yếu tố này, nhất là DT, ta mới có thể kết hợp với vận trình để phán xét các vận là tốt, xấu, hay bình thường ; tức là những điểm chính yếu (mạch chính) của một mệnh, trước khi đi vào chi tiết rườm rà.

Khi đã nắm được mạch chính rồi thì bạn có thể giải đoán mệnh mà không sợ sai; còn nếu không nắm vững được VS thì vận lúc nào tốt, lúc nào xấu cũng không biết; dù bạn có nói đúng cũng chỉ là may mắn "chó ngáp tấp phải ruồi" mà thôi . OK ?

1) Can ngày cường vượng , tức là :

- được lệnh : can ngày vượng khi chi tháng rơi vào TS, MD, QD, LQ, ĐV.

Có sách dùng VHTT : lấy hành của LT (chi tháng) so với hành CAN ngày.

Được lệnh còn gọi là được thời, đắc thời;

- được đất (đắc địa) : nếu Can Ngày

- * được các chi năm, tháng, giờ đến sinh (được lộc);
- * can ngày (+) gặp được các chi còn lại (aa,jj,hh) TS ;
- * can ngày gặp lộc, KD : khí gốc can tàng trong chi ngày là tỉ hay kiếp ;
- * can ngày gặp mộ kho (can dương thì có gốc, can âm vô khí là không có gốc);

- được sinh : được ẩn thụ (trên Can, Chi) đến sinh;
- được trợ giúp : gặp tỉ kiếp trên Can.
*Được sinh, được trợ giúp (phù) còn gọi là **được thể**;*

các từ được thời, được thể, đắc địa nghe giống như đi hành quân. Mà quả vậy, mệnh lý chẳng qua là một trận chiến giữa các "phe phái ngũ hành" mà thôi.

2) Can ngày suy nhược , tức là :

- mất lệnh : hưu tù ở chi tháng;
 - mất đất : hưu tù ở các chi năm, ngày, giờ.
 - không có trợ giúp : suy nhược, lại không có tỉ, kiếp, củng lộc, kinh dương;
 - không được sinh : không gặp ẩn thụ
 - bị khắc vô sinh : quan sát nặng quá;
 - suy nhược : thực thương nhiều quá, can ngày bị hao tổn ;
- đã vậy, nếu can ngày còn bị hình , xung , khắc , phá thì càng yếu thêm.

3) Thâm cứu cách xác định sự VS của CAN NGÀY :

(để tiện trình bày, tôi dùng những chữ viết tắt : VV - Vượng; RV : rất vượng; QV : quá vượng; TV : thân vượng; TN : Thân nhược; BHợp : Bán hợp; BHội : Bán Hội; ĐS : được sinh; ĐĐ : đắc địa; ĐG : được trợ giúp)

1- Nếu được lệnh :

- 1.1- nếu ĐS hay ĐĐ hay ĐG (được 1 trong 3) thì : VV ;
- 1.2- nếu được 2 cái trong 3 thì : RV ;
- 1.3- nếu được cả 3 thì : QV ;

2- Nếu không được lệnh :

- 2.1- nếu được 2 cái trở lên, những cái đó lại mạnh, giúp ích nhiều : VV hoặc RV ;
- 2.2- nếu được 1 trong 3 cái, nhưng THC hoặc THộiC là ẩn cục hay tỉ cục : VV ;

2.3- nếu chỉ được 2 cái , mà :

nếu 2 cái đó lực rất mạnh thì vẫn được xem là VV;

nếu có 1 ĐĐ mà trong đó thành phần TS, lộc, KD, mộ kho chiếm ít còn thành phần địa chi khắc thân, làm hao tán, tiết khí thân nhiều : can ngày sẽ rơi vào **trạng nửa nhược nửa vượng** (cân bằng nhau), không dễ quyết định V/S , do đó rất khó tìm DT, và vì thế vận nào tốt hay xấu cũng khó mà đoán được.

Trong trường hợp đó :

- 2.3.1- nếu ngũ hành hợp hoá của thiên can hoặc ngũ hành hợp hoá của địa chi sinh, trợ giúp thân : VV ;

- nếu ngũ hành hợp hoá của thiên can hoặc ngũ hành hợp hoá của địa chi khắc chế, làm hao tán, tiết khí thân : TN ;
- 2.3.2- nếu B Hợp cục hay B Hội cục của địa chi là hành, sinh, trợ giúp ngũ hành của thân : VV ;
nếu ngược lại : TN ;
- 2.3.3- nếu những khí khắc mình, làm hao tán, tiết khí mình ở vào nhược địa (không ĐL), còn những khí sinh, trợ giúp mình ở vào vượng địa : VV ;
nếu ngược lại : TN ;
- 2.3.4- nếu những can chi khắc mình, làm hao tán, tiết khí mình gặp xung, hoặc bị chế phục, hoặc bị hợp mất, hoặc cách xa : VV ;
nếu ngược lại : TN ;
- 2.3.5- Đối với thành phần các can chi "được sinh", hay "được trợ giúp" nhiều hay ít cũng lý giải tương tự, ví dụ :

Can ngày Giáp "không được lệnh", nhưng "đắc địa" ở chi Hợi, tỵ;

a) 4T có can Nhâm, Quý sinh cho Giáp là "được sinh";

Nhưng nếu các can chi khác gây bất lợi cho can ngày lại sinh cho nhau nhiều hơn, và cái sinh cho can ngày lại ít hơn, thì ta phải so sánh mức độ giữa bên sinh và bên khắc mới có thể kết luận là Thân nhược hay Thân vượng.

b) 4T có các can Giáp (tỷ kiên), Ất (kiếp tài) là "được trợ giúp";

Để xem mức độ trợ giúp là bao nhiêu, ta phải xem nó bị **hợp mất** hay **hợp tăng**, tức là cũng xem sự tăng, giảm để kết luận là Thân nhược hay Thân vượng.

- Ví dụ về hợp mất : Can ngày Giáp, 4T có Ất và Canh; Ất – Canh hợp hoá Kim, quay lại khắc Giáp mộc; chẳng những đã làm mất đi Ất mộc là cái trợ giúp mình, mà còn để ra cái khắc hại mình !

- Ví dụ về hợp tăng : Can ngày Canh, 4T có Ất ; Canh kim khắc Ất mộc nên lý ra Canh bị tổn khí; nhưng vì Ất – Canh hợp hoá Kim, Kim của can ngày từ chỗ bị hao khí nay trở thành được tăng cường;

Khi đã biết xác định thế nào là Thân vượng, thì lẽ tất nhiên, ngược lại là Thân nhược.

Nắm vững TN hay TV là khâu đầu tiên có tính then chốt nhất trong việc đoán mệnh.

Bạn phải nhất thiết nhớ kỹ. Nên đọc đi đọc lại mục này nhiều lần, và thực tập trên những 4T cụ thể.

Sự phức tạp của vấn đề là ở chỗ ngoài sự phán đoán can ngày đối với lệnh tháng ra, còn phụ thuộc sự *phán đoán tổng hợp về sức mạnh yếu, xa gần, sinh khắc, xung hợp, nhiều ít, tăng giảm... của các can chi khác* có chuẩn xác hay không.

Bản lĩnh đoán mệnh cao hay thấp, đoán việc đúng hay sai đều dựa vào cơ sở này.

II- 10 THẦN

Cách sắp xếp
Sinh khắc của 10 thần
vượng suy của 10 thần
chức năng của 10 thần
người và việc mà 10 thần đại biểu
tâm tính thể hiện qua 10 thần

Mỗi người có ngày giờ sinh ở trạng thái khác nhau của vũ trụ, nên được hưởng khí âm dương bẩm sinh trong đực, vượng suy khác nhau, do đó có họa phúc, phú quý ...tóm lại là số mệnh khác nhau.

Phương pháp 4T *lấy sự Vượng suy của can ngày sinh làm trung tâm*; những can chi khác sẽ sinh khắc, phù trợ hay hạn chế can ngày theo sự sinh khắc chế hoá của ngũ hành, cấu thành 1 hệ thống tương trưng cho các đặc điểm của nhân sinh như Phú quý, phúc hoạ ... , và thông qua đó thể hiện trạng thái được chung kết lại của người đó trong vũ trụ.

1) Cách sắp xếp 10 THẦN

Các CAN đọc theo thứ tự từ 1 đến 10, CAN số lẻ là dương (+), CAN số chẵn là âm (-); bảng 10 can - âm dương - ngũ hành

số tt	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CAN	Giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý
+/-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
hành	mộc	mộc	hoả	hoả	thổ	thổ	kim	kim	thuỷ	thuỷ

Nguyên tắc xác định 10 thần là phối Can ngày và các Can khác, dù là can các trụ, can đại vận, can tiểu vận, can lưu niên, hay can tàng trong các địa chi của Tứ Trụ, đại vận .

Tất cả đều xoay quanh tương quan giữa TA (can ngày) và các CAN khác, xét về quan hệ Âm Dương **Chính, Thiên** và ngũ hành **sinh, khắc** (khi nói sinh khắc là theo ngũ hành, khi nói âm dương là theo 10 can; phải dùng cả hai mới định được 10 thần) :

- Dương phối với âm, hay âm phối với dương là **Chính**, vì đúng đạo âm dương;
- Dương phối với dương, hay âm phối với âm là **Thiên**, hay Phiến (không Chính), vì trái đạo âm dương; *để giản dị, chúng ta không dùng chữ Phiến.*

Cùng ngũ hành với TA là chị em : Kiếp tài là Chính, Tỷ kiên (*) là Thiên; Cả hai gọi tắt là Tỷ Kiếp (trong bốc phệ thì dùng từ Huỳnh đệ).
Tỷ kiếp phù trợ, giúp đỡ ta;

(*) ngang vai với TA, do đó có sách dịch là « ngang vai » ; nhưng tôi dùng từ Tỷ kiên, lý do là vì mọi chữ đều là Hán Việt, bỗng không rơi vào 1 chữ toàn Việt, lại rất khó cho việc gọi tắt).

Sinh TA là cha mẹ, ấn thụ : Chính ấn và Thiên ấn; Thiên ấn còn gọi là Kiêu thần, hay Kiêu (trong bốc phệ thì dùng từ Phụ mẫu);
Cha mẹ sinh ta, làm cho ta thêm mạnh lên.

TA sinh là Con cháu : Thương quan là Chính ; Thực thần là Thiên; Cả hai gọi tắt là Thương Thực (Trong bốc phê thì dùng từ Tử tôn);
Con cái làm hao mòn ta (làm ta bị tiết khí);

Khắc TA là Chính quan và Thiên quan ; Thiên quan còn gọi là Thất sát ;
Cả hai gọi tắt là Quan Sát (Trong bốc phê thì dùng từ Quan qui) ;
Quan Sát cưỡng chế ta, làm khổ ta, gây họa cho ta ;

TA khắc là Chính tài, Thiên Tài ; Cả hai gọi tắt là Tài.
(Trong bốc phê thì dùng từ Thê tài);
Vợ ta hay Tiền tài đem lại khoái lạc, tiện nghi cho ta ; nhưng cũng làm hao tổn tâm lực của ta.

Tổng kết lại trong một bảng để dễ nhớ khi lập bảng số, ta có các bảng sau đây
(xem trang bên).

Chúng ta đã biết :

Ngũ hành qui về tạng phủ thì cho ta biết về sức khỏe, bệnh tật ;
Can chi năm sinh nạp âm (nói nạp âm nghĩa là theo 60 hoa giáp) cho ta **đại mệnh**, tức cũng là một ngũ hành nào đó (ví dụ tích lịch hoà, đại hải thủy v..v..), nó cũng cho ta biết khái quát về mệnh của một người, nghĩa là giàu sang nghèo hèn, sức khỏe, bệnh tật, tính tình, nghề nghiệp, hôn nhân, tuy không đầy đủ (bạn có thể tham khảo Tam Thế Diễn Cầm) ;

Thiên can , địa chi cũng qui về nội ngũ hành hay ngoại ngũ hành , và cho ta biết những khía cạnh tương tự về nhân thể (nội ngũ hành : lục phủ ngũ tạng; ngoại ngũ hành : đầu, chân tay, v..v.);

Mỗi hành với các hành khác luôn luôn có những tương quan như sau : sinh ta, ta sinh ; khắc ta, ta khắc, và ngang hoà với ta. Nếu kể 5 hành thì có tới $5 \times 5 = 25$ lần, rất phiền phức. Do đó từ đời nhà Hán, Đông trọng Thư đã nhân cách hoá thành :

sinh ta là phụ mẫu ;
ta sinh là tử tôn ;
khắc ta là quan qui ;
ta khắc là thê tài ;
ngang hoà với ta là huynh đệ ;

*đó là khái niệm **lục thân** dùng trong Bốc Dịch (Bát quái).*

dù cho hành nào cũng vậy, hiệu quả (vai trò) của lục thân cũng như nhau ; ví dụ :
hoả sinh thổ thì đối với thổ, hoả là phụ mẫu ;
kim sinh thủy thì đối với thủy, kim là phụ mẫu ;
phụ mẫu cũng có vai trò như nhau, nhưng thay vì 25 tổ hợp ta chỉ còn 5 ; Và trong 4T, vì Can có âm-dương nên có $5 \times 2 = 10$ thần, với cùng ý nghĩa của lục thân.

10 thần là một cách nhìn khác của tương tác về ngũ hành , âm dương giữa can ngày và các can khác, mỗi thần có chức năng riêng biệt , nó nhấn mạnh về đương sự, về người thân (lục thân), về sự việc, nghề nghiệp, tính cách của người đó, **và do đó chúng mới là cơ sở cho khoa đoán mệnh Tử Bình**. Đó là trọng tâm của chương này, Vì thế, ta xét 10 thần cũng tương tự như xét ngũ hành, qua các mặt sinh, khắc, hợp :

1) Cách sắp xếp 1 :

BẢNG SẮP XẾP 10 THẦN (còn gọi là ÂM DƯƠNG THÔNG BIẾN BIỂU)

Lấy Can ngày trên 1 hàng của cột 1, phối với 1 Can khác trên 1 cột của hàng đầu bảng, tìm tên Thần ở giao điểm của hàng và cột.

Can khác > Can ngày v	Giáp +	Ất -	Bính +	Đinh -	mậu +	kỷ -	Canh +	Tân -	Nhâm +	Quý -
Giáp +	Tý Kiên	kiếp tài	thực thần	thương quan	thiên tài	Chính tài	thiên quan	chính quan	Thiên ấn	chính ấn
Ất -	kiếp tài	Tý kiên	thương quan	thực thần	Chính tài	Thiên tài	chính quan	thiên quan	Chính ấn	thiên ấn
Bính +	thiên ấn	chính ấn	Tý kiên	kiếp tài	thực thần	thương quan	Thiên tài	chính tài	thiên quan	chính quan
Đinh -	chính ấn	thiên ấn	kiếp tài	Tý kiên	thương quan	thực thần	Chính tài	thiên tài	chính quan	thiên quan
mậu +	thiên quan	chính quan	Thiên ấn	thương quan	Tý kiên	kiếp tài	thực thần	thương quan	thiên tài	chính tài
kỷ -	chính quan	thiên quan	Chính ấn	Thiên ấn	kiếp tài	Tý kiên	thương quan	thực thần	chính tài	thiên tài
Canh +	thiên tài	chính tài	thiên quan	chính quan	Thiên ấn	Chính ấn	Tý kiên	kiếp tài	thực thần	thương quan
Tân -	chính tài	thiên tài	chính quan	thiên quan	chính ấn	thiên ấn	kiếp tài	Tý kiên	thương quan	thực thần
Nhâm +	thực thần	thương quan	thiên tài	chính tài	thiên quan	chính quan	thiên ấn	chính ấn	Tý kiên	kiếp tài
Quý -	thương quan	thực thần	chính tài	thiên tài	chính quan	thiên quan	chính ấn	thiên ấn	kiếp tài	Tý kiên

2) Cách sắp xếp 2 :

BẢNG SẮP XẾP 10 THẦN (còn gọi là ÂM DƯƠNG THÔNG BIẾN BIỂU)

lấy Can Ngày trong 1 hàng của cột 1, phối với 1 Can trong 1 cột nào đó cùng 1 hàng, nhìn lên đầu cột ta sẽ có tên THẦN liên hệ.

10 Thần > Can ngày v	Tỷ kiên	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thiên quan	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn
Giáp +	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý
ất -	ất	giáp	đinh	bính	kỷ	mậu	tân	canh	quý	nhâm
Bính +	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất
Đinh -	đinh	bính	kỷ	mậu	tân	canh	quý	nhâm	ất	giáp
mậu +	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh
kỷ -	kỷ	mậu	tân	canh	quý	nhâm	ất	giáp	đinh	bính
Canh +	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ
Tân -	tân	canh	quý	nhâm	ất	giáp	đinh	bính	kỷ	mậu
Nhâm +	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân
Quý -	quý	nhâm	ất	giáp	đinh	bính	kỷ	mậu	tân	canh

Người ta thường viết tắt trên bảng số, để thoáng, dễ đọc; hay gọi tắt cho gọn mà vẫn giữ được nguyên ý nghĩa .

tên Thần	Tỷ kiên	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thiên quan	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn
viết tắt	Tỷ	Kiếp	Thực	Thương	T. Tài	Tài	Sát	Quan	Kiều, hay T.Ấn	Ấn

2) Sinh KHẮC của 10 thần

10 thần có thể là trên các thiên can, hay của các Can tàng trong địa chi. Mỗi quan hệ sinh khắc giữa chúng cũng là quan hệ sinh khắc của ngũ hành. Tuy nhiên, *10 thần chú về người và sự việc, còn ngũ hành phản ánh mức độ khí chất bẩm sinh của con người.* Hai cái bổ sung cho nhau, không được coi nhẹ bên nào cả. Mục này chú trọng 10 thần.

Tương sinh :

Chính tài, Thiên tài	sinh	Quan Sát ;
Quan Sát	sinh	Ấn Kiêu ;
Ấn Kiêu	sinh	Tỷ Kiếp ;
Tỷ Kiếp	sinh	Thương Thực ;
Thương Thực	sinh	Chính tài, Thiên tài.

Tương khắc :

Chính tài, Thiên tài	khắc	Ấn Kiêu;
Ấn Kiêu	khắc	Thương Thực ;
Thương Thực	khắc	Quan Sát ;
Quan Sát	khắc	Tỷ Kiếp ;
Tỷ Kiếp	khắc	Chính tài, Thiên tài .

Về Sinh hoặc khắc, không phải hễ thấy sinh thì cho là tốt, khắc thì cho là xấu.

Mệnh tốt hay xấu cũng không phải lấy sinh và khắc để bàn. Ví dụ :

Thực thần sinh Tài là mệnh tốt ;

Thực thần chế (khắc) Sát cũng là mệnh tốt ;

vậy phải tùy khi bàn về sự việc cụ thể nào đó mà nói tổ hợp sinh hay khắc là tốt hay xấu.

Các can âm hoặc dương đều có thể sinh, có thể khắc ; Tương sinh hoặc tương khắc đồng tính (+/-) thì lực lớn, còn khác tính thì yếu hơn.

Giữa các thiên can không bàn đến xung, mà chỉ có sinh, khắc, hợp. *Về can hợp chúng ta sẽ bàn kỹ ở mục Hoá khí cách .*

Theo 10 thần lộ ra, lực sinh khắc mạnh hay yếu là căn cứ vào sự sinh khắc, hợp hoá của các thiên can và ngũ hành để định đoạt, và còn phải căn cứ vào sự luận đoán tổng hợp với địa nguyên và nhân nguyên.

Tương tự như sinh khắc của ngũ hành, giữa 10 thần cũng có qui luật về thái quá : khi 1 thần nào đó quá mạnh hay quá yếu thì cũng tuân theo qui luật « vật đến cực tất phản (quay ngược trở lại) » : cái sinh không thể sinh, cái khắc trở thành bị khắc.

Sự sinh khắc ấy có lợi cho Thân hay dụng thần là hỷ ; có hại cho Thân hay dụng thần là kỵ. Khi luận Vận mệnh phải nắm vững những yếu tố hỷ kỵ này của mệnh.

3) Vượng suy của 10 thần

Sự sinh khắc sẽ có tác động khác nhau tùy theo sự vượng suy của ngũ hành của CAN (lộ hay tàng). Mà để định một hành (qua đó là một thần) là vượng hay suy, tiêu chuẩn

duy nhất là bảng Trường Sinh : lấy Lệnh tháng kết hợp với thiên can, đọc bảng này để xác định. Một CAN nào đó là Vượng hay Suy, thì (10) Thần phát xuất từ đó cũng Vượng hay Suy, vì như ta đã biết, 10 thần cũng chỉ là 1 cách nhìn khác, gọi khác của Can hay Hành).

Nhắc lại : Từ TS, đến MD, QD, LQ, DV là mạnh (cường), từ Suy , đến BH, TU, MO, TT là yếu (nhược), còn Thai, Dưỡng là bình.

Can ngày quan trọng nhất, vì dĩ nhiên không có "Thần" nào quan trọng bằng TA (xem mệnh là xem cho TA mà) . Vậy trước hết phải xác định cho được là TA (thân) vượng hay TA (thân) nhược, vì tùy lực của Thân mà sự tương tác của 10 thần trên nó có ảnh hưởng khác nhau.

Cần theo trình tự sau đây :

3.1) xem hỷ kỵ của các can kề sát bên Can ngày :

- trước hết xem chi ngày, vì nó liền sát can ngày, nó phù trợ can ngày (hỷ) , hay khống chế can ngày (kỵ) ;

- kế đến xem can tháng và can giờ là hỷ hay kỵ của can ngày ; hỷ hay kỵ đó vượng hay nhược ; như thế mới đo lường được mức độ trợ giúp hay tác hại của chúng đối với can ngày ;

nếu có hợp là hợp sinh hỷ hay sinh kỵ ; hợp mất hỷ hay mất kỵ.

- cuối cùng mới xét đến can chi ở xa hơn :

- * trụ tháng hay trụ giờ có thiên khắc địa xung với trụ ngày không ;
- * chi tháng, chi giờ có khống chế, hình hại chi ngày không ;
- * là hỷ hay là kỵ đối với can ngày.

3.2) xem mức độ vượng suy của các can chi khác :

Lần lượt xét các can khác (năm, tháng, giờ) đối với lệnh tháng là vượng hay suy ; xem Can từng trụ một, chi của nó, và các can bên phải, bên trái của can ấy là hỷ hay kỵ của nó (y như xét Can ngày trên đây);

Cuối cùng tổng hợp mức độ vượng suy của Tài, Quan, Ấn, mức độ phù trợ hay áp chế của các hỷ thần, kỵ thần đối với Can ngày.

3.3) Tiếp tục xem các mối quan hệ tổng hợp để xác định mức độ thân nhược hay thân vượng. Ví dụ :

nếu can năm lộ ra Tài, nó làm hao tổn thân ;

nếu can tháng lộ ra Quan, nó áp chế thân ;

mà Tài và Quan lại tương sinh, làm cho thực lực của Quan mạnh lên, tức là sức nó khắc nhật can tăng lên ; nếu thế của nhật can đơn bạc thì rõ ràng là Thân nhược. Cần ước lượng xem mức chịu đựng của nhật can như thế nào.

Xác định Thân vượng hay Thân nhược, thì sẽ dễ dàng xác định dụng thần, đó là những cơ sở của mọi dự đoán trong khoa Tử Bình.

Rồi lý luận tương tự như với Can ngày trên đây để xét các Can (Thần) khác là V hay S.

4) Chức năng của 10 thần

Ta sẽ xét vai trò, chức năng của mỗi thần. *Khi nói một thần nào đó, là luôn luôn đối Can ngày - mệnh chủ.* Người ta phân biệt :

Cát (hay thiện) thần : gồm Tài, quan, Ấn, Thực
Hung (hay ác) thần : gồm Tỳ, kiếp, kiêu, thương, thất sát.

4.1) Chính quan : tuy là áp chế thân, nhưng nó quản những điều tốt, cưỡng chế TA theo nghĩa tốt, ví dụ nhà nước bắt dân phải đóng thuế, đi lính, luật lệ cưỡng chế về trật tự xã hội, như luật đi đường, cấm đoán mại dâm, ma túy v..v..

4.2) Thất sát : khắc chế nhật can theo nghĩa xấu, như tai nạn, rủi ro, bệnh tật, tù tội ...Nó chuyên tấn công nhật can, làm tổn hao Tài, sinh Ấn, công phá thân, khắc chế Kiếp.

Chú ý : khi nó bị khắc chế, tức là có Thương Thực, thì gọi là Thiên quan, nếu không thì được gọi là Thất sát.

Thân vượng Tài yếu thì nó làm hao Tài ;
Thân vượng Ấn yếu thì nó sinh Ấn ;
Ấn yếu, Tài mạnh thì nó công phá thân ;
Thân vượng Kiếp yếu thì nó khắc chế Kiếp ;

4.3) Chính tài, Thiên tài (là cái tôi khắc chế), cả hai gọi chung là Tài :

Tài là nguồn dưỡng mệnh, ai cũng cần có, nhưng không phải ai cũng có được (trong mệnh nó là 1 Thần, ngoài đời nó là Vợ hay Tiền tài).

Tài sinh Quan Sát, rút khí Thực Thương ; áp chế Kiêu thần ; làm hại Chính ấn.

Thân vượng, Quan Sát nhược thì tài sinh Quan Sát;
Thân vượng, Thực Thương nhược thì tài rút khí Thực Thương ;
Thân vượng, Kiêu vượng thì Thiên tài áp chế Kiêu thần ;
Thân vượng, Chính ấn vượng thì Chính tài làm hại Chính ấn ;

4.4) Chính ấn, Thiên ấn :

Ấn là nguồn khí của TA, như cha mẹ sinh ra TA. Thiên ấn gặp Thực thần thì sẽ bị cướp đoạt nên gọi là Kiêu thần.

Nó sinh Thân, rút khí Quan Sát để bồi dưỡng cho TA; và chống lại Thực Thương là những thứ rút khí TA.

Thân nhược, Quan Sát mạnh : ấn rút khí Quan Sát để sinh thân;
Thân nhược, Thực Thương mạnh : chính ấn chống lại Thực Thương.

4.5) Thương quan, Thực thần :

Thương gặp Quan thì khắc ;
Thực gặp Sát thì có thể chế phục, làm cho nhật can được yên ổn không có tai họa ;

Thương Thực rút khí thân, sinh Tài, đối địch với Thất sát, làm tổn thương Chính quan.

Thân vượng, Tài Quan nhược thì	Thương Thực rút khí thân ;
Thân vượng, Tài nhược thì	Thương Thực sinh Tài;
Thân nhược, QUAN SÁT mạnh thì	Thương Thực sẽ đối địch Thất sát, làm tổn hại Quan.

4.6) Tỷ, Kiếp :

Nó giúp thân, làm hao Quan Sát, hoá Ấn (rút khí) ; cướp đoạt Tài. Nếu Thân vượng mà còn có nó thì xấu.

Thân nhược , TK giúp thân ;
Thân nhược , TK rút khí Quan Sát;
Thân nhược có TK thì không sợ bị tiết khí ;
Thân vượng có TK sẽ đoạt được Tài.

5) Người và sự việc mà 10 thần đại biểu

Chúng ta học đoán mệnh tức là xem chuyện công danh, sự nghiệp, tiền tài, vợ/chồng con cái,..., vậy phải căn cứ vào những cơ sở nào đó; đó chính là 10 thần.

Chính quan : đại biểu cho chức quan, chức vụ, thi cử , bầu cử, học vị, danh dự, địa vị.
Nữ : đại biểu cho tình cảm với chồng và đường con cái;
Nam : đại biểu cho tình cảm với vợ;

Thiên quan : đại biểu cho chức vụ về quân đội, cảnh sát, hoặc tư pháp; thi cử; bầu cử.

Chính ấn : đại biểu cho chức vụ, quyền lợi, học hành, nghề nghiệp; học thuật, sự nghiệp; danh dự, địa vị, phúc thọ.
Còn đại biểu cho tình mẹ.

Thiên ấn : đại biểu cho thẩm quyền trong nghề nghiệp, như nghệ thuật, diễn xuất, y học, luật sư, tôn giáo, kỹ thuật, nghề tự do, những thành tích trong dịch vụ.
Còn đại biểu cho tình dì ghẻ.

Tỷ kiên : đại biểu cho người giúp việc, cấp dưới, bạn bè, đồng nghiệp, người cùng phe đảng; tranh tài đoạt lợi; khắc vợ, khắc cha ...
Nữ : đại biểu cho tình chị em (cùng phái với mình);
Nam : đại biểu cho tình anh em (cùng phái với mình);

Kiếp tài : đại biểu cho người giúp việc, cấp dưới, bạn bè, đồng nghiệp, người cùng phe đảng;
Còn đại biểu cho hao tổn tài, bị đoạt tài; bị đoạt vợ, khắc cha ; tranh dành quyền lợi; lang thang ...
Nữ : đại biểu cho tình anh em (khác phái với mình);
Nam : đại biểu cho tình chị em (khác phái với mình);

Thực thần : đại biểu cho phúc thọ, người mập; về hưu, có lộc.

Nữ : đại biểu cho tình cảm với con gái của mình;

Nam : đại biểu cho tình cảm với con trai của mình;

Thương quan : đại biểu việc không lợi cho người nhà, cho chồng; bị mất chức; bỏ học, thôi học; mất quyền, mất ngôi; không trúng tuyển;

Nữ : đại biểu cho tình cảm với con trai của mình;

Nam : đại biểu cho tình cảm với con gái của mình;

Chính tài : đại biểu cho tài lộc, sản nghiệp; tài vận, tiền lương, lợi tức của nghề chính.

Nam : đại biểu cho tình cảm với vợ;

Thiên tài : đại biểu cho của riêng, trúng thưởng, phát tài nhanh; lợi tức không do nghề chính ; đánh bạc; tình cảm với cha;

Nam : đại biểu cho tình cảm với vợ lẽ;

6) Tâm tính thể hiện qua 10 thần :

10 thần lộ ra trên các thiên can còn biểu thị thiên tính; cũng giống như ngũ hành đại biểu cho tính tình của con người (như một chủ nhân, hoá chủ lễ v..v..).

Các thần lộ hay tàng đều là những tiêu chí về sự sinh khắc của sự việc.

Trong mệnh cục , nếu (a) đã khắc được (b) thì (b) không còn lực để khắc (c), nên (c) sẽ xuất hiện. Vì (c) không bị khắc nữa, nên nó được sinh thoát ra ; vậy trong cân bằng của 4t nó là bên **có sức sống nhất**. Khi nó xuất hiện thì sự biểu thị của nó về người, sự việc liên hệ (xem mục 10 thần đại biểu trên đây) và tâm tính người ấy càng rõ ràng.

Đó là nguyên lý "quan hệ phá thì lập".

Ví dụ : 4t có Thương quan khắc Quan , nhưng nếu Thương bị phá hại (vì có Chính ẫn, hay bị hình, hợp, xung, hại) thì Chính quan có cơ hội xuất hiện. Thương quan bị khắc chế nên nay Chính quan sẽ đóng vai trò rất quan trọng đối với nhật can ; nó gián tiếp hay trực tiếp quyết định sự vượng suy của nhật can. Thông thường nó có vai trò chủ đạo cho mệnh cục là cát cách hay bại cách. Và tâm tính Chính quan lộ rõ .

Tóm tắt cho tất các thần như sau :

Ấn khắc Thương, Thương không khắc được Quan, **tâm tính chính quan** xuất hiện :

Chính trực, có tinh thần trách nhiệm ; đoan trang, nghiêm túc, làm việc có thứ tự, song dễ bảo thủ, cứng nhắc ; thậm chí không kiên nghị.

Kiều đoạt Thực, Thực không chế ngự được Sát, **tâm tính Thất sát** xuất hiện :

Hào hiệp, năng động, tiến thủ, uy nghiêm, nhanh nhẹn ; nhưng dễ bị kích động ; thậm chí trở thành người ngang ngược, truy lặc.

Kiếp tranh Tài, Tài không làm tổn thất được Ấn, **tâm tính Chính ẫn** xuất hiện :

Thông minh, nhân từ, không tham danh lợi, chịu đựng ; nhưng ít chí tiến thủ ; thậm chí trì trệ, chậm chạp.

Tỷ đoạt Tài, Tài không khắc được Kiêu, **tâm tính Kiêu thần** xuất hiện :

Tinh thông tay nghề; phản ứng nhanh nhạy; nhiều tài nghệ; nhưng dễ cô độc, thiếu tình người; thậm chí ích kỷ, ghẻ lạnh.

Thương khắc Quan, Quan không chế ngự được Kiếp, **tâm tính Kiếp tài** xuất hiện :

niệt thành, thẳng thắn, ý chí kiên nhẫn, phấn đấu, bất khuất; nhưng dễ thiên về mù quáng, thiếu lý trí, thậm chí manh động, liều lĩnh.

Thực áp chế Sát, Sát không chế ngự được Tỷ, **tâm tính Tỷ kiên** xuất hiện :

Chắc chắn, cương nghị, mạo hiểm, dũng cảm, có chí tiến thủ, nhưng dễ cô độc, ít hoà nhập; cô đơn.

Tài làm tổn Ấn, Ấn không khắc được Thương, **tâm tính Thương quan** xuất hiện :

Thông minh, hoạt bát, tài hoa, hiểu thẳng, nhưng dễ tùy tiện, thiếu sự kiềm chế, thậm chí tự do vô chính phủ.

Tài áp chế Kiêu, Kiêu không đoạt được Thực, **tâm tính Thực thần** xuất hiện :

Ôn hoà, rộng rãi với mọi người; hiền lành, thân mật, nhưng dễ bề ngoài, không thật bụng, thậm chí nhút nhát, giả tạo.

Quan khắc Kiếp, Kiếp không phá được Tài, **tâm tính Chính tài** xuất hiện :

Cần cù, tiết kiệm, chắc chắn, thật thà, nhưng dễ thiên về cầu thả, thiếu tính tiến thủ, thậm chí trở thành nhu nhược, không có tài năng.

Sát áp chế Tỷ, Tỷ không khắc được Tài, **tâm tính Thiên tài** xuất hiện :

Khẳng khái, trọng tình, thông minh, nhạy, lạc quan, phóng khoáng; nhưng dễ thiên về ba hoa, bề ngoài, thiếu sự kiềm chế, thậm chí phù phiếm.

Ví dụ 1 : can năm là Tài, can tháng là Ấn, can giờ là Thương ; Tài có lực khá mạnh nên khắc chế được Ấn ; Ấn không có lực để khắc chế Thương nên **tâm tính Thương quan lộ** rõ : thanh cao, hiên ngang, dám chửi cả quỷ thần ;

- nếu Thân vượng thì lại càng hung hăng hơn, vì Thương được Thân vượng sinh cho ; do đó người này tính xấu, những người bề trên không dám đụng đến, kẻ tiểu nhân thì càng sợ lánh xa. Thân vượng nên nó là hỷ của dụng thần ; khi hành đến vận Tài thì phú quý tự nhiên đến ;

- nếu Thân nhược thì tính tình vẫn là tính tình của Thương quan, nhưng không đến nỗi ghê gớm bằng ; tuy ít giận dữ hơn , nhưng khi đã giận dữ thì người non gan phải chết khiếp.

Ví dụ 2 : **Tâm tính chính tài ;**

Những người này ngay khi còn nhỏ tuổi đã có bản lĩnh kinh doanh bẩm sinh ; cho dù không có văn hoá nhưng tính toán rất nhanh và rất chuẩn làm cho mọi người phải khâm phục.

Theo mệnh lý mà nói , hễ Tài vượng thì khắc Ấn , mà ấ chỉ về học vấn, nên tài vượng thì văn hoá ít , không ham đọc sách , « *đi làm kiếm tiền* » rất sớm.

Qui luật chung Tài khắc ấ là chỉ người Thân nhược.

Còn Thân vượng thì có thể thắng Tài; nếu Tài ít thì không thể buôn bán được, nhưng Ấn vượng thì học giỏi nên hy vọng khắc ấn để tránh khỏi kiếp tài ;

Tài lộ thì khẳng khái ;

Tài nhiều Tài vượng thì có duyên với con gái, nên khẳng khái, phong lưu, và vì thế mà hay tiêu phí tiền ;

Thân, Tài ngang nhau thì Tài là dụng thần.

Ngoài những trường hợp "phá thì lập" trên đây, còn có *ngoại lệ "không phá cũng lập"*, tức là 1 thiên can nào đó vượng, không bị khắc chế (phá hại). Ví dụ : mệnh cục có nhật nguyên gặp toàn Tỷ kiếp, mà trong mệnh không có Quan tinh để khắc chế ; thì trong trường hợp đó, Tỷ kiếp rất vượng, tâm tính Tỷ kiên vẫn lộ rõ dù không có một quan hệ khắc phá nào. Đây là trường hợp một thần *"vừa độc vượng, vừa được lập"*.

Ngoài tâm tính ra, sự Vượng suy của 10 thần còn chủ các việc có thể xảy ra cho mệnh. Đó là đối tượng của *chương 8 - luận 10 thần*.

* * *

Kết hợp chức năng và độ số vượng suy của 10 thần, và xét các sự sinh khắc chế hoá của chúng sẽ hé lộ cho ta thấy những tiêu chí của mệnh người ấy , tâm tính hay năng khiếu sẽ dẫn đến cách hành xử, và những kết quả hay hậu quả; rồi sau đó, cũng với những lý luận tương tự trên 10 thần của đại vận, của lưu niên tương tác với mệnh cục (tứ trụ) mà ta sẽ vẽ ra được vận trình của suốt cuộc đời một người.

III- Ứng dụng của VS của Can Ngày : Tìm Dụng Thần của mệnh

Vì DT là cốt lõi của mệnh, là linh hồn của khoa Tử Bình, nên ta dành riêng cho nó 1 chương (Xem chương 10 - dụng thần). Nhưng ở đây, nhân tiện xét về Thân vượng hay Thân nhược, ta đã có đủ cơ sở để lý luận tìm DT. Vậy ta xét ngay theo phái này. *Trong chương 10 sẽ trở lại, nhưng với trình độ thâm cứu hơn.*

Trong mệnh lý, nếu can ngày đã yếu lại không được phù trợ, hay can ngày vốn đã vượng lại còn được phù trợ, thì đều là nguồn bệnh. 4T đó có được bổ cứu hay không, còn phải xem kỹ nó có hành / thần nào đóng được vai trò đó không .

Khi can ngày yếu nên được sinh phù; hoặc can ngày mạnh , nên bị khống chế, hao tán, tiết khí . Nhưng 4T chỉ có 8 chữ, giống như 1 cái cân, **bên Vượng là bên nặng, bên yếu là bên nhẹ**. Cái (thần / hành / chữ nào đó) dùng để bớt bên nặng đi, bù vào bên nhẹ, làm cho cái cân "MỆNH" được thăng bằng gọi là **Dụng Thần** .

Vậy DT căn cứ vào can ngày Vượng hay Nhược để định đoạt . Sự phán đoán TV hay TN và tìm DT là bước mở đầu quan trọng nhất để từ đó tiếp tục tiến lên dự đoán ở những bước sau, cho cát hung họa phúc của cả cuộc đời; mà khi nói cả cuộc đời thì cụ thể là các Đại vận (10 năm) và Lưu niên (1 năm nào đó).

Vận tốt là lúc DT đến mang lại đủ vận khí để làm cân bằng ngũ hành của mệnh cục , ổn định cán cân. Lúc gặp được DT như thế gọi là **DT đắc lực**; vận trình đó là thời kỳ tốt nhất của cuộc đời.

Trong mệnh có DT thì VM gặp nhiều thuận lợi. DT có lực thì cuộc sống nhẹ nhàng, DT yếu thì cuộc sống vất vả hơn.

DT bị phá tổn thương thì gian nan càng nhiều; DT đã yếu lại còn bị khắc thì cũng chẳng khác gì không có. Lúc đó, phải nhờ DT từng vận để bổ cứu.

Trong việc lý luận để tìm DT cho MC, ta phải dùng luôn luôn đến bảng Trường Sinh, cần nhớ là trong dự đoán về mệnh lý, 5 can dương tính theo chiều thuận, 5 can âm tính theo chiều nghịch của mười hai cung trường sinh.

ngũ hành của 5 can âm và 5 can dương trong bảng Trường sinh ở các cung *lâm quan, để vượng đều rơi vào vượng địa (địa chi là lộc, kinh dương)*, cho nên ngũ hành vượng ở bản khí chi tháng là điều trước sau không thay đổi.

Còn những cung khác trong bảng Trường sinh, *dù cùng một ngũ hành, nhưng 5 can âm và 5 can dương phân biệt ở vượng / suy* (TS / Tử; MD / Bệnh; QĐ / Suy), nếu 5 can âm và 5 can dương là can ngày lại rơi vào lệnh tháng thì rõ ràng sẽ ngược nhau hoàn toàn.

Vậy các sách cho rằng 5 can âm không tính theo chiều nghịch là không đúng.

Sự không phân biệt âm dương / thuận nghịch đó sẽ dẫn đến sự phán đoán sai lầm về thân nhược và thân vượng, tất nhiên xác định sai dụng thần, mà dụng thần lấy sai thì toàn bộ đều sai 180 độ. Điều đó không những sự dự đoán sẽ không giúp cho người ta hướng đến cái tốt, tránh xa cái xấu, mà còn có tác dụng ngược lại, gây nên tội nghiệt (*). Cho nên nhất định ta phải nắm vững điều mấu chốt này.

Bạn hãy dùng bảng TS có phân biệt âm dương thuận nghịch trong sách này, chỉ cần tra bảng thì không sợ sai (xem bảng).

(*) ví dụ : vận trình người ta đang ở bại vận mà lại tưởng là đang ở vận cực thịnh, người ta hỏi có nên bỏ vốn, mượn nợ kinh doanh không. Thay vì bảo không nên, đắp chần năm ngũ còn sướng hơn là trắng tay, vợ đói con rách, lại khuyên "thời vận anh đang tốt lắm, nên làm tới đi !" . Bạn đã thấy hậu quả và tội nghiệt chưa ?

Tương tự chuyên tình duyên, hay quan vận, ...

IV- VÍ DỤ QUAN TRỌNG VỀ PHƯƠNG PHÁP LÝ LUẬN ĐỂ CHỌN DỤNG THẦN

nhắc lại : phải luôn luôn dùng bảng TS -có phân biệt Can dương và Can âm- để định Vượng Suy : Can + tính theo chiều thuận, can âm tính theo chiều nghịch.

Xét Mệnh NAM sau đây :

THỰC	ẤN	NHẬT nguyên	SÁT
Quý Mão	mậu ngọ	tân sửu	đinh mùi
ất	đinh kỷ	kỷ tân quý	kỷ ất đinh
tài	sát kiêu	kiêu tỵ thực	kiêu tài sát

Trước hết ta liệt kê ra sự vượng suy của các ngũ hành và của mười thần trong 4T :

- Can ngày là tân kim, sinh ở tháng ngọ là đất "bệnh" nên **không được lệnh**.

- Ta lại thấy can phía bên trái là mộ tức là ấn sinh thân, ở đất đế vượng nên là **được sinh**. Ngày đóng ở sửu thổ, kỷ thổ trong sửu là bản khí, kỷ thổ của tháng ngộ là lâm quan vượng địa, lại còn thêm bản khí trong mùi thổ cũng là kỷ thổ ở quan đái vượng địa cho nên lại cũng **được sinh**.

- Can ngày Tân kim trường sinh ở tý, nhưng trong tứ trụ không có tý, các thiên can lộ ra bản khí của nó lại không có tý, kiếp; tân kim trong sửu không phải là gốc của mộ cho nên **không đắc địa**.

- Các thiên can không có tý, kiếp là **không được trợ giúp**.

Không được lệnh, không đắc địa, lại không được trợ giúp mà chỉ có vượng sinh thì thân vẫn là nhược.

Tiếp theo ta so sánh sự mạnh yếu của can ngày kết hợp các yếu tố tác động trên nó :

Can giờ bên phải trụ ngày là đinh hoả thất sát, đinh sinh vào tháng ngộ cũng là lâm quan vượng địa, nên **sát vượng**. Quý thuỷ **thực thần** của trụ nằm ở cách xa nhật nguyên rơi vào tuyệt địa, là **nhược**. Chi năm Mão đóng dưới can năm, tàng độn ất, ất trường sinh ở ngộ nên **tài vượng**.

Thất sát vừa có thể là cát thần sinh ấn thụ để làm cho vượng thân, nhưng cũng có thể là sát tinh khắc thân. Thời điểm khắc thân là lúc gặp tuế vận tài tinh, vì lúc đó ấn thụ bị Tài chế ngự, còn tài lại sinh sát, mà sát sinh không được ấn nên quay ra khắc thân. Hơn nữa địa chi ngộ-mùi là bán hội sát khiến cho sát càng mạnh. Muốn biết có được cứu hay không thì phải xem trong tứ trụ sát tinh gặp kỵ thần hay hỷ thần (ngộ và mùi vì không phải là lục hợp **liễn kể bên cạnh** cho nên cho dù có hoá xuất Thổ (sinh Kim), cũng không thể được coi là hoá).

Do đó Thân nhược vẫn là Thân nhược. Vậy **Dụng thần** phải chọn là chính ấn để bổ trợ cho Thân Nhược, kỵ thần là thiên tài .

Chú ý : Qua ví dụ trên, ta thấy tân kim (là can âm) nếu không tính theo chiều nghịch mà vẫn tính theo chiều thuận thì trường sinh của tân kim là ở tý, tháng ngộ sẽ không phải là nhược mà là tháng được lệnh, như vậy lực nó rất lớn, lại còn được ấn vượng sinh thân, thất sát còn được ấn thụ hoá là hỷ chứ không phải là kỵ, thì làm sao thân vượng sát vượng, gặp năm tài, mà lại luôn luôn gặp tai họa ?

Thực chất là vì **thân nhược gặp tài** nên gánh không nổi, mà Tài sinh sát lại khắc thân, nên nguyên nhân tai họa là ở chỗ thân nhược. Vậy đừng bao giờ quên nguyên tắc Can + thuận, Can âm nghịch.

Bạn nên xem các thí dụ ở **chương 15** để hiểu cách tìm DT và cách luận đoán.

HẾT

Chương 8 NGHIÊN CỨU 10 THẦN

Cách định VS của 10 thần
VS của mỗi thần chủ về việc gì ?
Luận 10 thần :

- khảo hướng 1 : xét từng thần, và thần trên các trụ;
- khảo hướng 2 : xét theo từng lãnh vực của mệnh.

Trong chương trước, chúng ta đã tìm hiểu nhật nguyên và 10 thần, nội dung của 10 thần qua các mục :

Cách sắp xếp
Sinh khắc của 10 thần
vượng suy của 10 thần (*)
chức năng của 10 thần
người và việc mà 10 thần đại biểu
tâm tính thể hiện qua 10 thần.

Trong chương này, chúng ta đào sâu tác động của 10 thần tùy theo VS (*), và theo vị trí mà nó đóng (trên trụ nào, trên Can hay Chi) thì sẽ **chủ về những việc gì ?**

Định Vượng, Suy của 1 CAN hay 1 THẦN nào đó trong 4T

Về cách định vượng suy của các Can hay Thần có 2 phái :

1) Phái thứ nhất dùng **tất cả các địa chi của 4T** phối với CAN ấy theo bảng TS , rồi cân nhắc để biết CAN hay THẦN ấy là Vượng hay Suy.

Nói chung phái này cho rằng **Địa chi quyết định sự Vượng Suy của Thiên Can (hay Thần).**

Ví dụ 1 :

Can Năm	+	Chi Năm	=>	TS
	+	Chi Tháng	=>	ĐV
	+	Chi Ngày	=>	BH
	+	Chi Giờ	=>	Tt

Chi năm và chi tháng nằm sát bên Can Năm nên ảnh hưởng mạnh hơn ; vậy Can Năm vượng. Nếu Can ấy là Tài chẳng hạn, thì người đó Tài vượng.

Ví dụ 2:

Can Giờ	+	Chi Năm	=>	DG
	+	Chi Tháng	=>	Tt
	+	Chi Ngày	=>	ĐV
	+	Chi Giờ	=>	TU

Cân nhắc thì thấy ngay Can Giờ suy. Nếu Can ấy là Quan chẳng hạn, thì người đó không có quan, hay quan vận không được tốt. Ngoài ra trụ giờ là cung con cái, vậy con cái cũng không thành đạt, và/hoặc sức khỏe yếu, và/hoặc yếu !.

Tương tự như thế ta xét cho tất cả các CAN hay THẦN khác. OK ?

2) Phái thứ 2 chú trọng đến Chi THÁNG, tức LỆNH THÁNG, dù trong khoa Tứ Trụ hay khoa Bốc Dịch, nó là cương lĩnh quyết định sự VS của tất cả các Can, Chi, Thần (qua ngũ hành) dù lộ hay tàng.

Phái này, tuy vậy, cũng cần nhắc tổng hợp trước khi định VS, nhất là của Can Ngày (mệnh chủ). Trong sách này chúng ta sẽ có dịp bàn kỹ.

Cả hai phái đều dựa vào bảng Trường sinh. Phái thứ nhất dùng địa chi của tất cả các TRỤ, nhưng cũng không phủ nhận vai trò nổi bật của Chi Tháng ; phái thứ 2 tuy chú trọng LT, nhưng cũng tổng hợp tất cả Can, Chi trước khi phán vượng hay suy. Chúng ta nên linh động mà ứng dụng, không bỏ qua cách nào cả.

Chú ý trong khi luận giải vận trình : Dụng thần cũng là 1 Thần, 1 hành, mà là thần trung tâm của mệnh, do đó sự VS của nó phải được xác định rõ; và khi luận hành vận, phải kết hợp nó với Chi ĐẠI VẬN và Chi LƯU NIÊN để biết nó Vượng hay Suy ở hành vận đó, *Vượng thì là vận tốt, Suy là vận xấu.*

Lưu ý :

Trong mệnh lý học, đầu tiên phải làm rõ một thần nào đó là Hỷ hay là Kỵ của Thân, hay của DT, thì mới tránh được cảnh sai 1 ly đi 1 dặm, râu ông nọ cắm cằm bà kia trong khi phán đoán. Ví dụ :

Hỷ Quan là chỉ Thân và Quan tinh lực lượng tương đương, Thân không đến nỗi bị Quan khắc hay áp chế, mà còn có thể thắng Quan ; Quan là lộc nên Thân có công danh.

Lực tác động của mỗi « thần » trên các thần khác tùy thuộc nó vượng hay nó suy.

Còn *hiệu lực* của sự tương tác có thể là :

trung tính (vô thưởng vô phạt), hay
sinh trợ , hay
phá hoại (khắc chế).

VS của mỗi thần chủ về việc gì ?

Trên mỗi trụ có các « thần » lộ hay tàng . Mỗi thần có ý nghĩa , tính chất riêng, coi như bạn đã nắm thật vững ở chương trước, còn ở đây sẽ nhấn mạnh về sự VS và khi Vượng hay khi Suy chúng sẽ có những tác động gì trên mệnh. **Có 2 khảo hướng :**

1) hoặc xét xem nó đóng ở trụ nào thì sẽ có tác dụng ra sao, vì :

- *mỗi trụ là một cung cho một lãnh vực của đời người* (năm là tổ nghiệp – cha mẹ, tháng là cha mẹ - anh chị em, ngày là mình và hôn phối, giờ là con cái);

- *mỗi trụ cũng là một giai đoạn của đời người* (năm : ấu thơ - thiếu niên ; tháng – ngày : thanh niên – trung niên, giờ : tuổi già - cuối đời),

và nếu phối hợp (sinh, khắc, hợp) nó với các thần khác sẽ có những tác dụng nào đối với mệnh.

Đây là cách trình bày **từng thần trên cả 4 Trụ** ; ví dụ Quan trên trụ năm thì sao, trên trụ tháng thì sao, trên trụ ngày thì sao, trên trụ giờ thì sao ... ; rồi đến Sát, Ấn, Thương ...

Cũng có thể trình bày **tất cả 10 thần trên mỗi trụ** ; ví Ấn trên trụ năm thì sao, Tài trên trụ năm thì sao ; Thương trên trụ năm thì sao ; tương tự Quan, Sát, Thực, Tỷ, Kiếp ...

rồi tương tự trên trụ tháng, trên trụ ngày, trên trụ giờ.

Cách này rất khó nhớ, lại mau quên, dù bạn có đọc đi đọc lại nhiều lần đi nữa.

2) hoặc xét trong từng lãnh vực của đời người, ví dụ hôn nhân, tài vận, quan vận ..., phối hợp nhiều thần, hình xung khắc hại, không vong, thần sát... cùng một lúc, xoáy mạnh, tập trung vào lãnh vực nào đó khi cần luận bàn mà thôi.

Khảo hướng này cũng rất khó nhớ, tuy lý thú hơn. Cách hay nhất, và để tạo thích thú khi học xem mệnh là kết hợp với các thí dụ minh họa, có bình giải.

Sách này sẽ trình bày cả hai cách, để bạn đọc dễ tra cứu tùy nhu cầu, nhưng sẽ chú trọng đến cách thứ hai.

Chú ý :

1) Trong thuật ngữ của Tử Bình, chúng ta thường gặp 2 chữ *Chính* và *Thiên*. Cần nhớ là :

- Chính là quang minh chính đại ;
- Thiên là không chính thống ;

và những chữ "Cát thần hay Thiện thần" , "Hung thần hay Ác thần" :

a) Những thần sau đây được xem là **Cát Thần** : Chính quan, Chính ấn, Chính tài, và Thực thần ; Nhưng nếu tổ hợp không tốt, hoặc gặp suy, bệnh, tử, tuyệt .. thì cũng vẫn không tốt.

b) Những thần sau đây được xem là **Hung Thần, hay thần phá hại** : Thiên quan (Sát), Thiên ấn (Kiêu), Thiên tài , Tỷ kiên, Kiếp tài , và Thương quan ; Nhưng nếu tổ hợp được tốt thì có thể bổ cứu những chỗ xấu, nên rốt cuộc vẫn là tốt.

Vậy Khái niệm tốt hay xấu theo tên các Thần như trên chỉ là cách nói thường tình và tương đối. Còn trong Tử Bình, muốn biết một thần nào là hỷ thần hay là kỵ thần thì phải căn cứ vào tổ hợp của 4T để xác định theo tương quan lực lượng của nó đối với Thân (vượng hay nhược).

2) khi nói một Thần nào trên một *địa chi* của 4T, **chúng ta nên chú trọng nhất đến Thần tương ứng với Can Bản khí**, ví dụ Dần chứa Giáp, Bính, Mậu, ta chỉ kể Thần trên Giáp mà thôi. Bạn sẽ thấy dưới đây, khi nói thần A, thần B cùng trụ, hay Can Chi đều là thần X ... là theo cách nhìn này.

A- Khảo hướng thứ nhất : Ta sẽ lần lượt xét sau đây 10 thần.

Vì tránh trình bày nhiều lần, nhiều nơi cùng đề mục trong cùng 1 bộ sách, tuy rằng mỗi lần trở lại là để nhấn mạnh một khía cạnh khác, cho nên ở đây đã trình bày kết hợp với vòng Trường sinh, và xung hình hại phá, do đó hơi loằng. Vậy ban đầu, bạn chỉ nên chú trọng khía cạnh Vượng Suy, và những gì nó chỉ ra (chủ về); còn về chi tiết, bạn nên trở lại đọc khi nghiên cứu quyển 2. Tránh làm đầu óc quá tải.

1 - Chính quan :

Là cái khắc tôi. Chính = quang minh chính đại, Quan = quản, tức là tự ràng buộc mình để làm điều tốt.

- Chính quan lộ, nếu không có Thiên quan (sát) là thanh cao tinh tú; nếu Thân vượng thì rất tốt; Có sát thì hỗn tạp (chính tà lẫn lộn) nên xấu.

- Nếu Chính quan quá nhiều, tức là sự khắc chế TA quá nhiều, trói buộc TA mạnh mẽ , thì làm TA trở thành nhu nhược, không có năng lực;

Hơn nữa Quan nhiều là TA bị Sát, chủ về cuộc sống gia đình không đầy đủ, tiền đồ học tập nhiều trắc trở; nếu không có Ấn, Kiêu hoá giải nó đi hoặc cứu trợ TA thì càng có hại (Quan sinh Ấn nên bị tiết khí, và Ấn có thể sinh Thân) ;

- Chính quan sợ nhất gặp Thương quan : họa trăm đường bất ngờ ập đến. Ngoại lệ : có trường hợp Chính quan nhiều lại mừng gặp Thương quan (*) để được khắc chế bớt.
(*) Thương quan sẽ khử trừ bớt cái Quan thái quá.

xét theo vị trí + vòng TS :

Quan tinh đóng ở (**): TS, MD, QĐ, LQ, ĐV (Vượng) lại không bị hình xung không phá : cấp quan sẽ cao, thích hợp cho những người làm công chức ;

Quan tinh đóng ở (**): SY, BH ,TU ,MO ,TT (Nhược): rất kém ; công chức không nên gặp;

Quan tinh đóng ở (**): TH, DG (Bình): đỡ hơn ; nhưng công chức không nên gặp;

(**) ở bất cứ trụ nào, mà Can ngày phối với Chi TRỤ ấy, theo bảng TS là TS,MD,...BH,Tử ,...TH, DG.

xét theo vị trí + theo CUNG :

Quan tinh/trụ năm:

- được nhờ âm đức tổ tiên lớn,
- lúc tuổi còn nhỏ đã có ý chí, đường học hành tốt, (nghĩa là nhân tố Tiên Thiên tốt), song phải phối hợp với các vận trình về sau, nếu vận khí không tốt thì con đường học tập thi cử bị trắc trở , thường phải đến tuổi trung niên, thậm chí tuổi đã cao mới có cơ hội thành đạt, đỗ đạt (Quan vận đến muộn).

Mệnh là yếu tố khách quan ; nhưng chúng ta không phủ nhận với sự cố gắng của bản thân người ấy về sau (yếu tố khách quan) ;

- can, chi đều là chính quan, nếu không bị hợp mất, hoặc không gặp kỵ thì người đó xuất thân trong 1 gia đình là quan chức hoặc có địa vị trong vùng ; đồng thời cũng biểu thị chính người đó sẽ có công danh địa vị ;

Quan tinh/ trụ tháng :

- can hoặc chi có chính quan : đó là người con út được cha mẹ nuông chiều ; cuộc đời không khó nhọc ;

- là người chính trực , có tinh thần trách nhiệm, trọng tín nghĩa, học hành công danh có thành tích ;

- là người có anh chị em, và họ có công danh , phúc lộc (vì trụ tháng là cung anh em).

Quan tinh/ chi ngày : thông minh, mưu lược, giỏi ứng biến ;

- nếu Thân vượng, khi gặp Tài vận thì phát đại phúc ;

- Nam : chi ngày là vợ, nên nếu gặp hỷ quan thì tốt : vợ đoan trang hiền hậu, nội trợ giỏi ;

- Nữ : chi ngày là chồng, nên nếu là hỷ quan thì gặp được chồng phú quý.

Quan tinh/ trụ giờ : (can giờ = con trai ; chi giờ = con gái) con cái hiếu thảo ;

bản thân cuối đời được hưởng hạnh phúc (vì trụ giờ là vận cuối đời) ;

2 - Thiên quan :

Thường nếu trong MC có Thực thần và/hoặc Thương quan, thì Thiên quan bị chế ngự, nên gọi là *Thiên quan*; nếu không có thì gọi là *Thất sát*. Từ nay, để tiện, trong bất cứ trường hợp nào khi gọi tắt ta sẽ dùng chữ *Sát*.

Sát có chế ngự (có Thực thần và/hoặc Thương quan): tức trí đa mưu, có quyền uy.

Thực thần chế Sát, Thương quan hợp Sát không nên nhiều, nhiều thì không còn là quý mà trở thành thấp hèn; cho nên 4T có Sát thì chỉ khi Thân và Sát tương đương nhau, Sát lại có chế mới tốt.

Thân vượng, Sát nhược, Tài Vượng: là mệnh tốt;

Thân Nhược, Sát Vượng mà không có chế: hay ử rũ mệt mỏi;

nếu lại gặp Tài tinh (đã yếu mà bị khắc mạnh, lại còn bị hao tổn): nghèo đói, nhiều tai ách; nếu trầm trọng hơn thì có thể có họa sát Thân, không gặp tai nạn thì cũng chết yếu, hoặc cơ thể, tay chân tàn tật.

Thân Nhược, Sát Vượng: phải dựa vào Ấn Quan để hoá giải;

Thân và Sát tương đương,

- có Ấn thì Sát Ấn tương sinh: công danh hiển đạt, sự nghiệp phát triển, văn võ song toàn, quyền uy nổi tiếng;
- không có Ấn: là có lực mà không oai phong, nhưng trung hậu, đa tình, ít vui.

Sát (hoặc Quan) nhiều quá, Thân sẽ bị khắc nên không tốt: nhu nhược, không có năng lực; vừa kém cỏi, vừa ít nói, lại dễ manh động.

Có Sát lại có Quan gọi là QS hỗn tạp là không nên, *dễ phạm tai họa lao tù hoặc kiện tụng, nghịch nhiều thuận ít*, hoặc trở thành kẻ tiểu nhân;

Nam: học tập, công danh, quan chức dễ bị trở ngại; tính tình không ổn định, thích phong lưu;

Nếu có Thực thần, Thương quan hoặc chế ngự, hoặc hợp mất 1 Quan hay 1 Sát thì được cứu, giảm bớt điều xấu, là mệnh có quyền uy:

- quan võ nên mất Quan, giữ lại Sát;
- quan văn nên mất Sát, giữ lại Quan.

Thiên quan gặp:

TS, MD, QĐ, LQ, ĐV : vinh hoa phú quý;
TU, Tt : tiền đồ học hành trắc trở; quan lộc tổn thất;

Thiên quan / trụ năm:

Thân Nhược, và Sát không có chế: xuất thân gia đình nghèo đói;
Thân vượng, và Sát có chế: là võ chức nổi tiếng, (có thể là Tướng);

Thiên quan / trụ tháng: nếu Can năm và Can giờ có Thực thần, Thương quan (để chế ngự): quý mệnh.

Thiên quan / chi ngày: phần nhiều có người phối ngẫu cương nghị, quật cường, tiết tháo; tính nóng;

- nếu không có Thực thần (để chế ngự) thì vợ chồng không hoà thuận;

- nếu có Thực thần (để chế ngự) hoặc được Thương quan hợp (để hoá khác đi) thì có sự hoá giải.
- nếu gặp xung : thường gặp tai họa, hoặc bệnh tật.

Thiên quan / trụ giờ :

- nếu là kỵ thần, phần nhiều con cái không hiền thảo; nhưng nếu 4T có chế thì lại sinh được quý tử;
- nếu Can giờ là Sát, Thân vượng, có Tài tinh, Ấn tinh không bị xung : là mệnh đại phú quý; phần nhiều là quan cấp Tướng trấn ải biên cương, hoặc người uy danh nổi tiếng khắp xa gần.

Can Chi đều Thất sát : mọi việc không thuận, tiến thì tổn thất, thoái thì bất hoà. Nam dễ vì con mà vất vả; Nữ vì chồng mà chịu khổ;

Thất sát, khôi canh, Kinh dương đều có : là quân nhân , hay cảnh sát; và để lập công.

Mệnh nữ với Thiên quan :

4T nhiều Thiên quan, không có chế : dễ bị hiếp dâm; hoặc ý chí không kiên định; tính tình hay thay đổi;

Can chi đều có Thiên quan, 4T lại có Chính quan : mệnh tái giá;

Chính quan và Thiên quan cùng trụ, 4T lại có Tỷ kiếp : chị em tranh một chồng;

QS hỗn tạp ,

- không có Thực Thương chế : làm ca kỹ hay vợ lẽ;
- có Thực Thương chế : làm vợ chính;
- 4T có Can hợp hay Chi hợp : làm vợ lẽ, hoặc có 2 chồng;

4T có 5 Thất sát : mệnh ca kỹ;

Thiên quan đóng ở :

- TS, QĐ, LQ, ĐV : chồng vinh hiển;
- TU, MO, TT : hôn nhân gãy đổ;
- MD : chồng thích phong lưu;

Thiên quan đóng ở đào hoa : bạc mệnh;

Thiên quan gặp KV không có giải cứu : hôn nhân gãy đổ;

Thiên quan ở địa chi gặp hình : vợ chồng bất hoà;

Chỉ có 1 Thiên quan, 4T lại có Thực thần, Kinh dương chế phục nó : đoạt quyền chồng;

Trụ giờ có Thất sát, ngày có Kinh dương : khắc chồng, hoặc làm kỹ nữ; có chế thì không sao.

Thiên quan cách : Tuổi vận gặp Chính quan thì dễ mất trinh.

4T chỉ có 1 Thất sát và 1 Chính ấn (Sát -Ấn tương sinh): mệnh tốt.

TN, Thiên quan Vượng : mệnh cô độc;

3- Chính Ấn :

Ấn có nghĩa là :

- con dấu, đại biểu cho quyền lợi, địa vị, sự nghiệp, học vị, v..v..;
- sao chỉ học thuật;
- nguồn khí của Thân, sinh ra Thân, phù trợ Thân.

Thân Nhược, QS Vương thì mừng gặp được Chính Ấn, để rút khí của Quan, sinh phù cho Thân Nhược;

Nhưng nếu Thân vượng, Ấn nhiều, lại không bị chế, là Vương đạt đến cực đỉnh, thì đó lại là mệnh cô hàn, hình khắc;

Chính ấn quá Vương : là người biển lận, ít con cái (vì Ấn khắc Thương Thực - là con cái); có gặp Tài tinh (để bị khắc chế bớt) mới có con.

Chính ấn lâm (đóng ở) :

TS : mẹ đoan chính, nhân từ, trường thọ;

MD : nghề nghiệp có nhiều biến đổi;

QĐ : xuất thân ở gia đình danh tiếng; cuộc đời hiển đạt;

LQ : có cuộc sống yên ổn (vì LQ là Lộc); có mẹ hiền;

ĐV : có thể làm quan đứng đầu 1 vùng (vì Ấn tượng trưng cho quyền lực, mà lại Đế vượng);

SY : có cuộc đời bình thường, gia phong nề nếp.

BH,TU,MO,TT : tình mẹ lạt lẽo; hoặc xuất thân ở gia đình tầm thường.

Chính ấn / trụ năm: nếu là hỷ ấn, người đó sinh trong gia đình phú quý, tiền đồ học hành tốt.

Chính ấn / trụ tháng : nhân từ, hiền hậu, thông minh, khoẻ mạnh, cuộc đời ít bệnh, an toàn;

- nếu trong 4T có Quan, Sát có thể sinh Ấn : là người phúc hậu;

- nếu trong 4T không có Thiên tài (thì Ấn không bị khắc) : có khoa bảng;

- chi tháng có Chính ấn, nhưng xung chi ngày : gia đình cha mẹ sa cơ, suy bại, lưu lạc xa quê.

Chính ấn / chi ngày : người phối ngẫu nhân từ, hiền hậu, thông minh; nếu là hỷ ấn thì được người phối ngẫu trợ giúp đắc lực.

Chính ấn / trụ giờ : nếu là hỷ ấn thì con cái nhân từ, thông minh, hiếu thảo.

Thiên can thấu Ấn và Địa chi tàng Sát : là người có bộ mặt hiền từ nhưng lòng dạ rất ác độc.

4- Thiên ấn :

4T không có Thực thì gọi Thiên Ấn hay Đào Thực; Có Thực thì gọi là Kiêu (đoạt Thực);

Thân Nhược thì được nó phù trợ cho; nhưng nếu gặp Thực thần là mệnh lao dịch, vất vả (nói nôm na Thực là cái ăn cái mặc; bị đoạt mất nên vất vả khó khăn);

Thân vượng cần có Thực để làm tiết khí bớt; nếu trong mệnh gặp cả Kiêu và Thương cũng không sao;

có cả Tài Quan : phú quý;

có QS hỗn tạp : thăng lợi nhiều, nhưng thất bại cũng lắm.

Thiên Ấn quá nhiều mà không được giải (tức không có Thiên tài) thì đó là người phúc bạc, bất hạnh, tật bệnh; hoặc con cái khó khăn (vì Ấn khắc Thương Thực – là con cái – con cái không ra gì nên bất hạnh, vô phước).

Có cả Chính Ấn và Thiên Ấn : là người có nhiều nghề (Ấn là mẹ nuôi sống mình, cũng tức là nghề nghiệp nuôi sống mình, có cả hai là có nhiều nghề - chính/phụ);

Thiên Ấn lâm :

TS : ít gắn bó với mẹ đẻ (vì Chính ấn mới là mẹ đẻ, trong khi đó Thiên ấn lại vượng);

QĐ, LQ , ĐV : ít gắn bó với mẹ đẻ; dễ thành đạt trong nghề phụ;

MD : nhiều nghề;

SY, BH, TU, TT : tha phương cầu thực, ít gắn bó với cha mẹ;

MO : làm việc có đầu không có đuôi;

Thai : mới ra đời đã xa mẹ.

Thiên ấn ở :

Trụ năm: khi là kỵ thần thì phá bại tổ nghiệp, làm mất thanh danh gia đình; không có gia giáo;

Trụ tháng : thích hợp với phát triển nghề phụ, nghề tự do, dịch vụ, nghệ thuật, diễn xuất;

Trên trụ tháng có cả Thiên Đức, Nguyệt Đức : mệnh tốt, tính nết ôn hoà.

Trụ ngày : nếu là kỵ thần thì hôn nhân không tốt, không lấy được vợ/chồng tốt (vì kỵ thần lại đóng ở cung hôn nhân).

Trụ giờ : nếu là kỵ thần thì không lợi cho con cái, con khó thành tài, khó nuôi dạy (vì trụ giờ là cung con cái, mà kỵ thần lại đóng ở đó - Ấn khắc thương thực - tức tử tôn).

5- Tỷ kiên (Tỷ) : có sách dịch là **ngang vai**, tôi nghĩ các thần khác đều gọi theo tên hán việt, bồng không rơi vào chữ toàn Việt "ngang vai" thì thật kỳ cục, lại khó cho việc gọi tắt (Tỷ), nên chúng ta chỉ dùng từ Tỷ kiên !

Tỷ kiên giúp đỡ Thân khi trụ ngày suy nhược;

Thân Nhược mà gặp Tỷ kiên thì rất tốt (vì được trợ giúp); nếu Tài Quan nhiều, nhờ nó giúp Thân để khỏi mất của;

Thân vượng, có Tỷ kiên là đã vượng còn được phù trợ nên xấu : mừng gặp Quan Sát, Thực Thương, Tài tinh để làm giảm bớt, hao tán, tiết khí Thân Vượng;

Nếu Không có Quan tinh : ít con.

Tỷ kiên lâm Vượng địa (TS, MD, QĐ, LQ, ĐV):

- anh chị em nhiều, hiếu thắng;

- không lợi cho hôn nhân;

- không lợi cho cha;

Tỷ kiên lâm :

TU, MO, TT : tuy có anh em, nhưng sớm sống xa nhau;

Tỷ kiên khắc Tài tinh (Tài là tiền bạc, là vợ - đối với nam, và Thiên tài là cha) , nên khi Tỷ kiên nhiều mà không có chế ngự (tức không có Quan Sát, Tài) thì :

- Tay chân, cấp dưới cạnh tranh nhau; bạn bè bất hoà;
- Vợ chồng không hoà thuận (khắc), hoặc kết hôn muộn;
- Tính tình thô bạo; không hoà hợp với cộng đồng; cứng nhắc, cố chấp; nhiều đổ kỵ.
- Khắc cha;
- Làm nhiều mà không được của.

Tỷ kiên ở :

Trụ năm : Có anh chị em hoặc là con nuôi;
Có xu hướng sống độc lập;
Nhà nghèo, vất vả từ bé.

Trụ tháng : Có anh chị em hoặc là con nuôi;
Có xu hướng sống độc lập;
Muốn nắm của cải, hoặc có tính lý tài;

Chi ngày : hôn nhân dễ thay đổi; muộn, hoặc tái hôn; khắc chồng hay vợ; hay cãi nhau;
gặp xung thì không lợi cho người phối ngẫu; không lợi cho đi xa ,
dễ chết nơi đất khách.

(nên nhớ là chi ngày là cung hôn nhân, mà tỷ kiên là thần khắc hôn nhân lại đóng ở đó nên hôn nhân bất lợi).

Trụ giờ : là con nuôi; hay ít con cái.

6- Vượng Suy của Kiếp tài :

Tài là của cải, là vợ (đối với nam), thiên tài còn là cha; vì tiền mà con người phải bôn ba nên Tài là Mã; Kiếp tài là khắc Tài, là đuổi mất mã thần hoặc bại tài, gọi tắt là kiếp.

Kiếp tài Vượng hay Suy chủ về các việc cũng giống như Vượng Suy của Tỷ (xem (5)).

4T kiếp tài quá nhiều :

vợ chồng xung đột; hôn nhân có biến;
anh em không hoà thuận, phản bội, nói xấu nhau;
nếu là kỵ thần : tính tình sống sượng, ngoan cố, không phân biệt phải trái,
thường chuốc lấy sự căm ghét, đối địch, báo oán;

Nam : khắc vợ, cướp tài của vợ, đoạt vợ người, vợ nhiều bệnh;

Nữ : mất chồng, tranh chồng, hoặc hao tổn tài, khó có của;

Can chi đều là tỷ kiếp : khắc cha, khắc hôn phối;

Kiếp tài và Thiên tài cùng trụ : không lợi cho cha, tái hôn;

nếu Thương quan là kỵ thần và Kiếp tài cùng trụ : ngạo mạn, thích cờ bạc;

Trong mệnh, hỷ tài nếu bị kiếp tài là bại tài, tổn thất vợ, đói khó;

hỷ kiếp nếu có Quan là bị phá : con cái phần nhiều ngỗ ngược, hoặc con cái dễ gặp tai ách (vì Kiếp sinh Thương Thực – là con cái - mà lại bị Quan phá);

Kiếp / trụ năm: có anh em trai; hoặc có anh em cùng cha khác mẹ;
Thích lý tài, trọng nghĩa khí,
Hôn nhân hay thay đổi.

Kiếp / trụ tháng : khó có của, ham đánh bạc, đầu cơ
Tính tự trọng cao;
Ưu chường diện;
Hay bất bình, hay mắng người.

Kiếp / chi ngày : hôn nhân muộn, hay thay đổi, hoặc tái hôn;
nam : đoạt thê tài.

Kiếp / trụ giờ : đường con cái khó khăn (trụ giờ là cung con cái, mà bị kiếp);
Có Thương quan cùng trụ : tổn hại con cái.

7- Vượng Suy của Thương quan : *Thương quan rút khí của Thân.*

Có sách cho rằng :

- đối với Nữ Thương quan là sao con cái;
Can ngày + : con gái
Can ngày âm : con trai
- đối với Nam Thương quan làm : khắc con, giáng chức mất chức, bị đuổi học, bỏ học, thi rớt , vì Thương quan khắc Quan (quan vận, khoa cử).

Nếu là hỷ thần hay Thương quan cách :

- hiếu thẳng, thích biện bác;
- dễ dãi trong tình yêu (yêu dễ, bỏ dễ); làm việc theo cảm tính (thiếu cân nhắc).
- thông minh tuấn tú; có tài nghệ;

Có Thương quan mà không có Tài tinh : tuy có trí tuệ nhưng phú quý không bền;

Thương quan đóng ở KINH DƯƠNG (để vượng) : mệnh nô tỳ;

Thương quan đóng ở Tử : hay đổ kỵ;

Nếu Tháng và/hoặc giờ có Thương quan , 4T không có Quan nhưng có Sát (thì nó hợp với Sát : *hợp thì Thương quan bị mất đi - bị tận- nghĩa là mất, hết*), có hợp và không có hình xung phá hại thì gọi là **Thương quan thương tận**; đây là một khái niệm rất quan trọng trong Tử Bình :

- Thương quan thương tận và Thân vượng, Tài V, Ấn V : là mệnh đại phú quý;
- Thương quan thương tận mà không có Tài tinh thì lại bần cùng;

4T nhiều Thương quan thì khắc con cái (thái quá thì xấu);

- tuế vận gặp Thương quan : cực kỳ xấu, có thể bị tai ách, hay chết;
- tuế vận gặp Ấn : Ấn khắc chế Thương quan nên là vận tốt.

Thương quan ở :

- trụ năm : làm hại tổ nghiệp;
can chi đều là Thương quan : yếu ; hoặc phú không bền;
tuế vận gặp Thương quan : có thể bị thương ở mặt (có sẹo);
- trụ tháng :
anh em xa cách, không hợp;
không kính trọng cha mẹ;
can chi đều là Thương quan : anh em xa cách; vợ chồng xa cách.
- trụ ngày :
Nam : thương tổn con;
Nữ : khắc chồng, hay bắt nạt chồng (vì chi ngày là Cung chồng, nghĩa là Quan, mà Thương quan là "làm thương tổn" Quan, tức chồng);
- trụ giờ :
Con không có hiếu; con cái gái nhiều trai ít;
Về già sống cô độc;
Trụ năm và trụ giờ đều có Thương quan : khắc con;
Chi ngày là Thương quan, và trụ giờ có Tài tinh : vinh hiển từ bé;

Nếu Thương quan là kỵ thần đóng ở trụ nào, thì thường là **cung** liên hệ không tốt; nếu là hỷ thần thì không sao.

Thân vượng:

- nhiều Thương quan : thành công trong tôn giáo, nghệ thuật, nhất là về biểu diễn; và các nghề phụ;
- Thương quan gặp Tài tinh thì phát phúc, hiển vinh; không có Tài tinh thì nghèo khó.

Thân Nhược :

- Thương quan gặp Sát (thì hợp Sát) : thường gặp tai ách, sóng gió.

Vì Thương quan có nghĩa là làm thương tổn cho Quan, mà đối với mệnh nữ, Quan là chồng, nên ở đây ta đặc biệt xét riêng nó cho **mệnh Nữ** , nó có nghĩa xấu :

- Thương quan Vượng : khắc chồng; nếu có Tài tinh thì không sao (vì Thương quan sinh Tài, Tài sinh Quan, tức là lợi cho chồng);

nếu trong 4T có Chính tài, Chính ấn thì ngược lại là mệnh tốt (vì Ấn khắc Thương quan, và Tài làm hao tổn Thương quan, nên nó không tác hại nữa / đây là Thương quan thương tận);
nếu không có cả hai : nghèo khó, khắc chồng, hôn nhân tan vỡ;
nếu Thiên ấn nhiều : thích trêu chọc, châm biếm người khác;
- chi ngày là Thương quan : đánh đá ; hay chửi chồng;
và nếu lại là Kinh dương : chồng dễ bị tai nạn, hoặc ác tử;
- có Thương quan, không có Quan tinh : khi chồng chết thì thủ tiết (không có Quan là không có chồng);

- Thân vượng, có Thương quan lẫn Kiếp tài : mệnh nghèo;
- Thương quan và Thiên ấn cùng trụ : phá hại chồng, con;
- Thương quan gặp Quan : khắc chồng, hay có chồng mà còn có nhân tình;
- 4T có Thương quan, Thực thần, và Chính quan (chính tà hỗn độn) : hay đổ kỵ; tình ái lãng nhãng;
- gặp lưu niên Thương quan : sinh đẻ bất lợi (vậy phải coi chừng lúc muốn có thai, phải canh tính năm lúc đẻ đừng gặp Thương quan);
- Thương quan đóng ở Thiên đức, Nguyệt đức : con cái hiếu thảo;
- Thương quan đóng ở Thiên ất quý nhân : con cái phú quý;
- Thương quan gặp Không vong : ưa tranh cãi; hôn nhân có biến;

8- Vượng Suy của Thực thần (còn gọi là Thực / Tước tinh / Thọ tinh) :
nó rút khí Thân, sinh Tài, áp chế Quan Sát;

Can Chính quan, chi Thực thần : phú quý;

Can chi đều Thực thần : phúc lộc dồi dào, nhưng không thích hợp cho người công chức, mà chỉ thích hợp với những người làm việc công cộng;

Nữ có Thực thần : hay khinh rẽ chồng;

Thực nhiều là Thương (nôm na là thương tổn) : dễ thương tổn con cái, khắc chồng.

4T nhiều Thực thần : nghèo khó, thân thể yếu (thực là ăn, ăn nhiều nên nghèo, và bệnh vì ăn),

Nữ thì sa cơ , phong trần;

nếu có Thiên ấn thì không sao (vì kiêu đoạt thực) ;

Thực nhiều, Thiên quan ít : không có con ;

Thực và Sát cùng trụ : có dịp nắm quyền bính, nhưng dễ bị vất vả, lao khổ, tai ách, và ít con ;

Can thực thần, Chi Tỷ kiên : là người có thân thích, bạn hữu, hoặc tay chân giúp đỡ.

Can thực thần, Chi Kiếp tài : phúc đức, giàu có ; khi gặp điều xấu lại có lợi ;

4T có thực thần, kiếp tài, Thiên ấn : yếu ; có Tài nhiều : ít điểm phúc ;

Thực thần lâm :

- vượng địa (TS, QĐ, LQ, ĐV), hoặc cát thần : phúc lộc nhiều ; phần nhiều là phúc lộc thọ toàn diện ;
- Tử tuyệt, bệnh, MD : phúc ít, bạc mệnh ;
- Mộ : yếu.

Thực thần trên trụ :

Năm : được âm phúc tổ tiên, sự nghiệp phát triển, cuộc sống yên ổn, phúc lộc.

Tháng : nếu Can là Thực, Chi là Quan : phát đạt, nếu là công chức thì càng tốt ;
 nếu Chi tháng cũng là Thực : người béo khỏe, ôn hoà ;

Ngày chi : người phôi ngẫu to béo , tính nết ôn hoà ; cuộc sống no đủ ;

Giờ : cuối đời có phúc;
nếu có Thiên ấn cùng trụ : cô đơn, phòng không chiếc bóng.

9- Vượng Suy của Chính tài :

gọi tắt là Tài ; Tài (bất luận Chính hay Thiên) là nguồn nuôi sống mệnh; Tài là sao làm cho mình hao tổn (ai cũng lao tâm lao lực vì nó !);

Người dù Tài Vượng hay Tài Suy đều ưa nhàn, không thích lao động ; muốn của nhiều nhưng làm ít ; phần nhiều không ham học.

Tài nhiều mà không thuần khiết : không lợi cho đường học tập, người dốt nát.

4T nhiều Chính tài : tình phá tài (nhiều vợ thì hao tài) ; không lợi cho mẹ, vì Tài khắc Ấn ;

Tài nhiều sợ Thân Nhược, dễ bị tai họa (vì sức yếu, không gánh nổi Tài) ;

Thân vượng, có Tài thì có thể thắng được Tài ; nhưng Thân vượng lại sợ trong mệnh không có Tài ;

Chỉ có Thân, Tài cân bằng mệnh mới tốt ;

Thân vượng, có Chính Tài, lại gặp Thực thần : được vợ hiền trợ giúp ;

Tài Vượng lâm Vượng địa :

Thân vượng : giàu to;

nếu có cả Chính quan : phú quý song toàn ;

nam : được vợ hiền, nội trợ tốt ;

Thân Nhược : không nghèo cũng gặp tai nạn; cầu tài cũng khó khăn ;

nam : trong nhà vợ nắm quyền (gà mái gáy) ;

Chính Tài lâm Suy địa : của ít ;

Tài ẩn trong Địa chi : Tài phong phú (có của để dành);

Tài lộ trên can : khẳng khái nhưng không có của (vì hào phóng nên phung phí tiền);

Tài có kho / mộ (Thìn tuất Sửu Mùi tùy Can, ví dụ nếu Ất mộ là Tài thì Mùi là Tài kho), khi mộ gặp xung, cửa kho sẽ được khai mở nên sẽ phát tài (tiền của tự nhiên rót vào) ;

nam : giàu nhưng tính keo kiệt.

Có cả Chính Tài và Kiếp tài : trong cuộc đời dễ gặp phải tiểu nhân nên bị tổn thất tiền bạc;

Chính Tài gặp Vượng Quan, Vượng Sát : vợ hay lấn át chồng ;

Chính Tài / trụ năm : nếu Thân vượng là ông cha giàu có ;

nếu thêm Quan / can tháng : xuất thân trong gia đình phú quý.

Chính Tài / trụ tháng : là người cần cù, tiết kiệm, cha mẹ giàu , được nhờ cha mẹ.

Chính Tài / chi ngày : nam được vợ giúp thành giàu ; giàu lên nhờ vợ; (vậy khuyên người này nên ổn định gia thất trước khi nghĩ đến làm giàu);
nếu gặp hình xung khắc hại : vợ chồng bất hoà.

Chính Tài / trụ giờ : con cái giàu có.

10- Vương Suy của Thiên tài :

Cũng gọi tắt là Tài ;

Chỉ cha hoặc vợ lẻ, hoặc nguồn của cải bằng nghề phụ.

Người Thân Vương, Tài Vương, Quan Vương : danh lợi đều có, phú quý song toàn ;
Thân vương, có Thiên tài, không có Tỷ kiếp, và/hoặc hình xung : vừa giàu vừa thọ ;
Thiên tài trên can kỵ nhất có Tỷ kiếp : vừa khắc cha, vừa làm tổn hại vợ ;
Can, chi đều có Thiên tài : là người xa quê, tay không lập nghiệp trở nên giàu có, tình duyên tốt đẹp (vậy nên khuyên người đó nên mạnh dạn ly hương lập nghiệp nếu có cơ hội).

Nữ Thân Nhược, kỵ gặp Tài (nhiều, V) : phần nhiều gây phiền phức, liên lụy đến cha đẻ.

Thiên tài lâm :

Wang địa (TS, QĐ, LQ, ĐV) : hoà thuận với cha, với thê thiếp; được của nhờ cha, nhờ vợ ; cha và vợ đều thọ, vinh hiển ;

MD : háo sắc phong lưu ;

Mộ : cha hoặc vợ chết sớm ;

Tử, Tuyệt, hình xung : cha hoặc vợ suy khổ, thậm chí gặp nạn ;

Thiên tài / can năm : là người xa quê, đời lận đận ;

nếu có Tỷ kiếp / chi năm : cha rời xa quê hương, chết nơi đất khách ;

Thiên tài / can năm và chi năm : tuổi trẻ đã làm con nuôi ;

Thiên tài / can năm và can tháng : cha nắm quyền trong nhà ; hoặc mình từ bé đã làm con nuôi ;

Thiên tài / trụ tháng

nếu có Tỷ kiếp / trụ giờ : trước giàu , sau nghèo (gọi là Tài trước Tỷ sau) ;

Thiên tài / chi ngày : (Nam) vợ lẻ cướp quyền vợ cả ; thiên vị vợ lẻ ;

nếu toạ sao Tướng : lấy được vợ con nhà cao quý ;

Thiên tài / trụ ngày và trụ giờ, và năm tháng không có Thiên tài, không bị hình xung, tỷ kiếp : trung niên trở đi mới phát đạt ;

Thiên tài / can giờ và Tỷ kiếp / chi giờ : thương tổn vợ, tài sản bị phá tán ; nếu gặp Thực thần, Thương quan thì không sao.

B- Khảo hướng thứ hai : xét theo từng lãnh vực của đời thường, như :

- tổ nghiệp, cha mẹ, anh em, vợ/chồng, con cái;

- quan vận, tài vận, hôn nhân, tai hoạ v..v...; có tổng hợp với các Thần, Sát, và vòng Trường sinh, tức là một cách toàn diện, theo các vận trình của đời người.

Để tránh lặp lại, và sau khi bạn đã nắm vững những phần cơ bản trong quyển 1 này, mời bạn xem tiếp khảo hướng tổng hợp trong quyển 2.

* * *

Chương 9

NGUYÊN CỤC NGŨ HÀNH, THỂ TÍNH và CÁCH CỤC CỦA TỬ TRỤ

Nguyên cục ngũ hành
thể tính
cách cục

chính cách

thành bại của chính cách

thành công

bị phá hoại

thái quá

bất cập

ngoại cách

Khoa Tử Bình xây dựng hệ thống của nó trên ngũ hành sinh khắc, qua Can-Chi Tử trụ , nhưng trung tâm của nó là **Can ngày và Lệnh tháng**.

Về ngũ hành, trong 4t, chúng ta có khái niệm « nguyên cục ngũ hành » có những ứng dụng khá quan trọng.

NGUYÊN CỤC NGŨ HÀNH CỦA TỬ TRỤ

1) Định nghĩa : nguyên cục ngũ hành hay toàn cục ngũ hành là **tổng số khí 5 hành của tử trụ**.

2) Cách tính : lấy 1 tử trụ điển hình (8/6/2003 DL)

Quý mùi

Mậu ngọ

ngày Nhâm Tý

Giáp Thìn

Can : qui ra ngũ hành.

CAN	quý	mậu	nhâm	giáp
hành	mộc	thổ	thủy	mộc
đếm	1	1	1	1

Chi : phải liệt kê các can tàng độn trong từng địa chi, rồi qui chúng ra ngũ hành.

	năm			tháng			ngày			giờ		
CHI	mùi			ngọ			tý			thìn		
Can	kỷ	ất	đinh	đinh	kỷ		quý			mậu	quý	ất
tàng												
hành	thổ	mộc	hoả	hoả	thổ		thủy			thổ	thủy	mộc
đếm	1	1	1	1	1		1			1	1	1

Cộng số của từng hành ta có nguyên cục ngũ hành của tử trụ này như sau :

kim	mộc	thủy	hoả	thổ
0	4	3	2	4

3) Ứng dụng : từ nguyên cục ngũ hành của tứ trụ người ta có thể suy ra **tính tình và bệnh tật** của người ấy, nhất là một hành nào đó nhiều hay ít, mà có cùng hành với hay sinh, khắc hành CAN NGÀY.

Chúng ta thường nghe nói, hay đọc thấy : hoả nhiều thì ..., mộc ít thì, nhưng chỉ qua nguyên cục ngũ hành ta mới biết được hành nào nhiều, ít, hay thiếu khuyết, và nên chú trọng đến những cas thiếu khuyết, hay quá nhiều, hay quá ít vì đó là những dấu chỉ của mệnh "có vấn đề".

Rồi kết hợp với **Thế tính** (dưới đây), hay với các phương pháp xác định vượng suy, cường nhược của các can như ta đã biết (dùng thời lệnh, hay bảng TS), thì ta sẽ thấy ngay các mặt tính tình hay bệnh tật của một người.

(xin xem quyển 2, chương 12 « Bệnh , hoạ » và chương 13 « Tính cách »).

Trong ví dụ trên, người này thiếu hẳn hành kim, còn hành hoả hơi ít nhưng được cái là sinh mùa hè nên hoả vượng. Thiếu hành Kim thì tính tình không nghiã khí (không hào hiệp); ưa màu trắng (để bổ sung cái thiếu); về sức khoẻ thì dễ bị bệnh về phổi hay ruột già.

* * *

Còn về tương quan giữa **Can ngày và Lệnh tháng**, nó cho ta nhiều tổ hợp có ứng dụng khác nhau, trong đó có Thế tính của MC, và cách cục. Ở chương này, chúng ta nghiên cứu sâu 2 cơ sở này; từ mỗi cái đều có thể ứng dụng để tìm Dụng thần, hay ngay cả luận đoán mệnh khái quát.

THẾ TÍNH

Định nghĩa : Thế tính, hay Thế, là **bản thể ngũ hành của Can ngày sinh, phối hợp với thời lệnh của tháng sinh (tức là mùa)**. Người ta gọi tên thế tính = Mùa + hành Can NGÀY, ví dụ Thu-mộc, đông-hoả ...

Thế tính giúp ta nắm bắt được nhanh chóng khái quát là Thân Vượng hay Thân Nhược (dĩ nhiên không hoàn chỉnh).

Thí dụ : sinh ngày Giáp thân, tháng 8 (dậu). Giáp thuộc mộc; tháng 8 thời lệnh là mùa thu, vậy Thế là **Thu Mộc**. Mùa thu Kim được lệnh nên vượng ; Giáp mộc bị Kim khắc thì suy nên Thân nhược.

Phối thời lệnh và ngũ hành của can ngày, ta có bảng sau đây :

Mùa >	Xuân	Hạ	Thu	Đông
Tháng >	Dần Mão Thìn	Tị Ngọ Mùi	Thân Dậu Tuất	Hợi Tý Sửu
Can ngày v	1 2 3	4 5 6	7 8 9	10 11 12
Giáp Ất	Xuân mộc	Hạ mộc	Thu mộc	Đông mộc
Bính Đinh	Xuân hỏa	Hạ hỏa	Thu hỏa	Đông hỏa
Mậu Kỷ	Xuân thổ	Hạ thổ	Thu thổ	Đông thổ

Canh Tân	Xuân Kim	Hạ Kim	Thu Kim	Đông Kim
Nhâm Quý	Xuân Thủy	Hạ Thủy	Thu Thủy	Đông Thủy

Ứng dụng của Thể tính quan trọng nhất vẫn là để xác định VS của Can ngày, và từ đó tìm DT (xem §1).

Các mùa Xuân , Thu thì khí hậu dễ chịu, nên không cần điều hòa (*), còn Hạ và Đông thì nóng và lạnh gay gắt, nên phải điều hòa ; đặc biệt Hạ-hoả, Đông-thủy cực nhiệt và cực hàn ; bạn thấy ngay :

- người hoả quá vượng thì tính tình nóng nảy ; và dễ bị bệnh tim mạch, huyết áp ; hay đau mắt.
- người thủy quá vượng thì tính tình thâm hiểm ; và dễ bị bệnh thận ; ...
- xuân mộc hay thu kim thì hành tương ứng cũng rất vượng, nhưng không gay gắt bằng.
- tương tự , ta cũng có thể hình dung VS của Can Ngày qua các Thể tính khác.

(*) khái niệm này sẽ có mục chuyên đề.

Đến đây, khi đã hiểu nguyên cực ngũ hành, và Thể tính của mệnh, có lẽ bạn đã lĩnh hội được ý nghĩa của các câu : hành x nhiều thì, thái quá thì

*(Bạn có thể nhảy qua đọc ngay **chương 16** để tư tưởng được liên tục cho 2 mục/khái niệm này).*

CÁCH CỤC

I - Định nghĩa :

Có người hỏi mớ : Tứ trụ gồm 8 chữ, tổ hợp có khoảng 500.000 trường hợp, làm sao có thể dùng để dự đoán cho hàng tỷ người ? Xin thưa khoa thống kê và thăm dò dư luận chỉ cần một mẫu dân số (échantillon) nhỏ cũng đủ đưa ra những kết luận chính xác.

Và 500.000 trường hợp ấy đã là một "dân số" quá lớn nên phải qui gộp lại thành những **thể loại** có cùng tính chất như nhau, trong khoa Tứ trụ gọi là **cách cục (cách của Mệnh cục)**, còn gọi tắt là **CÁCH** : Có những cách cục như sau :

- TA được sinh trợ;
- TA bị áp chế (khắc);
- TA bị hao tổn;
- TA bị tiết khí;

(nhắc lại : TA là Can ngày, còn gọi là Thân, hay mệnh chủ, hay nhật nguyên)

đó là những cách chính thức (gọi là chính cách), dễ thấy, chiếm đại đa số các mệnh; còn có những ngoại lệ như trường hợp TA quá mạnh, hay quá yếu ... một cách rất khách quan, gọi là ngoại cách thì hiểm hơn nhưng đòi hỏi chúng ta một sự chú tâm đặc biệt, ta sẽ xét chi tiết sau .

*Để phán đoán nó thành hay bại, thái quá hay bất cập, **trước hết** ta phải xác định được là TA thể nào cái đã, cụ thể là **Vượng hay Suy, mạnh hay yếu**. Vì chỉ biết được như thế, ta mới có thể so sánh lực lượng giữa TA và các đối tác, ở đây tức là các Can Chi khác.*

Ta mạnh thì cần tiết chế bớt;
Ta yếu thì cần được phù trợ;

Ta mạnh mà còn được trợ giúp thêm là làm hại ta;
Ta yếu mà còn bị khắc chế, hay tổn hao, tiết khí thêm là làm hại ta;

Kẻ làm hại ta mà bị khắc chế thì ta được cứu, được lợi;
Kẻ giúp đỡ ta mà bị khắc chế thì ta sẽ bất lợi;

chỉ có TA quân bình mới là tốt nhất;

Và đó cũng là ý nghĩa sâu xa của Dụng thần, cái làm cho Mệnh cục được quân bình.

Từ cách cục mà ta định được Dụng thần : (chi tháng + can ngày => cách cục => Dụng thần)

Đó cũng là ý nghĩa của thuyết Trung Dung của Khổng giáo, đã được vận dụng vào mệnh lý học. Trong trường chính trị, quan trường, thương trường, hay quân sự, ngoại giao, cũng đều như thế.

Học một mà suy nghiệm biết nhiều không phải lý thú lắm sao ? Cách lý luận trong mệnh lý học chỉ có thế, có gì là mê tín dị đoan đâu ?!

Chúng ta sẽ lần lượt xét :
Chính cách
Ngoại cách.

I- CHÍNH CÁCH

Cách xác định :

Nói chung, phải chú trọng cách cục trong mệnh lý nhấn mạnh vai trò cực kỳ quan trọng của **Lệnh tháng trên Thân** (can ngày).

(xem bảng Địa chi tàng Can)

Ta đã biết mỗi địa chi có tàng chứa từ 1 đến 3 can , gọi là chánh khí (hay bản khí), trung khí và dư khí sắp theo thứ tự từ trái sang phải. Vì căn cứ trên Chi Tháng nên ta ở đây chỉ xét các **CAN TÀNG** của nó .

Trước hết lấy **can bản khí** , xem thử có can nào của Tứ trụ giống như nó không (CAN của Tứ trụ gọi là CAN LỘ) ; nếu có thì lấy can ngày phối với nó, thành "thần" nào (giống y như cách tìm 10 thần), thì lấy tên thần đó làm tên cách (ví dụ chính quan cách);

Nếu can bản khí không có can lộ, và có **can trung khí** lộ, ta lấy can ngày phối với Can trung khí, thành "thần" nào, thì lấy tên thần đó làm tên cách (ví dụ chính tài cách);

Nếu can trung khí không có can lộ, và có **can dư khí lộ**, ta lấy can ngày phối với Can dư khí, thành "thần" nào, thì lấy tên thần đó làm tên cách;

Bạn có thể hỏi tại sao phải có Can lộ giống nó ? Xin thưa vì khi vừa có ở trên, vừa có ở dưới, thì Thiên Can ấy thông gốc (có gốc rễ) với dưới địa chi, do đó bền chặt hơn những Can khác (nhắc lại : đây là quan niệm trời đất tương thông với nhau, trời che đất chở), do đó nó được chọn.

Chú ý : dù là can tàng động nào, nếu có ngũ hành = ngũ hành ngày can thì không lấy làm **chính** cách, vì nó là tỷ kiếp, xét về mặt ngũ hành nó cũng như TA (can ngày) mà thôi .

Trong trường hợp cả 3 can tàng không có can tương ứng lộ lên Tứ trụ, thì mệnh đó không có cách cục; phải tạm chọn một chữ nào *quan trọng nhất* để làm tên cách cục. Thường đó là Can không bị khắc, hợp, hình, xung, phá .

Nếu Chi Tháng không bị thương tổn, cả 3 can tàng đều lộ rõ thiên can, hoặc chỉ lộ rõ 2 thiên can thì chọn cái sinh vượng hoặc cái mạnh hơn làm cách cục .

Tên gọi giống như tên 10 thần, **nhưng vì không kể tỷ, kiếp** (vì chúng được xếp vào ngoại cách) nên chỉ còn 8 cách (bát cách) thường gặp : Chính tài, thiên tài, chính quan, thất sát, chính ấn, thiên ấn, thực thần, thương quan.

Có sách thì vẫn kể Tỷ, Kiếp dưới tên Kiến Lộc và Kinh dương (Dương nhận) cách.

Chúng ta lấy **1 Ví dụ cho dễ thấy :**

Can ngày là Giáp, sinh tháng Dần; dần chứa giáp, bính, mậu theo thứ tự từ trái sang phải là : Bản khí, trung khí, và dư khí.

- đầu tiên phải xem "bản khí" giáp mộc : nếu dần bị xung khắc, phá hại, giáp mộc sẽ vô khí thì lấy bính, mậu để tìm cách cục ; nếu không thì xem Giáp có lộ ở trên các can không. Nếu có thì lấy **giáp** làm cách cục ; *bảng B cho ta cách **Kiến lộc**.*

- nếu dần mộc không bị thương tổn, mà Giáp không lộ trên Can, thì xem trong 2 can bính, mậu có chữ nào lộ rõ trên can không,
nếu có Bính lộ thì lấy Bính làm cách cục; *bảng B cho ta cách **Thực thần**.*
nếu có Mậu lộ thì lấy Mậu làm cách cục; *bảng B cho ta cách **Thiên tài**.*

- nếu dần mộc không bị thương tổn, cả 3 can giáp, bính, mậu đều lộ rõ thiên can, hoặc chỉ lộ rõ 2 thiên can thì chọn cái sinh vượng hoặc cái mạnh hơn làm cách cục .

Chú ý : Có sách chỉ lấy Can **BẢN KHÍ** (và không cần xét nó có Can lộ giống nó hay không) **phối với can ngày để định cách cục, mà không cần xét đến các can tàng khác.** Cũng đại bộ phận đúng, vì Lệnh tháng là cương lĩnh, ngũ hành của nó (tức của Can bản khí) vượng nhất rồi.

Người xưa xem số đã lấy cách cục làm trọng, vì mệnh người ấy từ một đám hỗn mang, ta đã quy về một mẫu dân số nhỏ để cứu xét. Và đây cũng là bước thứ nhất, vì chỉ khi

nào định được cách cục mới tìm được Dụng thần, và hỷ thần, kỵ thần của mệnh, mấu chốt của khoa Tử Bình.

Để dễ nhớ, để lập bảng số cho nhanh, dù ta đã biết cách tìm tên cách cục, ta dùng bảng sau đây, còn nên dành thì giờ để thâm hiểu những hỷ, kỵ của các cách.

Về việc định cách cục, có 2 phái :

- Phái chỉ căn cứ trên lệnh tháng, tức là CHI Tháng, đúng ra là **Can bản khí** tàng chứa trong Chi tháng mà thôi; dù có Can lộ giống nó hay không. Ta có bảng A;

- Phái chỉ căn cứ trên lệnh tháng, tức là CHI Tháng, nhưng dùng **tất cả các Can tàng chứa trong Chi tháng**, có can lộ, tùy trường hợp. Ta có bảng B.

Cả hai phái đều dùng Can ngày phối với Can trong chi tháng đã chỉ định, y như cách tìm 10 thần ; chỉ khác tên gọi ở 2 trường hợp : cách cục thì gọi « Kiến lộc » và « Dương nhận » (*cả hai đều là ngoại cách*), còn 10 thần thì gọi là « Tỷ kiên » và « Kiếp tài».

Và vì không kể 2 cách Kiến lộc và Kinh dương, nên so với 10 thần, chính cách chỉ có 8, gọi là **BÁT CÁCH**.

Bảng A - CÁCH CỤC
(theo **Can bản khí** tàng trong chi tháng)

Can ngày	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	
Tháng											
1	Dần	Kiến lộc		Thiên ẩn	Chính ẩn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan
2	Mão	Dương nhận	Kiến lộc	Chính ẩn	Thiên ẩn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần
3	Thìn	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan			Thiên ẩn	Chính ẩn	Thiên quan	Chính quan
4	Tị	Thực thần	Thương quan	Kiến lộc		Kiến lộc	Chính ẩn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài
5	Ngọ	Thương quan	Thực thần	Dương nhận	Kiến lộc	Dương nhận	Kiến lộc	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài
6	Mùi	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần			Chính ẩn	Thiên ẩn	Chính quan	Thiên quan
7	Thân	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Kiến lộc		Thiên ẩn	Chính ẩn
8	Dậu	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Dương nhận	Kiến lộc	Chính ẩn	Thiên ẩn
9	Tuất	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan			Thiên ẩn	Chính ẩn	Thiên quan	Chính quan
10	Hợi	Thiên ẩn	Chính ẩn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Kiến lộc	
11	Tý	Chính ẩn	Thiên ẩn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Dương nhận	Kiến lộc
12	Sửu	Chính tài	Thiên tài	Thực thần	Thương quan			Chính ẩn	Thiên ẩn	Chính quan	Thiên quan

Bảng B - CÁCH CỤC
(tuỳ Can tàng trong chi tháng được chọn)

Can tàng >	Giáp +	Ất -	Bính +	Đinh -	Mậu +	Kỷ -	Canh +	Tân -	Nhâm +	Quý -
Giáp +	Kiến lộc	dương nhận	thực thần	Thương quan	thiên tài	Chính tài	Thiên quan	Chính quan	Thiên ấn	chính ấn
Ất -		Kiến lộc	thương quan	thực thần	Chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thiên quan	Chính ấn	thiên ấn
Bính +	thiên ấn	chính ấn	Kiến lộc	dương nhận	thực thần	Thương quan	Thiên tài	chính tài	thiên quan	chính quan
Đinh -	chính ấn	thiên ấn		Kiến lộc	Thương quan	thực thần	Chính tài	thiên tài	chính quan	thiên quan
Mậu +	Thiên quan	chính quan	Thiên ấn	thương quan	Kiến lộc	dương nhận	thực thần	thương quan	thiên tài	chính tài
Kỷ -	Chính quan	thiên quan	Chính ấn	Thiên ấn		Kiến lộc	Thương quan	thực thần	chính tài	thiên tài
Canh +	thiên tài	chính tài	Thiên quan	chính quan	Thiên ấn	Chính ấn	Kiến lộc	dương nhận	thực thần	thương quan
Tân -	chính tài	thiên tài	Chính quan	thiên quan	chính ấn	thiên ấn		Kiến lộc	thương quan	thực thần
Nhâm +	thực thần	Thương quan	thiên tài	chính tài	thiên quan	chính quan	thiên ấn	chính ấn	Kiến lộc	dương nhận
Quý -	thương quan	thực thần	chính tài	thiên tài	chính quan	thiên quan	chính ấn	thiên ấn		Kiến lộc

(những ô bỏ trống có sách vẫn cho là Dương nhận cách ; có sách không kể luôn Can Mậu +)

Xem thế thì đủ biết cách cục có quá nhiều, lại mỗi sách một khác. Bạn phải chọn lựa cái đơn giản, dễ nhớ nhất - chẳng hạn dùng bảng A (ban đầu không nên sa vào mê hồn trận, mất thì giờ và dễ chán), và nhất là phải biết cách cục để làm gì. Nhắc lại cũng không thừa : *để tìm Dụng thần, nhưng tùy theo TV hay TN !*

nhắc lại :

chi tháng + can ngày => (xác định) cách cục

Cách cục => (xác định) dụng thần, hỷ thần, kỵ thần.

Cách định Dụng thần theo cách cục như thế này là cách cổ điển, không được toàn diện bằng cách xác định Dụng thần từ Thân vượng hay Thân nhược; mà sự xác định Vượng, Nhược của Can ngày (Thân, TA), phải qua sự cân bằng tổng hợp tất cả các Can-Chi Tứ trụ rất nghiêm ngặt, chứ không phải chỉ thuần trên Lệnh tháng, dù rằng LT luôn luôn đóng vai trò chủ đạo.

Đúng ra thì ngay cả « phái cách cục » khi định Dụng thần trong khoa Tứ trụ cũng phải căn cứ trên TV hay TN .

Trong thực hành, trước hết nên coi MC có thuộc NGOẠI CÁCH không (rất ít gặp / ngoại trừ kinh dương và kiến lộc xét riêng), nếu có thì ta chỉ xét ngoại cách, nếu không phải ngoại cách thì nên theo thứ tự sau đây sau để định cách cục :

1) *Nếu tháng chi = Thìn, Tuất, Sửu, Mùi* : dù bất cứ can ngày nào, nếu gặp các chi tháng này đều là tháng "tạp-khí" (vì đó là các tháng cuối của 4 mùa, tháng giao mùa, có trong cả 4 mùa nên bị gọi là "tạp" khí, chúng có tới 3 can tàng động, tức là 3 hành khác nhau) ; *không có cách kiến lộc và cách kinh dương cho các trường hợp này;*

2) *Những chi tháng khác* :

a) xem ngay chi tháng + can ngày có cách kiến lộc và cách kinh dương (là ngoại cách) hay không :

* Chi tháng là Lộc (âm quan) : là cách kiến lộc;

* Chi tháng là Đế vượng : là cách kinh dương (**) hay *dương nhận cách* .

có sách nói chỉ 4 CAN **dương** (Giáp, Bính, Canh, Nhâm mới có cách này) ;

có sách nói cả 5 CAN **dương** (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm mới có cách này);

cũng vì **Dương (+)** nên mới chỉ dùng các **can dương** mà thôi.

có sách nói tất các CAN ngày bất kể âm dương, miễn là chi tháng Đế vượng của nó thì đều có cách này;

(**) Theo thiên ý , dùng chữ *kinh dương* thống nhất với tử vi đầu số hơn nên tôi dùng trong sách này;

b) Nếu không, xem can ngày + can tàng động trong chi tháng như đã trình bày trên đây.

Chính cách là 8 cách thường gặp nhất. Ta tiếp tục đi sâu vào 8 cách này để xem chúng thành công hay bị phá hoại, thái quá hay bất cập.

CÁCH CỤC THÀNH, BẠI, THÁI QUÁ, BẤT CẬP

Đã định được cách cục, nhưng chúng ta phải xét xem cách cục đó là thành công (đĩ nhiên là tốt) hay bị phá hoại (đĩ nhiên là xấu), thái quá hay bất cập (đều xấu), rồi từ đó mới định được Dụng thần chính xác. Dù bị phá hoại, hay thái quá, bất cập, nhưng nếu có thuốc chữa trong mệnh thì cũng vẫn là mệnh tốt.

Chúng ta lần lượt xét các khái niệm này trên từng cách một của 8 cách. Và cách tìm DT cho từng trường hợp sẽ đề cập ở chương sau.

1- Cách cục thành công : là ngũ hành được phối hợp quân bình, mệnh tốt.

Chính quan cách

- 1- TV (TS, ĐV, QĐ), có Tài tinh sinh Quan tinh.
- 2- TN (TH, DG, SY), Chính quan cường mạnh, có Ấn sinh Nhật nguyên.
- 3- Chính quan không có Thất sát hỗn tạp.

Thiên tài, Chính tài cách

- 1- TV (TS, ĐV, QĐ), Tài tinh cũng cường, lại gặp Quan tinh.
- 2- TN (TH, DG, SY), Tài tinh cường, có Ấn và Tỷ hộ Nhật nguyên.
- 3- TV, Tài tinh yếu, có Thương Thực sinh Tài.

Thiên ấn, Chính ấn cách

- 1- TV (TS, ĐV, QĐ), Ấn yếu, có Quan, Sát mạnh.
- 2- TV (TS, ĐV, QĐ), Ấn cường, có Thương, Thực rút khí của Nhật nguyên.
- 3- TV, nhiều Ấn tinh, có Tài tinh lộ và mạnh.

Thực thần cách

- 1- TV (TS, ĐV, QĐ), Thực thần cũng cường, lại gặp Tài tinh.
- 2- TV (TS, ĐV, QĐ), Sát quá mạnh, Thực thần chế ngự Thất sát nhưng không nên có Tài tinh, nếu có mà nhược thì không sao.
- 3- TN, Thực thần mạnh, có Ấn sinh Nhật nguyên.

Thất sát cách

- 1- Thân rất Vượng (TS, LỘC, ĐV).
- 2- TV (TS, ĐV, QĐ), Sát càng mạnh hơn, có Thực thần chế ngự Thất sát.
- 3- TN, Sát mạnh, có Ấn tinh sinh Nhật nguyên.
- 4- Nhật nguyên và Thất Sát quân bình, không có Quan tinh hỗn tạp.

Thương quan cách

- 1- TV (TS, ĐV, QĐ), Thương quan mạnh, có Tài tinh lộ.
- 2- TN (TH, DG, SY), Thương quan mạnh, có Ấn tinh sinh Nhật nguyên.
- 3- TN, Thương quan mạnh, có Thất Sát và Ấn lộ.
- 4- TV, Sát mạnh, có Thương quan chế Sát tinh.

2- Cách cục bị phá hoại : nói chung là cái tốt bị phá, cái xấu lại được phù trợ; ta thấy ngay mà mệnh xấu.

Có 1 điểm chung là hễ gặp hình, xung, hại thì cách nào cũng bị phá hoại.

Chính quan cách

- 1- Có Thương quan, nhưng không có Ấn;
- 2- Gặp phải hình, xung, hại;
- 3- Có Thất sát hỗn tạp.

Thiên tài, Chính tài cách

- 1- TV, Tài tinh yếu, Có nhiều Tỷ Kiếp;
- 2- Gặp phải hình, xung, hại;
- 3- TN, Thất sát mạnh, Tài cũng mạnh, sinh Sát tinh hại Nhật nguyên.

Thiên ấn, Chính ấn cách

- 1- TN, Ấn cũng yếu, Tài tinh mạnh phá Ấn;
- 2- Gặp phải hình, xung, hại;
- 3- TN, Thất sát quá mạnh, lại có Quan tinh hỗn tạp.

Thực thần cách

- 1- TV, Thực thần yếu, lại gặp Thiên Ấn;
- 2- Gặp phải hình, xung, hại;
- 3- TN, có Thực thần mạnh, lại có Tài tinh, Thất sát lộ.

Thất sát cách

- 1- TV, không có Ấn;
- 2- Gặp phải hình, xung, hại;
- 3- Tài tinh mạnh sinh Sát, lại không có Thương Thực chế Thất sát.

Thương quan cách

- 1- gặp phải Quan tinh;
- 2- Gặp phải hình, xung, hại;
- 3- TN, lại nhiều Tài tinh .
- 4- TV, Thương quan yếu, lại nhiều Ấn tinh.

Ngoài việc xét cách cục thành công hay bị phá hoại , chúng ta còn phải xét thêm là nó thái quá hay bất cập .

3- Cách cục thái quá : nhấn mạnh đến “nhiều / ít” quá.

Chính quan cách

Quan tinh mạnh lại nhiều, còn Nhật nguyên yếu;
Quan tinh mạnh, Nhật nguyên yếu, lại gặp nhiều Tài tinh;

Thiên tài, Chính tài cách

Tài tinh mạnh lại nhiều, còn Nhật nguyên quá yếu;
Tài tinh mạnh, Nhật nguyên yếu, lại gặp nhiều Thực Thương;

Thiên ấn, Chính ấn cách

Ấn tinh mạnh, Nhật nguyên yếu, Tài yếu;
Ấn tinh mạnh, Tỷ Kiếp nhiều, Thực yếu, Thương yếu, Tài Quan cũng yếu;

Thực thần cách, Thương quan cách

Thực, Thương nhiều và mạnh, Nhật nguyên yếu, không có Ấn, lại có Tài mạnh;
TV, Sát yếu, Thực Thương mạnh chế Sát thái quá, lại không có Tài tinh;

Thất sát cách

TN, Sát rất mạnh, không có Thực Thương ;
TN, Tài mạnh và nhiều, Sát nhiều.

4- Cách cục bất cập : không đủ (thiếu) cái để tạo quân bình, ngược lại có nhiều cái làm suy yếu cách cục . Thường nhấn mạnh đến "mạnh / yếu" quá.

Chính quan cách

TV, Quan yếu, không có Tài tinh;
TV, Quan yếu, lại thêm nhiều Ấn tinh, hoặc có Thương quan khắc Quan tinh;

Thiên tài, Chính tài cách

TV, lại nhiều Tỷ Kiếp, lộc, Kinh dương;
Tài tinh không gặp Thực Thương, lại có nhiều Tỷ Kiếp;

Thiên ấn, Chính ấn cách

Tài mạnh, không có Quan tinh;
Nhiều Tỷ, Kiếp.

Thực thần cách, Thương quan cách

TN, Ấn mạnh.
TN, Tài Quan nhiều.

Thất sát cách

Thực mạnh, không có Tài tinh;
TV, Ấn mạnh.

* * *

Khi luận khái quát về mệnh vận, người ta có thể luận ngay trên cách cục, vì như đã nói, đó là 1 loại hình của mệnh.

II- NGOẠI CÁCH :

Ngoại cách có nhiều loại khác nhau , như :

- cách Kiến lộc, cách dương nhận (hay kinh dương) nhấn mạnh vai trò « phù trợ» (tỷ kiếp) của LT cho can Ngày, làm cho nó cực vượng.
- Chuyên vượng cách) MC có một hành cực vượng
- Tùng vượng cách)
- Hoá khí cách : (ngũ) hành của can ngày đã hoàn toàn biến thành hành khác, do sự hợp hoá, do đó hãy quên nó đi mà luận theo hành mới.

mỗi loại lại được phân chia ra nhiều cách khác nhau. Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu từng loại một. Đọc kỹ thì tự nhiên bạn hiểu / thấy cách chọn DT.

1) Kiến lộc cách : Nếu chi tháng là LQ (lộc) của can ngày theo bảng TS ; *nói cách khác, chi tháng là Tỷ kiên của can ngày. Ví dụ :*

Can ngày	Chi tháng
Giáp	Dần
đinh	ngọ
tân	dậu
nhâm	hợi
V..V..	V..V..

Vì sinh trong tháng Lộc, nên Thân rất vượng (không cần các chi năm, ngày, giờ giúp sức như các cách khác mới được Vượng). Thân vượng thì có thể điều khiển được Tài, Quan, Thương, Thực - những yếu tố áp chế hay làm hao tổn mình. Người nào có Cách này, và Mệnh cục được điều hoà, thì mệnh vận rất hanh thông (*Kiến Lộc là Thấy Lộc, tên cách đã chỉ rõ tiêu chí của mệnh*).

2) Dương nhận (hay Kinh dương) cách : Nếu can ngày là can dương (giáp , bính, mậu, canh, nhâm) , và chi tháng là ĐV của can ngày theo bảng TS ; chỉ có các can dương mới có cách này, chứ không phải hễ thấy chi tháng là ĐV của can ngày theo bảng TS là có Dương nhận cách được.

Và nói cách khác, chi tháng là Kiếp tài của can ngày.

Ví dụ:

Can ngày	Chi tháng
Giáp	mão
Bính, Mậu	Ngọ
Canh	dậu
Nhâm	tý

- Có sách chỉ lấy 4 Can dương không phải hành Thổ (Giáp, Bính, Canh, Nhâm, không kể Mậu).

nhắc lại :

- Có sách không chỉ dựa trên Can ngày dương (+), mà dựa theo bảng TS, hễ thấy Chi tháng là ĐV của Can ngày (bất kể âm **dương**) thì có Dương-nhận cách; vì bất kể âm dương đều có dương nhận, nên để phân biệt 2 chữ dương này, chữ Hán dùng chữ dương là con dê trong **dương-nhận** , chả thể mà có sách dịch dương nhận (hay kinh dương) là « **sống dê** » !.

Hai cách này, suy cho cùng, cũng là loại "chuyên vượng" như dưới đây, nhưng là Can Ngày (TA) rất Vượng theo Chi Tháng.

* * *

*Những ngoại cách dưới đây có thể nói chỉ chiếm 5% các mệnh, và thường là các mệnh rất đặc biệt. Các bạn mới học nên bằng lòng với chính cách (85%), và dương nhận, kiến lộc (10%). Phần dưới đây (5%) có tính cách "thâm cứu", nên các bạn có thể lướt qua để có khái niệm; về sau nên trở lại để đọc kỹ hơn khi bản lãnh đã cao cường. **Còn lúc đầu không nên mất thì giờ quá nhiều với nó...***

* * *

Ngoài ra cũng có nhiều mệnh, tuy ít gặp, chúng ta không thể định cách cục theo sự phối hợp bản khí ngũ hành can ngày và chi tháng như 8 cách kể trên, hoặc Kiến lộc hay

Dương nhận được, vì **toàn cục khí thể ngũ hành thiên vượng về một phương** (mỗi phương là 1 hành do Tam Hội Cục), **hoặc về một (ngũ) hành nào đó** (do Tam Hợp Cục), **phối hợp với hành của Mùa sinh, nên Mệnh ấy hoàn toàn bị hành ấy chi phối; nó phải nương theo hành ấy mà đi, không được nghịch lại, để tránh nạn hồng thủy vỡ đê. Nguyên lý là ta phải dùng khí thể toàn cục làm chủ .**

Ta có thể thấy giống như trường hợp ở Trung quốc gần đây, lúc hồng vệ binh đang hoành hành ngoài đường phố, và ca tụng Mao chủ tịch, thì đừng có đại léng phéng chống lại họ; cách khôn nhất của mấy anh Tàu, là cũng xuống đường ... hò hét như hồng vệ binh (trong bụng anh sao là chuyện khác);

Cũng như anh bạn tôi, mẹ một cô gái gia đình thiên chúa giáo. Gia đình cô ấy thì chỉ gả con cho người có đạo, anh ta bèn xin rửa tội, theo thiên chúa giáo, và lấy được người anh yêu và cũng yêu anh. Tôi thì biết anh ta là dân vô thần chính hiệu, nên đùa : mà bị quả báo nhãn tiền, chúa mà cũng chê, phật mà cũng ghét, bây giờ thì... Anh ta trả lễ : "gọi cha con cứ gọi cha, con lấy được vợ con xa nhà thờ !". ĐM sao mà ngu thế !.

Tùy theo sự thiên vượng đó để suy ra cách cục, ta có những ngoại cách (hay biến cách) sau đây :

- Chuyên vượng cách;
- Tùng (hay tòng) vượng cách;
- Hoá khí cách .

Tên gọi thì toàn là từ ngữ Hán Việt, rất khó nhớ, có khi hiểu lầm lại thành râu ông nọ cắm cằm bà kia, nên nếu cần, tôi đề nghị tên gọi mới cho dễ nhớ, vấn đề quan trọng là hiểu rõ ý nghĩa chứ không phải câu nệ từ ngữ.

3) Chuyên vượng cách :

Khi can ngày sinh và can chi toàn cục cùng một loại ngũ hành (h), chú ý xem các địa chi tam hội hay tam hợp cục, ngay bán tam hội hay bán tam hợp (h)-cục cũng được, và không có hành khác khắc (h):

Ở đây nhấn mạnh quan điểm "ngũ hành"

3.1) **Nếu cùng là hành Mộc** là khúc trực cách, để dễ nhớ ta gọi là **Mộc cách** :
Can Ngày sinh Giáp, Ất thuộc Mộc; sinh vào các tháng thuộc mùa xuân Mộc vượng; địa chi bát tự có Dần-Mão-Thìn (tam hội đông phương Mộc cục), hoặc Hợi-Mão-Mùi (tam hợp Mộc cục), không có can chi canh-tân, thân-dậu thuộc kim khắc Mộc.

Vì Mộc chủ về Nhân; người làm nhiều điều nhân thì thọ (ảnh hưởng của Phật giáo rất rõ ở đây), nên mộc cách còn gọi là (**khúc trực**) **nhân thọ cách**.

Ví dụ :

Quý	giáp	ất	kỷ
Mùi	dần	hợi	mão

(**) 4T này là của Lý Hồng Chương, Tể Tướng đời nhà Thanh ở Trung hoa, thọ 79 tuổi.

hợi – mão -mùi tam hợp Mộc cục
ở Tứ trụ này, hàng Can còn có Quý thủy dưỡng Mộc.

nhâm dần	quý mão	giáp thìn	giáp tý
-------------	------------	--------------	------------

dần – mão – thìn tam hội đông phương Mộc cục
ở Tứ trụ này, hàng Can còn có Nhâm Quý đều là thủy dưỡng Mộc.

3.2) **Nếu cùng là hành Hoả** là Viêm thượng cách, để dễ nhớ ta gọi là **Hoả cách** :
Can Ngày sinh Bính, Đinh thuộc Hoả; sinh vào các tháng thuộc mùa hạ, hoả vượng xông
lên; địa chi bát tự có Tị-Ngọ -Mùi (tam hội nam phương hoả cục), hoặc dần-ngọ-tuất
(tam hợp Hoả cục), không có can chi Nhâm-Quý, Hợi-tý thuộc Thủy khắc Hoả. Ví dụ :

đinh tị	bính ngọ	bính dần	ất mùi
------------	-------------	-------------	-----------

ở Tứ trụ này, hàng Can còn có Bính Đinh đều là hoả trợ giúp Hoả.

3.3) **Nếu cùng là hành Thổ** là Giá sắc hay Gia thích cách, để dễ nhớ ta gọi là **Thổ cách** :

Can Ngày sinh Mậu Kỷ thuộc Thổ; sinh vào các tháng tứ-quý (thìn-tuất-sửu-mùi); địa chi
bát tự có 2 chữ đó trở lên, không có can chi giáp-ất, mão (1) thuộc Mộc khắc Thổ.

Ví dụ :

quý mùi	nhâm tuất	kỷ sửu	canh ngọ
------------	--------------	-----------	-------------

trường hợp đặc biệt :

mậu tuất	kỷ mùi	mậu thìn	quý sửu
-------------	-----------	-------------	------------

ở đây mậu-quý hợp hóa Hỏa , hoả sinh Thổ, địa chi toàn là thìn-tuất-sửu-mùi Thổ cục rất
sinh vượng.

(1) Dần tuy thuộc mộc, nhưng là TS của Thổ, chứa Mậu, nên không kể.

3.4) **Nếu cùng là hành Kim** là tòng cách cách, để dễ nhớ ta gọi là **Kim cách** :
Can Ngày sinh Canh Tân thuộc Kim; sinh vào các tháng mùa thu Kim ; địa chi bát tự có
Thân-dậu-tuất (tam hội Tây phương Kim cục), hoặc Tị-dậu-sửu (tam hợp Kim cục),
không có can chi Bính-Đinh, Ngọ Mùi (2) thuộc Hoả khắc Kim. Ví dụ :

mậu thân	tân dậu	canh tuất	ất dậu
-------------	------------	--------------	-----------

ở đây còn thêm Canh Ất hợp hoá kim, phù trợ cho thêm cho Kim; và Can Mậu thổ sinh
Kim, nên Kim rất vượng.

mậu tuất	tân dậu	tân tị	kỷ sửu
-------------	------------	-----------	-----------

ở đây còn thêm 2 Can Mậu Kỷ thổ sinh Kim.

(2) Mùi tuy không phải là hoá, nhưng thuộc hoá phương, chứa Đinh hoá nên kể vào đây; còn Tị tuy thuộc hoá, nhưng chứa Canh kim, đã chứa là không khắc, nên không kể.

3.5) **Nếu cùng là hành Thủy** là Nhuận hạ cách, để dễ nhớ ta gọi là **Thủy cách** :
Can Ngày sinh Nhâm Quý thuộc Thủy; sinh vào các tháng mùa thu Đông ; địa chi bát tự có Hợi - Tý - Sửu (tam hội Bắc phương Thủy cục), hoặc Thân-Tý-Thìn (tam hợp Thủy cục), không có can chi Mậu Kỷ, Mùi Tuất (3) thuộc Thổ khắc Thủy. Ví dụ :

nhâm thân	nhâm tý	nhâm thìn	canh tý
--------------	------------	--------------	------------

ở đây còn thêm Canh kim sinh Thủy.

tân hợi	canh tý	quý sửu	quý sửu
------------	------------	------------	------------

ở đây còn thêm 2 Can Canh Tân sinh Thủy.

(3) Sửu Thìn tuy thuộc Thổ, nhưng có chứa Quý thủy nên không kể.

4) Tòng vượng cách : Khi toàn cục khí thế vượng về 1 phương (cũng là hành, thần) thì bất đắc dĩ nhật chủ phải theo vượng khí đó mà đi, nên gọi là Tòng vượng. Vai trò của Lệnh tháng rất quan trọng, nên nó quyết định tên gọi của Cách.

Ở đây nhấn mạnh quan điểm 10 thần.

Chữ **tùng** ở đây nghĩa là **theo**.

4.1) **Tùng Tài cách** : Can ngày sinh yếu, 4 địa chi cũng ở tử tuyệt mộ địa, lại sinh nhằm tháng Tài địa; Thiên can, địa chi lại sinh Tài, tức Tài rất vượng, còn Nhật chủ không có thần nào giúp đỡ, nên phải theo Tài mà đi. **Toàn cục bị can ngày (TA) khắc**.
Ví dụ :

canh tuất	ất dậu Tử /Ch.tài	bính thân	kỷ sửu
--------------	-------------------------	--------------	-----------

Can ngày bính hoá, sinh tháng Dậu là tử địa nên TN; Dậu là chính tài; địa chi toàn là thân-dậu-tuất tam hội (Tây phương) Kim - Tài cục; can Ất mộc hợp can Canh hoá Kim (Tài) nên đã mất tính Mộc; lại có Kỷ thổ sinh Kim (Tài); Can ngày đã yếu lại không có Hoả Mộc giúp sức, nên Hoả phải "theo" Kim, tức Tùng Tài cách.

mậu thân	Th.tài tân dậu Th.tài	đinh tị	Th.tài tân sửu
-------------	--------------------------------	------------	----------------------

Can ngày đing hoả, sinh tháng dậu ; dậu là Thiên tài; địa chi toàn là tị-dậu-sử tam hợp Kim Tài cục; can Mậu sinh Tân Kim (Tài); Can ngày yếu, lại không có Hoả Mộc giúp sức, nên Hoả phải Tùng Kim, tức Tùng Tài cách.

4.2) Tùng Sát cách : Can ngày sinh tuyệt ở lệnh tháng nên yếu, Quan sát nhiều lại vượng thịnh; còn Nhật chủ không có Ấn sinh, lại bị Sát khắc quá mạnh, giống như một người yếu đuối ở trong đám cướp, phải theo bọn nó mà đi, nên gọi là Tùng sát cách.

Ví dụ :

	Sát		
mậu	tân	ất	ất
tuất	dậu	dậu	dậu
Mộ	Tt; Sát	Tt;Sát	Tt;Sát

Can ngày ất mộc, sinh tháng dậu là tuyệt địa nên TN; dậu là Sát, nó là Lệnh tháng nên nắm quyền (vượng); các địa chi khác trong Tứ trụ cũng lâm mộ tuyệt, yếu quá; Kim đã vượng lại không có gì chế ngự , Thất sát dậu kim đắc thời (được lệnh); Can ngày Ất mộc thể cô nên phải theo Sát mà đi, tức Tùng Sát cách.

nhâm	đing	kỷ	ất
dần	mùi	mão	hợi

Hợi mảo mùi mộc cục; đing nhâm hợp hoá mộc; dần mộc, ất mộc;
Toàn cục khí thể khắc ta (kỷ thổ), khí thể vượng về mộc (Sát), tức Tùng Sát cách.

4.3) Tùng nhi cách : Nhật chủ yếu, sinh cho toàn cục, hay nói cách khác toàn cục có nhiều Thương Thương (là con của nhật chủ) , nên gọi là Tùng nhi cách.

Ngày can yếu, không có Ấn sinh; Thương Thực vượng thịnh, hay Thiên can có nhiều Thương Thực ; địa chi hội - hợp thành thương thực cục, nhật chủ đã yếu còn bị hao khí thái quá, nên theo Thương Thực mà đi. Ví dụ :

đing	nhâm	quí	bính
mão	dần	mão	thìn

sinh tháng Dần, mộc khí đương thịnh; dần mảo thìn đông phương mộc; trong cục còn có Đing-Nhâm hợp hoá Mộc, không có Kim khắc chế bớt mộc và sinh cho Quý thủy nhật chủ; mà nhật chủ còn phải sinh cho mộc, bị mộc rút hết nước và sẽ trở thành khô cạn, nên phải theo hành mộc mà đi.

4.4) Tùng vượng cách (*) ta gọi là **Tùng Tỷ cách** : Toàn cục là Tỷ kiếp, lại thêm Ấn sinh Tỷ kiếp; không có Quan Sát chế tỷ kiếp; Tỷ kiếp vượng thịnh thái quá, nên theo vượng thần mà đi, nên gọi là Tùng vượng cách. Ví dụ :

Ấn	Kiếp		Kiếp
quí	ất	giáp	ất
mão	mão	dần	hợi
	ĐV	Lộc	TS

Tứ trụ này không có Tài Quan Thực Thương, nên theo vượng mộc mà đi.

4.5) Tòng cường cách (*) ta gọi là **Tòng Ẩn cách** : Toàn cục Ẩn nhiều, Tỷ kiếp cũng nhiều, nhật chủ cũng không yếu nhược, lại không có Tài Quan Thực Thương, nên theo luồng vượng khí mà đi, nên gọi là Tòng cường cách.

(*) có sách gộp tòng vượng và tòng cường (4.4 và 4.5) làm một, gọi chung là tòng vượng cách; chúng ta đề nghị 2 tên gọi mới – tòng tỷ và tòng ẩn - để tránh trùng hợp với mục (4) đã gọi chung là Tòng vượng cách rồi, hơn nữa nó nhất quán trong tinh thần nhấn mạnh ở đây khía cạnh thần nào vượng nhất trong 10 thần).

Ví dụ :

kiêu nhâm tý ấn	ấn quý mão ĐV/ kiếp	giáp tý ấn	tỷ giáp tý ấn
---------------------------------	-------------------------------------	-------------------------	-------------------------------

Tứ trụ này không có Tài Quan Thực Thương, nên theo thủy mộc mà đi.

Qua các cách Tòng vượng trên đây, ta để ý đều thấy tên cách đều lấy theo tên của (10) Thần dựa trên "khí của ngũ hành" của toàn cục toát ra, phối với hành của CAN ngày .

5) Hoá khí cách : Nếu **Can ngày hợp với can tháng hoặc can giờ** ta mới xét thử có hoá khí không. **Cần nhấn mạnh là 2 Can *kề sát bên* Can ngày mà thôi !**

*Ở đây nhấn mạnh quan điểm ngũ hành, nhưng là trên **hành hoá ra**.*

5.1) Hoá mộc cách : Đinh nhâm hợp hoá Mộc;

Can ngày đinh, can tháng nhâm hay can giờ nhâm
Can ngày nhâm, can tháng đinh hay can giờ đinh

sinh ở những tháng Hợi Mão Mùi / Dần (TS,ĐV,Mộ / LQ), tức là chi của tháng vượng cho hành hóa đó (theo bảng TS), hay cách nhìn khác : chi tháng ở trong tam hợp cục = hành hoá; Và trong 8 can chi đều **không có hành Kim** (khắc hành hoá ra đó), nên hoá mộc thành công. Vậy luận **Thân / TA** theo hành Mộc, vì TA đã "hoá Mộc" rồi, không còn là Hoả nữa.

Ví dụ :

quý hợi	quý hợi	đinh mão	nhâm dần
-------------------	-------------------	--------------------	--------------------

Can ngày Đinh, Chi giờ Nhâm hợp hoá Mộc, sinh tháng Hợi : thủy mộc hai hành đều vượng.

5.2) Hoá hoả cách : Mậu Quý hợp hoá Hoả;

Can ngày mậu, can tháng quý hay can giờ quý
Can ngày quý, can tháng mậu hay can giờ mậu

sinh ở những tháng dần-ngọ-tuất / tị (TS,ĐV,Mộ / LQ), tức là chi của tháng vượng theo hành hóa đó (theo bảng TS); hay cách nhìn khác : chi tháng trong tam hợp cục = hành hoá; Và trong 8 can chi đều **không có hành Thuỷ** (khắc hành hoá đó), nên hoá hoả thành công. Vậy luận **Thân / TA** theo hành Hoả.

Ví dụ :

	bính tuất	quý tị	mậu ngọ	đinh tị
hay	đinh mão	bính ngọ	quý mão	mậu ngọ

trong ví dụ 2, dù có can ngày = Thuỷ (khắc Hoả) nhưng toàn cục là mộc hỏa tương sinh, nên hoá Hoả rất **thuần tuý**.

5.3) Hoá Thổ cách : Giáp Kỷ hợp hoá Thổ;
Can ngày giáp, can tháng kỷ hay can giờ kỷ
Can ngày kỷ, can tháng giáp hay can giờ giáp

sinh ở những tháng thìn tuất sửu mùi ; Và trong 8 can chi đều **không có hành Mộc** (khắc hành hoá đó), nên hoá Thổ thành công. Vậy luận **Thân / TA** theo hành Thổ.

Ví dụ :

mậu thìn	nhâm tuất	giáp thìn	kỷ tuất
--------------------	---------------------	---------------------	-------------------

Giáp-Kỷ hợp ; sinh tháng tuất, thổ năm lệnh; Tứ trụ không có mộc khắc thổ, nên hoá Thổ rất **thuần tuý**.

bính thìn	ất mùi	kỷ ngọ	giáp tý
--------------	-----------	------------------	-------------------

Giáp-Kỷ hợp ; sinh tháng mùi, thổ đương lệnh, 4T dù có giáp ất 2 mộc nhưng có bính hoả tại can năm hoá mất Mộc, nên hoá Thổ rất **thuần tuý**.

5.4) Hoá Kim cách : Ất Canh hợp hoá Kim;
Can ngày Ất, can tháng Canh hay can giờ Canh
Can ngày Canh, can tháng Ất hay can giờ Ất

sinh ở những tháng tị, dậu, sửu, thân ; Và trong 8 can chi đều **không có hành Hoả** (khắc hành hoá đó), nên hoá Kim thành công. Vậy luận **Thân / TA** theo hành Kim.

Ví dụ :

giáp thân	quý dậu	ất sửu	canh thìn
---------------------	-------------------	------------------	---------------------

Ất-Canh hợp hoá Kim, sinh tháng Dậu, kim vượng; Tứ trụ không có Hoả khắc kim, nên hoá Kim rất **thuần tuý**, số rất cao.

5.5) Hoá Thuỷ cách : Bính Tân hợp hoá Thuỷ;

Can ngày Bính, can tháng Tân hay can giờ Tân
Can ngày Tân, can tháng Bính hay can giờ Bính

sinh ở những tháng thân-tý-thìn, Hợi; Và trong 8 can chi đều **không có hành Thổ** (khắc hành hoá đó), hay có nhưng là thấp thổ (đất ướt như Thìn, Sửu) thì không khắc Thuỷ, nên hoá Thuỷ thành công. Vậy luận **Thân / TA** theo hành Thuỷ.

Ví dụ :

giáp	bính	tân	nhâm
thìn	tý	sửu	thìn

Bính-Tân hợp; sinh mùa đông thuỷ vượng, lại có nhâm lộ lên rất tốt đẹp ; tuy có Thìn và Sửu, nhưng là đất ướt (*) nên không khắc thuỷ, nên hoá Thuỷ thành công.

(*) – xem lại khô / ẩm

ất	giáp	bính	tân
hợi	thân	thân	mão
	bệnh		

Can ngày bính ở tháng thân là nằm ở bệnh địa; Giáp ất mão Mộc sinh Thân Bính hoá, nhưng bị 2 thân Kim khắc, không còn đủ sức sinh Bính hoá nữa, vậy là không được sinh. May nhờ có Bính - Tân hợp hoá Thuỷ, Thuỷ TS ở Thân, các can chi **không có hành thổ** chế ngự Thuỷ, nên hoá Thuỷ **thuần tuý**, thành công; đây là một mệnh hiển hách. (Đây là trường hợp **bính hợp tân sinh (**)** : là **tướng nắm quyền uy** chúng ta sẽ có dịp trở lại ở phần trường hợp điển hình).

(**) luận Thân/TA theo hành hoá, nó được Trường **Sinh** ở LT

Ngoại cách là những cách ít gặp, và cách tìm DT vì thế cũng khác biệt.

* HẾT *

Chương 10A

TÌM HIỂU TRIẾT LÝ VỀ DỤNG THẦN

Định nghĩa Dụng thần :

Ta đã thấy trong Tứ trụ (Mệnh cục) Thân thì có Vượng, có Nhược, Cách cục thì có thành, có bại, có thái quá, có bất cập. Bây giờ trong 8 chữ ấy, nếu có 1 chữ trợ giúp cho cách cục thành công, hay cứu giải khi nó bị phá hoại, chế ngự cái thái quá, cứu vớt cái bất cập, hoặc giúp cho Nhật nguyên quá yếu, hay chế bớt nếu nó quá mạnh (*tất cả phải xét trên nhãn quan tương tác ngũ hành*), thì chữ ấy gọi là Dụng thần.

Các trường phái trong Tử Bình đều nhất trí về vai trò chủ đạo của DT trong mệnh lý học, nhưng mỗi phái có lối xác định nó khác nhau :

- Có phái *dùng cách cục* để tìm Dụng thần, phái này cũng chú ý đến Thân vượng hay Thân nhược, nhưng nhấn mạnh về cách cục mà thôi;
- Có phái khác dựa trên lý luận tổng hợp để định Thân vượng hay Thân nhược, rồi tổng hợp toàn bộ các sinh khắc chế hoá của các ngũ hành trong 4T so với THÂN mà định DT.

Vì tầm quan trọng to lớn của DT trong khoa Tử Bình, Chúng ta sẽ dành riêng cho nó 1 chương (ch10B) để lần lượt nghiên cứu cả hai phái. Ở đây chúng ta chỉ lướt sơ những điểm chủ yếu, ĐIỀU NÊN VÀ KHÔNG NÊN KHI CHỌN Dụng thần, trên quan điểm ngũ hành, dù là theo **Can ngày** hay theo **Thế tính**.

Nói chung tất cả đều dựa trên nguyên lý ngũ hành sinh khắc, và tương quan lực lượng giữa chúng; đó cũng là những nhận xét bình thường của con người trong nền văn minh Nông nghiệp, sống nhiều với (trong và giữa) thiên nhiên..

§1- so sánh tương quan lực lượng của ngũ hành Can Ngày sinh với ngũ hành các Can-Chi khác.

Mục này sẽ cho chúng ta một số định nghĩa về các từ ngữ thường dùng trong các sách về khoa Tử trụ.. Bạn nên nắm vững các định nghĩa này, như trong - đục, nặng - nhẹ, dày - mỏng, mạnh - yếu, thịnh - suy; thừa - thiếu ... về sau chúng ta sẽ có dịp dùng đến luôn.

Can ngày Mộc : phải làm rõ thế của Mộc là **thịnh hay suy** ;

- nếu Mộc thịnh mà Thuỷ cũng nhiều là thế Mộc thịnh, nên lấy Kim thích đáng làm Dụng thần để làm yếu Mộc; nếu Kim quá ít thì lấy Thổ;
- nếu Mộc yếu mà Kim rất mạnh thì thế của Mộc sẽ suy bại, nên dùng Hoả để làm Dụng thần để chế ngự Kim; nếu Hoả quá ít thì lấy Mộc;
- nếu Thuỷ mạnh quá, Mộc sẽ bị trôi dạt, Dụng thần nên lấy Thổ, thứ nữa có thể dùng Hoả.
- nếu Thổ quá mạnh Mộc sẽ biến thành suy nhược, nên lấy Dụng thần là Mộc, thứ nữa là Thuỷ;
- nếu Hoả mạnh quá, Mộc sẽ bị đốt thiêu, Dụng thần nên chọn Thuỷ, thứ nữa là Kim.

Can ngày Hoả : phải làm rõ lực của Hoả là **dư thừa hay thiếu**;

nếu thể của Hoả mạnh, Mộc lại nhiều, đó là Hoả dư thừa : nên chọn Thuỷ làm Dụng thần để khống chế bớt Hoả; nếu Thuỷ yếu thì chọn Kim;
nếu thể của Hoả yếu, thể của Thuỷ vượng, đó là Hoả thiếu, Dụng thần nên chọn Thổ để chế ngự Thuỷ; nếu Thổ suy nhược thì chọn Hoả;
nếu Mộc nhiều, Hoả sẽ càng nóng, Dụng thần nên chọn là Thuỷ để khống chế Hoả; thứ nữa là Kim;
nếu Kim quá nhiều, Hoả sẽ bị tắt, Dụng thần nên chọn là Hoả, thứ nữa là Mộc;
nếu Thổ quá nhiều thì Hoả sẽ bị mờ; Dụng thần nên lấy Mộc; thứ nữa là Thuỷ.

Can ngày Thổ : phải làm rõ tính chất của Thổ là **dày hay mỏng**.

nếu Thổ kết nặng mà Thuỷ lại ít tức là Thổ dày, Dụng thần nên lấy Mộc để làm thưa rời Thổ; nếu Mộc quá yếu thì lấy Thuỷ;
nếu Thổ nhẹ, mà Mộc thịnh quá thì đó là Thổ mỏng, Dụng thần nên lấy Kim để chế ngự Mộc; nếu Kim yếu quá thì lấy Thổ;
nếu Hoả mạnh quá, Thổ sẽ bị thiêu đốt, Dụng thần nên chọn là Thuỷ để chế ngự Hoả; thứ nữa dùng Kim;
nếu Thuỷ quá nhiều thì Thổ sẽ bị trôi, Dụng thần nên lấy Thổ; thứ nữa dùng Hoả;
Kim nhiều, Thổ sẽ suy nhược, Dụng thần nên lấy Hoả ; thứ nữa dùng Mộc.

Can ngày Kim : Phải làm rõ tính chất Kim là **cứng hay mềm**;

nếu Kim nhiều, Thổ lại dày, đó là Kim cứng, Dụng thần nên lấy Hoả luyện Kim; nếu Hoả yếu quá thì lấy Mộc;
nếu Mộc rất nặng, Kim lại nhẹ là Kim mềm, Dụng thần nên chọn Thổ để sinh Kim; nếu Thổ yếu quá thì lấy Kim;
nếu Thổ nhiều quá, Kim sẽ bị vùi lấp, Dụng thần nên lấy Mộc; thứ nữa dùng Thuỷ.
nếu Thuỷ nhiều quá thì Kim sẽ chìm trong Thuỷ, Dụng thần nên lấy Thổ; thứ nữa dùng Hoả;
nếu Hoả mạnh sẽ nóng làm cho Kim bị tổn thương, nên chọn Thuỷ làm Dụng thần; thứ nữa là Kim.

Can ngày Thuỷ : phải làm rõ thể của Thuỷ **mạnh hay yếu**;

nếu Thuỷ nhiều, Kim lại nặng là Thuỷ mạnh, Dụng thần nên chọn Thổ để phòng ngự và khống chế Thuỷ; nếu Thổ yếu quá thì dùng Hoả;
nếu Thuỷ rất yếu, Thổ lại nhiều là thể của Thuỷ yếu, Dụng thần nên chọn Mộc để chế ngự Thổ; nếu Mộc yếu quá thì lấy Thuỷ;
nếu Kim mạnh quá, Thuỷ sẽ biến thành đục, Dụng thần nên chọn Hoả; thứ nữa dùng Mộc;
nếu Hoả mạnh quá sẽ đốt khô Thuỷ, Dụng thần nên chọn Thuỷ; thứ nữa là Kim;
nếu Mộc nhiều quá, Thuỷ bị dồn lại, dòng chảy không thông, Dụng thần nên lấy Kim; thứ nữa dùng Thổ.

§2 – Cách lấy Dụng thần theo Thể tính (Ngũ hành của Can Ngày, và Mùa)

Ta đã biết hành của mùa tác động mạnh trên các hành của Can-Chi Tứ trụ, nhưng quan trọng nhất là trên TA (Can ngày). Và chi Tháng - tức Lệnh tháng- quyết định mùa trong năm.

Vậy ở đây chúng ta xét chi tiết ảnh hưởng của khí ngũ hành của 4 mùa đối với ngũ hành Can ngày, để thấy những **điều nên hay không nên** trong việc chọn Dụng thần.

Chú ý : khi đọc mục này, bạn không nên “tụng” theo nghiã ngũ hành sinh khắc, hay theo vạn vật, mà nên liên tưởng tới kiếp người, ta đang học mệnh mà ! Chẳng hạn:

Mộc bị trôi dạt thì hãy nghĩ là mệnh đó phải tha phương cầu thực, bồng bềnh trôi nổi;

Hoả âm ỉ thì người ấy ủ rũ, không năng động;

Cây không có trái thì hãy nghĩ đến câu “bất hiếu hữu tam ...”

Cây đã trơ trụi lá mùa đông, mà còn lâm Tử tuyết thì hãy nghĩ đến cái chết, hay mệnh yếu;

Tóm lại là “ý tại ngôn ngoại” ...

Can ngày MỘC đối với 4 mùa

Mùa xuân : Mộc còn mang dư khí của cái lạnh mùa đông, nếu gặp được Hoả để làm ấm lại mới có thể tránh được những tai hoạ cây cành bị cong queo;

nếu gặp được Thuỷ để tưới nhuận sẽ thoải mái, tươi tốt; nhưng

nếu Thuỷ quá nhiều, cây sẽ bị úng nước, hay mục nát;

nếu Thuỷ quá ít, cây sẽ bị khô héo;

do đó cần Thuỷ Hoả thích hợp mới là tốt nhất;

nếu gặp Thổ quá nhiều sẽ làm tổn hao nội lực của cây, nên đáng ngại;

nếu Thổ mỏng thì cây dễ mọc và phát triển.

nếu gặp được Kim thì Mộc sẽ thành cứng cáp, khi đó dù có gặp Hoả cũng không đến nỗi bị tổn thương. Nếu Mộc tự thân đã rất mạnh thì dù gặp Kim cũng không đáng sợ; nó vẫn tiếp tục phát triển như thường.

Mùa hạ : cây từ cong queo biến thành thẳng, cành tán vươn ra. Nhưng khí nóng làm rể cây và lá đều rất khô;

nếu gặp được Thuỷ nhiều thì cây được tưới nhuận;

nếu gặp Hoả nhiều thì Mộc bị đốt;

nếu gặp được Thổ mỏng thì tốt, không nên gặp Thổ dày, vì Thổ dày quá đối với Mộc là tai nạn;

nếu gặp Kim mạnh thì không hay mà chỉ nên gặp Kim yếu; vì nếu Kim

mạnh quá thì Mộc bị khống chế, như cây đã phát triển, lá hoa xum xuê mà không kết quả được (*mệnh không có con, tuyết tự*).

Mùa thu :

đầu thu trời còn nóng, Mộc mong gặp được Thuỷ, Thổ để được nuôi dưỡng phát triển;

giữa thu, trái cây đã hình thành, mong gặp Kim cứng để hái quả;
sau tiết sương giáng thì không nên gặp Thủy thịnh, vì Thủy thịnh quá sẽ
cuốn trôi Mộc;
trước tiết hàn lộ nên gặp Hoả mạnh để sưởi ấm, làm cho Mộc bền chắc;
Mộc nhiều thì nguyên liệu tốt;
Thổ nhiều, Mộc quá dày thì Mộc không thể sinh trưởng tốt tươi được.

Mùa đông :

Mộc mong gặp Thổ nhiều để nuôi dưỡng;
Gặp Thủy nhiều thì Mộc bị chìm lấp (trong băng);
Kim nhiều cũng không làm Mộc tổn hại;
Hoả có tác dụng sưởi ấm cho Mộc;
Mùa đông lá rụng, thể của Mộc suy yếu; nếu gặp Tử, Tuyệt thì gay go (mệnh
yếu); nếu gặp sinh, vượng thì sẽ sống.

Can ngày HOẢ đôi với 4 mùa

Mùa xuân : Mộc sinh Hoả, cả hai cùng vượng, thể lực song song;
gặp Mộc thì được phù trợ, nhưng Mộc không nên vượng quá, vì nó sẽ làm Hoả
trở thành cháy bỏng; trong trường hợp đó mong có Thủy để hòa Hoả;
nhưng Thủy cũng không nên nhiều, vì nó sẽ làm tắt Hoả;
Thổ nhiều thì Hoả sẽ biến thành âm ỉ (không sáng);
Hoả vượng quá sẽ bốc lên mãnh liệt;
Gặp Kim có thể mở rộng uy thế của Hoả; cho dù Kim rất nhiều cũng vẫn tốt.

Mùa hạ : là lúc Hoả đang có khí thế;
gặp Thủy để chế ngự nó thì sẽ tránh được tai nạn tự đốt (hại) mình;
gặp Mộc thì được phù trợ, tránh được mối lo chết yếu;
nếu gặp Kim sẽ càng phát đạt;) tuy cả 2 có lợi nhưng nếu không có Thủy thì
gặp Thổ cũng tốt;) Kim sẽ khô khan, Thổ bị đốt nóng; nếu còn
) thêm Hoả nữa thì thể Hoả mạnh quá dễ dẫn
) đến tổn hại.

Mùa thu : tính chất Hoả đã trầm lắng, thân thể nhàn nhã;
nếu được Mộc phù trợ thì sẽ có điều tốt (được sáng thêm lần nữa);
nếu gặp Thủy xung khắc thì khó tránh khỏi bị dập tắt;
Thổ quá nhiều Hoả sẽ bị che lấp (hoả mờ);
Kim quá nhiều sẽ cướp đi uy thế của Hoả;
Gặp Hoả thì sẽ làm Hoả tăng thêm độ sáng; có nhiều càng lợi.

Mùa đông : hình thể Hoả đã hao mòn, tuyệt diệt;
Mong gặp Mộc để phù trợ (thêm sức);
nếu gặp Thủy xk sẽ khó tránh khỏi tai ương; trong trường hợp này nên có
Thổ để khống chế bớt Thủy;
gặp Hoả sẽ tăng thêm sức lực; có lợi cho việc sinh tồn;
gặp Kim : Hoả mùa đông khó khắc được Kim; trong mệnh nếu không có Kim
thì cũng không bị tổn thất.

Can ngày THỔ đôi với 4 mùa

Mùa xuân : Mộc vượng, còn Thổ thể lực rất cô đơn yếu ớt;
Mong có Hoả để sinh phù;
Sợ nhất bị Mộc khắc;
Mong gặp Thổ để được phù trợ;
sợ gặp Thuỷ , Thổ sẽ bị cuốn trôi;
nếu gặp được Kim để khống chế Mộc thì Thổ sẽ có lực; nhưng nếu Kim vượng quá sẽ làm Thổ bị tiết khí.

Mùa hạ : Thổ rất khô khan;
gặp đại Thuỷ để tưới nhuận sẽ rất tốt;
gặp vượng Hoả thì càng khô khan hơn, khó tránh khỏi tổn hại;
Mộc phù trợ thể của Hoả, cho nên Mộc và Hoả đều không thích hợp Thổ ở TS;
Kim có thể sinh Thuỷ, Thuỷ đầy đủ sẽ khiến cho Thổ mùa hạ mạnh mẽ; lúc đó nếu gặp Thổ phù trợ thì Thổ càng thêm mạnh; ngược lại thì bị trắc trở không thông;
nếu Thổ mạnh quá thì nên gặp Mộc để khống chế.

Mùa thu : Thổ sinh Kim, làm mẹ suy con vượng;
Kim nhiều quá sẽ làm Thổ bị tiết khí;
nếu mộc thịnh sẽ khống chế Thổ;
Hoả dù thịnh cũng không đáng sợ;
chỉ sợ Thuỷ mạnh thì không tốt;
nếu gặp Thổ thì được phù trợ mạnh lên;
sinh tiết sương giáng thì dù không gặp Thổ cũng không còn gì đáng ngại.

Mùa đông : Thổ bề ngoài giá lạnh, nhưng trong ôn ấm;
gặp Thuỷ mạnh càng tốt cho Thổ;
nếu Kim nhiều quá, Thổ sẽ trở thành phú quý;
nếu Hoả quá thịnh sẽ làm cho Thổ thêm phần vinh; Mộc nhiều cũng không trở ngại;
nếu gặp Thổ thì càng tốt, vừa cường tráng lại vừa thọ;

Can ngày KIM đôi với 4 mùa

Mùa xuân : Kim mùa xuân, trên thân còn khí lạnh chưa hết; thân thể còn yếu, tính cách mềm mại;
nếu gặp Hoả để làm Kim lớn mạnh , phần vinh thì rất quý;
Thổ trợ giúp Kim (còn mềm mại) : tốt;
Thuỷ quá nhiều, Kim sẽ thành hàn lạnh, nên từ có ích trở thành vô dụng;
Mộc quá mạnh sẽ làm Kim dễ gãy vụn; vốn cứng trở thành mềm;
gặp Kim phù trợ là tốt nhất; nhưng nếu không có Hoả (luyện Kim) thì cũng chưa tốt lắm;

Mùa hạ : Kim mùa hạ càng thêm mềm yếu, hình thể và phẩm chất chưa trưởng thành đầy đủ; nên rất sợ thân thể biến thành yếu đuối;

Thủy mạnh chế bớt Hỏa nên đối với Kim mùa hạ là tốt nhất; còn hỏa nhiều thì xấu;
Gặp Kim hỗ trợ thì Kim càng mạnh;
nếu gặp Mộc là tăng điều hại cho bản thân;
Thổ dày quá sẽ vùi lấp Kim; Thổ mỏng thì có lợi cho Kim sinh trưởng.

Mùa thu : là lúc khí thế của Kim đang mạnh ;
gặp Hỏa để luyện Kim thì mới trở thành những dụng cụ có ích ;
gặp Thổ , Kim sẽ được tư dưỡng trưởng thành (tốt) ;
nếu không gặp Thổ thì khí Kim sẽ đục, không hay ;
gặp Thủy thì tinh thần càng tươi đẹp ;
gặp Mộc, Mộc sẽ được điêu khắc thành có giá trị, nên rất tốt ;
gặp Kim thì càng trở nên cường tráng ; nhưng coi chừng, nếu cường tráng quá sẽ dễ gãy ;

Mùa đông : hình thể Kim hàn lạnh, tính chất cũng lạnh giá ;
gặp Mộc nhiều cũng khó thành đồ gia dụng (hữu dụng) ;
Thủy vượng quá thì khó tránh khỏi tai nạn bị chìm (coi chừng chết nơi sông nước);
Thổ - chế phục Thủy (mùa đông) - nên gặp Thổ thì thân thể Kim không đến nỗi lạnh giá ;
gặp Hỏa (sinh Thổ) : cả hai đều tốt đối với Kim ;
gặp Kim : được phù trợ ; nếu còn gặp Quan Âm (hỏa, thổ) để ôn dưỡng thì càng điều kỳ.

Can ngày THỦY đối với 4 mùa

Mùa xuân : Thủy dầm dề;
nếu gặp Thổ thì nó bị chế ngự, tránh được tai họa loang chảy; không có Thổ thì nước sẽ chảy tản mát đi.
nếu gặp Thủy hỗ trợ thì có thể dẫn đến nạn hồng thủy vỡ đê;
nên gặp Kim để được phù trợ, nhưng không nên nhiều Kim quá;
mong gặp Hỏa để khống chế, nhưng Hỏa không nên mạnh quá;
gặp Mộc thì Mộc được tưới nhuần, phát triển tốt;

Mùa hạ : Thủy bên ngoài Thực, bên trong hư; đây chính là lúc nó đang khô;
Mong gặp Thủy để được phù trợ;
nếu gặp Kim để sinh cho thì càng tốt;
sợ nhất gặp vượng Hỏa;
Mộc vượng quá sẽ làm Thủy tiết khí;
Thổ vượng quá, nặng quá sẽ khắc mất nguồn của Thủy.

Mùa thu : Kim mùa thu sinh Thủy, nên cả hai cùng vượng;
gặp Kim sinh Thủy thì Thủy càng trong, tinh khiết;
gặp vượng Thổ thì Thủy trở thành đục;
Hỏa nhiều sẽ có lợi cho Thủy, nhưng không nên quá nhiều, quá mạnh;
Mộc nhiều cũng khiến cho thủy tự mình phần vinh; nhưng cũng chỉ nên Mộc vừa phải mới thích hợp;

gặp Thủy quá nhiều thì có nguy cơ tràn trề; lúc đó phải cần nhiều Thổ để
ngăn lại mới mong được an nhàn.

Mùa đông : Thủy mùa đông là lúc có khí thế;
gặp Hỏa thì sẽ trừ được hàn khí đầy mình;
gặp Thổ thì Thủy sẽ bị dồn hẹp lại;
gặp Kim nhiều thì Thủy không còn có nghĩa;
gặp Mộc nhiều thì Thủy hữu tình (sinh Mộc);
mùa đông nếu Thủy yếu thì nên có Thủy trợ giúp; nếu Thủy mạnh quá thì
cần có Thổ nhiều để làm đê chắn giữ lại.

* * *

Chương 10B

DỤNG THẦN CỦA TỬ TRỤ

Công dụng của DT

Chọn DT theo phái chú trọng cách cục.

Chọn DT theo phái lý luân cân bằng tổng hợp.

Sinh phù, áp chế

Điều hầu

Thông quan

Hỷ, Kỵ của DT

Luân về sự tốt xấu của DT

Nhắc lại Định nghĩa Dụng thần (ch10A) :

Trong Tứ trụ (Mệnh cục) Thân thì có Vượng, có Nhược, Cách cục thì có thành, có bại, có thái quá, có bất cập. Bây giờ trong 8 chữ ấy, nếu có 1 chữ trợ giúp cho cách cục thành công, hay cứu giải khi nó bị phá hoại, chế ngự cái thái quá, cứu vớt cái bất cập, hoặc giúp cho Nhật nguyên quá yếu, hay chế bớt nếu nó quá mạnh (*tất cả phải xét trên nhãn quan tương tác ngũ hành*), thì chữ ấy gọi là Dụng thần.

Trong chương 9, ta đã nói công dụng của cách cục là để tìm DT. Ở đây, chúng ta tìm hiểu cách xác định DT từ các cách cục đó, hay từ các cách giống giống như vậy.

Công dụng của DT :

Khi một người bị bệnh thì thầy thuốc khám bệnh, để tìm ra bệnh mà cho thuốc chữa.

Còn trong MC, bệnh của mệnh là trong 8 chữ vốn có sẵn mầm hại;

Nếu trong 8 chữ đó lại có cái có thể khử được bệnh thì đó là thuốc của mệnh. *Thuốc để trị bệnh của mệnh gọi là DỤNG THẦN.*

Vai trò của thầy đoán mệnh là tìm bệnh của mệnh, và tìm ra thuốc cho mệnh. Nếu trong MC không có thuốc thì thầy phải khuyên người ấy dùng các thuốc nhân tạo; chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong **phụ lục giải nạn**.

4T của người ta là tổ hợp các thiên can địa chi , âm dương ngũ hành. Có khi các tổ hợp đó không cân bằng, mà thái quá hoặc bất cập;

thái quá là trường hợp như thân vượng mà không có cái chế ngự;

bất cập là trường hợp như thân nhược mà còn bị cái chế áp;

cả hai trường hợp là mệnh có bệnh.

Ví dụ một người có 4T thuần Thổ (thổ nhiều quá):

nếu can ngày là Thuỷ là thân nhược Sát nặng;

nếu can ngày là Kim là Thổ nhiều Kim bị vùi lấp;

nếu can ngày là Hoả là Thổ nhiều làm Hoả mờ;

nếu can ngày là Mộc là Tài nhiều Thân nhược;

nếu can ngày là Thổ là Tỷ Kiếp quá mạnh;

vậy Thổ ở các cas trên đây đều là bệnh của mệnh, và Mộc là y mệnh (thuốc chữa mệnh, vì Mộc khắc được Thổ).

Dụng thần là then chốt để trung hòa, cân bằng cho mệnh cục, là chuẩn tắc để phán đoán cát hung, hoạ phúc của tứ trụ. Chức năng của nó là hạn chế cái mạnh, phù trợ cái yếu, khiến cho ngũ hành quá vượng được áp chế, rút khí , hao tán; yếu thì được sinh

phù, làm cho sự mạnh yếu, vượng suy, hàn ôn của các hành hướng tới trung hòa, cân bằng, không bị thái quá hoặc bất cập.

Luận số mệnh trong khoa Tử Bình chỉ trên một chữ này. Cách cục là phần xác (Thể), Dụng thần là linh hồn (Dụng) của mệnh.

Dụng thần mạnh thì thành công lớn, yếu thì thành công nhỏ; còn mệnh không có Dụng thần là hạ cách.

Ngoài ra, dù Dụng thần mạnh, nhưng cũng phải nhờ vận giúp mới hay, phú quý trước mắt; còn nếu vận chế phá Dụng thần, thì thất bại, phá sản ... cũng lập tức gặp phải. Cho nên Dụng thần đi đôi với đại vận, lưu niên; đối chiếu cả ba sẽ thấy ngay hoạ phúc của cả đời người, và biết chúng ứng nghiệm ở thời gian nào.

Đây là tinh yếu của cả cách luận vận hạn và thời gian ứng nghiệm, nên chúng ta sẽ trở lại thâm cứu chi tiết vấn đề này trong 1 chương riêng.

Vì DT quan trọng như thế nên ta phải cẩn trọng trong việc xác định nó, nếu không sẽ sai một ly đi một dặm.

I - TÌM DỤNG THẦN theo Phái Ứng dụng CÁCH CỤC

Để tìm DT, người xưa đã dựa vào cách cục (tuỳ chính cách hay ngoại cách), lý do là vì như ta đã biết : cách cục căn cứ trên tương quan giữa lệnh tháng và Can ngày; mà LT là yếu tố quyết định vượng hay suy của can ngày (và của vận vật nói chung, qua mùa); thêm nữa, Can tàng trong Chi tháng phải có Can lộ tương ứng, nghĩa là gốc rễ bền chặt (vậy xét cách cục đã nghiêm túc lắm rồi). Cái nào tác hại lên nó là mầm bệnh, là bệnh.

Nguyên tắc cơ bản để định DT là : *Bệnh là cái (x) làm hại cho Cách cục (như khắc, làm hao tổn hay rút khí) ; Thuốc (DT) là cái khử trừ cái (x) ấy.*

Ta có bảng tóm tắt sau đây :

Cách cục	bệnh	dụng thần (thuốc)
Thương quan, hay Thực thần	Ấn, Kiêu	Chính tài, Thiên tài
Tỷ, Kiếp	Quan, Sát	Thương, Thực
Chính tài, Thiên tài	Tỷ, Kiếp	Quan, Sát
Ấn, Kiêu	Chính tài, Thiên tài	Tỷ, Kiếp
Quan, Sát (*)	Thương, Thực	Ấn, Kiêu

(*) Ví dụ : sinh ngày Giáp (mộc) tháng 8 Dậu (mùa Thu) là Chính quan cách; **thể tính** là Thu mộc; Cách cục và Thể tính đều là Kim khắc mộc; Can ngày sinh Nhược (Giáp Thai ở Dậu), lại bị khắc, vậy phải dùng Ấn để hoá Quan đi, và sinh Thân, hoá địch thành bạn, thông quan, thành liên tục sinh (Quan sinh Ấn, Ấn sinh Thân), nên Ấn là Dụng thần.

Đó là những trường hợp thông thường. *Nhưng trong thực tế, khi chọn DT, ta thường gặp trường hợp bệnh nặng thuốc nhẹ, hay ngược lại bệnh nhẹ thuốc nặng.* Khi đó cần phải dựa vào Cung mệnh, hay vận trình (đại vận, lưu niên, tiểu vận) để xem có bổ cứu

được không; tức là phải xem các Thiên can của các vận trình trên là (10) thần gì, có phải là DT ta cần không.

Nếu gặp được vận như thế thì rất tốt; đó là những vận tốt nhất trong đời của đương số.

Có lúc DT là hành cần tìm lại vắng bóng trong MC thì chúng ta vẫn có thể dùng DT nhân tạo để bổ sung cho hành đang thiếu đó. Ví dụ :

Trong 4T các Thiên can đều là Mộc, còn các địa chi thì có Thủy, Hoả , Thổ, nhưng không có Kim. Mộc thái quá nên phải lấy Kim làm DT, nhưng Kim lại không có thì làm sao ? Lúc đó phải cần nhờ sự tác động nhân tạo, như đến sinh sống, làm việc ở phía Tây nơi sinh của CHA mình, hoặc đặt tên có thêm các bộ Kim.

Ngoài ra, cũng có thể dùng Hoả làm DT, vì Mộc phải sinh Hoả, nên bị tiết bớt vượng khí đi, không còn tác hại mệnh chủ nữa.

Cái quý trong 8 chữ là sự trung hoà. Tức là trong 4T âm dương ngũ hành đều đủ cả, và sinh khắc giữ chúng được cân bằng. Sách mệnh lý thám nguyên có viết :

bệnh nặng mà được thuốc là đại phú đại quý;

bệnh nhẹ mà được thuốc là tiểu phú tiểu quý;

không có bệnh và không có thuốc là người không phú không quý vậy.

Tuy nhiên, *cần chú trọng thể tính của MC* ; nếu sinh vào mùa hạ hay mùa đông, mà hoả hay thủy quá vượng thì phải « điều hòa » (xem phái kia).

Cách cục có chính cách và ngoại cách; chúng ta lần lượt xét cách tìm dụng thần cho tất cả các CÁCH đã được biết ở chương 9.

CHÍNH CÁCH

Chính quan cách

TN, Tài mạnh, nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần; không có thì lấy Ấn;

TN, Thương Thực nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần;

TN, Quan Sát mạnh, lấy Ấn làm Dụng thần;

TV, Tỷ Kiếp nhiều, lấy Quan tinh làm Dụng thần (cách cục tương kiêm);

TV, Ấn nhiều, lấy Tài làm Dụng thần;

TV, Thương Thực nhiều, lấy Tài làm Dụng thần;

Thất sát cách

TN, Tài nhiều, nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần;

TN, Thương Thực nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần;

TN, Quan Sát mạnh, lấy Ấn làm Dụng thần;

TV, Tỷ Kiếp nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần ;

TV, Ấn nhiều hay mạnh, lấy Tài làm Dụng thần;

TV, Quan Sát mạnh, lấy Thương Thực làm Dụng thần;

Thiên tài, Chính tài cách

TN, Thương Thực nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần;

TN, Tài mạnh quá, nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần;

TN, Quan Sát nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần;

TV, Tỷ Kiếp nhiều, lấy Thương Thực làm Dụng thần;
TV, Ấn nhiều, lấy Tài làm Dụng thần (cách cục tương kiêm);

Thiên ấn, Chính ấn cách

TN, Quan Sát nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần (cách cục tương kiêm);
TN, Thương Thực nhiều, nên lấy Ấn làm Dụng thần (cách cục tương kiêm);
TN, Tài tinh nhiều, lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần;

TV, Tỷ Kiếp nhiều, có Quan hay Sát, lấy Quan, Sát làm Dụng thần; nếu không có thì lấy Thương Thực ;

TV, Ấn đặc địa hay vượng thịnh, lấy Tài làm Dụng thần.
TV, Tài tinh mạnh, lấy Quan hay Sát làm Dụng thần.

Thương quan cách

TN, Quan Sát nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần ;
TN, Tài tinh mạnh, nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần ;
TN, Thương Thực nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần;

TV, Tỷ Kiếp nhiều, lấy Thất sát làm Dụng thần ;
TV, Ấn nhiều, lấy Tài làm Dụng thần.

Thực thần cách

TN, Quan Sát nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần ;
TN, Tài tinh mạnh hoặc nhiều, nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần ;
TN, Thương Thực mạnh, lấy Ấn làm Dụng thần;
TN, Ấn mạnh, lấy Tài làm Dụng thần.

TV, Tỷ Kiếp mạnh, lấy Thương Thực làm Dụng thần ;
TV, Tài tinh mạnh hoặc nhiều, lấy Quan hay Sát làm Dụng thần.

NGOẠI CÁCH

Nhận định về NGOẠI CÁCH :

- **Cách Kiến Lộc** : vì sinh trong tháng LỘC nên Nhật nguyên đã rất mạnh (không phải như các CHÍNH cách trên, phải nhờ các chi năm, ngày, giờ giúp - nếu có - mới được mạnh), nó có thể điều khiển được TÀI, QUAN, THỰC, THƯƠNG, nếu Mệnh cục phối hợp điều hoà thì thành công dễ dàng (**thấy Lộc !**).

- **Cách Kinh dương (Dương Nhận) :**

Cách cục này CHI tháng là KIẾP nên nhật nguyên đã quá vượng thịnh; nếu Mệnh cục có nhiều Tài, Sát để chế áp hay làm hao tổn bớt vượng khí của Thân đi thì cách cục rất hoàn mỹ.

Nói chung, hai cách Kiến Lộc và Kinh dương vì có vượng khí bởi chi tháng, Nhật nguyên đã được SV, nên chế bớt đi ; Dụng thần phải chọn phải có vai trò chế bớt vượng khí này.

- **Các cách Mộc, Hỏa, Thủy, Kim, Thổ** theo thuật ngũ Việt hoá của chúng ta (tên chính thức là Khúc trực, Diêm thượng, Nhuận hạ, Tùng cách, Gia thích) : vì địa chi của tháng lại gặp Tam Hợp Cục hay Tam Hội Cục (phương vị) nên hành (của chi tháng) ấy đã rất vượng, lại không có Thần khác chế ép, thì nên theo ngũ hành của Cục mà "xuôi giòng", chẳng khác nước đang chảy quá mạnh, không nên ngăn (đúng ra là không có cách nào ngăn nổi) mà nên xuôi theo (tránh voi chả xấu mặt nào!). Hành này nếu bị hành của Vận khắc chế thì Vận đó không tốt.

- **Các cách Tùng Tài, Tùng Sát, Tùng Quan, Tùng Nhi, Tùng Vượng, Tùng Cường** : Tứ trụ có 1 hành SV, còn các hành khác hoặc không có, hoặc tuy có nhưng lực quá yếu – nói cách khác là ngũ hành thiên khô, nên phải thuận theo hành mạnh đó mà đi, nếu nghịch thì bị họa ngay.

- **Các Hóa khí cách** : Can ngày gặp hợp hoá, nên tính chất ngũ hành của nó đã biến hoá, phải chuyển qua hành hoá ra đó – coi như hành của Can NGÀY - mà đoán số mệnh. Ví dụ Can ngày Đinh hoá gặp Can tháng hay Giờ Nhâm thủy, theo lẽ là thủy hoá bất tương dung là xấu, nhưng 2 Can này hợp hoá thành hành Mộc, không còn thủy hoá gì nữa, mà phải luận theo như can ngày là hành Mộc.

Chú ý :

- Trường hợp đặc biệt : nếu Can ngày là Kỷ thổ, thì Tân kim = Thực thần, Bính hoá = Chính ấn ; nếu về Can Ngày và Can Giờ ta có Giáp hợp Kỷ hoá Thổ, thì tương tự Bính-Tân cũng hợp hoá ra Thủy, không còn là Ấn và Thực thần nữa mà đã chuyển thành Tài tinh . Tương tự, các hoá khí cách khác phải biến như vậy mới đúng cách. Ví dụ :

Năm	tháng	ngày	giờ
-----	-------	------	-----

Trước khi nói hợp hoá :

Bính Ấn	Tân Thực	Kỷ nhật nguyên	Giáp Quan
------------	-------------	-------------------	--------------

Sau khi xét hợp hoá (ở đây là Can Năm và Can Tháng, can ngày và can giờ), ta có :

Tài	Tài	TA (Thổ)	Tỷ
-----	-----	----------	----

- Trên Thiên can gặp Ngũ hợp thì hoá ngay, còn địa chi gặp Lục hợp thì không hoá được, vì trong Chi ẩn tàng nhiều Thiên can, cho nên không hoá được.

Sau đây là cách xác định DT theo các ngoại cách (chúng ta dùng một số thuật ngữ đã đề nghị để dễ nhớ và/hoặc tránh trùng lặp) :

1) Chuyên vượng cách :

Nguyên tắc là vượng hành nào thì lấy hành đó làm Dụng thần, không có thì lấy hành sinh nó; không có nữa thì lấy hành nó sinh; cuối cùng mới lấy hành nó khắc.

Mộc cách

lấy hành Mộc làm Dụng thần; rất kỵ KIM;
gặp Thủy cũng tốt;

gặp Hoả càng hay;
nếu gặp Thổ thì Mệnh cục nên có hành Hoả .

Hoả cách

lấy hành Hoả làm Dụng thần; rất kỵ Thuỷ;
gặp Mộc cũng tốt;
gặp Thổ càng hay; có Thổ mà Mệnh cục có hành Kim (Tài tinh), sẽ rất tốt .

Thổ cách

lấy hành Thổ làm Dụng thần; rất kỵ Mộc;
gặp Hoả cũng tốt;
gặp Kim càng hay; có Kim mà Mệnh cục có hành Thuỷ (Tài tinh), sẽ rất tốt .

Kim cách

lấy hành Kim làm Dụng thần; rất kỵ Hoả;
gặp Thổ cũng tốt;
gặp Thuỷ càng hay (thuỷ chủ trí nên thông minh lỗi lạc); có Thuỷ mà mệnh cục có hành Mộc (Tài tinh), sẽ rất tốt .

Thuỷ cách

lấy hành Thuỷ làm Dụng thần; rất kỵ Thổ (Mậu, Kỷ, Mùi , Tuất);
gặp Kim cũng tốt;
gặp Mộc càng hay (thuỷ chủ trí nên thông minh lỗi lạc); có Mộc mà Mệnh cục có hành Hoả (Tài tinh), sẽ rất tốt .

2) Tùg vượng cách : *nguyên tắc là Tùg cái gì thì lấy cái đó làm Dụng thần, không có mới lấy cái sinh nó, cuối cùng mới lấy cái nó sinh.
Có cái nó khắc thì xấu (kỵ); có cái khắc nó là tối kỵ (tai hoạ).*

Tùg tài cách

Nên lấy Tài làm Dụng thần; kỵ Tỷ Kiếp và Ấn;
Nên có Thương Thực sinh Tài càng tốt;
gặp Quan Sát cũng không ngại.

Tùg sát cách

Nên lấy Sát làm Dụng thần; kỵ Tỷ Kiếp và Ấn;
Nên có Tài sinh Sát càng tốt;
Rất kỵ Thương Thực kháng Sát.

Tùg nhi cách

Nên lấy Thương Thực làm Dụng thần; kỵ Quan Sát vì chúng là địch, hại nhau;
Nên có Tài càng tốt;
gặp Tỷ Kiếp cũng được, vì Tỷ Kiếp sinh Thực Thương;
Tối kỵ gặp Ấn, vì Ấn khắc chế Thương Thực, phá cục.

Tùg tỷ cách (tức Tùg vượng cách)

Nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần; kỵ Quan Sát phá cục;
Tối kỵ gặp Tài, vì nếu có thì Tỷ Kiếp tranh Tài, cực kỳ nguy hiểm (**mệnh yếu**);

Tùng ẩn cách (tức Tùng cường cách)

Nên lấy Tỳ, Ẩn làm Dụng thần;
rất kỵ những hành Tài Quan Thương phá cục; nếu gặp phải 1 trong
những hành trên thì tai hoạ sẽ xảy ra ngay;

3) Kiến lộc cách

(chi tháng là Tỳ kiên của Can ngày; là lộc – tức lâm quan - của can ngày nên nhật nguyên rất vượng thịnh).

Nếu Tài quá nhiều, nên lấy Tỳ Kiếp làm Dụng thần;
Nếu Tài nhiều, mà nhật nguyên có nhiều Tỳ Kiếp trợ giúp, nên lấy Quan Sát
làm Dụng thần;
Quan Sát nhiều, quá mạnh, nên lấy Ẩn làm Dụng thần;
Quan Sát nhiều, nên lấy Tài làm Dụng thần;
Thương Thực nhiều, Quan Sát nhiều, nên lấy Ẩn làm Dụng thần;
Thương Thực nhiều, không có Quan Sát, nên lấy Tài làm Dụng thần;
Tỳ Kiếp nhiều, tức nhật nguyên quá vượng, nên lấy Quan Sát làm Dụng
thần;
Ẩn nhiều, tức nhật nguyên quá vượng, nên lấy Tài làm Dụng thần;

4) Kinh dương cách (hay Dương nhận cách)

(chi tháng là Kiếp tài của Can ngày; là Đế vượng của can ngày nên nhật nguyên quá vượng thịnh).

Nếu Tài quá nhiều, nên lấy Quan Sát làm Dụng thần;
Quan Sát nhiều, nên lấy Tài làm Dụng thần;
Thương Thực nhiều, nên lấy Tài làm Dụng thần;
Tỳ Kiếp nhiều, nên lấy Quan Sát làm Dụng thần;
Ẩn nhiều, tức nhật nguyên quá vượng, nên lấy Tài làm Dụng thần;

Nếu Tài Quan Thương Thực nhiều, hỗn tạp, nên lấy Ẩn làm Dụng thần;

* * *

Vài ví dụ về việc xác định DT theo cách cục :

1) 4T của Tướng giới Thạch : Nam

Kiêu	Thương	Kim thần	Thương
Đinh	canh	nhật nguyên	canh
mão	tuất	ngày Kỷ	ngọ
	Mậu	đinh	tân

Tháng tuất thuộc mùa Thu; Can ngày Kỷ Thổ, vậy Thể tính là "thu thổ" .

Chi tháng Tuất tàng 3 can Mậu Tân Đinh; Mậu không có can Lộ; Đinh có; nhưng chọn Tân Kim vì có 2 can lộ là Canh kim – phù hợp với Thể tính - nên là Thổ-Kim thương quan cách.

Ngọ - tuất bán hợp hoả, Có Đinh lộ trên can năm, là Thiên ấn ;

Sinh mùa thu Kim nắm lệnh, Thổ vượng, Kim thần (trụ ngày) mạnh; vậy Kim quá mạnh. Nhờ có Đinh hoả và Hoả cục chế ngự bớt Kim (tức **Thương quan có chế**), nên lấy đinh hoả làm DT. Như thế gọi là *« Kim thần nhập hoả, quyết chủ võ quý »*, con người quyền uy, nhưng cũng ưa sát phạt ; lại chuyên đoán.

2) 4T một chủ tịch tỉnh của Trung quốc: Nam

Thương Mậu thìn	Ấn Giáp dần Giáp bính mậu	nhật nguyên ngày Đinh mảo	Thực Kỷ dậu Tân Tài
---------------------------	--	-------------------------------------	-------------------------------------

Đinh hoả sinh tháng 1, nên Thế tính "xuân hoả" .
Dần-mảo-thìn tam hội đông phương Mộc cục. Giáp tàng trong Dần, lộ ra thành Ấn, nên là cách Chính ấn. Mộc nhiều nên Hoả bị đè nghẹt, nên lấy Kim là Tài tinh trên trụ giờ làm DT, để làm hao tổn Ấn.

Người này vào vận Canh thân, Tân dậu thì DT Kim đắc địa nên được thăng lên làm chủ tịch tỉnh.

3) 4T một viện trưởng viện nghiên cứu : Nam

Kiếp Đinh mảo	Quan Quý sửu Kỷ Tân <u>Quý</u>	nhật nguyên ngày Bính thân	Thực Mậu tý
-------------------------	---	--------------------------------------	-----------------------

Thế tính : đông hoả.
Giờ tý, ngày thân bán hợp Thủy cục; Quý thủy trong Sửu lộ, là Quan nên là Chính quan cách;
Mảo mộc trong 4T tuy hàn nhưng có Đinh hoả sưởi ấm.
Quý thủy tuy khắc Đinh hoả, nhưng được Mậu thổ hợp mất, nên không khắc Đinh hoả;
Hoả dù sao vẫn SUY , nên lấy Ấn tinh Mảo mộc làm DT; để sinh Bính hoả.

Ấn là DT , lại được sinh trợ nên khoa bảng , chức quyền cao; làm viện trưởng viện nghiên cứu.

4) 4T một mệnh đại phú quý : Nam

Sát Canh dần	Tài Mậu dần Giáp Bính Mậu	nhật nguyên ngày Giáp tý	Thực Bính dần
QN	QN		QN

Thế tính : Xuân mộc. Đầu xuân Mộc còn đang mầm đã được Bính hoả sưởi ấm, nên lấy Bính hoả làm DT.
Giáp Bính Mậu trong Dần, cả 3 đều lộ Can, là trời che đất chở, trên dưới có tình với nhau;
Tý và Dần cùng Sửu là cùng quý; Tứ trụ có Tam kỳ (Giáp-Mậu-Canh; có sách đòi hỏi phải phải theo đúng thứ tự Năm tháng ngày, hay tháng ngày giờ / xem chương "Cát thần" trong quyển 2), và lại có 3 Quý nhân.

Thực thần chế Sát, Thực thần sinh Tài ...toàn là tiêu chí của mệnh đại phú quý.

5) 4T của Long tế Quang : Nam

Kiếp Đinh mảo	Tỷ KD Bính ngọ	nhật nguyên ngày Bính tý	Sát Nhâm thìn
-------------------------	---------------------------------	------------------------------------	-------------------------

Ất
Ấn

Đinh Kỷ
Kiếp Thương

Quý
Quan

Mậu Quý Ất
Thực Ấn Quan

Thể tính "hạ hoả";

Ngày Bính tháng Ngọ là Kinh dương (Dương nhận) nên là cách Kinh dương hay Dương nhận cách;

Hoả vượng thái quá, lại có cả 3 Can là Bính Đinh thuộc hoả nên hoả rất mãnh liệt, cần có Thuỷ để chế bớt đi.

Trong 4T có Tý-Thìn bán hợp Thuỷ cục, và Nhâm thuỷ chế hoả. Nhâm thuỷ trên Can được dùng để chế nhật chủ hoả vượng. Vậy chọn Nhâm tức Sát làm DT; vì thế còn gọi là Sát nhận cách.

Đây là mệnh phát về võ cách. Sát có Kinh dương nên uy quyền cao (làm tướng). Long tế Quang làm Tuần duyệt sứ nắm binh quyền đất Lưỡng Quảng (Quảng đông và Quảng tây - Trung quốc). Đây là một quân phiệt khét tiếng hung sát; năm 1913 đã từng bắt giữ Phan bội Châu với ý định bán lại cho Pháp.

Về DT lấy theo CÁCH CỤC bạn có thể **xem các thí dụ ở chương 13** để quen với việc chọn DT và luận giải mệnh vận.

Phê bình công dụng của cách cục :

Cách cục (các cách cục phổ thông được xác định theo Lệnh tháng + can ngày) dùng để xác định mệnh là giàu sang hay nghèo hèn : tuy có chỗ đúng, nhưng không đầy đủ, nhiều khi mâu thuẫn ;

Nên nhớ rằng khi bàn về Mệnh, là **luôn luôn lấy Nhật can làm chủ**. Nó mạnh hay yếu là tùy sự **cân bằng tổng hợp tất cả các can chi trong tứ trụ**. Còn nếu chỉ đo lường nó đơn thuần dựa vào Lệnh tháng, mà không đặc lực, không được trợ giúp, không được sinh phù, thì thực chất là có khí mà không có lực, thì vẫn là yếu.

Luận đoán Mệnh cục là phải bàn 1 cách toàn cục, nếu chỉ dựa vào cách định theo chi tháng thì tứ trụ sẽ mất đi ý nghĩa ; dự đoán như thế là không toàn diện, thiếu trách nhiệm.

Giàu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yếu đều phải căn cứ vào **cách cục (hiểu theo nghĩa "cân bằng tổng hợp" trên đây)** mà định đoạt. Cách nhìn tổng hợp toàn diện này rất hay, nhưng rất khó nắm vững. Nó đòi hỏi một trình độ lý luận rất cao, căn cứ trên Thân nhược hay Thân vượng, và các tương quan lực lượng trong Tứ trụ. Nắm vững được khái niệm hay kỹ thuật này thì ta không còn bị lệ thuộc vào từ ngữ, tên gọi lung tung của cách cục nữa.

Đó cũng là ưu điểm của phái này, và chúng ta sẽ nghiên cứu trong mục kế tiếp.

II- CÁCH CHỌN DỤNG THÂN DỰA TRÊN LÝ LUẬN CÂN BẰNG TỔNG HỢP ĐỐI VỚI THÂN VƯỢNG HAY THÂN NHƯỢC :

Vì căn cứ trên Thân VƯỢNG hay Thân NHƯỢC nên trước hết bạn phải định cho được tiêu chí này. Ta đã biết TV hay TN đều là do tổ hợp của toàn thể Can-Chi trong 4T, vậy đó là cơ sở hợp lý nhất để lý luận.

Về phái này, trong chương 7 – khi bàn về Thân vượng hay Thân nhược, chúng ta đã trình bày cách tìm DT. Nay ở đây, chúng ta thêm cứu thêm, và sau đó các bạn nên xem các thí dụ ở **chương 15** để hiểu cách tìm DT và cách luận đoán.

Cách chọn DT không ngoài ba nguyên tắc : sinh phù - áp chế; làm cho thông suốt (thông quan) và điều hòa (bổ) .

1. Sinh phù, áp chế :

Nhật can là một trong mười thần, nó lấy trung hòa, cân bằng làm chính, nếu thái quá hay bất cập đều là mệnh cục không tốt. Sinh TA là ẩn tinh, phù trợ TA là tỳ kiếp; áp chế, khắc TA là quan tinh; thực thần làm tiết khí TA, tài tinh làm hao tổn TA.

Tùy trường hợp mà TA cần được sinh phù hay áp chế để hướng tới sự bình hòa. Tất cả đều căn cứ trước hết trên Thân vượng hay Thân nhược.

1.1/Thân nhược thì cần được **sinh phù**. Cần căn cứ trong Tứ trụ có bao nhiêu kị thần (nhiều hay ít) để chọn dụng thần:

- **nhiều quan sát** : có ẩn thì lấy ẩn tinh làm dụng thần để rút khí quan sát, sinh thân. Nếu không có ẩn tinh thì lấy tỳ kiếp, để làm hao tổn Quan và trợ giúp thân.

- **nhiều tài tinh** : có tỳ kiếp thì lấy tỳ kiếp làm dụng thần để áp chế tài tinh, trợ giúp tôi. Nếu không có tỳ kiếp thì lấy ẩn tinh, làm hao tổn tài và sinh thân .

- **nhiều thực thương** : có ẩn thì lấy ẩn tinh làm dụng thần để áp chế thực thương, sinh thân. Nếu không có ẩn tinh thì lấy tỳ kiếp để bổ trợ thân bị rút khí .

1.2/Thân vượng thì cần **áp chế** để làm hao tổn, làm tiết khí Thân; cũng căn cứ bao nhiêu kị thần (nhiều hay ít) để chọn dụng thần.

- **nhiều ẩn tinh** : có tài thì lấy tài tinh làm dụng thần để áp chế ẩn tinh, làm hao tổn thân; nếu không có tài tinh thì lấy quan sát, áp chế thân; hoặc lấy thực thương để rút khí thân, làm hao tổn ẩn.

- **nhiều tỳ kiếp** : có quan sát thì lấy quan sát làm dụng thần để áp chế tỳ kiếp, áp chế thân vượng, Nếu không có quan sát thì lấy thực thương để rút khí tỳ kiếp, rút khí thân vượng. Nếu không có cả hai thì lấy tài tinh để làm hao tổn tỳ kiếp, hao tổn thân vượng.

Ta có thể tóm tắt tất cả những trường hợp trên trong bảng sau đây :

BẢNG LẤY DỤNG THẦN tùy THÂN VƯỢNG VÀ THÂN NHƯỢC.

Nhật can (Thân)	Mệnh cục	Dụng thần (1)	nếu Không có dụng thần (2)	Không có hỉ thần (3)
nhược	Quan sát nhiều	Chọn ẩn tinh	Chọn tỳ kiếp	
nhược	Tài tinh nhiều	Chọn tỳ kiếp	Chọn ẩn tinh	
nhược	Thực thương nhiều	Chọn ẩn tinh	Chọn tỳ kiếp	

vượng	Ấn tinh nhiều	Chọn tài tinh	Quan sát, thực thương	
vượng	Tỉ kiếp nhiều	Chọn quan sát	Chọn thực thương	Chọn tài tinh

2. Thông quan (làm cho thông suốt)

Khi hai loại ngũ hành trong mệnh cục đối lập nhau (cách ngôi thì khắc nhau), và thế lực ngang nhau thì hai cái đều tổn thất, đó là mệnh cục có bệnh. Cần chọn một ngũ hành khác để khiến cho hai ngũ hành đó sinh hoá bình thường cho nhau, làm cho khí thế của mệnh cục được lưu thông, nên gọi là thông quan.

Ví dụ : thủy hỏa không dung hòa nhau thì lấy mộc làm dụng thần; Mộc sẽ làm rút khí thủy và sinh hỏa, trở thành liên tục sinh (còn thủy hỏa cách ngôi là tương khắc). Mộc đã hóa sự vô tình thành hữu tình, hóa sự đối địch thành bạn hữu, nên nó là dụng thần.

- Hỏa kim tương tranh, lấy thổ làm dụng thần ;
- Mộc thổ tương tranh, lấy hỏa làm dụng thần ;
- Thủy hỏa tương tranh, lấy mộc làm dụng thần ;
- Kim mộc tương tranh, lấy thủy làm dụng thần ;
- Thổ thủy tương tranh, lấy kim làm dụng thần ;

3. Điều hòa (bổ là thêm vào cái thiếu để làm cho điều hoà) :

Đạo trời có ấm lạnh, đạo đất có khô ẩm, người hấp thụ khí của trời đất nên chịu ảnh hưởng rõ ràng của quy luật ấy. *Mệnh con người lấy ngày sinh làm chủ, lệnh tháng làm để cương*, và dựa vào ngũ hành của nhật can và chi tháng để bàn đến sự ấm lạnh, khô ẩm (**còn gọi là thể tính ***) của mệnh cục. Giống như đông y, lạnh quá thì dùng thuốc nhiệt, nóng quá thì dùng thuốc hàn, khiến cho MC quân bình thì gọi là điều hòa.

(*): xem mục liên hệ;

- **tháng sinh trong mùa hạ**, cho dù ngũ hành can ngày là gì vẫn ấm quá nên táo (khô) nhiều, tứ trụ phải dùng hàn thấp là hành thủy để điều hòa.

- **tháng sinh trong mùa đông**, cho dù ngũ hành can ngày là gì vẫn bị hàn thấp mạnh, nên tứ trụ phải điều hòa bằng ôn táo là hành hỏa.

Ví dụ : can ngày sinh là canh kim, sinh vào tháng đông, mà tứ trụ không có hỏa ấm thì sẽ rơi vào kim hàn, thủy lạnh. Canh chủ về gân cốt, ở tử địa nên khí huyết không thông, sinh bệnh tật, thậm chí bị tàn tật. Nếu trong tứ trụ không có hỏa thì phải điều hòa (nói nôm na cho dễ nhớ là bổ cứu cho điều hoà): Thiếu thì phải bổ; nếu bổ cứu được thì vẫn hanh thông, chẳng hạn đến phương nam (đất hỏa) sống thì người đó không những có lợi cho thân thể mà đối với vận mệnh cũng sẽ tốt hơn; đó là một **cách giải nạn**.

- **sinh vào mùa xuân hoặc mùa thu** thì hàn ôn, táo thấp vừa phải, nên không nhất định phải điều hòa bằng thủy hỏa, mà chỉ cần xét sự sinh khắc chế hóa giữa các ngũ hành trong tứ trụ là được (dùng sinh phù hay áp chế trên đây).

- sinh vào cuối bốn mùa (tức các tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi – 3,6,9,12 AL) cũng có sự phân biệt về hàn, ôn, táo, thấp : *Sự hưng vượng của ngũ hành có thời gian nhất định (vượng theo mùa)*, riêng hành Thổ ở trung ương quán xuyên cả tám phương, không cố định ở một phương nào, trong 18 ngày trước lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, nó vượng.

Thí dụ về điều hầu : Nam

Ch.Tài	Ch.Ấn	nhật nguyên	Thực
Bính thân	canh tý	ngày quý sửu	ất mão
TH	TU Lộc	LQ	BH ất

Kiến lộc cách; Thể tính "đông thuỷ".

4t tuy có đủ ngũ hành; nhưng vì sinh mùa đông nên thuỷ lạnh, mộc hàn, thổ đông cứng, hoả bị tù hãm; vậy lấy hành gì làm DT ?

Mùa đông rét lạnh, không lợi cho sự sinh trưởng của vạn vật, vậy phải dùng Hoả để giải hàn, nhưng ở đây Bính hoả hữu tù vô lực. May thay, nhờ sinh sau ngày tiết lập đông nên Ất Mộc trên trụ giờ có khí mà sinh Bính hoả; Bính hoả nhờ vậy cháy bùng lên, xua tan hàn lạnh, sưởi ấm mọi hành. Vậy chọn Bính hoả (Chính tài) làm DT. Đây là trường hợp "*thực thần sinh Tài, phú quý tự nhiên đến*".

Ngoài trường hợp điều hầu chúng ta cũng phải linh hoạt suy luận theo tương quan lực lượng trong các trường hợp thái quá hay bất cập (ngay cả chính cách cục), chứ không nên cứng nhắc dùng bảng "*định DT theo cách cục*" nói trên. Ví dụ :

Tới đây, tương đối bạn đã có đủ mọi yếu tố để tìm DT. Thường thì người ta dùng sinh phù hay áp chế, chỉ trường hợp đặc biệt mới dùng đến thủ pháp thông quan hay điều hầu. Hai thủ pháp sau có tính cách thâm cứu, tạm thời bạn có thể bỏ qua, và trở lại đọc về sau.

III - HỖ, KỶ CỦA DỤNG THẦN :

Mỗi tứ trụ có một mệnh cục. Mệnh cục lấy dụng thần làm hạt nhân, nó đại diện cho mệnh cục, cho ta biết MC tốt hay xấu, theo một vận trình nào đó, giống như một "sinh vật" có một đời sống; vậy ta phải biết nó như thế nào.

Dụng thần **kiện toàn, có lực** hay không ảnh hưởng đến cả cuộc đời. Dụng thần có tác dụng bổ cứu hay không ảnh hưởng đến các vận của cả đời người. Cho nên dụng thần không những không thể bị tổn thương mà còn cần phải được sinh trợ mới tốt.

Đối với những tứ trụ mà ngũ hành của mệnh cục sinh vượng, dụng thần có lực thì người đó sẽ phú quý đều đều là chắc chắn, cho dù chức cao cũng không bị họa lớn, đường thanh vân bằng phẳng đi lên; đó là mệnh phú quý chân chính. Có người tuy sự phú quý không đến mức tướng soái nhưng cũng là bậc phú hào, hoặc quan đứng đầu một vùng, cuộc đời bằng phẳng, không gặp những thất bại lớn; song loại tứ trụ này rất ít gặp.

1) Hỉ thần :

Khi lực dụng thần không đủ, nếu trong tứ trụ có cái sinh trợ cho nó, hoặc những cái hình, xung, khắc, hại để hóa mất hay hợp mất hung thần thì đó là cái cứu ứng cho dụng thần, gọi là hỉ thần.

Đối với những tứ trụ khuyết thiếu dụng thần thì hỉ thần của tứ trụ sẽ có tác dụng làm cho mệnh như cây khô gặp nước, mầm non gặp mùa xuân. Mỗi quan hệ chặt chẽ như môi với răng, nó bổ trợ và cứu ứng cho dụng thần. Những mệnh cục không có dụng thần, tất hỉ thần phải gánh trọng trách của dụng thần trong việc cân bằng cho tứ trụ; ngoài ra nếu được bổ cứu của tuế vận thì càng tốt.

Cho nên, việc tìm đúng dụng thần cho tứ trụ là rất quan trọng. Tìm được dụng thần thì hỉ thần cũng dễ nhận ra. Còn muốn biết mức độ dụng thần sinh phù hay khắc chế hung thần được bao nhiêu thì còn phải xem dụng thần có lực hay không.

2) Kỵ thần : Một thần nào đó sẽ là kỵ thần nếu nó hình, xung, khắc, hại, hoặc hợp mất dụng thần, hoặc làm tổn hại hỷ thần. *Kỵ thần trong mệnh cục gây tai họa càng lớn khi gặp tuế vận vì đó là "thời" của nó để nó hoành hành, đồng thời dụng thần tuy xuất hiện như vô lực.* Nếu kỵ thần có lực thì sự khắc hại của nó đối với dụng thần còn lớn gấp bội. Tứ trụ như thế không tốt.

3) Công dụng của Hỷ thần và Kỵ thần :

khi luận đoán mệnh, cần phải kết hợp DT, Hỷ thần và Kỵ thần với tuế vận, lưu niên mới xác định chúng chủ về việc gì, cho ai, và lúc nào ứng nghiệm; nghĩa là vai trò DT, Hỷ, kỵ khi gặp tuế vận có tên như nó (ví dụ chính quan gặp tuế vận chính quan, kiếp tài gặp tuế vận Kiếp tài chẳng hạn), là "thời" của nó, lúc đó nó mạnh nhất trong việc tác oai hay tác phúc. Dưới đây nên hiểu DT cũng như Hỷ thần, nhưng hiệu lực mạnh và rõ hơn nhiều.

- Chính quan hoặc thiên quan :

là hỉ của dụng thần : được quý nhân cất nhắc, thăng quan tiến chức, thi đỗ đạt, ứng cử được trúng tuyển, uy quyền tăng rõ rệt.

là kỵ thần : quan vận bị hình khắc, dễ bị tù ngục, danh dự tổn thất, bị khống chế, liên lụy.

- Chính ấn hoặc thiên ấn :

là hỉ của dụng thần : công thành danh toại; lên chức được quyền, học thuật tiến bộ, thi cử đỗ đạt.

là kỵ thần : thân thể mệt mỏi, mất chức mất quyền, danh dự tổn thất, thi hỏng.

- Tỷ kiên hoặc kiếp tài :

là hỉ của dụng thần : được lợi, được của, được tay chân giúp sức, đường tình duyên hôn nhân tốt đẹp, bệnh tật mau lành.

là kỵ thần : có tổn thất về thể tài, không có lợi cho cha, anh em bất hòa, bạn bè gây cản trở.

- Thực thần hoặc thương quan :

là hi của dụng thần : gặp tin mừng, thêm con cháu, thêm tuổi thọ, cháu con vinh hiển, tài hoa phát triển, chúc lộc đều đạt.

là kị thần : bị con cháu gây liên lụy, cản trở; thân nhược bệnh nhiều, giáng chức mất chức, học hành dở dang, thất nghiệp.

- **Chính tài hoặc thiên tài :**

là hi của dụng thần : hôn nhân thuận lợi, tài lộc đều được, được hưởng âm đức , di sản của cha mẹ ông bà; được vợ con giúp đỡ; sự nghiệp mở mang.

là kị thần : tài nhiều thân nhược, không được sự giúp đỡ của cha mẹ vợ con, làm ăn quần bức, được không bằng mất.

Hi thần - kị thần, hay cát-hung là căn cứ vào sự tổ hợp của tứ trụ của mỗi người khác nhau để mà xác định, chứ không thể nói chung chung theo thường tình, như :

Quan, Ấn, Tài, Thực là cát thần;
Những thần khác là hung thần.

IV - Luận về sự tốt xấu của DỤNG THẦN

Vì DT thần chẳng qua chỉ là một trong 10 thần, hay 1 trong 5 hành; nên cũng có cái sinh nó, cái khắc nó, cái nó khắc, cái nó sinh, cái ngang hoà với nó.

DT cũng chỉ là một CAN (thần) nào đó, như Can ngày, nên nó cũng có những nhu cầu tương tự. Ta có thể dùng cách lý luận như cho Can ngày ;

Về DT, ta thường gặp trong các sách các từ ngữ sau đây nên hiểu rõ:

- hỷ thần : là cái sinh, phù , là tốt thêm cho DT ;
- kị thần : là cái khắc chế, làm tổn hại cho DT;
- vệ thần : là cái được DT sinh ; ví dụ : Tài sinh Quan , Quan bảo vệ Tài, vậy Quan là vệ thần của Tài (nói nôm na là ăn cây nào rào cây ấy);

- DT có tình, có lực / không có lực, đoàn kết, đẹp ...

* **Có tình :** DT đối với Thân (Nhật nguyên) rất quan trọng, nên khi trong MC cần có DT (x), mà trong 4T lại **có ngay** (x) thì gọi là có tình; ví dụ :

- 4T có quá nhiều Thổ, muốn chiết giảm bớt Thổ cần có Mộc; nếu có Giáp Mộc làm DT thì gọi là có tình (với MC) !

- Thân vượng, lại còn có nhiều Thiên ấn sinh cho, thì rất tai hại (chẳng khác người huyết áp cao mà còn được bổ máu, hay cho uống rượu mạnh !); vậy cần phải tiết giảm Thiên ấn. Thiên tài có công dụng này, vì một mặt nó khắc chế Thiên ấn, một mặt nó làm hao Thân, vậy có nó ngay trong mệnh cục để làm DT là có tình .

(Chẳng khác một người đẹp đang tìm người yêu, cô ấy lại có cha mẹ hay bệnh, có nhiều anh chàng ứng cử viên, mà trong đó có một anh bác sĩ lại lù lù đến tán tỉnh thì không gì hay bằng ! Đùa một chút cho bạn dẫn tinh thần và dễ nhớ).

* **Có lực / vô lực :**

Đã nói DT cũng chỉ là 1 hành, 1 thần trong MC, nên nó cũng như Can ngày mà ta đã xét kỹ về Vượng hay Nhược, qua các khái niệm được lệnh, đắc địa, được sinh, được trợ

giúp. Nay bạn hãy áp dụng những khái niệm VS ấy cho DT : nếu DT không bị khắc phá, lại được lệnh, đắc địa, được sinh, được trợ giúp thì có lực; ngược lại là vô lực.

Ví dụ như Giáp mộc làm DT thích mùa Xuân; nếu sinh tháng mùa xuân thì được lệnh , có lực;

* **Có thể** : tức là có trợ giúp (có Tỷ kiếp, Ấn của nó) ; ví dụ DT là Giáp mộc, 4T lại có Ất mộc, và/hoặc Quý thủy thì nó được trợ giúp; (có thể gộp chung với "có lực").

* **Đoàn kết** : tức là ở gần Can ngày (mệnh chủ), tức là can tháng, chi ngày và can giờ; những trường hợp khác gọi là DT ở xa. Đây là nguyên lý gần / xa mà ta đã đề cập đến nhiều lần (bà con xa không bằng láng giềng gần, hưởng chi láng giềng lại là DT!).

* **Đẹp** : Nếu DT có cả Hỷ thần và Vệ thần thì gọi là đẹp, là mệnh tốt. Ví dụ Chính ấn là DT, MC có Chính quan là có hỷ thần, và có Kiếp tài là vệ thần thì Chính ấn là DT đẹp. Ngược lại, nếu không có cả hai, mà tuế vận lại xung khắc DT là mệnh xấu.

Tổng kết, nếu MC có DT có tình, có lực, đoàn kết, đẹp và trung hoà là mệnh phú quý; ngược lại là ít phú quý.

Sau khi xác định 1 chữ nào (trong 8 chữ) là DT thì nó có thể là ở thiên can hay địa chi :

DT ở Thiên CAN :

- nên đắc khí , có Gốc, tức DT là can lộ mà có can tàng cùng ngũ hành : ví dụ DT là Giáp mộc, có Địa chi Dần Mão ;
- không nên bị khắc chế hoặc bị hợp đi; ví dụ DT Giáp không nên có Canh khắc, hay bị Kỷ hợp;

DT tại CHI :

- nên được Thiên Can sinh trợ; ví dụ DT Tị hoá được Giáp mộc sinh, hay có Bính hoá trợ giúp.
- không nên gặp Hình, Xung ,Hại, Hợp. Ví dụ DT là Tị Hoả không gặp Hợi (xung), Dần (Hình), Thân (Hợp).

DT đã gặp Hình, Xung, Khắc, Hại mà được THẦN khác cứu giúp giải trừ thì không còn xấu nữa. Ví dụ :

- DT ở CAN : Giáp Mộc DT bị Canh khắc, nhưng có Ất Mộc cũng lộ trên CAN , hợp chữ Canh đi thì CANH sẽ không khắc Giáp nữa; Nếu không có Ất mà có Bính, thì Bính Hỏa khắc CANH kim để cứu giúp Giáp Mộc.
- DT ở Địa chi : DT Tị bị Hợi xung, nếu có Dần hợp Hợi thì Xung được giải trừ.

Tóm lược về sự tốt , xấu của DT :

A) Sự tốt, xấu, hữu dụng hay vô dụng của DT (NHU YẾU của DT) tùy thuộc nó:

- 1- Có thể, có sức mạnh : như Giáp mộc làm DT thích mùa Xuân;
- 2- Có trợ giúp (có tỷ kiếp, Ấn của nó);
- 3- CAN nên đắc khí , có Gốc : can lộ có can tàng cùng ngũ hành : ex DT là Giáp mộc, có Địa chi Dần Mão ;

- 4- DT ở Thiên CAN : không nên bị khắc chế, hoặc bị hợp đi, ex : DT GIÁP, không có CANH và KỶ ;
- 5- DT ở CHI , được Thiên CAN sinh trợ : Tị có GIÁP (ấn), hay BÍNH (tỷ kiếp) ;
- 6- DT ở CHI không gặp phải hình xung hại hợp;
- 7- Có cứu.

B) Những trường hợp đặc biệt của DT :

- 1) Kiện toàn : DT mạnh, không gặp phải khắc, hợp, hình, xung, hại : được phú quý vĩnh cửu ;
- 2) Hỷ thần (còn gọi là Tướng Thần) :
DT yếu, nhưng có một chữ khác tương trợ;
DT bị hình, xung, phá hại, nhưng được 1 chữ khác cứu giải;
thì chữ đó gọi là hỷ thần;
- 3) Cách cục tương kiêm : tức là cách cục cũng là DT (cùng tên), nên ảnh hưởng rất mạnh lên mệnh, và tức khắc khi gặp hành vận . Ví dụ Tài cách và DT là Tài, thì khi tốt (gặp hành vận Tài) sẽ tiền rừng bạc biển; khi bị phá hại (gặp hành vận Tỷ Kiếp), sẽ bị phá sản ngay.

HẾT